

Sacombank



SỨC MẠNH
CỘNG HƯỞNG

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN | 2015

Lời ban biên tập



Trong những năm gần đây, Sacombank tiếp tục **Khẳng định vị thế** bằng sự đổi mới tích cực, đạt nhiều bước tiến quan trọng: tăng cường năng lực tài chính, hiện đại hóa công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng mạng lưới. Đặc biệt, ngày 01/10/2015 đã đánh dấu một sự kiện quan trọng trong hành trình phát triển của Sacombank khi sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Phương Nam, gia nhập vào Top 5 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

Báo cáo thường niên năm 2015 của Sacombank chọn chủ đề **SỨC MẠNH CỘNG HƯỞNG** với hình tượng con người **hội tụ sức mạnh** nhằm thể hiện khát vọng **không ngừng vươn lên**. Nguồn nhân lực trẻ, đầy nhiệt huyết, dám đổi mới, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm cao là chìa khóa then chốt mang lại thành công cho Sacombank. Với quyết tâm xây dựng một **Sacombank chuẩn mực và khác biệt**; chúng tôi tiếp tục phát huy những thế mạnh nền tảng: Tập trung chiến lược đầu tư và nâng tầm hệ thống công nghệ, đem đến các tiện ích tốt nhất cho khách hàng; Linh hoạt sáng tạo, theo sát xu hướng của thời đại, tạo ra những bút phá vượt trội trong hoạt động kinh doanh; Nêu cao tinh thần nhân rộng sẻ chia, gắn kết vai trò trách nhiệm của Ngân hàng với việc tăng thêm những giá trị thiết thực cho

cộng đồng - xã hội... Bên cạnh đó, Sacombank đang từng bước tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và vận hành hệ thống một cách đồng bộ, không ngừng lan tỏa những giá trị kết tinh từ nhiều năm, để tiếp tục thành công và vươn xa hơn trên hành trình phát triển.

Bước sang năm 2016 - năm bản lề hiện thực hóa mục tiêu **“Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Việt Nam và Khu vực”** thông qua việc phát huy nội lực và tận dụng các cơ hội thị trường, chúng tôi quyết tâm tạo nên một sức mạnh tổng hợp, đưa con thuyền Sacombank cập bến thành công.

Hướng về quan điểm phát triển bền vững bằng hành động chia sẻ cùng cộng đồng, giảm thiểu việc in ấn, nhằm góp phần bảo vệ môi trường, Báo cáo thường niên 2015 của Sacombank tiếp tục sử dụng loại giấy thân thiện với môi trường, đồng thời được thể hiện bằng phiên bản điện tử và công bố tại website: www.sacombank.com.vn

Chúng tôi luôn mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành từ Quý cổ đông và bạn đọc để nội dung Báo cáo được hoàn thiện hơn trong những phiên bản phát hành lần sau.

Ban biên tập Báo cáo thường niên 2015.

NỘI DUNG

- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị
- 08 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi



GIỚI THIỆU SACOMBANK

- 12 Giới thiệu Sacombank
- 14 Lịch sử hình thành và phát triển
- 16 Sự kiện tiêu biểu năm 2015
- 18 Các danh hiệu và giải thưởng tiêu biểu năm 2015
- 22 Sơ đồ mạng lưới hoạt động
- 23 Sơ đồ tổ chức
- 24 Giới thiệu HĐQT
- 26 Giới thiệu BKS
- 27 Giới thiệu BDH
- 32 Chiến lược đến năm 2020



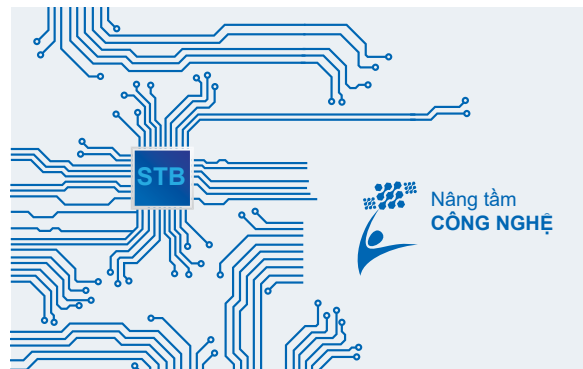
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 104 Tổng quan về Báo cáo phát triển bền vững
- 106 Thông điệp của Tổng Giám đốc
- 108 Chúng tôi là ai?
- 112 Gắn kết các bên liên quan
- 113 Tuyên bố các vấn đề trọng yếu
- 115 Chiến lược kinh doanh bền vững
- 119 Dịch vụ tài chính hiện đại
- 124 Phát triển nguồn nhân lực
- 136 Hoạt động quản trị rủi ro
- 142 Đóng góp và phát triển cộng đồng bền vững/thế hệ tương lai
- 150 Đóng góp cải thiện môi trường
- 156 Tổng quan về công bố thông tin theo tiêu chuẩn chung GRI - G4



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016

- 40 Báo cáo và đánh giá của BDH
- 40 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015
- 52 Báo cáo tình hình sáp nhập Ngân hàng
- 56 Kết quả hoạt động kinh doanh mảng: Cá nhân, Doanh nghiệp, Tín dụng
- 59 Tình hình hoạt động Công ty con và Ngân hàng con
- 64 Những thành quả đã đạt được
- 66 Hoạt động quản trị rủi ro của Sacombank
- 70 Kế hoạch phát triển năm 2016



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 78 Báo cáo của HĐQT
- 88 Báo cáo của BKS
- 92 Các nội dung liên quan đến HĐQT, BKS, BDH
- 94 Thông tin dành cho cổ đông
- 98 Diễn biến cổ phiếu STB năm 2015



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 168 Báo cáo tài chính riêng
- 181 Báo cáo tài chính hợp nhất
- 194 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

SACOMBANK
ĐANG TỪNG BƯỚC TẠO
SỰ CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ
TRONG NHẬN THỨC VÀ
VẬN HÀNH HỆ THỐNG
MỘT CÁCH ĐỒNG BỘ,
KHÔNG NGỪNG LAN TỎA
NHỮNG GIÁ TRỊ KẾT TINH
TỪ NHIỀU NĂM, ĐỂ TIẾP TỤC
THÀNH CÔNG VÀ VƯƠN XA
HƠN TRÊN CON ĐƯỜNG
PHÁT TRIỂN.

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban	Ông Phan Huy Khang Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phó ban	Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT
Thành viên	Ông Hà Văn Trung Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Ông Đỗ Đức Hưng Trưởng phòng Kế hoạch Bà Đàm Ngọc Anh Giám đốc Truyền thông & Marketing
Thu ký	Lưu Thị Minh Ngọc Chuyên viên Truyền thông
Thiết kế và In ấn	Công ty Thiết kế Lập Phương

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VỚI MỘT NỀN TẢNG TÀI CHÍNH VỮNG CHẮC, HỆ THỐNG QUY TRÌNH, QUY CHẾ ĐẦY ĐỦ, CÙNG SỰ ĐOÀN KẾT, NHIỆT HUYẾT CỦA TOÀN THỂ CBNV, CHÚNG TÔI SẼ TẠO NÊN MỘT SỨC MẠNH CỘNG HƯỞNG TO LỚN ĐỂ ĐI ĐẾN THÀNH CÔNG.



Quý Cổ đông, Khách hàng và Nhà đầu tư kính mến!

Năm 2015 nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực: GDP cả nước tăng 6,68% so với năm 2014; lạm phát được kiểm soát tốt ở mức 0,6%, thấp nhất trong 14 năm gần đây. Đồng thời, Việt Nam cũng đã hoàn tất việc đàm phán hàng loạt các hiệp định thương mại tự do trong quá trình hội nhập... hứa hẹn nhiều cơ hội cũng như tạo thêm động lực cho quá trình tái cơ cấu kinh tế trong năm 2016.

Bên cạnh đó, sự hợp tác và đồng hành của Quý cổ đông, khách hàng, nhà đầu tư cùng với những nỗ lực hết mình của toàn thể CBNV, đã tạo cho Sacombank một nội lực vững vàng, thực thi các chính sách đổi mới theo định hướng xuyên suốt và nhất quán.

Năm 2015, việc thực hiện thành công sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam (Southern Bank) vào hệ thống theo đề án tái cơ cấu thị trường tài chính - ngân hàng và định hướng chung của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã tạo một bước ngoặt mới cho Sacombank khi vươn lên trở thành Ngân hàng lớn thứ 5 ở Việt Nam. Sự cộng hưởng về vốn sau sáp nhập đã giúp cho tổng tài sản Sacombank đạt 292.033 tỷ đồng, tăng trưởng 53,9% so với đầu năm; vốn chủ sở hữu đạt 22.080 tỷ đồng, tăng 22,2%; trong đó vốn điều lệ đạt 18.852 tỷ đồng, tăng 51,7%, chiếm 85,4% vốn chủ sở hữu, tạo cơ cấu nguồn lực tài chính bền vững. Ngoài ra, Sacombank đã sở hữu mạng lưới với 563 điểm giao dịch trải dài khắp mọi miền đất nước và hai nước bạn Lào, Campuchia. Lực lượng nhân sự cũng trở nên hùng hậu với gần 16.500 CBNV được đào tạo bài bản và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Bên cạnh những lợi thế của một Ngân hàng sáp nhập, tuy không tránh được những khó khăn nhất định, nhưng với một nền tảng tài chính vững chắc, hệ thống quy trình, quy chế đầy đủ, cùng sự đoàn kết, nhiệt huyết của toàn thể CBNV, chúng tôi sẽ tạo nên một **sức mạnh cộng hưởng** to lớn để đi đến thành công. Vì thế, Quý cổ đông, khách hàng, nhà đầu tư hãy **vững tâm, tin tưởng và đồng hành** để cùng chúng tôi sát cánh với cuộc hành trình chinh phục đỉnh cao mới của Sacombank.

Năm 2016, Sacombank tiếp tục xác định mục tiêu quan trọng là: **“Kiện toàn hoạt động - Củng cố nền tảng - Phát triển bền vững”**, đặt ra các nhóm giải pháp trọng yếu bao gồm: Bám sát các nội dung và lộ trình của Đề án sáp nhập; Kiện toàn bộ máy sau sáp nhập, đẩy mạnh triển khai mô hình Đơn vị kiểu mẫu tại các đơn vị trên toàn hệ thống Sacombank; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trên cơ sở đón đầu các ứng dụng tiên tiến, chú trọng vào các tiện ích cho khách hàng; Quyết liệt triển khai các dự án Công nghệ thông tin đúng tiến độ đặc biệt chú trọng các dự án trọng điểm; Đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh nhằm tiếp tục mở rộng thị phần; Tăng trưởng nguồn vốn huy động vững chắc; Tăng trưởng tín dụng theo hướng phân tán, tập trung vào các ngành nghề ít rủi ro và phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Chúng tôi tin tưởng và cam kết sẽ nỗ lực thực hiện thành công các mục tiêu kinh doanh theo chiến lược phát triển đã đặt ra để xứng đáng với niềm tin mà Quý cổ đông, khách hàng, nhà đầu tư đã và sẽ tiếp tục dành cho Sacombank.

Thay mặt HĐQT Sacombank, tôi xin chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng,

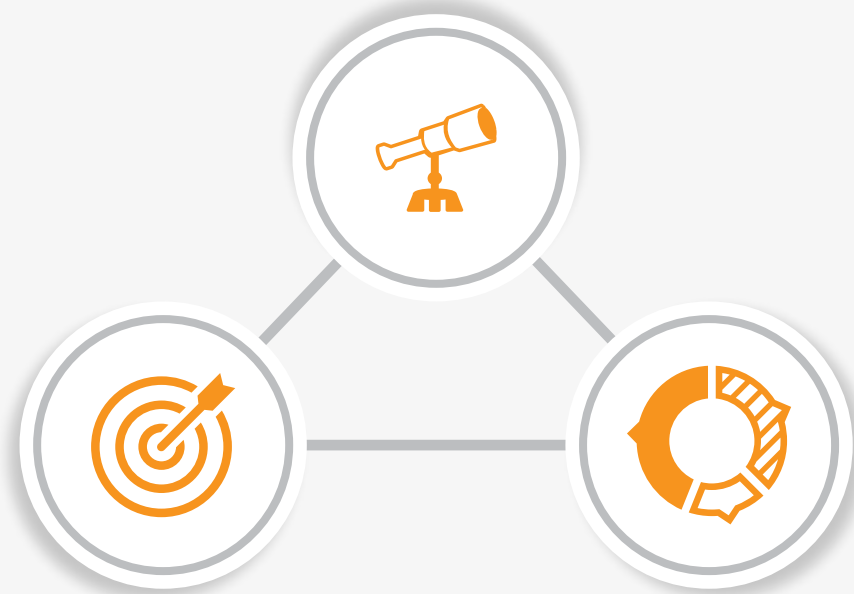
TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Kiều Hữu Dũng

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG BÁN LẺ HIỆN ĐẠI
VÀ ĐA NĂNG HÀNG ĐẦU KHU VỰC.



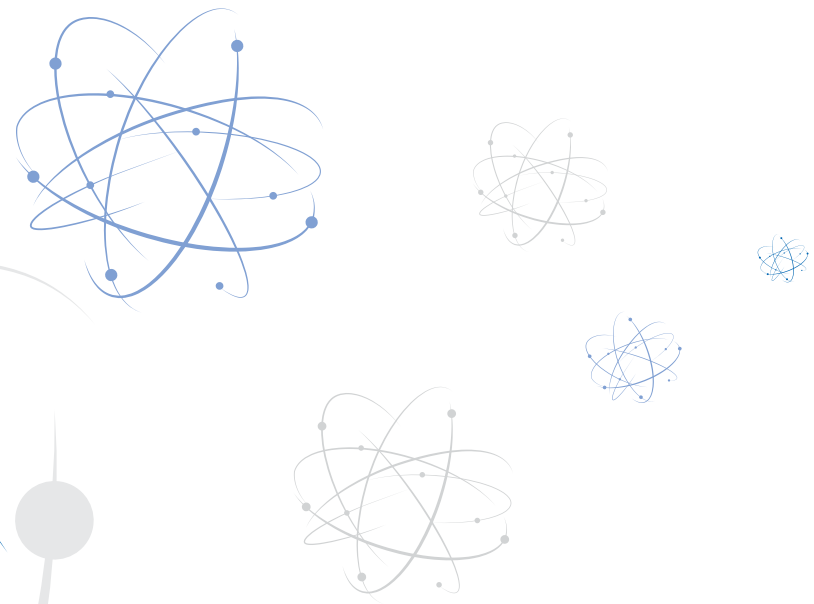
SỨ MỆNH

- » Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích **cho khách hàng**;
- » Tối đa hóa giá trị gia tăng **cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông**;
- » Mang lại giá trị về nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho **CBNV**;
- » Đồng hành cùng sự phát triển chung của **cộng đồng xã hội**.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- » **Tiên phong** mở đường và mạnh dạn đương đầu vượt qua thách thức để tiếp nối những thành công;
- » **Đổi mới và nâng động** để phát triển vững bền;
- » **Tạo dựng sự khác biệt** bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành;
- » **Cam kết chất lượng** là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác;
- » **Trách nhiệm** với cộng đồng và xã hội.





Hội tụ SỨC MẠNH

Năm 2015, Southern Bank chính thức sáp nhập vào Sacombank. Đây được xem là sự kiện ghi dấu việc hội tụ sức mạnh về nhiều mặt, đưa vị thế Sacombank lên một tầm cao mới khi nằm trong Top 5 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2015

18.852

TỶ ĐỒNG

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt	: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Tên tiếng Anh	: Saigon Thương Tín Commercial Joint Stock Bank
Tên giao dịch	: Sacombank
	» Giấy phép thành lập và hoạt động số 006/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 05/12/1991.
	» Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:
	• Mã số doanh nghiệp: 0301103908.
	• Đăng ký lần đầu ngày 03/01/1992 số 059002 tại phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.
	• Đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 30/12/2015.
	» Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 238311 theo Quyết định số 665/QĐ-SHTT cấp ngày 07/01/2015.
Ngày thành lập	: 21/12/1991
Vốn điều lệ	: 18.852.157.160.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2015)
Thời điểm niêm yết	: 02/06/2006
SWIFT code	: SGTTVNVX
Trụ sở chính	: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
Điện thoại	: +8428 39 320 420
Fax	: +8428 39 320 424
Email	: info@sacombank.com
Website	: www.sacombank.com.vn



NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

Cung cấp các dịch vụ tài chính, ngân hàng như:

- » Dịch vụ huy động vốn
- » Dịch vụ cho vay
- » Dịch vụ thanh toán quốc tế
- » Dịch vụ tài trợ xuất nhập khẩu
- » Dịch vụ tài khoản
- » Dịch vụ thẻ
- » Dịch vụ ngân hàng điện tử
- » Dịch vụ chuyển tiền nhanh trong nước, nước ngoài
- » Dịch vụ chi trả kiều hối
- » Dịch vụ mua bán ngoại tệ
- » Dịch vụ cho thuê ngân tử sắt
- » Dịch vụ bao thanh toán
- » Các giải pháp bảo hiểm và đầu tư
- » Các dịch vụ ngân hàng khác trong khuôn khổ được phép hoạt động của ngân hàng

1991

1991

Là một trong những Ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM. Tại thời điểm khai trương, Sacombank có 100 nhân sự và vốn điều lệ 3 tỷ đồng.



1993

Mở chi nhánh đầu tiên tại Hà Nội, tiên phong thực hiện dịch vụ chuyển tiền nhanh giữa Hà Nội và TP.HCM, góp phần giảm dần tình trạng sử dụng tiền mặt giữa hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.

1996

Là ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phiếu đại chúng với mệnh giá 200.000 đồng/cổ phiếu để huy động vốn.



1997

Tiên phong thành lập tổ tín dụng ngoài địa bàn để đưa vốn về nông thôn, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh và cải thiện đời sống của các hộ nông dân.

2001



2001

Là ngân hàng đầu tiên tiếp nhận vốn góp từ cổ đông nước ngoài. Mở đầu là Tập đoàn tài chính Dragon Financial Holding (Anh Quốc) tham gia góp 10% vốn điều lệ. Việc góp vốn này là sự mở đầu cho sự hợp tác chiến lược của Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng ANZ, nâng số vốn cổ phần của các cổ đông nước ngoài tại Sacombank lên 30% vốn điều lệ vào năm 2003.

2002

Mở đầu chiến lược đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính trọn gói bằng việc đưa vào hoạt động Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Sacombank-SBA). Tiếp sau đó, lần lượt các Công ty con trong lĩnh vực kiều hối (Sacombank-SBR), cho thuê tài chính (Sacombank-SBL), vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ) được ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của các khách hàng.

2005

Khai trương mô hình ngân hàng dành cho phụ nữ: Chi nhánh 8 tháng 3 TP.HCM. Đây là mô hình đặc thù dành riêng cho phụ nữ đầu tiên tại Việt Nam được Sacombank triển khai với sứ mệnh "Vi sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam hiện đại".

2006

Là Ngân hàng TMCP Việt Nam đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán với mã chứng khoán STB, thể hiện cam kết hoạt động chuẩn mực, minh bạch vì sự phát triển an toàn và bền vững của Sacombank.

2008

2008

Khai trương hoạt động chi nhánh tại Lào, bước đầu chinh phục thị trường Đông Dương. Sacombank là Ngân hàng TMCP Việt Nam đầu tiên mở Chi nhánh tại Lào, góp phần vào việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt - Lào ngày một tốt đẹp hơn. Trên nền tảng thành công của Chi nhánh tại Lào, ngày 23/6/2009, Sacombank tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động sang Campuchia, đánh dấu hoàn tất chiến lược tại thị trường Đông Dương.

2009

Nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi từ Smartbank lên T24, phiên bản R8 trên toàn hệ thống cùng với việc khánh thành và đưa Data Center hiện đại đạt chuẩn quốc tế đầu tiên trong hệ thống các Ngân hàng TMCP Việt Nam vào hoạt động từ năm 2008.



2011

Thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Campuchia. Sự kiện trọng đại này đánh dấu bước chuyển tiếp giai đoạn mới của chiến lược phát triển và nâng cao năng lực hoạt động của Sacombank tại Campuchia nói riêng và tại Khu vực Đông Dương nói chung.

2012

2012

Thay đổi cơ cấu Cổ đông và Hội đồng quản trị, chuyển qua một giai đoạn phát triển mới trên cơ sở kế thừa chiến lược phát triển trước đây và bổ sung các nhân tố mới phù hợp.

2013

Đưa vào sử dụng hệ thống Internet Banking phiên bản mới với nhiều tính năng hiện đại và vượt trội.



2014

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các đối tác trong nhiều lĩnh vực khác như bất động sản, viễn thông, giáo dục, ô tô, thực phẩm, y tế... để phát triển các dự án khai thác thị trường bán lẻ tiềm năng tại Việt Nam.

2015
CHÍNH THỨC SÁP NHẬP
SOUTHERN BANK VÀO SACOMBANK

& NĂM TRONG
TOP 5
NGÂN HÀNG
LỚN NHẤT VIỆT NAM.

15.05

TRIỂN KHAI DỊCH VỤ NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ

Sacombank phối hợp cùng Tổng cục Thuế triển khai dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cả nước nhằm hưởng ứng chủ trương của Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện những giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nộp thuế. Đây là dịch vụ giúp doanh nghiệp nộp trực tuyến các loại thuế như: Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế môn bài, Thuế tài nguyên, Thuế sử dụng đất, Thuế nhà đất, Tiền thuê đất, Lệ phí trước bạ cùng các khoản phí phạt và lệ phí khác thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế. Với giải pháp mới này, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được chi phí đi lại, không phải bận tâm về thời gian và giao dịch rất thuận tiện tại bất kỳ đâu có kết nối Internet.



31.07

RA MẮT THẺ THANH TOÁN VISA SIGNATURE ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

Sacombank và Tổ chức thẻ quốc tế Visa phối hợp cho ra mắt lần đầu tiên tại Việt Nam Thẻ thanh toán quốc tế Sacombank Visa Imperial Signature dành cho khách hàng tham gia Dịch vụ ngân hàng cao cấp Sacombank Imperial. Đây là dòng thẻ thanh toán cao cấp nhất trên thị trường hiện nay với nhiều ưu đãi vượt trội.



24.07

KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VAY VỐN VÀ HỢP TÁC TOÀN DIỆN VỚI CATHAY UNITED BANK

Cathay United Bank đã ký kết hợp đồng cho Sacombank vay nguồn vốn trị giá 50 triệu USD nhằm mục đích tài trợ các hoạt động tín dụng trung và dài hạn của Sacombank. Nguồn vốn tài trợ này sẽ tăng cường khả năng hỗ trợ khách hàng Sacombank mở rộng hoạt động kinh doanh gián tiếp mang lại sự thịnh vượng cho nền kinh tế đang trên đà hồi phục. Cùng ngày, Sacombank và Cathay United Bank cũng đã ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác toàn diện để thiết lập mối quan hệ hợp tác lâu dài, cùng phát triển bền vững trên nguyên tắc bình đẳng; giúp tăng cường lợi ích, hỗ trợ hệ khách hàng lẫn nhau thông qua việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tiện ích tại Việt Nam, Đài Loan, Campuchia và Lào.



Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác toàn diện giữa Sacombank và Cathay United Bank. Từ trái qua: ông Phan Huy Khang - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Sacombank, ông Kiều Hữu Dũng - Chủ tịch HĐQT Sacombank, ông Tsu-Pei Chen - Chủ tịch HĐQT Cathay United Bank và ông Chang-Ken Lee - Tổng Giám đốc Cathay United Bank.

03.08

CHUYỂN ĐỔI CHI NHÁNH LÀO THÀNH NGÂN HÀNG 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Được sự chấp thuận của Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Sacombank chính thức chuyển đổi Chi nhánh tại Lào thành Ngân hàng 100% vốn nước ngoài (Sacombank Lào), đánh dấu 1 bước phát triển mới của Sacombank tại Lào cũng như tại khu vực Đông Dương.



Ông Sonexay Sithphaxay - Phó Thống đốc Ngân hàng CHDCND Lào (phải) trao Giấy phép thành lập cho đại diện Sacombank, ông Nguyễn Miên Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT.



01.10

CHÍNH THỨC SÁP NHẬP SOUTHERN BANK VÀO SACOMBANK

Theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14/9/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phương Nam (Southern Bank) chính thức sáp nhập vào Sacombank từ ngày 01/10/2015. Sacombank sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của Southern Bank và cam kết duy trì quyền, nghĩa vụ của khách hàng, đối tác, cổ đông của cả hai Ngân hàng. Việc Southern Bank sáp nhập vào Sacombank là phù hợp với định hướng chung của Chính phủ và NHNN trong chương trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nhằm mang đến cho thị trường những định chế tài chính lớn mạnh, an toàn và chuyên nghiệp hơn.



Lễ ký kết bàn giao sáp nhập Southern Bank vào Sacombank.

23.11

INTERNET BANKING CỦA SACOMBANK THÊM NHIỀU TÍNH NĂNG MỚI

Dịch vụ Ngân hàng điện tử (Internet Banking) của Sacombank được bổ sung thêm nhiều tính năng, tiện ích mới ưu việt lần đầu tiên được triển khai tại Việt Nam, như: Chuyển tiền đến thẻ Visa; Chuyển tiền - Nhận bằng di động; Thanh toán hóa đơn, nạp tiền điện thoại...

CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2015



NGÂN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TỐT NHẤT VIỆT NAM 2015

Tạp chí Global Finance bình chọn.



Ông Lý Hoài Văn -
Phó TGD nhận giải thưởng
"Best Foreign Exchange
Provider Award 2015".



NGÂN HÀNG BÁN LẺ TỐT NHẤT VIỆT NAM 2015

Tạp chí International Finance bình chọn.



GIẢI BẠC BCTN XUẤT SẮC TRONG NGÀNH

League of American Communications Professionals
(LACP) bình chọn.



TOP 30 BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN XUẤT SẮC NHẤT

Sở GDCK TP.HCM và Báo Đầu tư tổ chức bình chọn.



DOANH NGHIỆP CHẤT LƯỢNG - QMIX 100:2015

Viện Nghiên cứu Kinh tế phối hợp với Tổ chức Liên kết
Thương mại Toàn cầu Global GTA (Vương quốc Anh) và
Tổ chức đánh giá và chứng nhận Quốc tế InterConformity
(CHLB Đức) tổ chức bình chọn.



TOP 100 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM 2015 (V1000)

Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và báo
VietnamNet công bố dựa trên kết quả điều tra và xử lý dữ liệu Tổng cục Thuế,
Tạp chí Thuế, Vietnam Report, báo VietnamNet và các chuyên gia tư vấn độc
lập trong và ngoài nước.



Bà Hà Quỳnh Anh - Phó TGD
nhận danh hiệu Top V1000.



THƯƠNG HIỆU XUẤT SẮC 2015

Hội Sở hữu trí tuệ TP.HCM phối hợp cùng Hiệp hội các nhà đánh giá
chất lượng AQA International (Hoa Kỳ) và Doanh nghiệp Sài Gòn tổ chức
dưới sự bảo trợ của Bộ Khoa học và Công nghệ.



TOP 10 DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM NĂM 2015 (VNR500)

Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) kết hợp với
báo VietnamNet tổ chức.



Ông Hà Văn Trung - Phó TGD
nhận hoa và Bằng Chứng nhận
tại Lễ công bố Top 500 Doanh
ng nghiệp lớn nhất Việt Nam 2015.

CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2015



CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG TP.HCM LẦN VII

UBND TP.HCM tổ chức.



SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2015

Top 100 Thương hiệu Việt Nam và Top 10 Doanh nghiệp Sao vàng Đất Việt tiêu biểu về trách nhiệm xã hội do Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam tổ chức bình chọn.



Ông Nguyễn Xuân Vũ - Phó TGD nhận giải thưởng dành cho Top 10 Doanh nghiệp Sao vàng Đất Việt tiêu biểu về trách nhiệm xã hội.



BẰNG KHEN VÌ ĐÃ CÓ NHỮNG THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ KẾT NỐI NGÂN HÀNG - DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2012 - 2015



Thủ tướng Chính phủ trao tặng.

Ông Trần Tuấn Anh - Thủ trưởng Bộ Công thương kiêm Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương tặng Bằng khen cho Đại diện Sacombank ông Đào Nguyễn Vũ - Phó TGD.

BẰNG KHEN VÌ ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU, TRIỂN KHAI VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng.

TOP 10

DOANH NGHIỆP NHẬN GIẢI THƯỞNG “THƯƠNG HIỆU MẠNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ASEAN 2015”

Mạng Hội đồng Doanh nghiệp ASEAN, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam - VP HCM phối hợp tổ chức.



THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM 2015

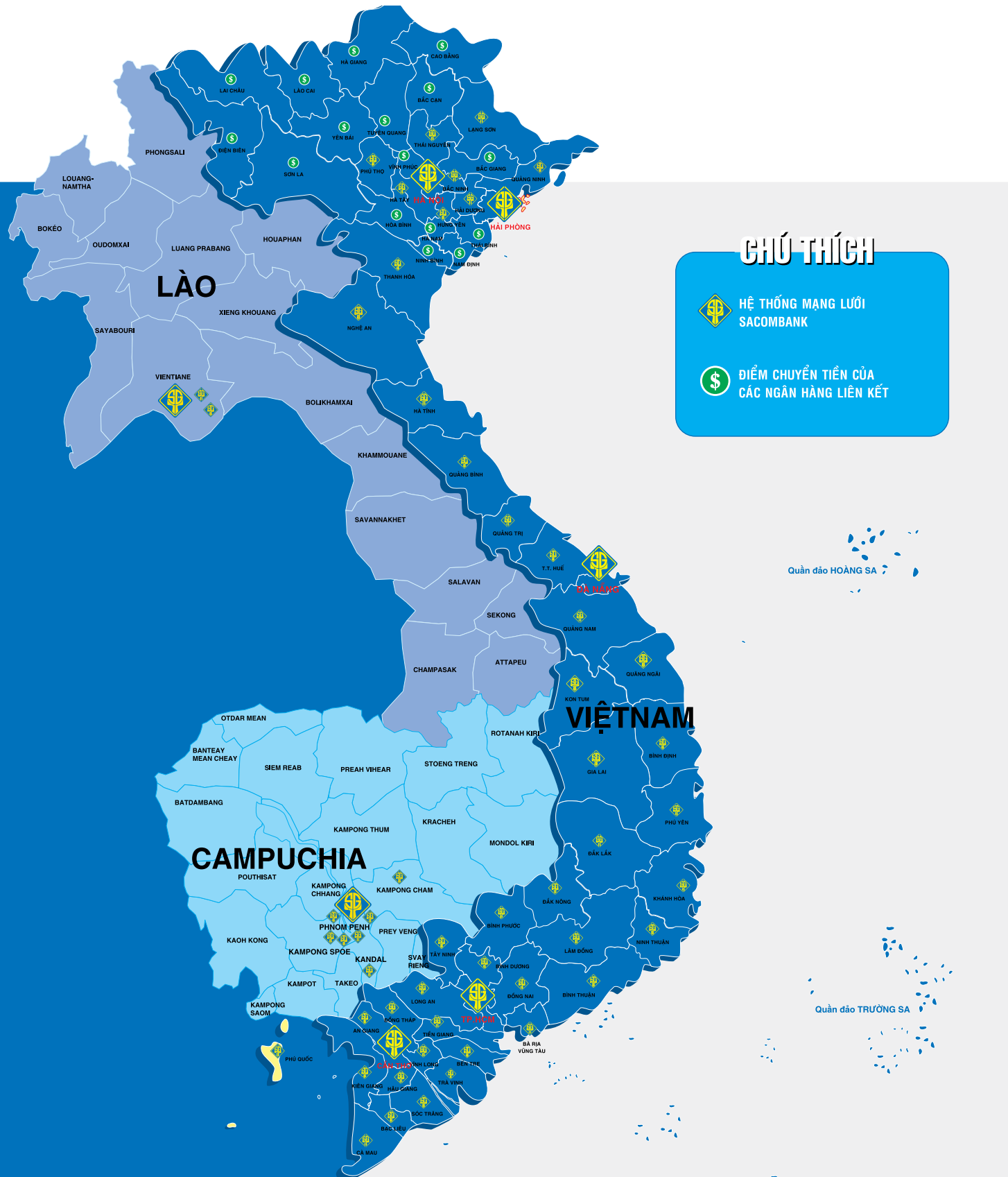
Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức.



Ông Nguyễn Xuân Vũ - Phó TGD nhận giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam 2015.



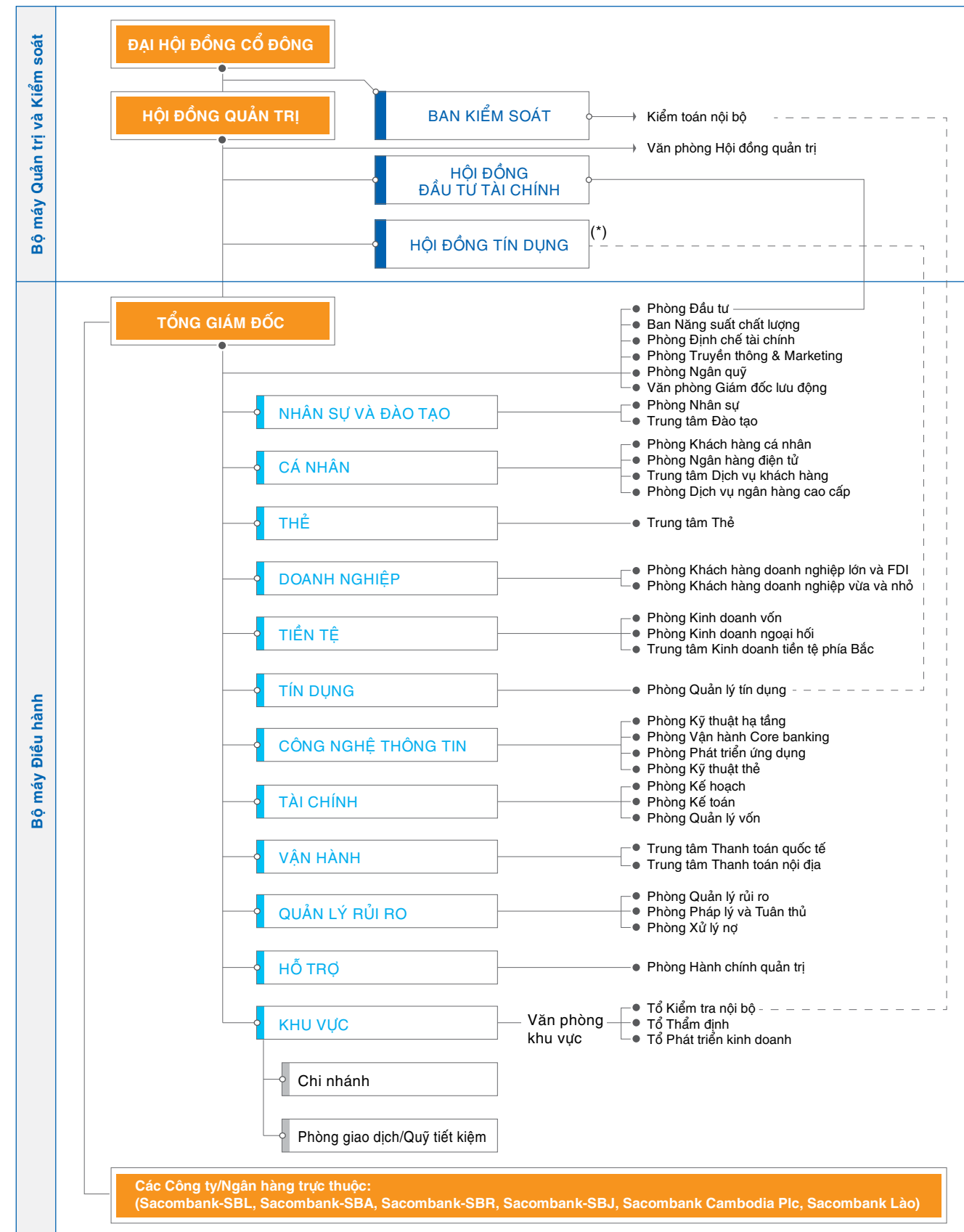
SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



CHÚ THÍCH

- HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI SACOMBANK
- ĐIỂM CHUYỂN TIỀN CỦA CÁC NGÂN HÀNG LIÊN KẾT

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



(*) Ngoài Hội đồng Tín dụng, Sacombank còn có các Hội đồng, Ban, Ủy ban khác được thành lập theo quy định của pháp luật và theo nhu cầu hoạt động trong từng thời kỳ.



GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông **Kiều Hữu Dũng**
Chủ tịch HĐQT

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **Trần Bê**
Thành viên HĐQT

12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **Phan Huy Khang**
Phó Chủ tịch HĐQT

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

HĐQT HIỆN NAY BAO GỒM 09 THÀNH VIÊN, TRONG ĐÓ CÓ 02 THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT. CƠ CẤU HĐQT BAO GỒM: 01 CHỦ TỊCH, 02 PHÓ CHỦ TỊCH VÀ 06 THÀNH VIÊN.



Ông **Nguyễn Gia Định**
Thành viên HĐQT

36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà **Dương Hoàng Quỳnh Nhu**
Thành viên HĐQT

12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **Nguyễn Miên Tuấn**
Phó Chủ tịch HĐQT

18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà **Nguyễn Thị Lệ An**
Thành viên HĐQT

12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **Trần Khải Hòa**
Thành viên HĐQT

8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **Nguyễn Văn Cự**
Thành viên HĐQT độc lập

11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

BKS HIỆN NAY BAO GỒM 03 THÀNH VIÊN. BKS THỰC HIỆN CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG 2010 VÀ ĐIỀU LỆ CỦA SACOMBANK.



Ông **Nguyễn Văn Lý**
Trưởng BKS

27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**
Phó trưởng BKS

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **Lê Văn Tông**
Thành viên BKS

27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Tài chính Tín dụng - Bằng Quản trị kinh doanh cao cấp.
Chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Sacombank.



Ông **Nguyễn Văn Nhân**
Phó Tổng Giám đốc thường trực

15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Tài chính Tín dụng.
Phụ trách hoạt động Đầu tư.



Bà **Nguyễn Thị Lệ An**
Phó Tổng Giám đốc

12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Tài chính tiền tệ tín dụng.
Phụ trách hoạt động Nhân sự và Đào tạo.



Bà **Dương Hoàng Quỳnh Như**
Phó Tổng Giám đốc

12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
Phụ trách hoạt động của Mạng Tài chính.



Ông **Hà Văn Trung**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.
Phụ trách hoạt động của Mạng Tài chính,
Ban Năng suất chất lượng và Vp. Giám đốc lưu động.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ông **Nguyễn Minh Tâm**
Phó Tổng Giám đốc

21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Thạc sỹ Kinh tế. Phụ trách hoạt động Mạng Cá nhân và Trung tâm Thẻ.



Ông **Lý Hoài Văn**
Phó Tổng Giám đốc

15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Thạc sỹ Kinh tế Tài chính và Ngân hàng. Phụ trách hoạt động Kinh doanh tiền tệ, Mạng Doanh nghiệp, Sacombank-SBJ, Sacombank-SBR.



Ông **Lê Trọng Trí**
Phó Tổng Giám đốc

9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Quản trị kinh doanh. Phụ trách điều hành Mạng Hỗ trợ, Truyền thông và Marketing.



Ông **Nguyễn Xuân Vũ**
Phó Tổng Giám đốc

9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Tài chính - Ngân hàng. Phụ trách công tác Mở rộng mạng lưới.



Bà **Quách Thanh Ngọc Thủy**
Phó Tổng Giám đốc

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Quản trị kinh doanh. Phụ trách hoạt động Thanh toán nội địa và quốc tế.



Ông **Phan Đình Tuệ**
Phó Tổng Giám đốc

32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Quản trị kinh doanh - Ngoại thương. Phụ trách hoạt động Mạng Tín dụng, Sacombank-SBL, Sacombank-SBA.



Ông **Trịnh Văn Tỷ**
Phó Tổng Giám đốc

11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Quản trị kinh doanh. Phụ trách hoạt động Xử lý nợ.



Ông **Đào Nguyễn Vũ**
Phó Tổng Giám đốc

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Ngân hàng. Điều hành kinh doanh Khu vực Tây TP.HCM và Sacombank Lào.



Ông **Bùi Văn Dũng**
Phó Tổng Giám đốc

27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Toán điều khiển. Phụ trách hoạt động Công nghệ thông tin.



Ông **Hà Tôn Trung Hạnh**
Phó Tổng Giám đốc

32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Thạc sỹ Kinh tế. Phụ trách hoạt động Quản lý rủi ro, Pháp lý và Tuân thủ.



Ông **Nguyễn Bá Trị**
Phó Tổng Giám đốc

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Kinh tế. Điều hành kinh doanh Khu vực Đông TP.HCM và Sacombank Cambodia Plc.



Bà **Hà Quỳnh Anh**
Phó Tổng Giám đốc

23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Cử nhân Kinh tế và Luật. Điều hành kinh doanh Khu vực TP. Hà Nội.

**GIỚI THIỆU
BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)****Ông Hoàng Thanh Hải**
Phó Tổng Giám đốc

19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Kinh tế.
Điều hành kinh doanh Khu vực Miền Bắc.

**Ông Trần Minh Khoa**
Phó Tổng Giám đốc

21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Kinh tế.
Điều hành kinh doanh Khu vực Bắc Trung Bộ.

**Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm**
Phó Tổng Giám đốc

16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
Điều hành kinh doanh Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

**Ông Hồ Đoan Cường**
Phó Tổng Giám đốc

20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Cử nhân Quản trị kinh doanh.
Điều hành kinh doanh Khu vực Đông Nam Bộ.

**Ông Võ Anh Nhuệ**
Phó Tổng Giám đốc

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Tài chính.
Điều hành kinh doanh Khu vực Tây Nam Bộ.

**Ông Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán trưởng

21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
Thạc sỹ Kinh tế.

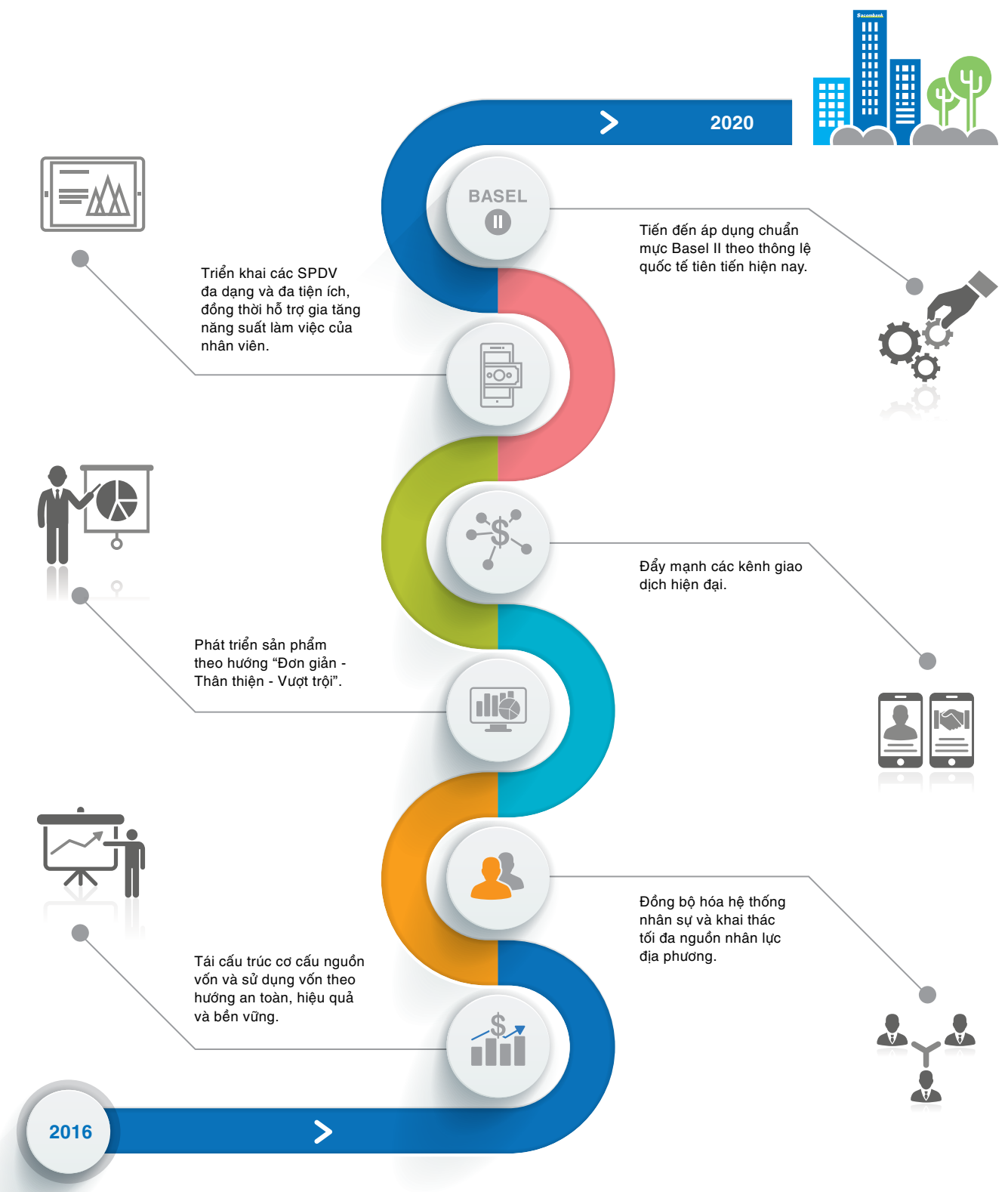
**NGÂN HÀNG
BÁN LẺ TỐT NHẤT
VIỆT NAM 2015**

do Tạp chí
International Finance bình chọn.



CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM — 2020 — CỘNG HƯỞNG ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nhận thức rõ việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển sẽ tùy thuộc rất lớn vào sự nỗ lực phấn đấu nâng cao nội lực và tinh thần cống hiến, vượt khó của từng CBNV, từng Đơn vị và của cả hệ thống Sacombank. Bằng những kinh nghiệm thực tiễn đã trải qua trong gần 25 năm hình thành và phát triển, dưới sự quản trị điều hành linh hoạt nhạy bén của HĐQT và BDH, cùng với nỗ lực và bản lĩnh, trí tuệ của tập thể CBNV, chúng ta có thể tự tin sẽ vượt qua những khó khăn thách thức, phát huy tối đa cơ hội, thuận lợi nhằm phấn đấu đạt kết quả cao nhất trong quá trình thực thi **Chiến lược phát triển của Sacombank đến năm 2020.**



CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2020 CỘNG HƯỞNG ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



ĐỀ ÁN 254 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC “CƠ CẤU LẠI HỆ THỐNG CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015” ĐÃ ĐI ĐẾN CHẶNG ĐƯỜNG CUỐI VÀ KẾT QUẢ TOÀN HỆ THỐNG ĐÃ GIẢM ĐƯỢC 17 TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, CHO THẤY TRẬT TỰ MỚI CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG ĐÃ ĐƯỢC SẮP XẾP.

Thực hiện chủ trương tái cấu trúc hệ thống TCTD của Chính phủ và NHNN, Sacombank đã sáp nhập với NHTMCP Phương Nam cùng “Cộng hưởng để phát triển”. Theo đó, năm 2015 đã đánh dấu một mốc son quan trọng trong quá trình phát triển của Sacombank qua việc sáp nhập thành công với NHTMCP Phương Nam để trở thành một trong 5 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

Với quy mô hiện hữu của các NHTM tại Việt Nam, có thể mất rất nhiều năm mới có thể đạt đến tầm Khu vực. Trong khi đó, sức ép hội nhập buộc hệ thống ngân hàng phải cạnh tranh với các ngân hàng lớn từ các nước. Con đường nhanh nhất và hiệu quả nhất là các TCTD phải sáp nhập lại với nhau để gia tăng quy mô và sức cạnh tranh mới có thể trụ vững trong tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa.

SACOMBANK
LÀ NGÂN HÀNG
THUỘC
TOP 5
HỆ THỐNG TCTD
TẠI VIỆT NAM

Không thể phủ nhận, quá trình hợp nhất của các ngân hàng bước đầu sẽ tồn tại một số khó khăn nhất định như: tích hợp hệ thống dữ liệu và công nghệ, dung hòa văn hóa kinh doanh, giải quyết hiệu quả nguồn nhân lực... và quan trọng nhất là xử lý những vấn đề tài chính còn tồn tại trước đó. Tất cả đều là các vấn đề mang tính ngắn hạn, không quá khó để xử lý và không vì các khó khăn trước mắt mà cản trở tầm nhìn phát triển trong tương lai của ngành ngân hàng. Xét về lợi ích dài hạn, các thương vụ sáp nhập giữa các ngân hàng ít nhiều đều mang lại giá trị cộng hưởng rất lớn cho các ngân hàng sau sáp nhập, từ đó kỳ vọng sẽ mang lại giá trị gia tăng cho cổ đông, khách hàng và nền kinh tế đất nước.

Đối với Sacombank, lợi ích trước mắt có thể thấy là quy mô về mạng lưới hoạt động đã tăng mạnh sau sáp nhập. Hiện nay, Sacombank là Ngân hàng thuộc Top 5 trong hệ thống TCTD tại Việt Nam. Quy mô lớn hơn đòi hỏi một chiến lược phát triển phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

Ngân hàng xác định tăng trưởng bền vững là định hướng chủ đạo, trong đó củng cố nhân sự, sắp xếp lại vị trí các điểm giao dịch, giải quyết các tồn đọng sau sáp nhập và kiện toàn mô hình hoạt động là các giải pháp trọng tâm để đạt mục tiêu đề ra. Do đó, các nhóm mục tiêu chính trong Chiến lược phát triển đến năm 2020 của Sacombank sẽ gồm:



CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH

Tái cấu trúc cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững. Nguồn vốn sẽ được đa dạng hóa, bao gồm huy động vốn trung, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm duy trì tính ổn định của nguồn vốn. Tỷ lệ tín dụng trên huy động sẽ được kiểm soát để đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng. Cơ cấu sử dụng vốn sẽ đa dạng hơn, tập trung phát triển thu nhập phi tín dụng, trọng tâm là thu nhập dịch vụ, tiến đến giảm dần sự phụ thuộc quá lớn vào thu nhập tín dụng.



Đồng thời, **tiếp tục gia tăng minh bạch tài chính và xử lý dứt điểm các tồn tại trước đó.** Giai đoạn này sẽ cân bằng giữa hiệu quả và tiến trình xử lý tài chính để hài hòa lợi ích của cổ đông, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực tài chính. Đặc biệt, Ngân hàng đã và đang đáp ứng các chuẩn mực quốc tế, cụ thể là tiêu chuẩn Basel II. Do đó, một chi phí tài chính khá lớn được huy động để dự phòng rủi ro theo chuẩn mực cao hơn, đảm bảo tính an toàn trong hoạt động của Ngân hàng tốt hơn.



CHIẾN LƯỢC NHÂN SỰ



Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đặt mục tiêu đồng bộ hóa hệ thống nhân sự thông qua đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Ngân hàng sẽ tiến hành tái bố trí và phân bổ nguồn nhân lực phù hợp, chú trọng tăng cường khu vực bán hàng.

Ngân hàng triển khai hoạt động liên kết toàn diện với các trường Đại học, Cao đẳng và tổ chức nhằm **khai thác tối đa nguồn nhân lực địa phương**. Song song đó là triển khai các Chương trình với mục tiêu gia tăng tỷ lệ nhân tài; nâng cao tính minh bạch trong đánh giá hiệu quả công việc, tạo động lực cống hiến và phát triển cho CBNV.



CHIẾN LƯỢC KINH DOANH



Phân khúc khách hàng: Sacombank đặt trọng tâm phát triển các nhóm khách hàng theo thứ tự ưu tiên: (1) Khách hàng cá nhân (Retail banking), (2) Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), (3) Khách hàng doanh nghiệp lớn và FDI (Corporate banking) và (4) Khách hàng thuộc nhóm khách hàng vi mô (Micro finance).

Chiến lược phát triển SPDV: Phát triển sản phẩm theo hướng “Đơn giản - Thân thiện - Vượt trội” nhằm phù hợp với từng phân khúc khách hàng, đặc thù vùng miền và thể hiện đặc trưng thương hiệu Sacombank. SPDV được xây dựng, điều chỉnh phù hợp với xu thế thị trường (tiện ích, hiện đại, an toàn) và tập trung phát triển bán lẻ.

Truyền thông & Marketing: Hoạt động truyền thông và marketing trong giai đoạn 2016-2020 sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về văn hóa doanh nghiệp, uy tín thương hiệu Sacombank trong nội bộ, trong cộng đồng, đối với ngành và các nước trong Khu vực Đông Dương thông qua các chương trình mang tính nhân văn, xã hội.



CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG



Mạng lưới rộng lớn đòi hỏi một chiến lược phát triển tập trung vào chiều sâu chất lượng. Sau quá trình sáp nhập, Ngân hàng sẽ phải đồng bộ hóa và tái cấu trúc hoạt động, đặc biệt là sắp xếp lại vị trí của các điểm giao dịch sao cho đảm bảo phát huy cao nhất hiệu quả hệ thống mạng lưới hoạt động tại từng địa bàn.

Chất lượng hoạt động của từng điểm giao dịch sẽ là mục tiêu phát triển thị trường của Ngân hàng.

Song song đó, **chiến lược đẩy mạnh các kênh giao dịch hiện đại (ATM/POS/Kiosk Banking Ngân hàng điện tử) sẽ là giải pháp đột phá trong phát triển thị trường.**



CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ



Với tầm nhìn xác lập từ giai đoạn trước, Sacombank đã có sự chuẩn bị và đầu tư mạnh mẽ nền tảng công nghệ hiện đại. Chiến lược CNTT của Ngân hàng sẽ giúp tăng cường **triển khai các SPDV đa dạng và đa tiện ích, đồng thời hỗ trợ gia tăng năng suất làm việc của nhân viên.**

Quan trọng hơn, nền tảng công nghệ giúp **nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực quản trị điều hành** của Ngân hàng, thông qua khai thác tính năng vượt trội của hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking), hệ thống kho dữ liệu (Data warehouse) và hệ thống quản trị thông tin (MIS), hỗ trợ cho việc ra quyết định triển khai các chiến lược kinh doanh phù hợp theo từng thời kỳ và nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như khả năng kiểm soát rủi ro của toàn hệ thống.



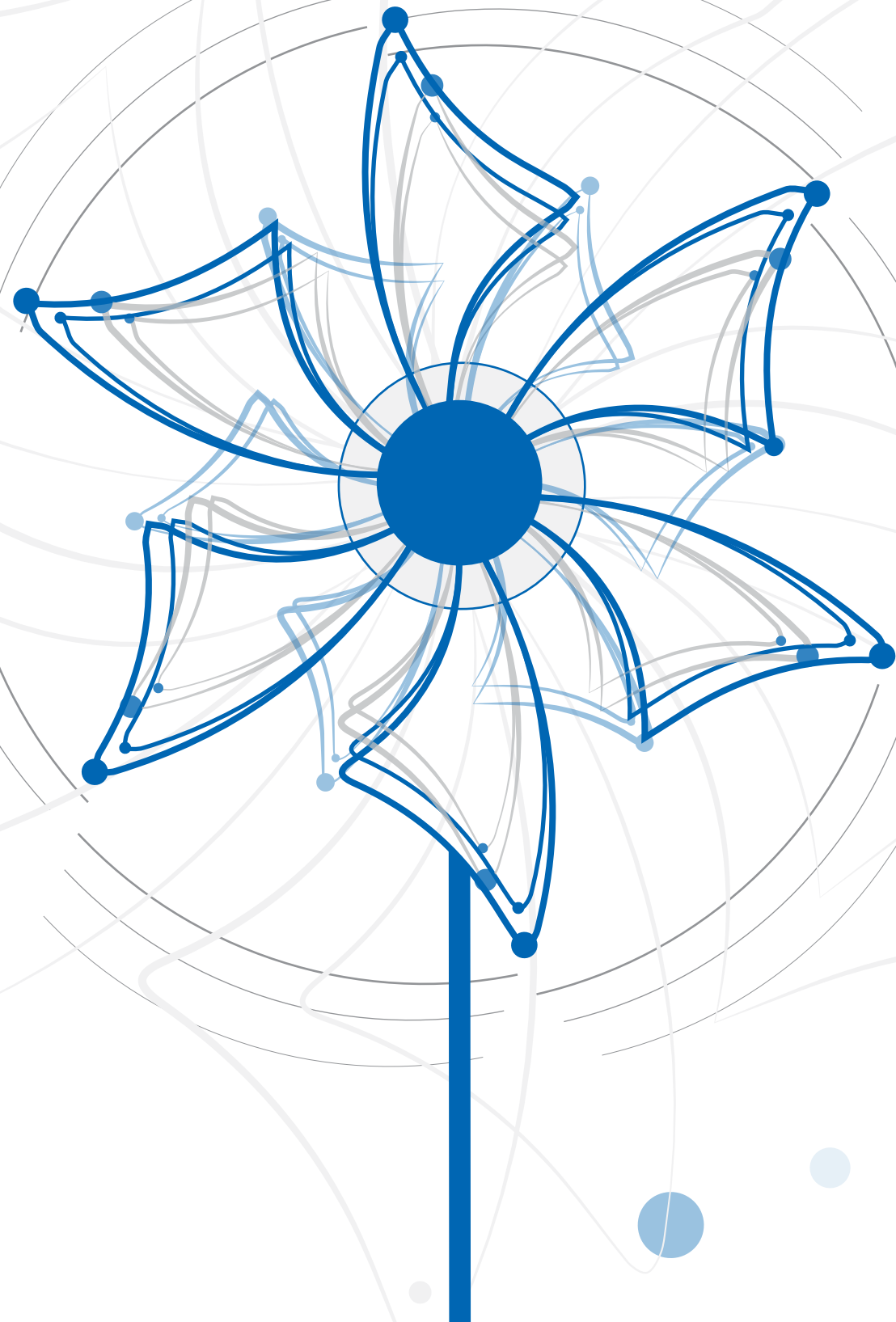
CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH



Sacombank đã xây dựng mô hình hoạt động tương đối tiệm cận với chuẩn mực quốc tế và xuyên suốt theo định hướng thống nhất về cơ cấu tổ chức, tập trung về quản lý, phân cấp về điều hành, đặc biệt tinh gọn bộ máy và đảm bảo 03 luồng: kinh doanh - hỗ trợ - giám sát.

Hệ thống quản trị rủi ro không ngừng được nâng cao, đã đáp ứng được yêu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, tiến đến áp dụng chuẩn mực Basel II theo thông lệ quốc tế tiên tiến hiện nay.

Đặc biệt, theo xu thế phát triển vươn tầm Khu vực, chiến lược quản trị điều hành đến năm 2020 của Sacombank cũng được kiện toàn thông qua Chương trình xây dựng “Đơn vị Sacombank kiểu mẫu”, nhằm thiết lập hệ thống chuẩn mực trên toàn hệ thống hướng về mục tiêu “Khách hàng hài lòng - Sacombank thành công”. Có thể nói đây là Chương trình có ý nghĩa quan trọng đối với Ngân hàng - nhất là trong giai đoạn hậu sáp nhập, để khẳng định vị thế cũng như vì sự phát triển bền vững của Sacombank: Một Sacombank chuẩn mực và khác biệt.



Linh hoạt **SÁNG TẠO**

Với tiêu chí, lấy “sáng tạo, linh hoạt” để tạo nên những bước phát triển đột phá trong kinh doanh, Sacombank luôn thể hiện được sự năng động kịp thời trước những thay đổi của thị trường, đưa Sacombank vững tiến trên con đường phát triển.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015(*)

**TỔNG TÀI SẢN TOÀN NGÂN HÀNG
TĂNG 53,9% SO VỚI ĐẦU NĂM**

290.364
TỶ ĐỒNG

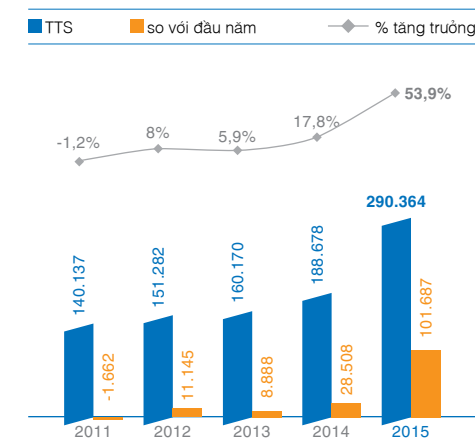


ĐỂ TIẾP TỤC NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG, SACOMBANK LUÔN CHÚ TRỌNG ĐẨY NHANH QUY MÔ HOẠT ĐỘNG, ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VÀ NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ ĐỂ CUNG ỨNG CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG ĐẾN MỌI ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, TẠO RA NHỮNG BƯỚC ĐỘT PHÁ MỚI NHẪM TĂNG TÍNH CẠNH TRANH VÀ GIA TĂNG THỊ PHẦN. MỤC TIÊU NÀY ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI THEO LỘ TRÌNH CỤ THỂ VỚI NHỮNG BƯỚC ĐI VỮNG CHẮC THÔNG QUA VIỆC THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG TÁI CẤU TRÚC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NHNN.

Kết thúc năm tài chính 2015, Sacombank ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng cùng những sự kiện quan trọng trong tiến trình phát triển, tạo tiền đề thúc đẩy, mở đầu cho giai đoạn phát triển tiếp theo 2016 - 2020.

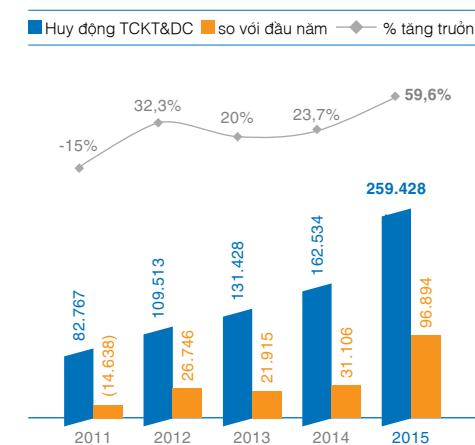
(*) Theo BCTC riêng

Tăng trưởng TTS qua các năm (2011 - 2015)
(ĐVT: tỷ đồng)



Ghi chú:
» Số liệu 2011-2014 thời điểm chưa sáp nhập
» Số liệu 2015 thời điểm đã sáp nhập theo QĐ 1844/QĐ-NHNN

Tăng trưởng Huy động TCKT&DC qua các năm (2011 - 2015)
(ĐVT: tỷ đồng)



TỔNG TÀI SẢN (TTS) VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính đến 31/12/2015, TTS toàn Ngân hàng đạt 290.364 tỷ đồng, tăng 53,9% so với đầu năm (không tính yếu tố sáp nhập, tăng 18,2%, đạt 133,1% KHTT). Tài sản có sinh lời tăng 39,8% so với đầu năm (không tính yếu tố sáp nhập tăng 12,5%).

Vốn chủ sở hữu đạt 21.663 tỷ đồng, tăng 21,7% so với đầu năm, trong đó, vốn điều lệ đạt 18.852 tỷ đồng, tăng 6.427 tỷ đồng, tăng 51,7% so với đầu năm, chiếm 87% vốn chủ sở hữu tạo cơ cấu nguồn lực bền vững.

HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

Trong năm 2015, nguồn vốn huy động (HĐ) tăng trưởng cao và ổn định, đáp ứng được nhu cầu sử dụng vốn; Huy động tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân. Nguồn vốn giá rẻ ngày càng có xu hướng mở rộng, tỷ trọng nguồn tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng được điều chỉnh hợp lý bằng công cụ lãi suất, phù hợp với cơ cấu sử dụng vốn.

Đến 31/12/2015, nguồn vốn HĐ đạt 264.763 tỷ đồng, tăng 57,7% so với đầu năm (không tính yếu tố sáp nhập, tăng 19,7%, đạt 134,7% KHTT). HĐ từ TCKT&DC đạt 259.428 tỷ đồng, tăng 59,6% so với đầu năm (không tính yếu tố sáp nhập, tăng 20,3%, đạt 126,6% KHTT), nâng tỷ trọng từ 96,8% lên 98% trong tổng HĐ, thị phần HĐ tăng từ 3,67% vào đầu năm lên 5,12%. Cơ cấu tiền gửi phân bổ hợp lý, tỷ trọng tiền gửi VNĐ chiếm 95,2%, tiền gửi có kỳ hạn 87%, cá nhân 87,7%, đảm bảo được định hướng chiến lược bán lẻ.

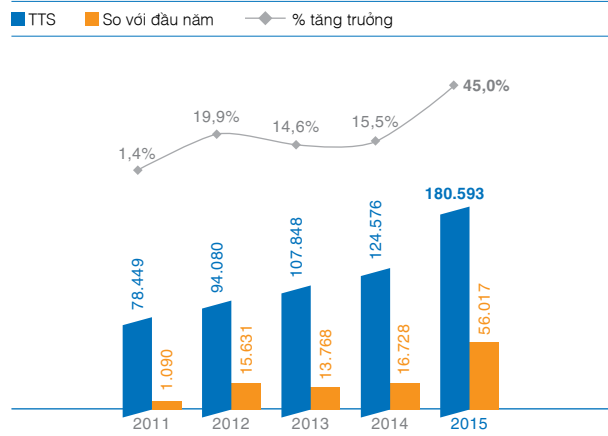
Ngoài ra, trong năm, Sacombank đã nhận được nguồn vốn vay trị giá 50 triệu USD (tương đương 1.094,5 tỷ đồng) từ Cathay United Bank nhằm mục đích tài trợ các hoạt động tín dụng trung và dài hạn, thể hiện sự đánh giá lạc quan về triển vọng phát triển lâu dài, bền vững của Sacombank sau sáp nhập từ các định chế tài chính nước ngoài.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng có hiệu quả, phân tán rủi ro, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, Sacombank đã áp dụng các biện pháp linh hoạt trong cho vay phân tán nhỏ lẻ, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

Tính đến 31/12/2015, dư nợ tín dụng đạt 195.735 tỷ đồng, tăng 50% so với đầu năm (không tính yếu tố sáp nhập, tăng 17,4%; trường hợp số đầu kỳ 2015 bao gồm đơn vị sáp nhập, tăng 12,5%, bằng 96,1% KHTT NHNN giao). Trong đó, Cho vay khách hàng (CV) đạt 180.593 tỷ đồng, tăng 45% so với đầu năm (không tính yếu tố sáp nhập, tăng 12,5%). Thị phần CV tăng từ 3,14% vào đầu năm lên 3,88% thời điểm cuối năm. CV tăng chủ yếu từ loại tiền VNĐ, trung dài hạn của khách hàng cá nhân. Tỷ trọng cho vay VNĐ chiếm 95,6%, trung dài hạn 63%, cá nhân 48,9%.

Tăng trưởng cho vay TCKT&DC qua các năm (2011 - 2015)
(DVT: tỷ đồng)



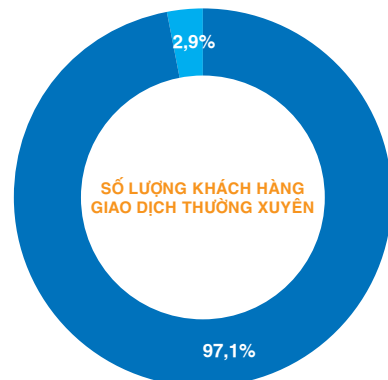
Chất lượng tín dụng:

Sacombank đã không ngừng gia tăng kiểm soát chất lượng tín dụng, ngăn ngừa nợ quá hạn/nợ xấu phát sinh. Tuy nhiên, do tái cơ cấu sau sáp nhập, Sacombank thực hiện đánh giá lại toàn bộ danh mục nợ tồn đọng của Đơn vị sáp nhập nhằm có những cơ chế và giải pháp xử lý dứt điểm. Dẫn đến, tỷ lệ NX gia tăng và ở mức cao (tỷ lệ 5,85%).

Trong năm 2015, Sacombank đã tự xử lý được 2.209 tỷ đồng. Đồng thời, thu hồi được 1.023 tỷ nợ đã bán cho VAMC (nợ gốc 915 tỷ đồng, lãi 108 tỷ đồng). Nâng tổng số thu hồi nợ xấu kể từ khi bán nợ VAMC là 1.157 tỷ đồng.

DƯ NỢ TÍN DỤNG

195.735
TỶ ĐỒNG



● Cá nhân: 3.015.504 (97,4%)
● Doanh nghiệp: 91.037 (2,9%)

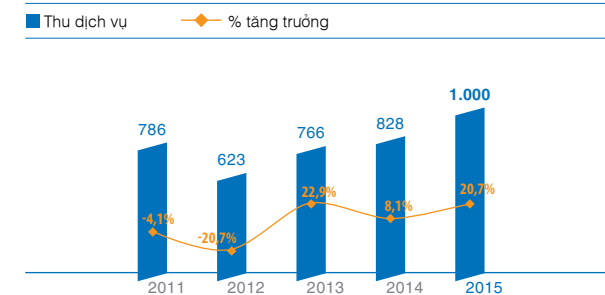
ĐẠT HƠN 3,1 TRIỆU KHÁCH HÀNG

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Sacombank đang từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng nguồn thu nhập từ hoạt động dịch vụ. Kết quả, thu dịch vụ ngày càng chiếm

tỷ trọng cao trong tổng thu nhập (12,7%), tăng 2,5% tỷ trọng so với năm 2014. Trong đó, thu dịch vụ từ khách hàng cá nhân tăng 5,4% tỷ trọng.

Tăng trưởng thu dịch vụ qua các năm (2011 - 2015)
(DVT: tỷ đồng)



Năm 2015, đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 2014 (không tính yếu tố sáp nhập tăng 19,9%)

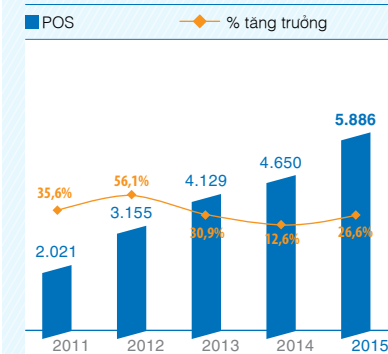
HOẠT ĐỘNG THẺ

Năm 2015, Sacombank tiếp tục phát triển hoạt động thẻ ổn định, tăng gần 690.000 khách hàng mới sử dụng thẻ, nâng số lượng khách hàng hiện hữu đạt hơn 2,7 triệu khách hàng.

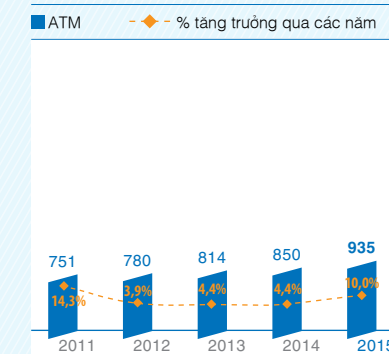
Thu thuần dịch vụ thẻ đạt 308 tỷ đồng, tăng 23,6% so với năm 2014, chiếm tỷ trọng 55,1% tổng thu nhập thuần mảng thẻ. Lợi nhuận thẻ đạt 306 tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2014.



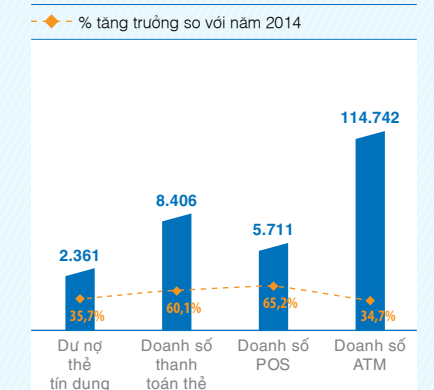
Tăng trưởng POS qua các năm (2011 - 2015)
(DVT: tỷ đồng)



Tăng trưởng ATM qua các năm (2011 - 2015)
(DVT: tỷ đồng)



Doanh số hoạt động thẻ trong năm 2015
(DVT: tỷ đồng)

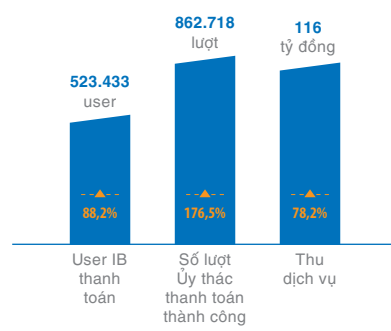


HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ (NHĐT)

Đáp ứng xu hướng mới trong hoạt động ngân hàng, trên nền tảng đầu tư công nghệ cao, các chức năng tiện ích hiện đại của Internet Banking, Mobile Banking tiếp tục được cải tiến. Trong đó, nhiều ứng dụng lần đầu tiên áp dụng tại thị trường Việt Nam như các ứng dụng kết hợp với thẻ và các ứng dụng cho hệ khách hàng doanh nghiệp (sản phẩm eLC - giao dịch tài trợ thương mại qua Internet Banking...). Từ đó, hoạt động NHĐT đạt được những mốc phát triển mới.

Hoạt động ngân hàng điện tử năm 2015

◆ % tăng trưởng so với năm 2014



523.433 USER IB THANH TOÁN

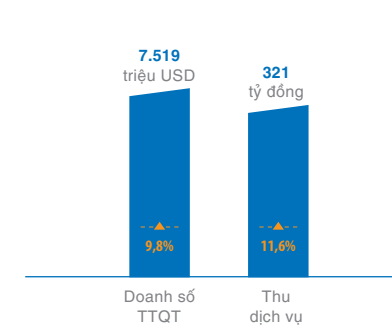


HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ (TTQT)

TTQT năm 2015 tại Sacombank có dấu hiệu khởi sắc, hiệu quả gia tăng. Trong đó, doanh số dịch vụ chuyển tiền quốc tế tăng vượt bậc (tăng 28%), đặc biệt là chuyển tiền cá nhân cho mục đích du học, chữa bệnh, định cư... tiếp tục khẳng định thế mạnh bán lẻ của Sacombank. Năng suất TTQT được đẩy mạnh với số lượng xử lý hồ sơ tăng 16%.

Hoạt động thanh toán quốc tế năm 2015

◆ % tăng trưởng so với năm 2014



DOANH SỐ TTQT **7.519** TRIỆU USD



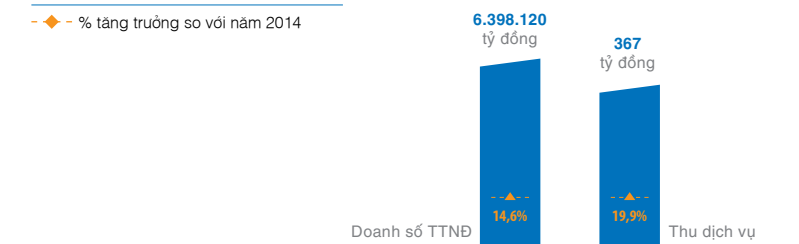
HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN NỘI ĐỊA (TTND)

Trong năm 2015, các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) đã dần hoàn thiện (chấm số tự động, import tra soát, điều chỉnh từ chương trình Citad sang Core T24, xây dựng elearning tình huống rủi ro liên quan Giao dịch viên, Kiểm soát viên...), hạn chế thấp nhất các rủi ro, tăng năng suất làm việc, hoạt động TTND tiếp tục thu hoạch kết quả khả quan.

DOANH SỐ TTND **6.398.120** TỶ ĐỒNG

Hoạt động thanh toán nội địa năm 2015

◆ % tăng trưởng so với năm 2014



31.063 TỶ ĐỒNG
TỔNG GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ

2.937 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN TRƯỚC DPRR

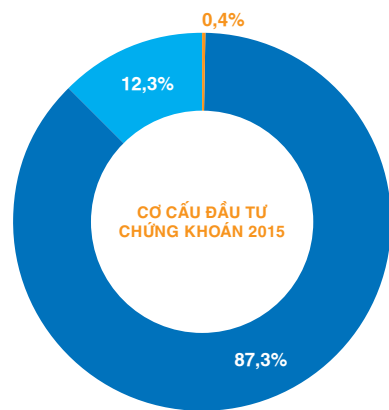


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Trong năm 2015, kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu khởi sắc, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,5% - là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh so với cùng kỳ đạt 0,6%. Thị trường chứng khoán tiếp tục chịu nhiều tác động như giá dầu thế giới và thị trường chứng khoán Trung Quốc giảm mạnh, tỷ giá biến động mạnh... Thông tư 36/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực cũng đã tác động tiêu cực lên hoạt động cho vay đầu tư cổ phiếu. Bên cạnh đó, thị trường cũng ghi nhận những điểm sáng tích cực như: Việt Nam kết thúc đàm phán và ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với một số nước, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), các chính sách hỗ trợ thị trường từ cơ quan quản lý... Kết thúc năm 2015, VN-Index đạt 579 điểm tăng 6,1%; HNX-Index đạt 82,98 điểm, giảm 3,64% so với cùng kỳ.

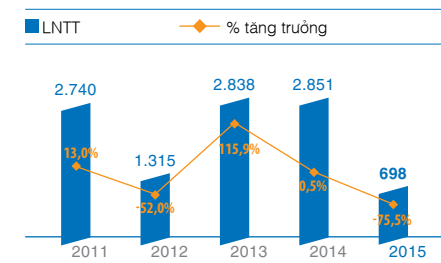
Trước thực trạng trên, Sacombank luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và nội bộ để đảm bảo hoạt động đầu tư an toàn và hiệu quả, đồng thời đưa ra nhiều quyết sách kịp thời như đẩy mạnh đầu tư chứng khoán nợ; đặc biệt là trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo tính linh hoạt và nhu cầu thanh khoản, tiếp tục thanh toán các khoản đầu tư không hiệu quả, thu hồi vốn trên cơ sở đánh giá khách quan, cẩn trọng trong từng khoản mục đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị đầu tư của Sacombank đạt hơn 31.063 tỷ đồng bao gồm: Chứng khoán kinh doanh gần 125 tỷ đồng, chứng khoán đầu tư hơn 27.114 tỷ đồng và góp vốn, đầu tư dài hạn gần 3.824 tỷ đồng. Các hoạt động đầu tư trong năm 2015 đã đóng góp vào tổng thu nhập của toàn Ngân hàng gần 71 tỷ đồng.



- Chứng khoán kinh doanh
- Chứng khoán đầu tư
- Góp vốn, đầu tư dài hạn

Tăng trưởng LNTT qua các năm (2011 - 2015)
(ĐVT: tỷ đồng)



Ghi chú:
» Số liệu 2011-2014 thời điểm chưa sáp nhập
» Số liệu 2015 thời điểm đã sáp nhập theo QĐ 1844/QĐ-NHNN

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Lợi nhuận trước DPRR đạt 2.937 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 698 tỷ đồng (không tính yếu tố sáp nhập đạt hơn 1.800 tỷ đồng), giảm 75,5% so với năm trước, đạt 69,7% KH (1.002 tỷ đồng theo Nghị quyết ĐHDCĐ bất thường năm 2015).

LNTT năm 2015 sụt giảm đáng kể do trong giai đoạn đầu sáp nhập, Sacombank vừa phải ổn định tổ chức hoạt động, vừa tập trung tái cơ cấu tài sản Nợ - Có, quyết liệt giải quyết nợ xấu và tăng trích lập DPRR trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập nhằm đảm bảo an toàn hoạt động, phát triển bền vững.

AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

Các chỉ số đảm bảo an toàn

Chỉ tiêu	Yêu cầu	31/12/2015
1 Tỷ lệ an toàn vốn (riêng lẻ)	>=9%	9,51%
2 Tỷ lệ cho vay trung dài hạn/ nguồn vốn ngắn hạn	<=60%	31,29%
3 Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần	<=40%	19,94%
4 Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	<=50%	39,23%
5 Tỷ lệ cấp tín dụng trên tổng tiền gửi	<=80%	70%
6 Tỷ lệ đầu tư trái phiếu Chính phủ/ nguồn vốn ngắn hạn	<=35%	10,03%

Sacombank luôn tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động trong mọi thời kỳ với mức chênh lệch khá lớn so với quy định của NHNN. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) được duy trì hợp lý ở mức 9,51%, bảo đảm hiệu quả hoạt động tối ưu. Các tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đều trên mức tối thiểu theo quy định của NHNN.

CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

QUY MÔ VỐN

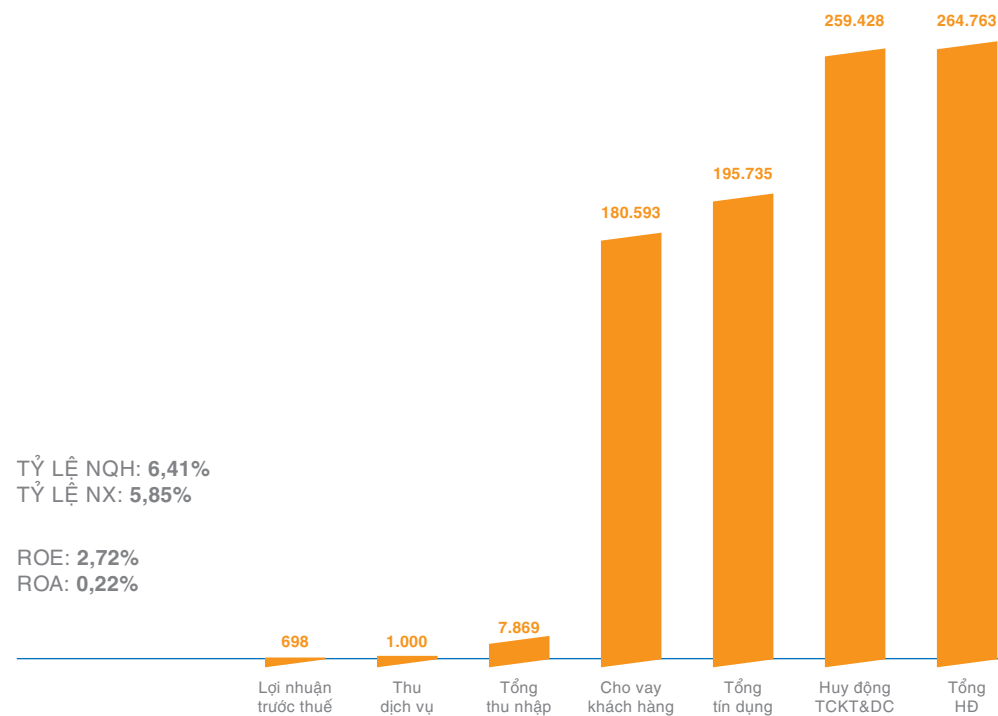
(ĐVT: tỷ đồng)

TỔNG TÀI SẢN



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(ĐVT: tỷ đồng)



CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THỰC HIỆN CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TRONG NĂM 2015, SACOMBANK ĐÃ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KẾ HOẠCH KINH DOANH, ĐẢM BẢO MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG, KHÔNG NGỪNG CẢI TỔ BỘ MÁY TỔ CHỨC MẠNG LƯỚI, Củng cố và nâng cao hệ thống công nghệ, đáp ứng các yêu cầu quản lý ngày càng đa dạng. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

1 TĂNG TRƯỞNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG VỮNG CHẮC

Vốn huy động tăng trưởng ổn định phù hợp nhu cầu kinh doanh của NH thông qua các chính sách ưu đãi và các chương trình kích thích kinh doanh, chương trình định hướng, chương trình cộng trừ điểm thưởng và chương trình thi đua nội bộ; Phát triển mối quan hệ với các định chế tài chính để duy trì nguồn vốn ủy thác, đáp ứng nhu cầu của Sacombank tại từng thời điểm.

2 TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CÓ CHỌN LỌC

Hoạt động CV phân tán, nhỏ lẻ đối với SMEs, chương trình kết nối doanh nghiệp - ngân hàng được đẩy mạnh để đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng; Tiếp tục phát triển liên kết với nhiều nhà phân phối lớn để tài trợ vốn (Coca Cola, Carlsberg) và các đối tác khác để phát triển sản phẩm CV mua xe ô tô, BĐS... Ngoài ra, nhiều chính sách, sản phẩm và biểu phí sản phẩm dịch vụ (SPDV) được điều chỉnh thường xuyên, linh hoạt, phù hợp với sự biến động của thị trường, tạo điều kiện tăng trưởng cho vay phù hợp định hướng.

3 TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT NỢ CƠ CẤU, NỢ XẤU KỂ CẢ NỢ ĐÃ BÁN CHO VAMC

Thường xuyên cảnh báo và ngăn ngừa rủi ro thông qua công tác giám sát, tự kiểm tra chấn chỉnh; Chú trọng xử lý nợ quá hạn, nợ xấu triệt để; Theo dõi, thống kê các hồ sơ nợ quá hạn khó đòi, đánh giá nguyên nhân, đề xuất biện pháp xử lý phù hợp nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ; Phối hợp với các Trung tâm đấu giá để ký hợp đồng đấu giá đối với các tài sản, thu về hoàn tạm ứng các khoản... Kết quả, tỷ lệ nợ xấu (không bao gồm yếu tố sáp nhập) ở mức 0,74%. Tuy nhiên, do Sacombank tiến hành đánh giá lại danh mục nợ tồn đọng của ĐVSN ngay sau sáp nhập để có giải pháp xử lý triệt để theo lộ trình đề án tái cơ cấu, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu toàn Ngân hàng ở mức 5,85%. Tổng thu hồi nợ đã bán cho VAMC đạt 267% KH.

4 ĐẨY MẠNH CÁC HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Đã xây dựng, hoàn thiện dự án lớn Internet Banking, tăng cường liên kết với các Tập đoàn/Tổng công ty (điện lực, cấp nước, thuế...), triển khai nhiều chương trình khuyến mãi phù hợp... nhằm thu hút hệ khách hàng đa dạng, gia tăng các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tiết kiệm chi phí giao dịch tại quầy (dịch vụ Nộp thuế điện tử, dịch vụ chi trả kiều hối XOOM). Ngoài ra, công tác chăm sóc khách hàng được thực hiện thường xuyên theo từng phân khúc, tái kết nối với khách hàng đã ngừng giao dịch, tăng cường bán chéo hiệu quả.

5 ĐA DẠNG HÓA SPDV

Tận dụng mạng lưới rộng khắp, hệ khách hàng lớn, công nghệ hiện đại để nghiên cứu và phát triển các bộ SPDV trọn gói, đặc thù phù hợp theo xu hướng, thị hiếu, đặc thù vùng miền của từng đối tượng khách hàng (Combo SPDV, sản phẩm mua bán lẻ trái phiếu Chính phủ...). Bước đầu, những SPDV này đã tạo tiện ích và các giá trị gia tăng cho khách hàng, tạo kênh đầu tư mới cho khách hàng có nguồn tiền nhàn rỗi.

6 PHÁT HUY HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI THEO CHIỀU SÂU

Theo dõi thường xuyên và đánh giá định kỳ hiệu quả hoạt động, đồng thời, đưa ra các giải pháp hỗ trợ và củng cố quyết liệt đối với các Phòng giao dịch (PGD) trên toàn hệ thống. Nhờ vậy, quy mô kinh doanh của các PGD tiếp tục tăng lên, cải thiện tỷ trọng đóng góp của các đơn vị mạng lưới (tỷ trọng HĐ tăng 1,8%, tỷ trọng CV tăng 5,7% và LNTT tăng 3,8% so với năm 2014).

7 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TÁI CẤU TRÚC

Tiếp tục tái cấu trúc tổ chức bộ máy tinh gọn, theo hướng gia tăng lực lượng bán hàng, cùng với cơ chế kiểm soát rủi ro - an toàn hoạt động. Ngoài ra, Sacombank cũng đã ban hành Cơ chế hoạt động của PGD, triển khai Mô hình giao dịch một cửa, Mô hình PGD tiềm năng, PGD tiêu chuẩn nhằm phát huy tác dụng, giúp hệ thống PGD tăng tỷ trọng đóng góp ở các chỉ tiêu.

8 SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CHI PHÍ ĐIỀU HÀNH

Kế hoạch CPĐH được theo dõi thường xuyên, đánh giá và báo cáo kết quả định kỳ, làm cơ sở điều tiết chi tiêu, giảm lãng phí. CPĐH được sử dụng đúng bản chất và giám sát chặt chẽ tại các đơn vị, tăng cường đẩy mạnh các giải pháp tăng thu, khai thác hiệu quả trụ sở...

9 ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CNTT

Trên nền tảng CNTT hiện đại, đón đầu các ứng dụng tiên tiến, hệ thống Core của Sacombank đã nâng cao hiệu suất sử dụng và tính sẵn sàng, phân bổ tài nguyên hợp lý... Ngoài ra, Ngân hàng đã chủ động phân bổ nguồn lực CNTT và nhân lực để đảm bảo các dự án triển khai đúng tiến độ phục vụ cho việc ứng dụng CNTT vào SPDV, cải tiến quy trình, nâng cao năng suất lao động của CBNV và hiện đại hóa Ngân hàng. Các dự án lớn như NHĐT giai đoạn 3, Quản lý nguồn vốn ủy thác giai đoạn 2, Quản lý nợ giai đoạn 2, Quản lý danh mục chứng khoán nợ, Quản lý hiệu quả khách hàng doanh nghiệp giai đoạn 1, Nộp thuế điện tử... đã được go-live. Dự án triển khai T24 cho các đơn vị mới sáp nhập cũng đã được khởi động.

10 TIẾP TỤC NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG

Song song với công tác truyền thông nội bộ, truyền thông ra bên ngoài tiếp tục được đẩy mạnh. Trong năm 2015, NH đã đón nhận 4 giải thưởng từ các định chế tài chính nước ngoài và 16 giải thưởng trong nước, nổi bật là giải Top 5 Ngân hàng có hoạt động truyền thông tích cực nhất năm 2015. Ngoài ra, mô hình Đơn vị Sacombank kiểu mẫu bắt đầu được triển khai trên toàn hệ thống nhằm hướng đến mục tiêu "Khách hàng hài lòng - Sacombank thành công" đã nhận được phản hồi rất tích cực từ phía khách hàng. Đây là mô hình có ý nghĩa quan trọng nhằm khẳng định vị thế cũng như vì sự phát triển bền vững của Sacombank - Một Sacombank chuẩn mực và khác biệt.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SÁP NHẬP NGÂN HÀNG

TỪ NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ CŨNG NHƯ XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NĂNG LỰC NỘI TẠI CỦA TỪNG NGÂN HÀNG, SACOMBANK VÀ SOUTHERN BANK ĐÃ QUYẾT ĐỊNH CÙNG HỢP TÁC THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP ĐỂ PHÁT TRIỂN LÂU DÀI VÀ BỀN VỮNG. VÌ VẬY, VIỆC SÁP NHẬP SOUTHERN BANK VÀO SACOMBANK TRÊN CƠ SỞ TỰ NGUYỆN LÀ HOÀN TOÀN PHÙ HỢP VỚI CHỦ TRƯỞNG CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM.



Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhu cầu tái cấu trúc và hợp tác giữa các tổ chức tín dụng (TCTD) để tăng quy mô hoạt động và năng lực cạnh tranh trở thành một xu hướng tất yếu. Việc tái cấu trúc lại hệ thống ngân hàng đang là một trong những chủ trương của Chính phủ, NHNN nhằm mục đích tái cơ cấu, ổn định nền kinh tế và hệ thống ngân hàng theo hướng an toàn, bền vững qua đó hệ thống ngân hàng sẽ phát triển theo hướng giảm về số lượng, tăng về quy mô và chất lượng.

Từ những cơ hội và thách thức của nền kinh tế cũng như xác định được năng lực nội tại của từng ngân hàng, Sacombank và Southern Bank đã quyết định

cùng hợp tác thông qua phương án sáp nhập để phát triển lâu dài và bền vững. Vì vậy, việc sáp nhập Southern Bank vào Sacombank trên cơ sở tự nguyện là hoàn toàn phù hợp với chủ trương của Chính phủ và NHNN Việt Nam.

Sau khi sáp nhập thành công, hệ thống mạng lưới gia tăng đáng kể, đến 31/12/2015, toàn hệ thống có 563 điểm giao dịch, trong đó tại Việt Nam có 552 điểm giao dịch (109 CN, 432 PGD, 11 QTK), tại Campuchia có 8 điểm giao dịch (1 Ngân hàng con 100% vốn, 7 CN) và tại Lào có 3 điểm giao dịch (1 Ngân hàng con 100% vốn, 2 Quầy giao dịch). Ngoài ra, Sacombank còn có 4 Công ty con hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau góp phần đa dạng hóa các dịch vụ của Ngân hàng.

563
ĐIỂM GIAO DỊCH
TOÀN HỆ THỐNG

HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI SAU KHI SÁP NHẬP ĐƯỢC PHÂN BỐ NHƯ SAU:

VIỆT NAM

552  ĐIỂM GIAO DỊCH
(109 CN, 432 PGD, 11 QTK)

TP. Hà Nội: **61** ĐGD (12 CN, 45 PGD, 4 QTK)

Miền Bắc: **38** ĐGD (10 CN, 28 PGD)

Bắc Trung Bộ: **47** ĐGD (9 CN, 38 PGD)

Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: **52** ĐGD (11 CN, 39 PGD, 2 QTK)

Tây TP.HCM: **95** ĐGD (14 CN, 81 PGD)

Đông TP.HCM: **87** ĐGD (16 CN, 69 PGD, 2 QTK)

Đông Nam Bộ: **59** ĐGD (11 CN, 47 PGD, 1 QTK)

Tây Nam Bộ: **113** ĐGD (26 CN, 85 PGD, 2 QTK)

LÀO

3 

ĐIỂM GIAO DỊCH
(1 NGÂN HÀNG CON 100% VỐN
VÀ 2 QUẦY GIAO DỊCH)

CAMPUCHIA

8 

ĐIỂM GIAO DỊCH
(1 NGÂN HÀNG CON 100% VỐN
VÀ 7 CHI NHÁNH)



**BÁO CÁO**
TÌNH HÌNH SÁP NHẬP NGÂN HÀNG (tiếp theo)**ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN**
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỚC VÀ SAU SÁP NHẬP

Sau khi sáp nhập, mọi hoạt động của Ngân hàng vẫn tiếp tục ổn định, số lượng khách hàng phát triển khá tốt, SPDV được triển khai đồng bộ và phong phú hơn. Về tổ chức hoạt động, các CN/PGD được thực hiện theo 3 luồng Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát. Trong đó, luồng Kinh doanh và Hỗ trợ tiếp tục phát huy, luồng Giám sát được tăng cường và bổ sung thêm. Bước đầu đã triển khai chuẩn bị nhân sự và tăng cường công cụ giám sát cho các đơn vị kiểm soát rủi ro.

Trong năm 2016, Sacombank tiếp tục chú trọng công tác kiện toàn bộ máy tổ chức và nhân sự tại các đơn vị mới sáp nhập, đảm bảo mô hình quản lý thống nhất, đặt trọng tâm cho công tác đào tạo, cung cấp kịp thời

nhân sự có chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được nhu cầu hoạt động sau khi hợp nhất Core trên toàn hệ thống.

Về CNTT, công tác chuyển đổi dữ liệu và vận hành sau sáp nhập cơ bản đã hoạt động ổn định và an toàn. Dự kiến đến hết Quý 1/2016, sẽ hoàn thành việc chuyển đổi hợp nhất Core vận hành trên một hệ thống CNTT đồng nhất.

Về các quy trình, quy định nội bộ liên quan đến công tác quản trị, quản lý rủi ro, thi đua khen thưởng, kế hoạch kinh doanh đã được triển khai đến các đơn vị mới sáp nhập trên toàn hệ thống. Tuy nhiên, các quy định này sẽ được tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng thời kỳ.

SAU KHI SÁP NHẬP,
MỌI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG VẪN TIẾP TỤC ỔN ĐỊNH,
SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG PHÁT TRIỂN KHÁ TỐT,
SẢN PHẨM DỊCH VỤ ĐƯỢC TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ VÀ PHONG PHÚ HƠN.
VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG,
CÁC CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH ĐƯỢC THỰC HIỆN
THEO 3 LUỒNG: KINH DOANH - HỖ TRỢ - GIÁM SÁT.



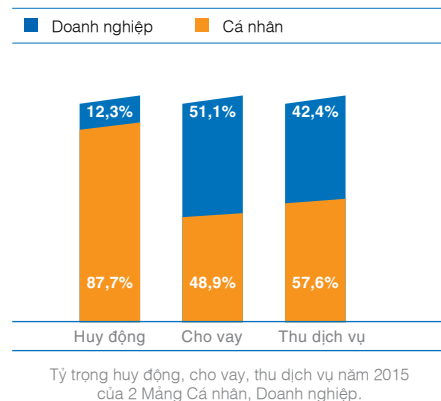
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MẢNG: CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP, TÍN DỤNG



HOẠT ĐỘNG MẢNG CÁ NHÂN

Trong năm 2015, Mảng Cá nhân tiếp tục đạt những bước tăng trưởng cao:

- » Huy động, cho vay và thu thuần dịch vụ (không tính yếu tố sáp nhập) tăng lần lượt là +21%, +29%, +30%, đóng góp đáng kể vào thu nhập toàn Ngân hàng.
- » Các chương trình khuyến mãi huy động thu hút gần 43.000 tỷ đồng với 43% số dư gửi mới.
- » Triển khai 10 gói cho vay ưu đãi dành cho khách hàng cá nhân có nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, mua/sửa chữa nhà... với tổng hạn mức 35.100 tỷ đồng.
- » Xây dựng thành công ứng dụng chi trả kiểu hồi XOOM với hệ thống nhận tiền và xử lý hoàn toàn online và tự động, Sacombank đã trở thành Ngân hàng đầu tiên và duy nhất đến nay sở hữu hệ thống tích hợp, chuyển tiền từ tài khoản nước ngoài đến tài khoản trong nước trong vòng tối đa 5 phút.
- » Không ngừng nâng cấp, cải tiến SPDV hiện hữu, phát triển sản phẩm mới: Tiết kiệm tích tài, Gói sản phẩm tài chính du học, Gói giải pháp tài chính linh hoạt... Ngoài ra, Sacombank là một trong 2 Ngân hàng đầu tiên phát triển dịch vụ đăng ký SPDV qua điện thoại, góp phần giảm thiểu áp lực khách hàng giao dịch tại quầy, cũng như đa dạng hóa kênh phục vụ khách hàng.



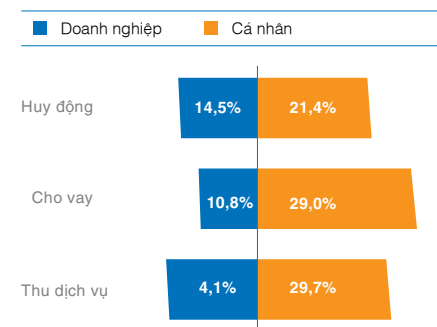
HOẠT ĐỘNG MẢNG DOANH NGHIỆP

Với chiến lược kinh doanh phù hợp, linh hoạt với thị trường, đảm bảo kinh doanh an toàn - hiệu quả, tốc độ tăng trưởng huy động, cho vay và thu thuần dịch vụ Mảng Khách hàng doanh nghiệp (không tính yếu tố sáp nhập) lần lượt là +14%, +11%, +4%.

Trong năm 2015, Sacombank đã triển khai 10 gói cho vay ưu đãi với tổng nguồn vốn 25.700 tỷ đồng và 130 triệu USD để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, bên cạnh đó gia tăng dư nợ cho vay và quảng bá thương hiệu Sacombank.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc tăng cường quản lý và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, Sacombank đã hợp tác với Tổng cục Thuế triển khai thành công dịch vụ Nộp thuế điện tử. Sacombank là Ngân hàng đầu tiên chính thức triển khai dịch vụ này từ tháng 05/2015 và là Top 2 Ngân hàng có doanh số giao dịch, số lượng khách hàng đăng ký nhiều nhất với doanh số nộp thuế đạt 3.500 tỷ đồng và gần 55.000 khách hàng doanh nghiệp đăng ký.

Triển khai có hiệu quả sản phẩm UPAS không những đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, góp phần ngăn chặn đã suy giảm số dư sử dụng vốn USD, đồng thời đem lại hơn 22 tỷ đồng thu phí dịch vụ cho Sacombank.



Tăng trưởng huy động, cho vay, thu dịch vụ năm 2015 2 Mảng Cá nhân, Doanh nghiệp (không bao gồm yếu tố sáp nhập, bán nợ VAMC)



HOẠT ĐỘNG MẢNG TÍN DỤNG

Trong năm vừa qua, hoạt động tín dụng tại Sacombank luôn song hành cùng quản lý rủi ro, duy trì và ổn định mức tăng trưởng tín dụng, đảm bảo tỷ lệ tăng theo quy định của NHNN, kiểm soát tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu trong giới hạn quy định; đẩy mạnh cho vay phân tán, duy trì danh mục cho vay trên cơ sở phân tán rủi ro theo cơ cấu dư nợ từng lĩnh vực, ngành nghề và đối tượng khách hàng.



- » Trong năm, số lượng hồ sơ tín dụng được giải quyết lên tới 11.238 hồ sơ, tăng 754 hồ sơ.
- » Tất cả các hồ sơ tín dụng đều được kiểm tra, xem xét tính tuân thủ bút phê, thường xuyên được cảnh báo, chấn chỉnh những thiếu sót nhằm giảm thiểu rủi ro và tăng an toàn trong công tác tín dụng.
- » Thường xuyên đẩy mạnh công tác thẩm định, đánh giá trực tiếp khách hàng, trên cơ sở đó có những hỗ trợ, tư vấn cấp phát tín dụng một cách an toàn, nhanh chóng và kịp thời. Thường xuyên tổ chức hội thảo với các cơ quan nhà nước (Bộ Tư pháp) nhằm cập nhật những thay đổi hay những quy định liên quan về công tác cấp tín dụng.
- » Ngoài ra, để đáp ứng kịp thời và nâng cao công tác quản lý, Sacombank đã triển khai mô hình "Quản lý hồ sơ tín dụng", theo dõi tập trung tại Hội sở từ khâu tiếp nhận, xác minh thẩm định đến khi trình phê duyệt cấp tín dụng với quy mô áp dụng trên toàn hệ thống.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CƠ CẤU TÀI SẢN



Nhìn chung, Sacombank vẫn duy trì cơ cấu tài sản Nợ - Có với kỳ hạn hợp lý, đồng thời luôn quan tâm dự báo xu hướng biến động lãi suất, đảm bảo tiêu chí phòng ngừa rủi ro lãi suất và kỳ hạn.

Cơ cấu tài sản dịch chuyển khá tốt khi tỷ trọng huy động TCKT&DC tăng cao (tỷ trọng 86,1% trên TTS trong năm 2014 tăng lên 89,3% trên TTS trong năm 2015).

Do khó khăn chung của thị trường tài chính, hoạt động trên thị trường liên ngân hàng và đầu tư vào thị trường chứng khoán trở nên kém sôi động (lần lượt chiếm tỷ trọng 1,6% và 9,7% trên TTS). Cho vay khách hàng trở thành khoản mục tài sản Có sinh lời chủ yếu (tỷ trọng 62,2% trên TTS), tập trung loại hình cho vay phân tán nhỏ lẻ, trung dài hạn. Tuy mang tính ổn định và hiệu quả cao nhưng tạo ra các khoản lãi dự thu lớn (tỷ trọng 8,7% trên TTS), đòi hỏi phải thường xuyên theo dõi, đánh giá khả năng thu hồi nợ để có biện pháp xử lý tối ưu.

Sacombank đã và đang tiếp tục tái cơ cấu danh mục tài sản Nợ - Có. Trong thời gian tới, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu lại danh mục cho vay, xử lý các khoản phải thu xấu, những khoản nợ tồn đọng, nhằm nâng cao tài sản Có sinh lời, cải tiến danh mục tài sản theo hướng lành mạnh, an toàn và ngày càng vững mạnh.

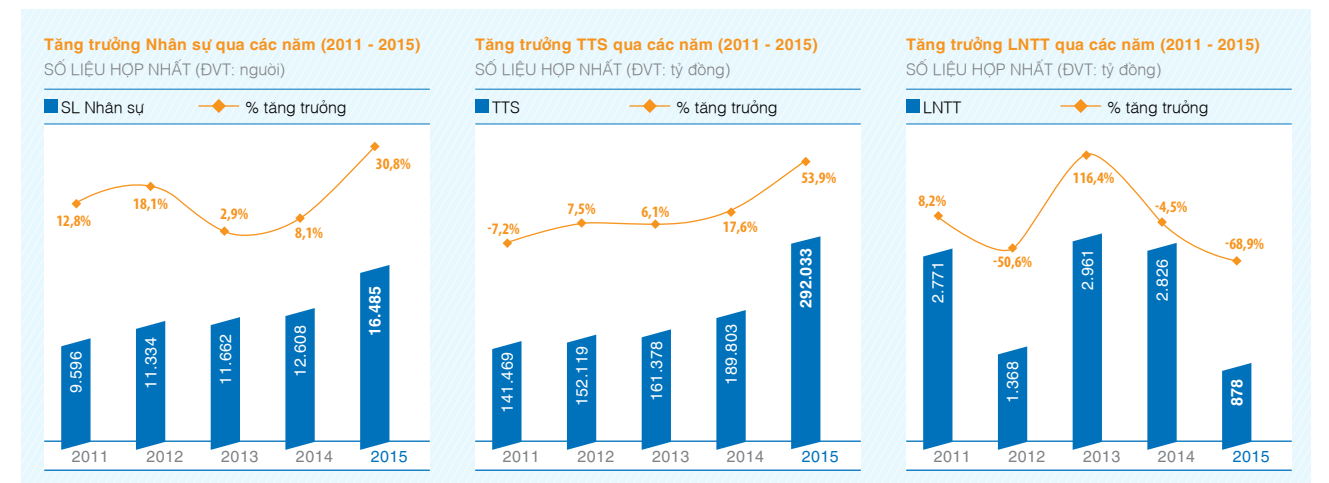
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CON VÀ NGÂN HÀNG CON

CÁC CÔNG TY/NGÂN HÀNG CON ĐÃ CHỦ ĐỘNG DỰ BÁO DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG, PHỐI HỢP CHẶT CHẼ VỚI NGÂN HÀNG MẸ, TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH KẾT HỢP VỚI BÁN CHÉO SẢN PHẨM VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO NÊN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA ĐA SỐ ĐƠN VỊ VẪN DUY TRÌ ỔN ĐỊNH, ĐÓNG GÓP ĐÁNG KỂ VÀO HOẠT ĐỘNG CỦA TOÀN NGÂN HÀNG.



Năm 2015, tình hình kinh tế trong khu vực nói chung và Việt Nam nói riêng tiếp tục có những chuyển biến tích cực hơn so với năm trước. Việc đồng USD tăng giá so với các ngoại tệ khác, giá vàng có chiều hướng biến động, margin lãi suất không đạt nhu kỳ vọng... tạo ra những ảnh hưởng nhất định cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, các Công ty/Ngân hàng con đã chủ động dự báo diễn biến thị trường, phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng mẹ, tập trung phát triển các hoạt động kinh

doanh chính kết hợp với bán chéo sản phẩm và kiểm soát rủi ro nên kết quả kinh doanh của đa số Đơn vị vẫn duy trì ổn định, đóng góp đáng kể vào hoạt động của toàn Ngân hàng. Theo Báo cáo kiểm toán hợp nhất, tính đến 31/12/2015, Tổng tài sản của toàn Ngân hàng đạt 292.033 tỷ đồng, tăng 53,9% so với đầu năm (bao gồm yếu tố sáp nhập). LNTT hợp nhất đạt 878 tỷ đồng. Tổng nhân sự của Sacombank cùng với các Công ty/Ngân hàng con là 16.485 người.



Ghi chú:
» Số liệu 2011-2014 thời điểm chưa sáp nhập
» Số liệu 2015 thời điểm đã sáp nhập theo QĐ 1844/QĐ-NHNN

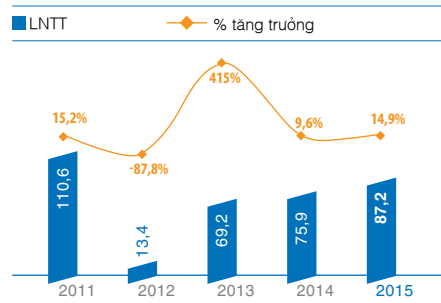
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CON VÀ NGÂN HÀNG CON (tiếp theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

Đơn vị trực thuộc	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	LNTT năm 2015 (tỷ đồng)	% Kế hoạch
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Sacombank-SBA)	800	87,2	101,9%
Công ty Cho thuê tài chính (Sacombank-SBL)	300	76	100,4%
Công ty Vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ)	250	-10,1	-
Công ty Kiều hối (Sacombank-SBR)	15	3,6	35%
Sacombank Cambodia Plc	783,3	40,81	107,9%
Sacombank Lào	819	39,56	94,2%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TY/NGÂN HÀNG CON

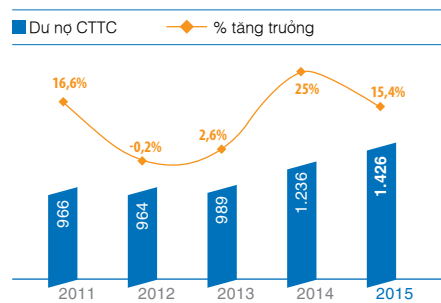
LNTT Sacombank-SBA giai đoạn 2011 - 2015
(DVT: tỷ đồng)



CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (SACOMBANK-SBA)

Hoạt động kinh doanh chính của Sacombank-SBA là cho thuê kho bãi với công suất đạt gần 100%. Trong năm 2015 doanh thu từ hoạt động này tăng trưởng vượt trội, chiếm trên 75% tổng doanh thu của Công ty. Các nghiệp vụ quản chấp hàng hóa thế chấp, thẩm định giá và pháp lý chứng từ... tuy chỉ chủ yếu thực hiện dịch vụ hỗ trợ cho Ngân hàng mẹ trong công tác cấp tín dụng cho khách hàng nhưng doanh thu trong năm qua đạt được khá tốt, góp phần gia tăng lợi nhuận cho Công ty. Năm 2015, LNTT của Sacombank-SBA là 87,2 tỷ đồng, đạt 101,9% KH, tăng 11,3 tỷ đồng so với năm 2014.

Dư nợ CTTC Sacombank-SBL giai đoạn 2011 - 2015
(DVT: tỷ đồng)

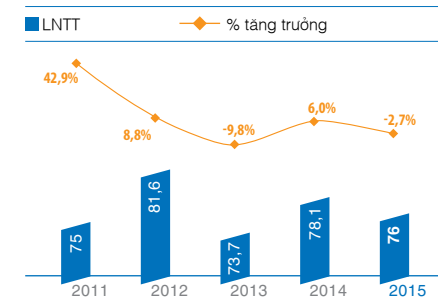


CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH (SACOMBANK-SBL)

Trong năm qua, hoạt động cho thuê tài chính (CTTC) nói chung gặp khá nhiều khó khăn do lãi suất cho vay giảm cũng như những hạn chế của ngành đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên bằng việc chuyển hướng kinh doanh, cơ cấu lại danh mục cho thuê với nhiều giải pháp linh hoạt phù hợp với các thị trường khác nhau, đối tượng khách hàng được mở rộng cùng với mức lãi suất hợp lý theo diễn biến của thị trường nên dư nợ cho thuê tăng trưởng khá tốt, qua đó duy trì được nguồn thu. Bên cạnh đó, công tác quản lý rủi ro cũng luôn được quan tâm theo dõi ngay từ khâu phát triển khách hàng nên hạn chế được nợ quá hạn phát sinh.

LNTT Sacombank-SBL giai đoạn 2011 - 2015

(DVT: tỷ đồng)



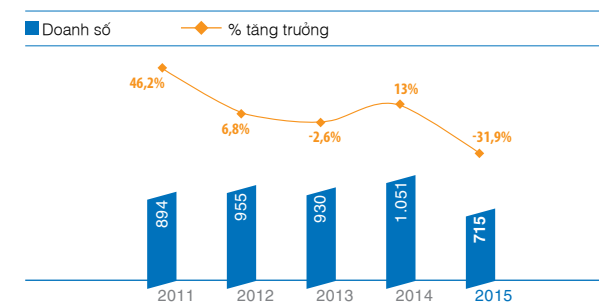
Trên cơ sở đó, năm 2015, LNTT của Sacombank-SBL là 76 tỷ đồng (đạt 100,4% KH). Dư nợ CTTC tính đến 31/12/2015 đạt 1.426 tỷ đồng, tăng 15,4% so với đầu năm. Nợ quá hạn được kiểm soát chặt chẽ, nhờ vậy, nợ xấu chỉ chiếm 1,1% tổng dư nợ và được đánh giá là đơn vị kiểm soát nợ xấu tốt nhất trong lĩnh vực CTTC hiện nay.

CÔNG TY KIỀU HỐI (SACOMBANK-SBR)

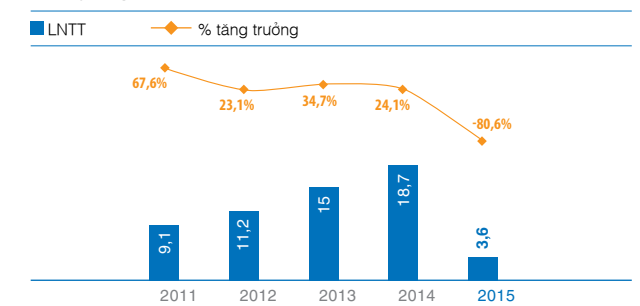
Trong bối cảnh cạnh tranh khá gay gắt cùng với chính sách thắt chặt ngoại hối và phòng chống rửa tiền tại một số quốc gia có lượng kiều hối về Việt Nam nhiều trong năm qua, cùng với việc tăng cường công tác tái cấu trúc các mặt hoạt động nhằm phù hợp trong tình hình mới nên kết quả kinh doanh của Sacombank-SBR có sự giảm sút so với năm trước,

doanh số kiều hối chuyển qua Sacombank-SBR trong năm đạt 715,4 triệu USD, giảm 335,6 triệu USD so với năm 2014. Ngoài việc doanh số giảm, việc tập trung xử lý những tồn tại và đầu tư mới trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh cho những năm tới nên LNTT của Sacombank-SBR năm 2015 chỉ đạt 3,6 tỷ đồng.

Doanh số kiều hối chuyển qua Sacombank-SBR giai đoạn 2011 - 2015
(DVT: triệu USD)



LNTT Sacombank-SBR giai đoạn 2011 - 2015
(DVT: tỷ đồng)



CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ (SACOMBANK-SBJ)

Do tiếp tục tập trung vào công tác tái cấu trúc, thanh lý các tài sản không còn sử dụng, giảm các khoản đầu tư, thu hẹp hoạt động, chấm dứt hoạt động Công ty con SBJC tại Campuchia... nên đến nửa cuối năm Công ty mới bắt đầu triển khai các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu thị trường thông qua kênh bán hàng tại các cửa hàng trang sức. Mặc dù triển khai chậm nhưng hệ thống cửa hàng trang sức của Sacombank-SBJ mang lại nguồn thu nhập đáng kể, qua đó góp phần giảm lỗ cho Sacombank-SBJ trong năm vừa qua. Tuy nhiên, với thời gian còn lại trong năm khá ít nên kết quả kinh doanh đạt được thấp. Đến cuối năm 2015, kết quả

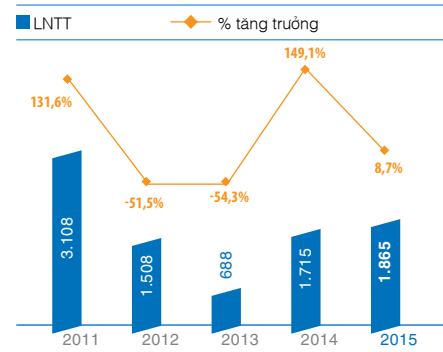
kinh doanh của Sacombank-SBJ bị âm 10,1 tỷ đồng. Trong năm tới, Sacombank-SBJ đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh với nhiều sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm trang sức, thành lập thêm các cửa hàng bán lẻ, thực hiện phong phú các chương trình khuyến mãi nhằm gia tăng doanh số... đồng thời, gia tăng tần suất kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh, tăng cường công tác an ninh, quản lý tài sản an toàn và hiệu quả, tiếp tục tiết giảm tối đa chi phí, thực hiện giao chỉ tiêu tăng trưởng cho các đơn vị nhằm gia tăng năng suất, đảm bảo thu nhập đủ bù đắp chi phí và có lãi.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CON VÀ NGÂN HÀNG CON (tiếp theo)

SACOMBANK CAMBODIA PLC

Tình hình kinh tế - chính trị năm 2015 của Campuchia đã dần đi vào ổn định hơn. Tăng trưởng kinh tế đạt 7% do sự bùng nổ của ngành xây dựng nói chung và BĐS nói riêng. Điều này dẫn đến tín dụng tiếp tục tăng trưởng nóng trong năm với tốc độ tăng trưởng đạt 28%, nguồn vốn

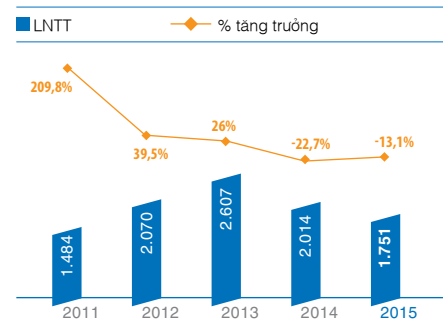
LNTT Sacombank Cambodia Plc giai đoạn 2011 - 2015
(DVT: nghìn USD)



SACOMBANK LÀO

Ngày 03/8/2015, Sacombank đã hoàn tất việc chuyển đổi thành công Chi nhánh Lào thành Ngân hàng con 100% vốn, đánh dấu một bước phát triển mới của Sacombank tại thị trường Lào. Trong năm qua, Chính phủ nước sở tại tiếp tục thực hiện chủ trương thắt chặt kinh tế để cải thiện tình trạng thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại. Song song đó, NHNN Lào cũng triển khai nhiều giải pháp để kiểm soát chặt chẽ hoạt động của ngành, dẫn đến một

LNTT Sacombank Lào giai đoạn 2011 - 2015
(DVT: nghìn USD)



huy động cũng tăng khá mạnh với tốc độ 18,9%. Tình hình kinh doanh của người dân và các doanh nghiệp có nhiều chuyển biến khả quan hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngành ngân hàng. Nhờ đó, hoạt động kinh doanh của Sacombank Cambodia Plc trong năm có sự tăng trưởng về quy mô cũng như hiệu quả so với năm trước. Tổng tài sản đạt hơn 160,6 triệu USD, tăng 8,8 triệu USD (tăng 5,8%) so với đầu năm. Tổng huy động đạt gần 118 triệu USD, trong đó huy động từ TCKT&DC đạt 53,2 triệu USD, tăng 6,8 triệu USD (tăng 14,6%) so với đầu năm. Cho vay khách hàng đạt 110,4 triệu USD, tăng 5,2 triệu USD (tăng 5%). Về hiệu quả hoạt động, thu dịch vụ của Đơn vị có nhiều cải thiện so với năm trước khi tăng 69,1%. LNTT đạt 1,86 triệu USD, tăng 0,1 triệu USD (tăng 8,7%) và hoàn thành 107,9% kế hoạch được giao. Trong năm qua, Sacombank Cambodia Plc không mở thêm điểm giao dịch mới mà tập trung chấn chỉnh, củng cố các Chi nhánh hiện hữu (07 Chi nhánh), nhờ đó quy mô và hiệu quả kinh doanh tại các CN trực thuộc có nhiều cải thiện, tăng mức độ đóng góp vào hoạt động chung của Đơn vị.

số khó khăn nhất định cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng nói chung và Sacombank Lào nói riêng. Bên cạnh yếu tố thị trường, công tác chuẩn bị chuyển đổi thành Ngân hàng con và việc thực hiện một số chi phí đầu tư ban đầu sau khi nâng cấp dẫn đến kết quả kinh doanh của Sacombank Lào trong năm 2015 chưa đạt nhu kỳ vọng đề ra. Kết thúc năm, tổng tài sản của Đơn vị đạt 118,9 triệu USD, tăng 12 triệu USD (tăng 11,2%) so với đầu năm. Tổng huy động đạt 72,8 triệu USD, trong đó huy động từ TCKT&DC đạt 41,1 triệu USD, giảm 3 triệu USD (giảm 6,7%) so với đầu năm. Cho vay khách hàng đạt 66,2 triệu USD, giảm 2,8 triệu USD (giảm 4%). Các khoản thu phí tín dụng có nhiều cải thiện, nhưng nguồn thu từ lãi đạt thấp nên LNTT đạt 1,75 triệu USD, giảm 0,3 triệu USD (giảm 13,1%) so với năm trước và đạt 94,2% kế hoạch cả năm. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực của Sacombank Lào trong bối cảnh đang tập trung củng cố và phát triển thị phần một cách bền vững sau khi nâng cấp.

Quy mô hoạt động của Đơn vị đến nay gồm có 1 Trụ sở chính và 2 Quầy giao dịch trực thuộc. Trong năm 2016, Sacombank Lào sẽ nghiên cứu tình hình thị trường, địa bàn hoạt động để sớm thành lập thêm điểm giao dịch mới nhằm chiếm lĩnh thị phần, phát triển hoạt động kinh doanh.



Nhìn chung, trong bối cảnh tình hình kinh tế trong và ngoài nước vẫn còn tương đối khó khăn, đa số các Công ty/Ngân hàng con đã chủ động nghiên cứu dự báo diễn biến của thị trường để triển khai những giải pháp kinh doanh hợp lý, qua đó giữ vững quy mô và vị thế trên thị trường. Trong khi đó, một số đơn vị lại tập trung chủ yếu vào công tác tái cấu trúc hoạt động, xử lý các vấn đề tồn tại nên hiệu quả kinh doanh chưa cao như kỳ vọng đề ra. Năm 2016, với kỳ vọng tình hình thị trường có nhiều thuận lợi hơn, các Công ty/Ngân hàng con sẽ nỗ lực phấn đấu, tập trung phát triển mọi mặt hoạt động kinh doanh và ngày càng gia tăng hiệu quả, góp phần tạo nên thành công chung của toàn Ngân hàng.

NHỮNG THÀNH QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC



NĂM 2015, TUY CÓ NHIỀU KHÓ KHĂN THÁCH THỨC,
SACOMBANK VẪN ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU THÀNH TỰU
QUAN TRỌNG, GHI ĐẬM DẤU ẤN PHÁT TRIỂN
VÀ LÀ TIỀN ĐỀ ĐỂ SACOMBANK TIẾP TỤC PHẤN ĐẤU,
VƯƠN TỚI TẦM CAO MỚI.

04 — GIẢI THƯỞNG TỪ CÁC
ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH NƯỚC NGOÀI

16 — GIẢI THƯỞNG
TRONG NƯỚC

- 1 Công tác sáp nhập thành công, giúp Sacombank mang tầm vóc mới và có mặt trong Top 5 các ngân hàng Việt Nam, đồng thời, tăng đáng kể số lượng điểm giao dịch, phát huy được tiềm năng phát triển trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh NHNN hạn chế việc thành lập mới các CN/PGD;
- 2 Công tác nâng cấp CN Lào lên thành Ngân hàng con, ngày càng khẳng định bước phát triển mạnh mẽ trên thương trường quốc tế;
- 3 Công tác kinh doanh được đẩy mạnh, huy động tăng trưởng cao, cơ cấu tiền gửi cải thiện theo hướng tích cực, đa dạng các kỳ hạn vừa tạo lợi thế về giá vừa giúp tăng tính thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn vốn. Tăng cường hợp tác với các định chế tài chính nước ngoài. Tín dụng tăng trưởng khá tốt, duy trì margin ở mức hợp lý; Thu dịch vụ tăng cao, trong đó, các dịch vụ ngân hàng hiện đại như ATM, ngân hàng điện tử bắt đầu phát huy tác dụng trong việc thu hút khách hàng cũng như khả năng đóng góp vào thu nhập; Hiệu quả hoạt động của mạng lưới được cải thiện với quy mô tầm vóc các PGD dần được nâng cao;
- 4 Công tác quản lý rủi ro và xử lý nợ xấu được quan tâm chặt chẽ. Công tác tự kiểm tra, chấn chỉnh ngày càng hoàn thiện. Việc áp dụng mô hình kiểu mẫu ngày càng nâng cao ý thức chấp hành quy định tại từng đơn vị cơ sở, nhờ vậy hạn chế được các rủi ro;
- 5 Trích lập dự phòng kịp thời, đầy đủ là yếu tố giúp cho công tác phân tích, đánh giá hoạt động luôn đảm bảo đúng bản chất, trên nguyên tắc thận trọng, tạo điều kiện cho phát triển kinh doanh ổn định;
- 6 Giao dịch ngân hàng hiện đại (thẻ, NH điện tử) được đầu tư bài bản, đưa vào khai thác có hiệu quả và tạo được thương hiệu trên thị trường;
- 7 Tiên phong đi đầu thực hiện triển khai thành công nhiều dịch vụ hiện đại: Sacombank Eshop, MobilePos, Dịch vụ eLC (giao dịch tài trợ thương mại qua Internet Banking); Tạo lập sân chơi mới trong lĩnh vực đầu tư trái phiếu Chính phủ cho mọi đối tượng khách hàng;
- 8 Mảng Thẻ của Sacombank luôn nằm trong Top các Ngân hàng hoạt động tại Việt Nam. Ngoài ra, Sacombank là Ngân hàng đầu tiên chính thức triển khai dịch vụ Nộp thuế điện tử (NTĐT) từ tháng 05/2015, đồng thời nằm trong Top 2 Ngân hàng có doanh số giao dịch và số lượng khách hàng đăng ký nhiều nhất;
- 9 Đạt được những giải thưởng nổi bật trong và ngoài nước: Sacombank vinh dự đón nhận 4 giải thưởng từ các định chế tài chính nước ngoài và 16 giải thưởng trong nước. Đặc biệt, các Tổ chức xếp hạng tín nhiệm trong kỳ đã rà soát và vẫn giữ nguyên mức xếp hạng tín nhiệm với triển vọng ổn định.



2015 LÀ NĂM ĐÁNH DẤU HÀNG LOẠT CÁC CẢI TIẾN TÍCH CỰC TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO (QTRR) CỦA SACOMBANK. KHỞI ĐẦU BẰNG VIỆC SACOMBANK VINH DỰ LÀ 1 TRONG 10 TỔ CHỨC TÍN DỤNG (TCTD) ĐẦU TIÊN ĐƯỢC NHNN CHỌN TRIỂN KHAI HIỆP ƯỚC VỐN BASEL II - ĐÂY LÀ CHUẨN MỤC QUẢN TRỊ RỦI RO MÀ HẦU HẾT CÁC TCTD TIÊN TIẾN TRÊN THẾ GIỚI ĐỀU ĐÃ VÀ ĐANG ÁP DỤNG. TIẾP THEO ĐÓ LÀ HÀNG LOẠT CÁC HOẠT ĐỘNG NÂNG CẤP CHO HỆ THỐNG QTRR CỦA SACOMBANK LÊN MỘT TẦM CAO MỚI.



ĐÁNH GIÁ ĐỘ LỆCH (GAP) GIỮA HIỆN TRẠNG SACOMBANK SO VỚI TIÊU CHUẨN CỦA BASEL II VÀ XÂY DỰNG LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI BASEL II

Hệ thống QTRR của Sacombank đang ở đâu so với quốc tế? Đó là câu hỏi mà Sacombank muốn có được đáp án để có thể định vị chính xác nhất vị trí của mình. Đi tìm câu trả lời, Sacombank đã thành lập Đội dự án đánh giá độ chênh lệch giữa thực trạng Hệ thống QTRR của Sacombank so với chuẩn mực Basel II. Đây được xác định là dự án trọng điểm và có vai trò quyết định trong lộ trình tiến đến Basel II.

Với tầm quan trọng như vậy, dự án đã được thành lập với 36 thành viên xuất sắc đến từ tất cả các phòng Nghiệp vụ ngân hàng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của HĐQT và BDH. Đội dự án đã cùng các chuyên gia tư vấn nhiều kinh nghiệm làm việc liên tục trong hơn 3 tháng để soát xét, đánh giá chi tiết từng nội dung hoạt động, từng mô hình quản lý, từng SPDV... của Sacombank. Việc đánh giá được thực hiện khách quan và toàn diện dưới sự hỗ trợ của đối tác để đưa ra cái nhìn tổng thể hơn về thực trạng Sacombank trong tất cả các lĩnh vực: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, quản trị điều hành tổng thể. Kết quả đánh giá cho thấy Sacombank phần nào đáp ứng được những chuẩn mực mà Basel II đưa ra, nhưng bên cạnh đó cũng đã chỉ ra những điểm còn chưa hoàn thiện, những điểm cần bổ sung, khắc phục và quan trọng hơn là xác định được lộ trình cùng với phương pháp cải tiến.

Theo kinh nghiệm từ các quốc gia đã áp dụng Basel II thì các ngân hàng phải mất trung bình từ 6 đến 7 năm mới có thể triển khai thành công, một số ngân hàng có thể mất gần 10 năm. Trong lộ trình mà NHNN

đặt ra thì đến cuối năm 2018, tức là sau 4 năm, các TCTD phải hoàn thành Basel II, đây là thách thức rất lớn cho NHNN và các ngân hàng thương mại. Với Sacombank, từ nay đến cuối năm 2018 phải triển khai thành công 33 dự án lớn nhỏ trên toàn hệ thống liên quan từ quản trị điều hành cho đến kiểm soát hoạt động tín dụng, giao dịch, quản lý nguồn vốn, nhân sự... và quan trọng nhất trong các dự án ấy chính là hoàn thiện cơ sở dữ liệu theo hướng đầy đủ, chính xác và sẵn sàng. Trong năm 2015, Sacombank đã khởi động 10 trên tổng số 33 tiểu dự án đáp ứng Basel II. Các phòng ban liên quan thực hiện các tiểu dự án này đã xác định và lên kế hoạch thực hiện, đảm bảo tiến độ của các tiểu dự án phù hợp với tình hình Sacombank hiện tại, đáp ứng với yêu cầu của NHNN và nhu cầu quản lý tương xứng với quy mô của Ngân hàng trong thời điểm này.

Không chỉ thực hiện Basel II trong nội bộ Ngân hàng, Sacombank đã tham gia cùng các ngân hàng lớn khác đóng góp ý kiến xây dựng Dự thảo Thông tư tính toán an toàn vốn theo Basel II. Theo đó, Sacombank đã và đang tham gia đóng góp, tranh luận, phản biện cho các nội dung liên quan tới dự thảo với mục tiêu xây dựng một cơ chế quản lý rủi ro cho toàn hệ thống ngân hàng. Sacombank cũng tự đánh giá nội lực nguồn vốn đáp ứng theo chuẩn mực quốc tế và theo hướng dẫn của NHNN. Kết quả cho thấy, Sacombank có thể đáp ứng được các yêu cầu khắt khe kể cả khi áp dụng theo chuẩn mực quốc tế và luôn không ngừng thể hiện nỗ lực khẳng định năng lực và vị thế của mình trong thời kỳ mới.

**ĐIỀU CHỈNH MÔ HÌNH TỔ CHỨC
THEO HƯỚNG TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT RỦI RO**

Ngay từ những tháng cuối năm 2014, Sacombank đã tiến hành nghiên cứu điều chỉnh mô hình tổ chức bộ máy tại các CN theo hướng tăng cường hoạt động giám sát rủi ro trực tiếp ngay tại CN. Theo đó, tất cả các CN đều được thành lập Phòng Kiểm soát rủi ro và thực hiện 3 chức năng chính:

Quản lý tín dụng: Đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của Sacombank theo đúng quy định của NHNN và các quy định đặc thù của riêng Sacombank.

Quản lý rủi ro hoạt động: Giám sát và cảnh báo rủi ro trong tất cả các mặt hoạt động của CN và các PGD trực thuộc. Quản lý rủi ro hoạt động tác nghiệp với phương châm ngăn ngừa ngay khi rủi ro chưa phát sinh, hạn chế tối đa tổn thất nếu rủi ro phát sinh.

Xử lý nợ: Với thực trạng nợ quá hạn, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam, Sacombank ý thức được rằng xử lý tốt nợ quá hạn, nợ xấu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Ngân hàng trong năm 2015 và những năm sau đó nhằm lành mạnh hóa hoạt động tín dụng, giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Quản lý rủi ro đối với từng SPDV, hoạt động và hệ thống được giao quản lý theo các chính sách, quy trình QTRR.



Do KTNB thực hiện để đánh giá độc lập việc xây dựng, thực hiện và vận hành Hệ thống QTRR và đưa ra các yêu cầu đối với Hệ thống QTRR.

Thiết lập, duy trì và phát triển thường xuyên Hệ thống QTRR.

Với việc hình thành Phòng Kiểm soát rủi ro tại các CN, Sacombank đã thực thi theo đúng nguyên tắc QTRR mà Basel II và thông lệ quốc tế yêu cầu, đó chính là nguyên tắc “3 tầng bảo vệ”. Trong đó:

- » **Tầng bảo vệ thứ nhất:** Các đơn vị phụ trách kinh doanh có trách nhiệm kiểm soát rủi ro ngay từ ban đầu để loại trừ các khách hàng có độ rủi ro vượt quá giới hạn khẩu vị rủi ro của Sacombank.
- » **Tầng bảo vệ thứ 2:** Các đơn vị chuyên trách QTRR có trách nhiệm thiết lập khẩu vị rủi ro, cảnh báo, giám sát rủi ro toàn hệ thống.
- » **Tầng bảo vệ thứ 3:** KTNB có trách nhiệm kiểm toán tính hiệu lực của Hệ thống QTRR của Sacombank, đảm bảo hệ thống phát huy cao nhất vai trò của mình.

“3 tầng bảo vệ” này không hoạt động tách rời nhau mà là một thể thống nhất trong bộ máy QTRR để phối hợp và hỗ trợ cùng nhau, giúp cho hoạt động của Sacombank tăng trưởng trong an toàn và bền vững. Vì thế, mô hình này đã được Sacombank triển khai xuyên suốt từ Hội sở cho đến CN.

GIÁM SÁT TỪ XA

Với mạng lưới rộng lớn 563 điểm giao dịch trải dài tại Việt Nam, Lào và Campuchia, đây thật sự là một thách thức đối với công tác QTRR của Sacombank khi vừa phải đáp ứng yêu cầu giám sát tất cả các giao dịch diễn ra tại các đơn vị, vừa không được phép ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Trước thách thức đó, Sacombank đã triển khai Hệ thống

giám sát rủi ro từ xa và vận hành trên nguyên lý phân tích các giao dịch, thông tin để đánh giá, nhận diện rủi ro có khả năng phát sinh trong từng giao dịch; từ đó sẽ có cảnh báo đến các đơn vị có liên quan, đến Ban Lãnh đạo để kịp thời ngăn chặn, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động Ngân hàng.

CẢI TIẾN CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Bên cạnh những công việc trọng tâm bên trên, Sacombank còn thực hiện hàng loạt các giải pháp khác để ngày càng phát huy hiệu quả Hệ thống QTRR như:

- » Đào tạo nhận thức về QTRR: Đây là trách nhiệm và nghĩa vụ chung của tất cả CBNV Sacombank. Sacombank đã liên tục mở các khóa đào tạo về kiến thức cũng như các kỹ thuật quản lý rủi ro phù hợp với từng vị trí công tác nhằm giúp CBNV nâng cao nhận thức và xác định vai trò của mình trong Hệ thống QTRR.
- » Cải tiến các Hệ thống QTRR như: quản lý rủi ro hoạt động, xếp hạng tín dụng nội bộ, quản lý hạn mức giao dịch đối tác...
- » Triển khai nghiêm túc và đồng bộ các quy định của NHNN như Thông tư 02, Thông tư 03, dự thảo Thông tư về QTRR...
- » Cải tiến hệ thống SPDV, quy trình giao dịch, hệ thống biểu mẫu giao dịch...

Bằng việc áp dụng đồng bộ các giải pháp QTRR, từ những giải pháp mang tính vĩ mô cho đến các giải pháp cụ thể áp dụng cho từng giao dịch phát sinh, Hệ thống QTRR của Sacombank trong năm 2015 đã phát huy hiệu quả cao hơn rất nhiều so với các năm trước. Tần suất các sự vụ, sự việc rủi ro đã giảm so với mọi năm, những tổn thất phát sinh từ rủi ro gian lận đã không xảy ra. Đồng thời năm 2015 cũng là năm đặt những viên đá đầu tiên trong lộ trình áp dụng Basel II của Sacombank. Đây cũng là năm tiền đề để Hệ thống QTRR phát triển và phát triển đúng hướng, góp phần vào việc đảm bảo an toàn trong hoạt động.

Tiếp nối những thành quả trên, trong năm 2016,

Sacombank sẽ tiếp tục triển khai các công việc, dự án trọng tâm trong QTRR như:

1. Hệ thống phê duyệt tín dụng tập trung: Là hệ thống giúp Sacombank có thể quản lý, theo dõi, thống kê và phê duyệt tín dụng một cách tự động. Hệ thống vừa giúp cải thiện quy trình thực hiện, vừa giúp quản lý và giám sát khoản cấp tín dụng hiệu quả hơn.
2. Cải tiến Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: Sacombank sẽ tiếp tục cải tiến và nâng cấp Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hiện hành để giúp cho việc đánh giá rủi ro chính xác và cụ thể hơn trong từng khoản cấp tín dụng.
3. Triển khai Dự án Quản lý rủi ro thị trường: Giúp cho Sacombank chuẩn hóa hoạt động quản lý rủi ro thị trường của mình theo đúng mô hình Basel II hướng dẫn.
4. Cải tiến cơ sở dữ liệu rủi ro: Mọi mô hình và dự án đều cần có dữ liệu để phân tích và vận hành, trong đó dữ liệu phải đầy đủ và chính xác.
5. Nâng cao hệ thống giám sát từ xa: Hệ thống giám sát từ xa sẽ tiếp tục được phát triển để giúp cho Sacombank có thể phát hiện sớm rủi ro, ngăn chặn kịp thời rủi ro phát sinh.
6. Thực hiện các công việc theo Lộ trình triển khai Basel II đã báo cáo NHNN.

Với nền tảng vững chắc và hiệu quả đã có, Sacombank sẽ tiếp tục hoàn thiện Hệ thống QTRR trong năm 2016 và những năm tiếp theo nhằm đảm bảo cho Sacombank phát triển và tăng trưởng nhưng vẫn an toàn và hiệu quả.



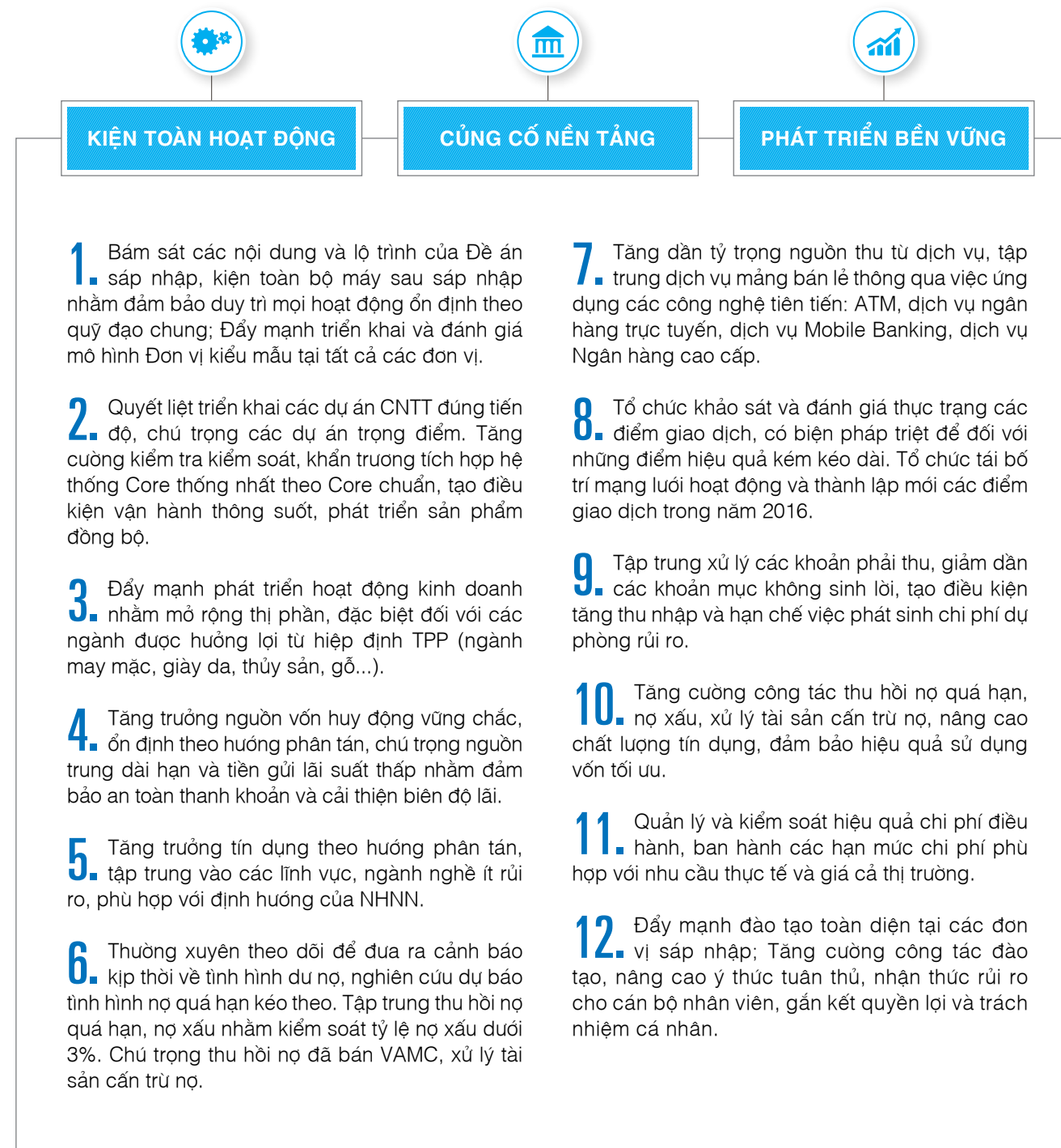
ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM **2016**

XUẤT PHÁT TỪ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHUNG CỦA CHÍNH PHỦ, NHNN VÀ TRÊN CƠ SỞ THỰC THI LỘ TRÌNH ĐỀ ÁN SÁP NHẬP CÙNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG ĐẾN NĂM 2020, SACOMBANK TRONG NĂM 2016 ĐẶT RA MỤC TIÊU: KIẾN TOÀN HOẠT ĐỘNG - Củng cố nền tảng - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

Để đảm bảo đạt các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2016 của đất nước, NHNN tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khoá và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, nhằm:

- » Kiểm soát lạm phát ở mức dưới 5%, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý 6,7%, hỗ trợ xuất khẩu tăng 10%.
- » Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán 16%-18% và tín dụng 18%-20%; Chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng.
- » Chủ động thực hiện các giải pháp quản lý thị trường ngoại tệ, thị trường vàng, để tiếp tục giảm tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế.
- » Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; Tiếp tục thực hiện các giải pháp theo lộ trình tái cơ cấu các TCTD và xử lý nợ xấu theo các Đề án đã được Chính phủ thông qua, đẩy mạnh việc xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường; Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình VAMC...

Xuất phát từ những định hướng chung của Chính phủ, NHNN và trên cơ sở thực thi lộ trình Đề án sáp nhập cùng Chiến lược phát triển của Ngân hàng đến năm 2020, Sacombank trong năm 2016 đặt ra mục tiêu:



CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

TỔNG TÀI SẢN

323.800

TỶ ĐỒNG

TĂNG 11% SO VỚI NĂM 2015

VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.000

TỶ ĐỒNG

TĂNG 3% SO VỚI NĂM 2015

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

295.200 TỶ ĐỒNG,
TĂNG 12%.

Trong đó, huy động từ TCKT&DC là 291.500 tỷ đồng, tăng 12%.

TỔNG DỰ NỢ TÍN DỤNG

225.100 TỶ ĐỒNG,
TĂNG 15%.

Trong đó, cho vay TCKT&DC là 209.200 tỷ đồng, tăng 16%.

TỔNG THU NHẬP THUẦN

5.256

TỶ ĐỒNG

Trong đó, thu dịch vụ đạt 1.250 tỷ đồng, thu KDNH đạt 255 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

275

TỶ ĐỒNG

Theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được NHNN phê duyệt.

This is to certify that
Sacombank
was awarded
**Best Foreign Exchange Provider
Vietnam**
in the *Global Finance*
World's Best Foreign Exchange Provider Awards 2015



GLOBAL
FINANCE

Joseph D. Giarraputo, President and Publisher

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRỌNG TÂM

NHÓM GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

- » Đảm bảo tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập tiếp tục đạt hiệu quả cao: Ưu tiên nguồn lực tối ưu để hoàn thành vượt tiến độ dự án hợp nhất Core trước Quý 1/2016; Hoàn thiện Bộ tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng các điểm giao dịch của đơn vị sáp nhập, tiến tới hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đánh giá thống nhất áp dụng cho toàn hệ thống nhằm sớm tạo sự đồng bộ và thông suốt trong điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động.
- » Tiếp tục chú trọng công tác tái cấu trúc tài sản Nợ - Có: Giảm dần các khoản không sinh lời, quyết liệt xử lý nợ xấu, xử lý tài sản cản trở nợ. Tái cơ cấu bảng cân đối của Ngân hàng với tỷ lệ tài sản có sinh lời phù hợp, vừa đảm bảo tăng trưởng kinh doanh vừa đảm bảo an toàn hoạt động.
- » Ổn định và phát triển chất lượng nguồn nhân lực: Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tạo mọi điều kiện phát triển cho CBNV nhằm thu hút nhân tài, tăng tính gắn bó và hăng say trong công việc, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững; Quan tâm công tác đào tạo và tái đào tạo nhân sự theo hướng vừa đảm bảo kiến thức chuyên môn, vừa đảm bảo đạo đức tác phong; Tái bố trí nhân sự, tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức theo 3 luồng: Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát.

NHÓM GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG HOẠT ĐỘNG

- » Phát triển nguồn vốn ổn định, tăng hiệu quả sử dụng vốn: Tăng trưởng huy động bền vững theo hướng phát triển nguồn vốn huy động từ dân cư; Duy trì tăng trưởng huy động trung dài hạn nhằm đảm bảo an toàn trong rủi ro kỳ hạn, bên cạnh đó, không ngừng tăng cường mở rộng huy động không kỳ hạn nhằm khai thác nguồn vốn giá rẻ; Đẩy mạnh hoạt động cho vay để tăng nguồn thu chủ lực theo hướng ưu tiên cho vay phân tán nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng chênh lệch biên lãi suất.
- » Nâng cao hiệu quả hoạt động toàn hệ thống: Khảo sát địa bàn để tái bố trí các CN/PGD cho hợp lý nhằm phát huy nhanh chóng lợi thế mạng lưới hậu sáp nhập; Đầu tư tài sản cố định hợp lý, ưu tiên sửa chữa, cải tạo các trụ sở của các đơn vị sáp nhập

để chuẩn hóa theo tiêu chuẩn nhận dạng chung; Kiểm soát chi phí, đảm bảo tốc độ tăng thấp hơn tổng thu nhập thuần.

- » Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động dịch vụ: Ưu tiên phát triển các kênh phân phối dịch vụ ngân hàng hiện đại (NHĐT, thẻ), chú trọng tăng cường hoạt động TTQT, thanh toán nội địa... Từng bước chuẩn hóa các loại hình cung cấp dịch vụ và sản phẩm ngân hàng tiếp cận dần hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; Cải tiến hệ thống SPDV theo hướng rút ngắn thời gian giao dịch, tăng chất lượng sản phẩm theo yêu cầu thị trường, có tính đặc thù để đáp ứng nhu cầu, thu hút thêm khách hàng mới, chú trọng gia tăng doanh số giao dịch đối với các doanh nghiệp XNK, FDI và các doanh nghiệp có ưu thế khi gia nhập TPP.

NHÓM GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN HOẠT ĐỘNG:

- » Theo dõi sát diễn biến tình hình kinh doanh tại các đơn vị để kịp thời hỗ trợ; Tăng cường giám sát chất lượng tín dụng, chú trọng công tác hậu kiểm trong hoạt động cấp tín dụng, đảm bảo tính tuân thủ bút phê, quản chấp tài sản đảm bảo, có giải pháp giải quyết phù hợp đối với nợ cơ cấu, nợ xấu; Chú trọng công tác tự kiểm tra chấn chỉnh để giảm thiểu rủi ro.

NHÓM GIẢI PHÁP KHÁC

- » Tổ chức tái bố trí mạng lưới hoạt động để nâng cao hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng; Tổ chức khảo sát và đánh giá thực trạng các điểm giao dịch, có biện pháp triệt để đối với những điểm hiệu quả kém kéo dài.
- » Cùng cố và phát huy thương hiệu Sacombank trên thị trường: tăng cường chuẩn hóa nhận diện thương hiệu, đặc biệt tại các đơn vị sáp nhập; Nâng cao uy tín thông qua các chương trình đánh giá, giải thưởng, danh hiệu trong và ngoài nước.
- » Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính từ Hội sở đến các CN/PGD, cắt giảm các thủ tục hành chánh, luân chuyển chứng từ nhanh chóng, tham mưu kịp thời, chính xác, nhằm rút ngắn thời gian xử lý công việc, tiết kiệm chi phí.

KẾT LUẬN

KẾT THÚC NĂM 2015 VỚI NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG BỐI CẢNH CHUNG CỦA NỀN KINH TẾ CŨNG NHƯ TỪ HOẠT ĐỘNG NỘI TẠI, SACOMBANK ĐÃ NỖ LỰC DUY TRÌ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KHÁ TỐT, TẬP TRUNG Củng cố TỔ CHỨC, BỘ MÁY HOẠT ĐỘNG SAU SÁP NHẬP VẬN HÀNH ỔN ĐỊNH. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2015 TUY CHƯA ĐẠT ĐƯỢC NHƯ KỶ VỌNG NHƯNG ĐÃ GÓP PHẦN THỰC HIỆN TỪNG BƯỚC THEO ĐỀ ÁN TÁI CẤU TRÚC CỦA NHNN, TẠO ĐIỀU KIỆN TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO NHỮNG NĂM KẾ TIẾP.

NĂM 2016 MỞ RA VỚI NHIỀU THUẬN LỢI VỀ QUY MÔ KINH DOANH, MẠNG LƯỚI VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG, CÙNG VỚI NHỮNG THÁCH THỨC MỚI, SACOMBANK TIẾP TỤC ĐỀ RA CÁC ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH PHÙ HỢP CŨNG NHƯ CÁC BIỆN PHÁP THIẾT THỰC NHẪM HOÀN THÀNH TỐT CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐÃ ĐỀ RA; ĐỒNG THỜI CHÚ TRỌNG NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO, ĐẢM BẢO HỆ THỐNG VẬN HÀNH THÔNG SUỐT, AN TOÀN, HIỆU QUẢ.





STB



Nâng tầm CÔNG NGHỆ

Sau sáp nhập, Sacombank thực hiện chiến lược đồng bộ hóa, nâng tầm công nghệ lên một bước phát triển mới hiện đại và tiên tiến hơn nhằm đem lại những sản phẩm, tiện ích đa năng phù hợp mọi đối tượng khách hàng. Sacombank luôn hướng đến nhu cầu số hóa của kỹ nguyên công nghệ toàn cầu, tiết giảm nguồn nhân lực trên nguyên tắc đảm bảo độ nhanh chóng, tiện lợi và bảo mật.

QUẢN TRỊ
doanh nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

HDQT hiện nay bao gồm 09 thành viên, trong đó có 02 thành viên HDQT độc lập có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo đúng quy định của pháp luật. Cơ cấu HĐQT bao gồm: 01 Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch và 06 Thành viên.

HDQT Sacombank với nhiệm kỳ hoạt động 5 năm, thực hiện chức năng quản trị Ngân hàng với 4 nhiệm vụ chủ yếu: (1) *Hoạch định định hướng, mục tiêu và các chính sách phát triển; xây dựng hành lang pháp lý trong quản lý điều hành của Sacombank;* (2) *Tổ chức bộ máy, bố trí nhân sự và phát triển nguồn nhân lực;* (3) *Lãnh đạo bộ máy thực hiện định hướng, các mục tiêu và chính sách phát triển;* (4) *Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định và thực hiện các chủ trương chính sách của HDQT.*

Trong năm 2015, HDQT đã tiến hành 80 cuộc họp HĐQT bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng tháng/quý; theo đó, Ban Điều hành (BDH) báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng/quý và kế hoạch dự kiến tháng/quý tiếp theo. Qua các cuộc họp này, HDQT đã xem xét thông qua các Quy chế, Điều lệ và ra các Quyết nghị liên quan đến các vấn đề cấp tín dụng, xử lý nợ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HDQT.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG VÀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM NĂM 2015

TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU SÁP NHẬP, BÊN CẠNH VIỆC TẬN DỤNG VÀ PHÁT HUY NHỮNG LỢI ÍCH CỘNG HƯỞNG, SACOMBANK CÒN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT RẤT RÁO NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN ĐỌNG. TUY NHIÊN, KẾT QUẢ KINH DOANH VẪN DUY TRÌ NHỊP ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU TRỌNG YẾU; HUY ĐỘNG VÀ CHO VAY TĂNG TRƯỞNG KHÁ CAO. BÊN CẠNH ĐÓ, CÁC CHỈ SỐ AN TOÀN, TỶ LỆ NỢ QUÁ HẠN, NỢ XẤU; TÀI SẢN NỢ - TÀI SẢN CÓ ĐANG DẪN CỐ CẤU LẠI THEO HƯỚNG AN TOÀN, BỀN VỮNG.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHCĐ VÀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM NĂM 2015

Thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ: Trong năm 2015, HĐQT đã thực hiện chia thưởng 10% cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần; phát hành thêm 8% để chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông bằng nguồn lợi nhuận năm 2013; phát hành thêm 12% để chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông bằng nguồn lợi nhuận năm 2014 và hoán đổi cổ phiếu sáp nhập. Vốn điều lệ tăng từ mức 12.425 tỷ đồng lên mức 18.852 tỷ đồng như kế hoạch đã đề ra. Số tiền tăng vốn nêu trên đã được bổ sung thêm vào nguồn vốn đầu tư và kinh doanh sinh lời.

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2015: Đến ngày 31/12/2015, VCSH đạt 21.663 tỷ đồng. VCSH không tính yếu tố sáp nhập là 19.196 tỷ đồng, được sử dụng như sau: (i) Đầu tư TSCĐ 5.990 tỷ đồng (133% Quyết nghị), tăng 447 tỷ đồng so với năm 2014, (ii) Vốn còn lại đưa vào kinh doanh sinh lời là 13.206 tỷ đồng (115% Quyết nghị), tăng 945 tỷ đồng.

Thực hiện các thủ tục liên quan sáp nhập 2 Ngân hàng: Kể từ ngày 01/10/2015, Sacombank đã mang một diện mạo mới, với tư cách là một Ngân hàng sáp nhập hoàn chỉnh, mọi hoạt động sau ngày sáp nhập vận hành thông suốt, an toàn, hiệu quả với 563 điểm giao dịch trên toàn quốc và 2 nước Lào, Campuchia.

Triển khai hiệu quả chiến lược bán lẻ: Hiện nay, thị trường ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam còn nhiều tiềm năng rộng mở, tuy nhiên, sự cạnh tranh ngày càng nhiều đòi hỏi Sacombank phải không ngừng sáng tạo, công nghệ hiện đại, hệ thống mạng lưới rộng khắp

cùng đội ngũ nhân viên năng động, chuyên nghiệp, kết hợp xu hướng thị trường, Sacombank đã triển khai thành công chiến lược bán lẻ, tỷ trọng huy động, cho vay phân tán ngày càng tăng cao, số lượng SPDV ngày càng đa dạng, tạo tiện ích và các giá trị gia tăng cho khách hàng. Chính vì vậy, số lượng khách hàng sử dụng SPDV ngày càng tăng, đặc biệt là hệ khách hàng cá nhân.

Tăng cường công tác quản trị và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty con, Ngân hàng con: Chuyển đổi thành công Chi nhánh Lào thành Ngân hàng con 100% vốn nước ngoài, nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu tổ chức, mở rộng hệ thống mạng lưới và quy mô hoạt động để phát triển thị phần và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong dài hạn của Sacombank Lào.

Đẩy mạnh Quản lý rủi ro và tập trung xử lý nợ xấu: Với mục tiêu chuyển từ lượng sang chất, nâng tầm hoạt động quản lý rủi ro, HĐQT thường xuyên chỉ đạo sát sao Ủy ban Quản lý rủi ro tăng cường kiểm soát chặt chẽ các hoạt động ngân hàng, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn theo quy định của pháp luật và cơ quan quản lý, quyết liệt giải quyết dứt điểm nợ xấu, đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ quá hạn, nợ xấu. Kết quả, tụ xử lý được 2.209 tỷ đồng nợ xấu và thu hồi 1.023 tỷ đồng nợ bán VAMC.

Hoàn thiện công tác tái cấu trúc: Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý điều hành của Sacombank đã, đang và sẽ tiếp tục được hoàn thiện theo 3 luồng: Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát. HĐQT luôn giám sát chặt chẽ hoạt động của Ngân hàng để có sự hỗ trợ cần thiết cho BDH, một số thành viên HDQT kiêm nhiệm một số chức danh trong BDH để có thể

quản lý sâu sát và có sự hỗ trợ kịp thời. Trong năm vừa qua, với mục tiêu “Khách hàng hài lòng - Sacombank thành công”, HĐQT đã chỉ thị xây dựng Mô hình ĐƠN VỊ SACOMBANK KIỂU MẪU, đòi hỏi tất cả các đơn vị luôn được vận hành theo định hướng “Hoạt động an toàn - Kinh doanh hiệu quả - Phát triển bền vững”. Việc áp dụng mô hình kiểu mẫu ngày càng nâng cao ý thức chấp hành quy định tại từng đơn vị cơ sở, nhờ vậy hạn chế được các rủi ro.

Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin hiệu quả: Xác định Công nghệ thông tin là nhân tố góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và quản trị điều hành. Sacombank đã không ngừng đổi mới, đẩy mạnh ứng dụng CNTT hiện đại, đón đầu các ứng dụng tiên tiến, hệ thống Core của Sacombank đã nâng cao hiệu suất sử dụng và tính sẵn sàng trên các mảng hoạt động của Ngân hàng... Ngoài ra, Ngân hàng đang tập trung nguồn lực CNTT và nhân lực để đảm bảo sớm hoàn thành việc chuyển đổi hợp nhất Core an toàn thông suốt trước tiến độ đề ra.

Tăng cường hoạt động truyền thông: Trong năm qua, nhất là giai đoạn hậu sáp nhập, công tác truyền thông nội bộ và bên ngoài tiếp tục được chú trọng phát triển hơn bằng nhiều kênh thông tin quan trọng, hữu ích, đóng góp hiệu quả cho hoạt động kinh doanh. Điển hình, việc triển khai Mô hình ĐƠN VỊ SACOMBANK KIỂU MẪU đã nhận được phản hồi rất tích cực của khách hàng, định vị rõ hình ảnh một Sacombank tin cậy, chuẩn mực, khác biệt trong lòng khách hàng, nhà đầu tư và công chúng. Ngoài ra, trong năm, Sacombank cũng nhận rất nhiều giải thưởng từ các tổ chức uy tín trong và ngoài nước.

Riêng đối với công tác lựa chọn cổ đông chiến lược nước ngoài và thành lập Công ty con: Do phải tập trung cho công tác sáp nhập, ổn định các hoạt động sau sáp nhập và một số yếu tố khách quan ảnh hưởng nên các công việc này chưa được hoàn thành như dự kiến, hiện Sacombank vẫn đang tiếp tục xúc tiến để kết thúc trong thời gian sớm nhất nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho Ngân hàng.



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG NĂM 2015 ĐÃ GÓP PHẦN THỰC HIỆN TỪNG BƯỚC THEO ĐỀ ÁN TÁI CẤU TRÚC CỦA NHNN, TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ SACOMBANK TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO NHỮNG NĂM TIẾP THEO.

Năm 2015 với những thuận lợi và khó khăn trong bối cảnh chung của nền kinh tế cũng như từ hoạt động nội tại, Sacombank đã nỗ lực duy trì tốc độ tăng trưởng khá tốt, vượt qua nhiều khó khăn để thực hiện sáp nhập thành công NHTMCP Phương Nam vào Sacombank, tập trung củng cố tổ chức, bộ máy hoạt động sau sáp nhập vận hành ổn định. Kết quả kinh doanh trong năm 2015 tuy chưa đạt được như kỳ vọng nhưng đã góp phần thực hiện từng bước theo đề án tái cấu trúc của NHNN, tạo điều kiện để Sacombank tiếp tục phát triển bền vững cho những năm tiếp theo.

Với những nỗ lực vượt bậc của toàn thể Ban Lãnh đạo và CBNV, Sacombank đã vượt qua nhiều thách thức trong năm 2015, qua đó tạo nền tảng cơ bản đồng thời mở ra nhiều thuận lợi cho những năm tiếp theo về quy mô kinh doanh, mạng lưới và địa bàn hoạt động, cùng những thách thức mới. Sacombank tiếp tục đề ra các định hướng kinh doanh phù hợp cũng như các giải pháp thiết thực nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đồng thời tiếp tục chú trọng công tác quản trị rủi ro, đảm bảo hệ thống vận hành thông suốt, an toàn và hiệu quả.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BDH

Trong năm 2015, Sacombank đã đạt được nhiều dấu ấn quan trọng, trong đó đặc biệt đã thực hiện sáp nhập thành công NHTMCP Phương Nam theo đề án tái cơ cấu ngân hàng của Chính phủ và NHNN. Có thể nói năm 2015, Sacombank phát sinh khối lượng công việc rất lớn cần giải quyết liên quan công tác chuẩn bị sáp nhập và xử lý các công việc sau sáp nhập. HĐQT đánh giá cao BDH đã hoàn thành rất tốt nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã giao.

Thực hiện chỉ đạo của HĐQT, BDH đã triển khai áp dụng thành công chương trình thi đua “Đơn vị Sacombank kiểu mẫu” năm 2015, qua đó tạo tiền đề quan trọng để góp phần chuẩn hóa, nâng cao chất lượng phục vụ của Sacombank và tiếp tục tạo những dấu ấn mới của Sacombank trong các năm tiếp theo.

CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT

Sau khi HĐQT tiến hành cơ cấu lại Ủy ban, Hội đồng trực thuộc HĐQT bao gồm 17 Hội đồng/Ủy ban/Ban trong từng lĩnh vực quản lý chuyên biệt theo quy định của pháp luật. Các Ủy ban và Hội đồng đã tiếp tục hoạt động rất tích cực, hiệu quả trong năm qua và hoàn thành nhiệm vụ tham mưu của mình với HĐQT trong việc đưa ra các quyết sách hỗ trợ BDH trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

**MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC ỦY BAN/HỘI ĐỒNG TRỰC THUỘC HĐQT ĐIỂN HÌNH**

ỦY BAN HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ TÁI CẤU TRÚC NGÂN HÀNG

Ủy ban Hoạch định chiến lược, chính sách phát triển và tái cấu trúc Ngân hàng có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT về chiến lược, chính sách và tái cấu trúc Ngân hàng phù hợp với từng thời kỳ phát triển. Đồng thời giám sát và hỗ trợ BDH trong việc xây dựng kế hoạch hành động, triển khai các phương pháp và hành động thực hiện theo kế hoạch đề ra, đảm bảo việc triển khai và hoàn thành theo đúng kế hoạch.

Cơ cấu	
Ô. Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Gia Định	Thành viên
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
P.TGD kiêm GDTC	Thành viên
Trưởng phòng Kế hoạch	Thành viên/Thu ký

ỦY BAN NHÂN SỰ

Ủy ban Nhân sự đảm nhận vai trò về cơ cấu nhân sự và tổ chức bộ máy. Trong năm 2015, Ủy ban đã thực hiện tham mưu cho HĐQT trong việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm và bãi nhiệm cán bộ điều hành cấp cao của Sacombank cùng cán bộ điều hành các Công ty trực thuộc; Tham mưu danh sách các ứng viên tham gia ứng cử HĐQT, BKS; Chỉ đạo Mạng Nhân sự trong việc hoàn thiện các quy trình bổ nhiệm, sắp xếp, đánh giá cán bộ nhân viên, tiếp xúc và làm việc với hầu hết các Khu vực và Mạng Nghiệp vụ Ngân hàng.

Cơ cấu	
Ô. Trầm Bê	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
Giám đốc Nhân sự	Thu ký

ỦY BAN THÙ LAO VÀ ĐÃI NGỘ

Ủy ban Thù lao và đãi ngộ có vai trò tham mưu cho HĐQT trong việc xem xét và thực thi các chính sách của Ngân hàng liên quan đến thù lao, lương, thưởng và các chính sách đãi ngộ khác.

Cơ cấu	
Ô. Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
B. Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên
Giám đốc Nhân sự	Thu ký

ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Là cơ quan tham mưu cho HĐQT về Quản lý rủi ro - hợp định kỳ hàng tháng và đột xuất theo yêu cầu. Trong năm 2015, Ủy ban đã phát huy tích cực vai trò của mình cùng với Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ, Mạng Quản lý rủi ro trong vấn đề quản trị rủi ro tín dụng, rủi ro điều hành, đặc biệt là trong vấn đề xử lý nợ xấu.

Cơ cấu	
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Ô. Trầm Khải Hòa	Phó Chủ tịch
P.TGD pt Quản lý rủi ro	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên/Thu ký

HỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ VÀ THANH LÝ TÀI SẢN

Hội đồng Đầu tư và Thanh lý tài sản thay mặt Sacombank tổ chức thực hiện việc thanh lý tài sản cố định của Sacombank. Hội đồng cũng thay mặt chủ đầu tư là Sacombank tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản và quyết định các vấn đề liên quan đến xây dựng cơ bản của Sacombank. Trong năm 2015, Hội đồng đã hoàn thành tốt trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo các dự án, công trình xây dựng sửa chữa triển khai đúng tiến độ và đúng quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.

BAN HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

Ban Hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT về chiến lược phát triển công nghệ, hỗ trợ BDH trong việc xây dựng và thiết lập các dự án hiện đại hóa công nghệ. Trong năm 2015, Ban Hiện đại hoá Công nghệ Ngân hàng đã tổ chức nhiều cuộc họp nhằm xem xét, đánh giá và chuẩn ý các ý kiến đề xuất của Mạng Công nghệ thông tin trong công tác phát triển và trang bị các công nghệ, chương trình hiện đại, thiết thực, cũng như bảo trì hệ thống... nhằm hỗ trợ thúc đẩy hoạt động kinh doanh, đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, thông suốt cũng như hỗ trợ công tác kiểm soát và quản trị rủi ro.

Cơ cấu	
Ô. Kiều Hữu Dũng	Trưởng ban
Ô. Phan Huy Khang	Phó ban
Ô. Trầm Khải Hòa	Phó ban
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Thành viên
Ô. Lê Trọng Trí	Thành viên
P.TGD pt Công nghệ thông tin	Thành viên
Trưởng phòng Kỹ thuật hạ tầng	Thu ký

Cơ cấu	
Ô. Trầm Bê	Chủ tịch
B. Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
P.TGD kiêm GDTC	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Hành chính Quản trị	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN CHỈ ĐẠO NGĂN CHẶN VÀ XỬ LÝ NỢ QUÁ HẠN

Ban Chỉ đạo ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT quyết định thực hiện việc khoanh nợ, mua, bán khoản nợ quá hạn; chuyển nợ thành vốn góp, cổ phần của khách hàng vay và các phương pháp xử lý, thu hồi nợ quá hạn khác theo quy định pháp luật. Trong năm 2015, Ban đã tích cực chỉ đạo, xử lý nhiều khoản nợ xấu, bán nợ cho VAMC, đảm bảo hoạt động an toàn của Sacombank.

Cơ cấu	
Ô. Kiều Hữu Dũng	Trưởng ban
Ô. Phan Huy Khang	Phó ban
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Phó ban
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó ban
Ô. Lê Văn Tông	Thành viên
P. TGD pt Tín dụng	Thành viên
P. TGD pt Quản lý rủi ro	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên
Trưởng phòng Xử lý nợ	Thành viên/Thu ký

HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO TỔN THẤT

Hội đồng Xử lý rủi ro đảm trách các nhiệm vụ liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro, phê duyệt các phương án xử lý rủi ro, nợ xấu nhằm đảm bảo an toàn vốn và hiệu quả hoạt động cho Ngân hàng.

Cơ cấu	
Ô. Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó Chủ tịch
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
Ô. Nguyễn Văn Lý	Thành viên
P. TGD kiêm GĐTC	Thành viên
P. TGD pt Quản lý rủi ro	Thành viên
P. TGD pt Tín dụng	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý tín dụng	Thành viên
Trưởng phòng Xử lý nợ	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thu ký

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG VÀ TỘI PHẠM

Nhiệm vụ chính của Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm là thực thi và phối hợp với các cơ quan chức năng về phòng chống tham nhũng và tội phạm trong phạm vi hoạt động của Ngân hàng. Năm 2015, Ban đã chỉ đạo BDH tuân thủ các quy định pháp luật, thường xuyên rà soát và báo cáo, cập nhật thông tin cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Cơ cấu	
Ô. Kiều Hữu Dũng	Trưởng ban
Ô. Phan Huy Khang	Phó ban
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó ban
Ô. Nguyễn Văn Lý	Phó ban
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
Ô. Phan Đình Tuệ	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ	Thành viên/Thu ký

BAN PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN

Ban Phòng chống rửa tiền (PCRT) được thành lập nhằm thực hiện các quy định tại Luật PCRT số 07/2012/QH13 ngày 18/6/2012, các văn bản sửa đổi bổ sung trong từng thời kỳ và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Cơ cấu	
Trưởng Ban Kiểm soát	Trưởng ban
P.TGD pt Vận hành	Phó ban thường trực
P.TGD pt Quản lý rủi ro	Phó ban
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Giám đốc Trung tâm thanh toán quốc tế	Thành viên
Giám đốc Trung tâm thanh toán nội địa và Quỹ	Thành viên
Trưởng phòng Vận hành Core banking	Thành viên
Đại diện Sacombank-SBR	Thành viên
Đại diện Sacombank-SBL	Thành viên
Đại diện Sacombank-SBJ	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ	Thành viên /Thu ký

Ngoài ra, còn có các Hội đồng/Ủy ban như Hội đồng Đào tạo, Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật, Hội đồng Đầu tư tài chính, Ban Chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ủy ban Kiểm toán, Hội đồng Tín dụng và Xét duyệt hạn mức giao dịch liên Ngân hàng (Hội đồng Tín dụng Trung ương), Ban Biên tập Báo cáo thường niên.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU/CHIẾN LƯỢC CỦA HĐQT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA SACOMBANK TRONG NĂM 2016

Trong bối cảnh Ngân hàng vừa sáp nhập thành công Southern Bank vào Sacombank, định hướng mục tiêu chiến lược của HĐQT đối với hoạt động của Sacombank trong năm 2016 là:

- » Củng cố và kiện toàn hoạt động của Ngân hàng sau sáp nhập, hoàn thiện cấu trúc tổ chức và chuẩn hóa các Đơn vị sáp nhập. Triển khai hiệu quả Đề án sáp nhập theo đề án đã được ĐHĐCĐ và NHNN phê duyệt.
- » Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản trị và điều hành Ngân hàng theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp và hiệu quả nhằm đem lại lợi ích tối đa cho cổ đông, người lao động và khách hàng.
- » Nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác chăm sóc khách hàng, triển khai mô hình Đơn vị Sacombank kiểu mẫu trên toàn hệ thống. Nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu và văn hóa kinh doanh đặc sắc của Sacombank: Chuẩn mực và khác biệt.
- » Triển khai đa dạng các giải pháp nâng cao năng lực tài chính nhằm đảm bảo và tăng cường các chỉ tiêu an toàn hoạt động theo quy định của Sacombank và NHNN.
- » Đẩy mạnh công tác quản lý và kiểm soát rủi ro, triển khai hiệu quả hệ thống cảnh báo sớm để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, thực hiện các giải pháp khắc phục và xử lý dứt điểm.
- » Kiểm soát hiệu quả và ngăn chặn nợ quá hạn, quyết liệt xử lý nợ xấu và nợ cơ cấu để nhanh chóng thu hồi vốn, tăng tài sản có sinh lời nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.



- » Tăng cường tiết kiệm, quản trị chặt chẽ và hiệu quả chi phí điều hành.
- » Triển khai áp dụng chuẩn mực Basel II theo chỉ đạo của NHNN, nâng chuẩn mực hoạt động của Sacombank tiệm cận với các Ngân hàng hiện đại của quốc tế.
- » Đẩy mạnh toàn diện hoạt động kinh doanh, tiếp tục phát huy tối đa hoạt động bán lẻ. Bên cạnh đó, nâng cao hiệu quả của Mạng Doanh nghiệp, tập trung phát triển SPDV riêng biệt và phù hợp cho từng loại khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng doanh nghiệp lớn và FDI.
- » Tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường, đẩy mạnh phát triển quy mô hoạt động của hệ thống điểm giao dịch trên cơ sở phát huy thế mạnh về mạng lưới, thương hiệu và vị thế trong nhóm Ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam.
- » Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các Công ty con, Ngân hàng con để góp phần đem lại lợi nhuận cho Ngân hàng. Sớm triển khai công tác mở rộng mạng lưới và quy mô hoạt động để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong dài hạn của Sacombank Lào.
- » Tổ chức nghiên cứu, xây dựng và triển khai đề án thành lập các Công ty trực thuộc và liên doanh bao gồm thành lập Công ty Tài chính Sacombank, Công ty Bảo hiểm nhân thọ và Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ.



TRONG NĂM 2015, HỆ THỐNG KTNB ĐÃ TRIỂN KHAI KIỂM TOÁN ĐỊNH KỲ VÀ KIỂM TOÁN ĐỢT XUẤT THEO CHUYÊN ĐỀ TẠI 72 CN, 345 PGD TRỰC THUỘC, 6 ĐƠN VỊ NGHIỆP VỤ VÀ 3 CHUYÊN ĐỀ TẠI HỘI SỞ, 4 CÔNG TY CON, 2 NGÂN HÀNG CON, THỰC HIỆN SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014 VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 CỦA NGÂN HÀNG.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

BKS thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng 2010 và Điều lệ của Sacombank, bao gồm: Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ, chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ để rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng.

BKS thực thi các nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau đây

Trong năm 2015, BKS đã tiến hành 15 cuộc họp để đánh giá và chỉ đạo về công tác KTNB, xem xét kết quả kiểm toán và kết quả giám sát từ xa, đánh giá kết quả tự kiểm tra chấn chỉnh của các Đơn vị trong toàn hệ thống, phê duyệt kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2016.

Đại diện BKS tham gia các cuộc họp với HĐQT, các Hội đồng/Ban/Ủy ban: Ban Phòng chống rửa tiền, Ủy ban Kiểm toán, Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng và tội phạm, Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật, Hội đồng Xử lý rủi ro tổn thất, Ban chỉ đạo Xử lý khủng hoảng, Ban chỉ đạo Ngăn chặn và Xử lý nợ quá hạn.

Theo dõi, chỉ đạo hệ thống KTNB kiểm tra đánh giá tính tuân thủ, tình hình hoạt động của các đơn vị theo kế hoạch được duyệt. Trong năm 2015, hệ thống KTNB đã triển khai kiểm toán định kỳ và kiểm toán đột xuất theo chuyên đề tại 72 CN, 345 PGD trực thuộc, 6 ĐVNV và 3 chuyên đề tại Hội sở, 4 Công ty con, 2 Ngân hàng con, thực hiện soát xét báo cáo tài chính năm 2014 và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Ngân hàng. Sau mỗi đợt kiểm toán, hệ thống KTNB đều tổ chức họp để thông qua báo cáo. Trên cơ sở lắng nghe đối thoại giữa Đoàn kiểm toán và Đơn vị được kiểm toán, BKS nắm được tình hình hoạt động kinh doanh cũng như công tác kiểm soát rủi ro của các đơn vị được kiểm toán, chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán khắc phục chỉnh sửa theo kiến nghị và tăng cường công tác kiểm soát để tránh sai sót xảy ra. Bên cạnh công tác KTNB được thực hiện trực tiếp tại Đơn vị được kiểm toán, KTNB còn thực hiện công tác giám sát từ xa theo bộ tiêu chí giám sát đã được BKS thống nhất thông qua.

Căn cứ trên kết quả kiểm tra giám sát, BKS ban hành các chỉ thị yêu cầu các đơn vị tuân thủ quy định trong tác nghiệp, tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát, phòng chống rủi ro, đồng thời gửi các công văn cảnh báo rủi ro trên toàn hệ thống.

Ngoài ra, BKS còn chỉ đạo KTNB triển khai thực hiện khảo sát một số hoạt động nghiệp vụ tại tất cả các đơn vị sáp nhập (37 CN, 88 PGD, 10 QTK) bao gồm: An toàn kho quỹ, điều chuyển vốn nội bộ, quản lý con dấu, quản lý ấn chỉ quan trọng, quy trình tiếp quỹ ATM. Trên cơ sở đó, hướng dẫn các đơn vị sáp nhập điều chỉnh hoạt động kinh doanh và quản trị theo các quy định nội bộ hiện hành của Sacombank.

Về việc xây dựng văn bản lập quy, trong năm 2015, BKS đã ban hành các quy định kiểm toán sau: (i) Quy định kiểm toán phòng chống rửa tiền; (ii) Quy định kiểm toán việc duy trì khả năng chi trả, thanh khoản.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Căn cứ trên kết quả kiểm tra giám sát trong năm 2015, BKS đánh giá hoạt động của Ngân hàng trên các nội dung sau:

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ với BKS, BDH để đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và thảo luận các công việc thực hiện tiếp theo. Thông qua đó, HĐQT đã phát huy vai trò quản trị của mình, đã hỗ trợ, chỉ đạo kịp thời cho BDH trong công tác điều hành, đặc biệt là vấn đề sáp nhập Southern Bank vào Sacombank, đã kết hợp chặt chẽ với BKS trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động của Ngân hàng và các Công ty con, Ngân hàng con.

Trong năm 2015, HĐQT đã thành lập Ban Chỉ đạo và Đội dự án thực hiện triển khai dự án Basel II, Ban Triển khai sáp nhập Southern Bank vào Sacombank; Ban hành các chỉ thị để chỉ đạo về công tác tự kiểm tra chấn chỉnh, tăng cường kiểm soát, quản trị rủi ro; Ban hành thông báo triển khai mô hình và phát động chương trình thi đua Đơn vị Sacombank kiểu mẫu, ban hành các quy định về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, cắm nang quản trị điều hành...

HOẠT ĐỘNG CỦA BDH

Trong bối cảnh nền kinh tế năm 2015 còn nhiều khó khăn, BDH đã có sự nỗ lực, luôn nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường, thực hiện nghiêm túc chỉ thị của HĐQT cũng như bám sát kế hoạch được giao và đã tạo được một số kết quả đáng biểu dương. BDH cũng đã nỗ lực trong công tác triển khai sáp nhập Southern Bank vào Sacombank, giữ cho Ngân hàng sau sáp nhập được hoạt động ổn định, tạo tiền đề cho Ngân hàng tiếp tục phát triển trong tương lai.

BDH phối hợp chặt chẽ với BKS trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động, cung cấp đầy đủ các thông tin báo cáo và dữ liệu liên quan để BKS thực hiện nhiệm vụ. BDH đã và đang triển khai tốt cơ chế bổ nhiệm Giám đốc lưu động và Trưởng PGD lưu động để kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động, khả năng quản lý điều hành của

các Trưởng đơn vị trong thời gian Trưởng đơn vị nghỉ phép theo chế độ quản trị Ngân hàng.

Ngoài ra trong năm 2015, BDH đã triển khai nhiều chương trình trọng điểm để nâng cao chất lượng hoạt động của Ngân hàng và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, tiêu biểu là các chương trình, dự án sau: Nâng cấp Core thẻ, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, hiện đại hóa quy trình cấp tín dụng, cải tiến hệ thống hạn mức giao dịch đối tác, triển khai dịch vụ Nộp thuế điện tử qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế, xây dựng hệ thống xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt, dự án tích hợp các phần mềm ứng dụng ngoài Core vào một giao diện duy nhất, dự án Ngân hàng điện tử (eBanking).

CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Nền kinh tế Việt Nam năm 2016 được dự báo sẽ tiếp tục trên đà phục hồi; tuy nhiên nợ xấu chưa được giải quyết hiệu quả, vì vậy hoạt động ngân hàng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, trong công tác quản trị điều hành, Ngân hàng cần lưu ý diễn biến của tình hình kinh tế thị trường, các vấn đề được cảnh báo rủi ro để triển khai các biện pháp hoạch định và kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng tài sản có, hiệu quả sử dụng vốn và an toàn trong hoạt động ngân hàng. Trong đó cần lưu ý tăng cường hoạt động KTNB đảm bảo tuân thủ đúng định hướng của HĐQT về cho vay phân tán và phát triển dịch vụ Ngân hàng bán lẻ, chấp hành các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng, cơ cấu nợ, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, kiểm soát nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả; Tăng cường công tác đào tạo về phòng chống rửa tiền và công tác nhận biết khách hàng; Đảm bảo an toàn trong công tác bảo quản, giao nhận, vận chuyển tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá, đảm bảo an toàn máy ATM.



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016

Trên nền tảng các hoạt động kiểm soát đã được xây dựng, định hướng trong năm 2016, BKS sẽ tiếp tục:

- » Chú trọng rà soát, đánh giá để nhận diện những rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Ngân hàng nhằm giúp HĐQT, BDH sớm đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro.
- » Tăng cường làm việc trực tiếp với các đơn vị bao gồm CN, VPKV, Phòng NVNH, Công ty con để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản lý điều hành, công tác quản lý rủi ro của các đơn vị để kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ.
- » Tiếp tục phát huy và nâng cao hiệu quả công tác giám sát từ xa.
- » Tăng cường công tác giám sát, đôn đốc hoạt động tự kiểm tra chấn chỉnh của các đơn vị trong toàn hệ thống.
- » Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với hai cơ quan Quản trị và Điều hành để đạt được mục tiêu giám sát đã đề ra.

CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN HĐQT, BKS, BĐH

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BĐH

Ngày 11/11/2015, HĐQT thống nhất thông qua việc ông Trầm Bê thôi giữ chức Phó Chủ tịch thường trực HĐQT theo nguyện vọng cá nhân và trở thành Thành viên HĐQT. Hiện tại, HĐQT bao gồm 09 thành viên, trong đó có 02 thành viên HĐQT độc lập, với cơ cấu: 01 Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch và 06 Thành viên.

Đối với BKS, ngày 09/09/2015, bà Nguyễn Thị Thanh Mai được phân công giữ chức Phó trưởng BKS phụ trách Khu vực Miền Bắc, Hà Nội và Bắc Trung Bộ.

Đối với BĐH, trong năm 2015, HĐQT cũng đã bổ nhiệm thêm 01 Phó Tổng Giám đốc thường trực là ông Nguyễn Văn Nhân và 01 Phó Tổng Giám đốc là ông Trịnh Văn Tỷ. Hiện BĐH có 22 người, với cơ cấu: 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng Giám đốc thường trực và 20 Phó Tổng Giám đốc điều hành các lĩnh vực hoạt động.

THÙ LAO VÀ CHI PHÍ

Năm 2015 là năm gia tăng đột biến về số lượng công việc của Sacombank do liên quan đến công tác sáp nhập Southern Bank. Với vai trò quản trị của mình thông qua cơ chế làm việc chuyên trách toàn thời gian, HĐQT đã tích cực sát cánh cùng BĐH hoàn thành tốt công tác sáp nhập đúng theo chủ trương và chỉ đạo của NHNN.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế nói chung và hoạt động ngành tài chính - ngân hàng nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, Sacombank vẫn tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động kinh doanh. Có thể nói rằng, kết quả này phản ánh vai trò định hướng, chỉ đạo tập trung và hỗ trợ xuyên suốt của HĐQT đối với BĐH và toàn hệ thống Sacombank.

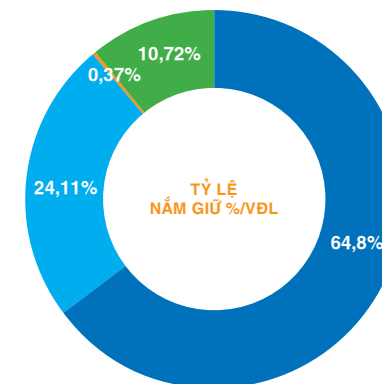
Trong năm 2015, các thành viên HĐQT tham gia tích cực vào các Hội đồng/Ủy Ban/Ban do HĐQT thành lập, đảm nhiệm thêm nhiều nhiệm vụ khác nhau và hoạt động của HĐQT đã tăng cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù vậy, thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT và BKS trong năm 2015 giảm 13,5 tỷ đồng so với năm 2014; nằm trong khuôn khổ mức thù lao và chi phí cho HĐQT, BKS là 40 tỷ đồng mà Đại hội đồng cổ đông thông qua.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Số liệu đến ngày 31/12/2015:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ %/VĐL
Cổ đông cá nhân (trong nước)	64.015	64,8%
Cổ đông tổ chức (trong nước)	233	24,11%
Cổ đông cá nhân (nước ngoài)	691	0,37%
Cổ đông tổ chức (nước ngoài)	62	10,72%
Tổng cộng	65.001	100%



- Cổ đông cá nhân (trong nước)
- Cổ đông tổ chức (trong nước)
- Cổ đông cá nhân (nước ngoài)
- Cổ đông tổ chức (nước ngoài)

Cổ đông lớn (sở hữu > 5%/VĐL)

STT	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu (>5%)
1	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8,76%

Cổ phiếu quỹ: 81.562.287 cổ phiếu quỹ, chiếm 4,32% trên Vốn điều lệ.

Thay đổi về vốn cổ đông

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

- » Vốn chủ sở hữu (ngày 06/07/2015): 18.686 tỷ đồng
- » Vốn chủ sở hữu (ngày 07/01/2016): 22.143 tỷ đồng

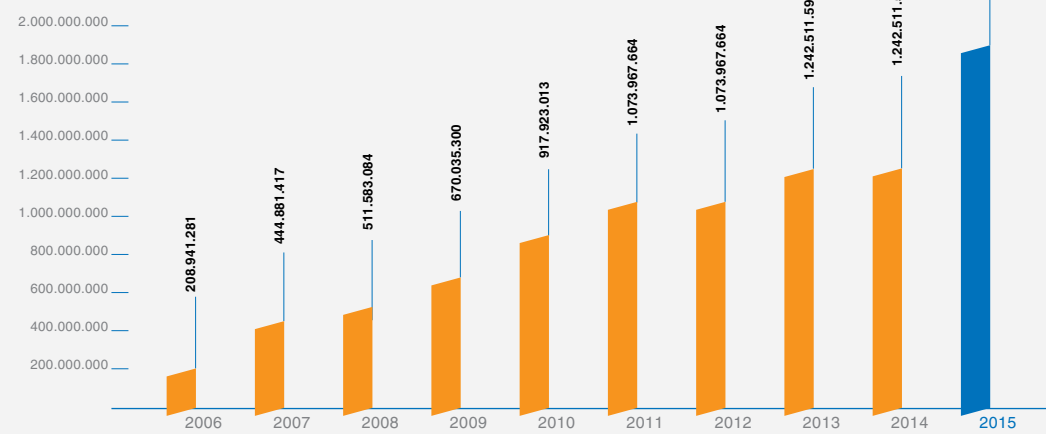
Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- » Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2015, Sacombank đã tiến hành chia 100.000.000 cổ phiếu quỹ cho cổ đông Sacombank.
- » Do sáp nhập Southern Bank vào Sacombank, số cổ phần Sacombank bên Southern Bank nắm giữ đã chuyển thành cổ phiếu quỹ (81.562.287 cổ phiếu).

Các chứng khoán khác: Không

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU STB QUA CÁC NĂM

VCP của STB qua các năm
(ĐVT: đồng)



DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2015

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Tỷ lệ	Thuyết minh	Số tiền
1	Lợi nhuận trước thuế			698.113
2	Trong đó Thu nhập không chịu thuế TNDN			195.777
3	Các khoản CP không được trừ khi xác định TN chịu thuế			354.913
4	Thu nhập tính thuế TNDN		(1)-(2)+(3)	857.249
5	Thuế TNDN năm 2015			
	- Thuế TNDN hiện hành			195.653
	- Thuế TNDN hoãn lại			(33.981)
A	Lợi nhuận sau thuế để phân phối			536.441
B	Trích lập quỹ Dự trữ bổ sung VDL	5%	(A) * tỷ lệ	26.822
C	Trích lập quỹ Dự phòng tài chính	10%	(A - B) * tỷ lệ	50.962
D	Lợi nhuận còn lại sau thuế và trích các quỹ bắt buộc			458.657
E	Trích lập quỹ Đầu tư phát triển nghiệp vụ	0%		-
	<i>Trích lập 2 quỹ Khen thưởng và Phúc lợi</i>			
F	Trích lập quỹ Khen thưởng	10%	(D) * tỷ lệ	45.866
G	Trích lập quỹ Phúc lợi	10%	(D) * tỷ lệ	45.866
H	Chia cổ tức (Vốn điều lệ x Tỷ lệ chia cổ tức)			-
I	Lợi nhuận còn lại sau thuế và trích các quỹ		(A)-(B)-(C)-(F)-(G)	366.925
J	Lợi nhuận 9 tháng của Ngân hàng sáp nhập			61.297
K	Lợi nhuận giữ lại năm trước			533.224
L	Lợi nhuận giữ lại lũy kế		(I)+(J)+(K)	961.446



**CỔ ĐÔNG LÀ THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BĐH
VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015**

STT	Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Ông KIỀU HỮU DŨNG	Chủ tịch HĐQT	0	
2	Ông TRẦN BẾ	Thành viên HĐQT	1,46	
3	Ông PHAN HUY KHANG	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	1,19	
4	Ông NGUYỄN MIÊN TUẤN	Phó Chủ tịch HĐQT	0,00 (139.826 cp)	
5	Ông NGUYỄN GIA ĐỊNH	Thành viên HĐQT	0	
6	Bà DƯƠNG HOÀNG QUỲNH NHƯ	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	0,51	
7	Ông TRẦN KHẢI HÒA	Thành viên HĐQT	1,76	
8	Bà NGUYỄN THỊ LÊ AN	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	0,00 (18.247 cp)	
9	Ông NGUYỄN VĂN CỤU	Thành viên HĐQT độc lập	0	
BAN KIỂM SOÁT				
10	Ông NGUYỄN VĂN LÝ	Trưởng BKS	0,01	
11	Bà NGUYỄN THỊ THANH MAI	Phó trưởng BKS	0,01	
12	Ông LÊ VĂN TÔNG	Thành viên BKS	0,05	

STT	Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)	Ghi chú
BAN ĐIỀU HÀNH				
13	Ông NGUYỄN VĂN NHÂN	PTGD thường trực	0,03	
14	Ông PHAN ĐÌNH TUỆ	PTGD	0,00 (142.895 cp)	
15	Ông NGUYỄN MINH TÂM	PTGD	0,00 (14.739 cp)	
16	Ông TRỊNH VĂN TỶ	PTGD	0	
17	Bà QUÁCH THANH NGỌC THỦY	PTGD	0,00 (101 cp)	
18	Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ	PTGD	0	
19	Ông LÝ HOÀI VĂN	PTGD	0,02	
20	Bà HÀ QUỲNH ANH	PTGD	0,00 (5.828 cp)	
21	Ông BÙI VĂN DŨNG	PTGD	0,00 (138.752 cp)	
22	Ông NGUYỄN BÁ TRỊ	PTGD	0,00 (7 cp)	
23	Ông HÀ VĂN TRUNG	PTGD	0,01	
24	Ông VÕ ANH NHUỆ	PTGD	0,00 (3 cp)	
25	Ông HỒ DOÃN CUÔNG	PTGD	0,00 (7.216 cp)	
26	Ông HÀ TÔN TRUNG HẠNH	PTGD	0	
27	Ông NGUYỄN XUÂN VŨ	PTGD	0,00 (833 cp)	
28	Ông TRẦN MINH KHOA	PTGD	0,00 (6.937 cp)	
29	Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM	PTGD	0,00 (76.320 cp)	
30	Ông HOÀNG THANH HẢI	PTGD	0	
31	Ông LÊ TRỌNG TRÍ	PTGD	0,11	
32	Ông HUỶNH THANH GIANG	Kế toán trưởng	0,00 (48.562 cp)	

Thông tin về giao dịch cổ phiếu STB của các thành viên HĐQT, BKS, BĐH và những người có liên quan tính đến thời điểm 31/12/2015 gồm: 0 lượt mua, 1 lượt bán với tổng khối lượng giao dịch là 100.000 cổ phiếu (chi tiết vui lòng xem tại Báo cáo Quản trị công ty năm 2015).

DIỄN BIẾN CỔ PHIẾU STB NĂM 2015

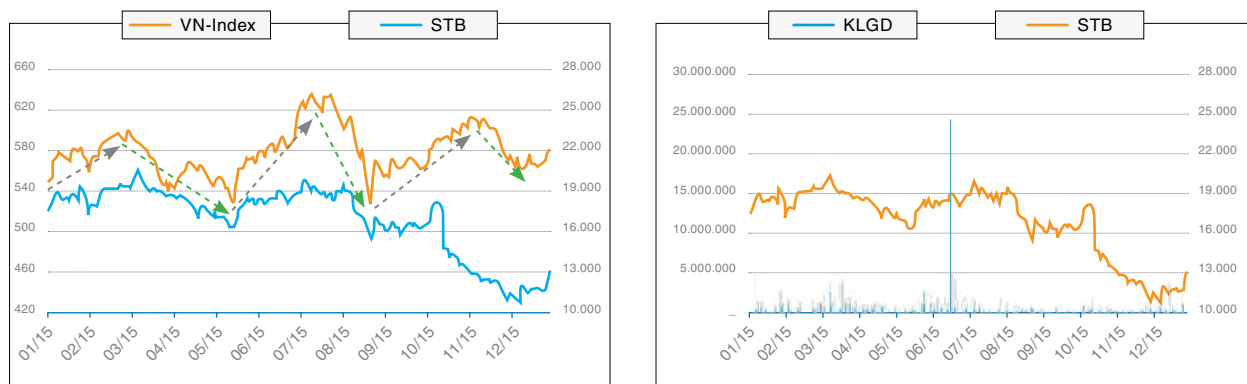
23.628

TỶ ĐỒNG

VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG (31/12/2015)

Thông tin cổ phiếu							
Biên độ giá 12 tháng	10.800 - 20.400	EPS	444	P/B	1,14	Beta	1,05
Số CP lưu hành	1.803.653.429	BV	11.491	ROA	0,22%	Cổ tức 2014	12%
Vốn hóa (31/12/2015)	23.628 tỷ đồng	P/E	45,9	ROE	2,72%	KL GD BQ 12 tháng	1.921.765

DIỄN BIẾN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TỪ 01/01/2015 - 31/12/2015



Nguồn: HSX, Sacombank

TTCK Việt Nam đã trải qua một năm 2015 thăng trầm với nhiều giai đoạn tăng - giảm đan xen và chưa thể hiện rõ xu hướng mục tiêu của nhà đầu tư. Đã có những thời điểm thị trường bút phá mạnh mẽ nhờ những thông tin tích cực về diễn biến khả quan của nền kinh tế, về triển vọng đến từ các Hiệp định thương mại lớn (FTA với EU, TPP...). Tuy nhiên, sau những giai đoạn tăng điểm "ngắn ngủi" thì xu hướng downtrend lại được xác lập do áp lực chốt lời của NĐT hoặc bởi những ảnh hưởng tiêu cực từ tình hình quốc tế (phá giá đồng CNY, giá dầu giảm, tăng lãi suất USD, bất ổn ở Trung Đông...). Do đó, dù VN-Index tạo đỉnh của năm với mức 634 điểm vào trung tuần tháng 7 nhưng cũng nhanh chóng tạo đáy với mức 526,9 điểm vào cuối phiên ngày 24/8. VN-Index kết thúc năm 2015 ở mức 579

điểm - tăng 34,5 điểm tương ứng tăng 6,3% so với đầu năm. Tại sàn Hà Nội, dù trong cùng bối cảnh chung của thị trường nhưng việc thiếu vắng nhiều mã bluechips có tính dẫn dắt khiến giao dịch tại đây âm ảm hơn, không tạo được sự đột phá trong những giai đoạn cao điểm. Kết thúc phiên 31/12, HNX-Index đạt 79,96 điểm - giảm 2,8 điểm tương ứng giảm 3,4% so với đầu năm. Thanh khoản bình quân chỉ đạt 41,7 triệu cổ phiếu/phiên - thấp hơn nhiều so với mức 65 triệu/phiên trong năm 2014 và chỉ bằng 41% so với thanh khoản tại sàn HSX. Tính chung toàn thị trường, giá trị giao dịch bình quân năm qua đạt khoảng 5.000 tỷ đồng/phiên, vốn hóa thị trường chiếm hơn 33% GDP, cho thấy TTCK đang ngày càng khẳng định vị thế là một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế.

Đóng của phiên giao dịch ngày 31/12, cổ phiếu STB đạt mức giá 13.100 đồng/cổ phiếu - giảm 4.400 đồng (giảm 25.1%) so với đầu năm, trong đó giảm giá do điều chỉnh giá khi chia cổ tức vào ngày 16/10 là 2.800 đồng (giảm 16%). Diễn biến giá của STB trong 10 tháng đầu năm bám khá sát với dòng chảy chung của thị trường với các giai đoạn tăng/giảm tương ứng. Tuy nhiên, việc điều chỉnh giá sau khi chia cổ tức năm 2013, 2014 cũng như tâm lý e ngại của NĐT với những khó khăn ngắn hạn của Ngân hàng sau sáp nhập dẫn đến giá STB liên tục giảm sâu trong nửa cuối tháng 10. Thêm vào đó, thị trường lại rơi vào giai đoạn điều chỉnh trong 2 tháng cuối năm và tâm lý phòng thủ vẫn là chủ đạo nên STB chưa thể bút phá, chốt giá của năm 2015 ở mức 13.100 đồng/cổ phiếu.

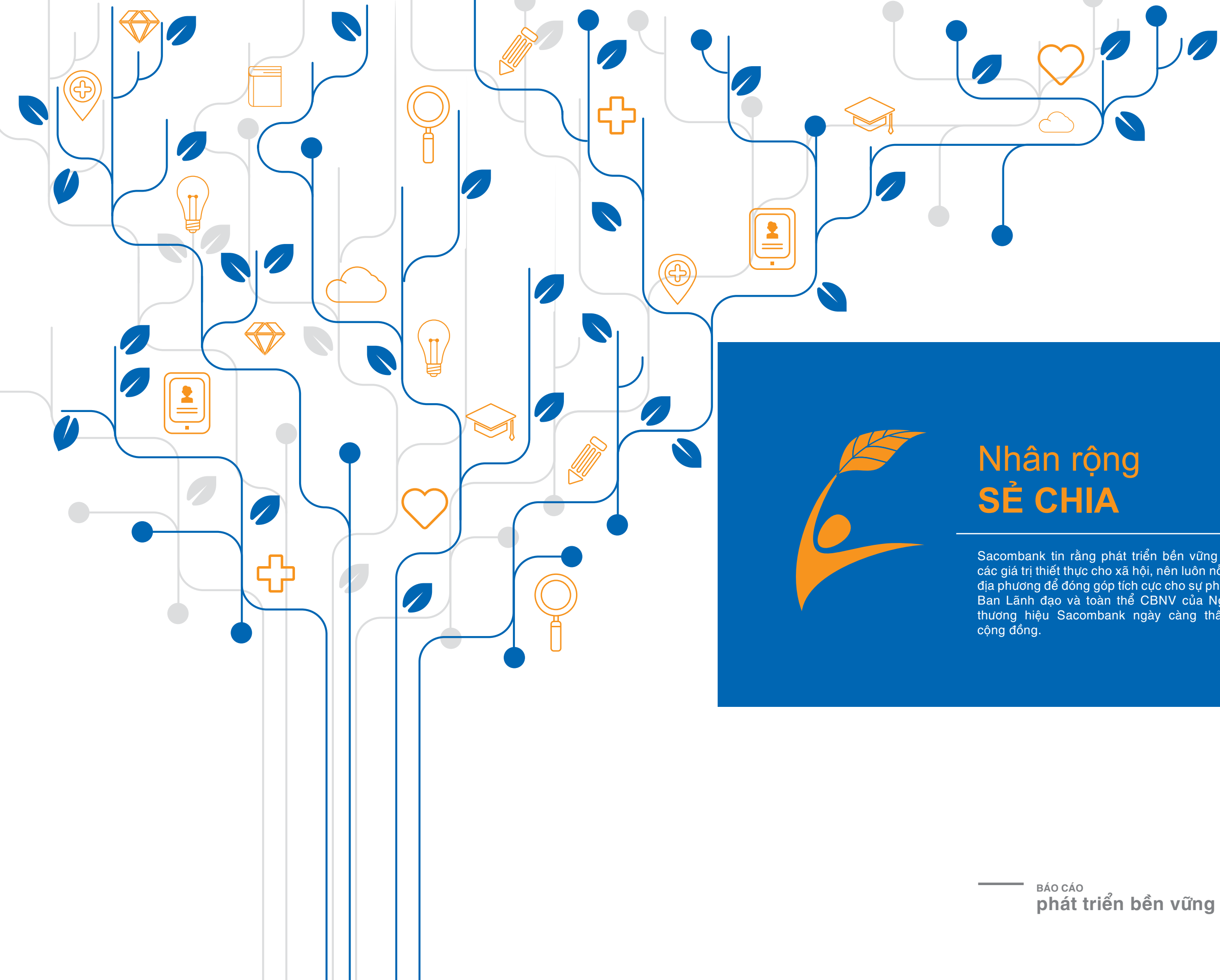
Trong năm 2015, các cổ đông của STB được chứng kiến một mốc son quan trọng trong quá trình phát triển của Sacombank khi Ngân hàng sáp nhập thành công với Southern Bank để vươn lên vị trí Top 5 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng sau sáp nhập tiếp tục duy trì sự ổn định, hệ thống mạng lưới và nhân sự của Southern Bank cơ bản đã hòa nhập với Sacombank, các giao dịch và quyền lợi của khách hàng vẫn được đảm bảo. Hiện nay, Sacombank đang tiếp tục kiện toàn mọi mặt hoạt động kinh doanh, củng cố các nền tảng để ngày càng phát triển bền vững hơn trong tương lai.

Bên cạnh những thành tựu về mặt hoạt động kinh doanh, uy tín thương hiệu của Sacombank đối với khách hàng, đối tác và nhà đầu tư vẫn tiếp tục được

khẳng định. Thông qua việc đẩy mạnh hoạt động bán lẻ với hệ thống SPDV đa dạng và các chương trình ưu đãi phù hợp thị hiếu... thương hiệu Sacombank đã ngày càng thu hút sự quan tâm và tín nhiệm của khách hàng. Đây là tiền đề quan trọng giúp Ngân hàng tiếp tục nhận được các giải thưởng uy tín từ các tổ chức trong và ngoài nước. Song song với việc phát triển về quy mô thì hoạt động kinh doanh của Sacombank cũng được đánh giá là an toàn và hiệu quả khi các Tổ chức xếp hạng tín nhiệm trong kỳ rà soát vẫn giữ nguyên mức xếp hạng với triển vọng ổn định. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng để Cathay United Bank quyết định tài trợ cho Sacombank khoản vay 50 triệu USD, đồng thời ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác toàn diện, thiết lập mối quan hệ hợp tác lâu dài vào tháng 7 vừa qua. Như vậy, có thể nói các định chế tài chính quốc tế vẫn tiếp tục đánh giá lạc quan triển vọng phát triển trong tương lai của Sacombank sau sáp nhập.

Những yếu tố trên cùng với nền tảng tài chính lành mạnh và tiềm năng tăng trưởng khá cao của Ngân hàng đã khiến các NĐT - đặc biệt là NĐT nước ngoài - vẫn ưu tiên lựa chọn STB cho danh mục đầu tư. Sau các kỳ tái đánh giá, 2 quỹ ETF lớn nhất trên thị trường hiện nay là FTSE Vietnam ETF và Market Vector Vietnam ETF vẫn duy trì tỷ trọng đầu tư STB trong cơ cấu danh mục ở mức khá cao - lần lượt là 5,83% và 6,47%. Một thông tin đáng chú ý là mã chứng khoán STB được khối ngoại mua ròng nhiều thứ 5 trên sàn HSX trong năm 2015 với giá trị giao dịch gần 660 tỷ đồng.

TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ NÓI CHUNG VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG NÓI RIÊNG CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN NHƯNG SACOMBANK VẪN CÓ MỘT NĂM KINH DOANH THÀNH CÔNG. TRONG GIAI ĐOẠN NGẮN HẠN SẮP TỚI, SACOMBANK SẼ CÒN ĐỐI DIỆN VỚI NHIỀU KHÓ KHĂN THÁCH THỨC ĐỂ XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ TỒN TẠI SAU SÁP NHẬP, NHƯNG VỚI LỢI THẾ VỀ QUY MÔ VÀ THỂ MẠNH SẴN CÓ TRONG HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ THÌ DỰ BÁO NGÂN HÀNG SẼ SỚM TRỞ LẠI QUỸ ĐẠO TẮNG TRƯỞNG VỚI CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN TỐT VÀ KHẢ NĂNG SINH LỜI CAO. DO ĐÓ, CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN TIẾP TỤC THEO DÕI NHỮNG DIỄN BIẾN CỦA NGÂN HÀNG TRONG QUÁ TRÌNH TÁI CẤU TRÚC SAU SÁP NHẬP ĐỂ CÓ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ KỊP THỜI, TỪ ĐÓ MANG LẠI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CAO NHẤT.



Nhân rộng SẼ CHIA

Sacombank tin rằng phát triển bền vững sẽ góp phần làm gia tăng các giá trị thiết thực cho xã hội, nên luôn nỗ lực hợp tác với các tổ chức địa phương để đóng góp tích cực cho sự phát triển của thế hệ tương lai. Ban Lãnh đạo và toàn thể CBNV của Ngân hàng ra sức xây dựng thương hiệu Sacombank ngày càng thân thiện và gắn kết cùng cộng đồng.



THỰC HIỆN THEO HƯỚNG DẪN
**BÁO CÁO PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG - G4**
CỦA TỔ CHỨC SÁNG KIẾN TOÀN CẦU

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh hiện nay, sự biến đổi khí hậu, tổn thất hệ đa dạng sinh học, tăng trưởng dân số, khan hiếm nước và tài nguyên thiên nhiên đang có xu hướng lan rộng, gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến nỗ lực phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới. Việt Nam hiện là một quốc gia đang phát triển và đã đạt được những thành tựu quan trọng trong tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời cũng là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều về vấn đề biến đổi khí hậu với những nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, bất ổn an ninh lương thực, các vấn nạn ô nhiễm môi trường. Những ảnh hưởng này chính là một trong những tác nhân gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế quốc gia. Trước tình hình đó, Sacombank với vai trò là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực tài chính cùng định hướng chiến lược kinh doanh bền vững đã nhận định rằng “Phát triển bền vững là cốt lõi của các khía cạnh con người, hành tinh và lợi nhuận”.



TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NỘI DUNG BÁO CÁO

Báo cáo được thực hiện theo Hướng dẫn lập Báo cáo phát triển bền vững của GRI, phiên bản G4 dành cho ngành Tài chính của Tổ chức Sáng kiến Toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI), gồm 3 phần chính như sau:

- » Tổng quan về Báo cáo phát triển bền vững năm 2015.
- » Các vấn đề trọng yếu được nêu ra trong năm 2015.
- » Bảng đánh giá các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn GRI, phiên bản G4.

PHẠM VI BÁO CÁO

Báo cáo công bố các kết quả hoạt động đạt được cũng như những sự kiện nổi bật của Sacombank trên phạm vi Ngân hàng mẹ và các Đơn vị liên quan trực thuộc trong năm 2015 (từ ngày 01/01/2015 - 31/12/2015).

BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Báo cáo phát triển bền vững năm 2015 được xây dựng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đặc biệt là ngành ngân hàng đang có nhiều thay đổi tích cực với hàng loạt các chính sách mới từ NHNN. Trong đó, Sacombank cũng vừa trải qua quá trình sáp nhập Southern Bank vào hệ thống nhằm tạo ra giá trị cộng hưởng để cùng nhau phát triển vững mạnh.

Báo cáo phát triển bền vững năm 2015 cho thấy sự quan tâm của lãnh đạo và sự đánh giá khách quan từ các bên liên quan đối với hoạt động phát triển kinh doanh bền vững của Sacombank. Dựa trên sự tham vấn các bên liên quan này, kết hợp với tầm nhìn chiến lược phát triển kinh doanh trong thời gian tới, Sacombank xác định các lĩnh vực trọng yếu có tác động đáng kể đến vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội trên quy mô toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà Sacombank đang thực hiện.



ĐẦU MỐI LIÊN HỆ

Với mong muốn đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan trong vấn đề phát triển bền vững, đồng thời đảm bảo sự minh bạch trong công bố thông tin, Sacombank hoan nghênh các ý kiến đóng góp/thắc mắc của Quý vị, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo thông tin dưới đây:

- » Đơn vị: **Phòng Quản lý rủi ro**
- » Điện thoại: (+84) 283.8469.516
- » Email: qlrr@sacombank.com
- » Địa chỉ: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

LÀ MỘT TRONG NHỮNG NGÂN HÀNG HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM, NGAY TỪ GIAI ĐOẠN ĐẦU HOẠT ĐỘNG, SACOMBANK LUÔN CHÚ TRỌNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN AN TOÀN, ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG. THEO ĐÓ, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK TẬP TRUNG VÀO VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ DÀI HẠN, ĐỒNG THỜI GÓP PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI.

Trong năm 2015 vừa qua, tuy ngành tài chính - ngân hàng vẫn còn đó những khó khăn và thách thức, nhưng với sự đồng lòng của tất cả CBNV, Sacombank đã gặt hái những thành công nhất định; đồng thời góp phần không nhỏ trong việc gia tăng lợi ích của hàng triệu khách hàng, hàng vạn cổ đông và đảm bảo cuộc sống ổn định cho hàng ngàn CBNV.

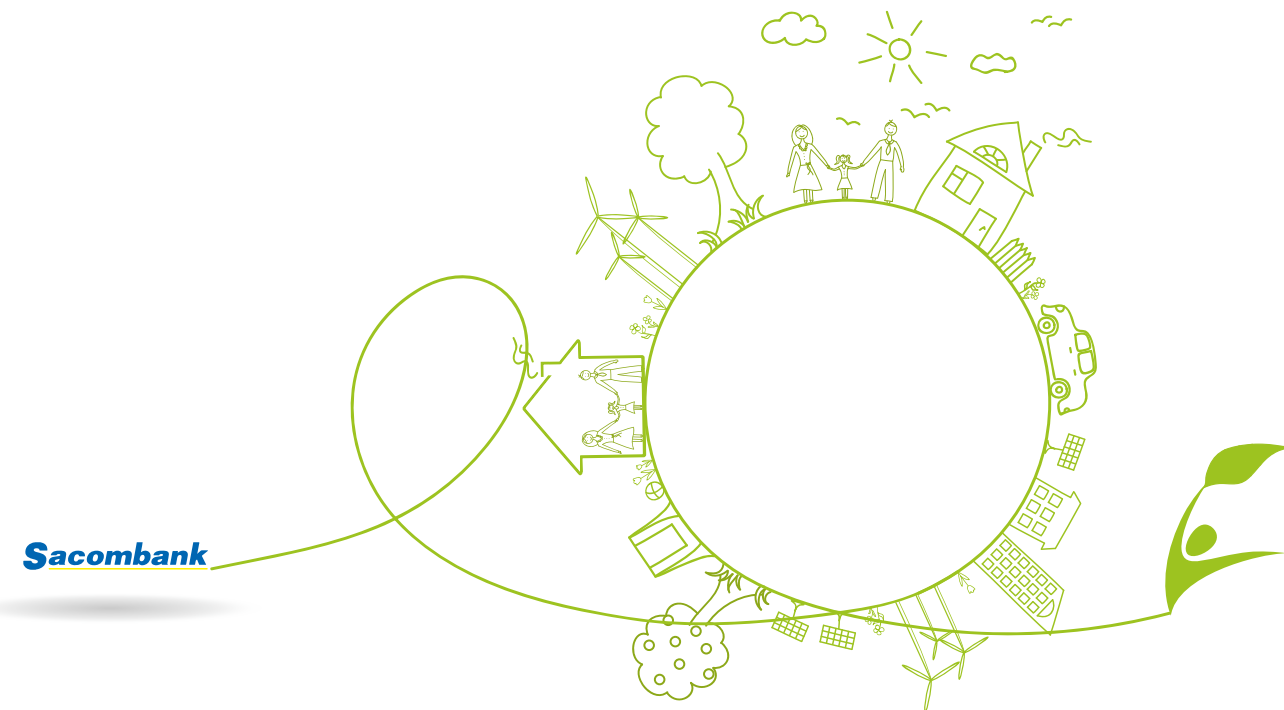
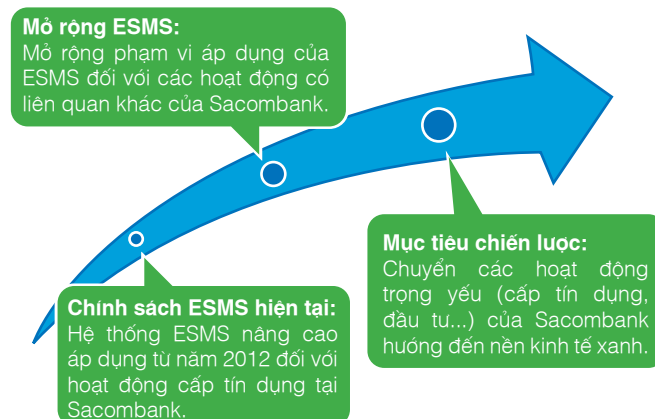
Cụ thể, trong năm 2015, Sacombank đã cùng cố năng lực kinh doanh bằng cách tinh gọn mô hình hoạt động, chuyên nghiệp đội ngũ bán hàng, tiết kiệm chi phí hoạt động, tăng cường năng lực quản trị rủi ro tại mọi cấp độ, giới thiệu những sản phẩm sáng tạo và những kênh tiếp cận dịch vụ ngân hàng mới... Song song với việc triển khai chính sách, quy trình, Sacombank cũng liên tục thực hiện đào tạo đội ngũ CBNV bao gồm thực nghiệm hiện trường để giúp mọi người bước đầu hiểu và thực hành tốt quản lý tác động môi trường và xã hội trong hoạt động tín dụng. Ngoài ra, Sacombank tiếp tục duy trì và ứng dụng Hệ thống Quản lý rủi ro môi trường - xã hội (ESMS) vào hoạt động cấp tín dụng nhằm đảm bảo hoạt động tín dụng không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội.

Đối với hoạt động cộng đồng, Sacombank đã và đang triển khai nhiều hoạt động thể thao - văn hóa, thiện nguyện; giúp đỡ người dân ở những vùng sâu, vùng xa cải thiện thể chất và tinh thần thông qua các chương trình cứu trợ đồng bào gặp khó khăn, thiên tai; hay đồng hành cùng thế hệ trẻ qua chương trình học bổng, chương trình chạy việt dã... Trong đó, hơn 2.000 CBNV trong hệ thống đã tham dự các hoạt động cộng đồng, tiêu biểu là chương trình hiến máu nhân đạo "Sacombank - Chia sẻ từ trái tim".

Bên cạnh đó, Sacombank cũng đã triển khai nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm điện, nước, giấy, giảm thiểu hiệu ứng khí thải từng thiết bị văn phòng bằng cách tái sử dụng các vật phẩm, văn phòng phẩm, sử dụng sản phẩm có nguồn gốc tái chế, thân thiện với môi trường, có hàm lượng carbon thấp. Song hành cùng đó là việc tăng cường nhận thức của CBNV về mục tiêu phát triển bền vững bằng việc lồng ghép các mục tiêu này vào các hoạt động làm việc hằng ngày.

Bằng những giải pháp trên cùng với nỗ lực của toàn thể CBNV và ủng hộ, quan tâm của khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, Sacombank tự tin sẽ tăng trưởng ổn định và thực hiện thành công Chiến lược phát triển trong mối tương quan tạo ra những thay đổi tích cực cho cộng đồng, môi trường xung quanh và gầy dựng nền tảng bền vững cho thế hệ tương lai.

LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ESMS CỦA SACOMBANK:



Ngoài ra, để hoàn thành những mục tiêu kế hoạch năm 2016 và từng bước hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2020, phát triển bền vững tiếp tục là yếu tố cốt lõi, nền tảng, tiên quyết được tích hợp vào những quyết định trong hoạt động kinh doanh của Sacombank. Chúng tôi sẽ tập trung toàn lực kiến tạo toàn bộ máy, khơi thông nguồn lực, tiếp tục thực hiện đổi mới trong cơ cấu SPDV cung cấp cho khách hàng nhằm tối đa hóa lợi ích cho khách hàng, đảm bảo quyền lợi thiết thực của cổ đông, nâng cao phúc lợi cho CBNV và gia tăng giá trị, đóng góp cho sự phát triển ổn định của cộng đồng. Vì vậy, Sacombank đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững song hành với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng, tập trung vào những mục tiêu cốt lõi như sau:

ĐẢM BẢO TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG: Thông qua việc đa dạng hóa kinh doanh để giảm thiểu rủi ro tập trung; Tái cấu trúc lại cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững; Tăng cường thu nhập phi tín dụng, tránh phụ thuộc lớn vào tín dụng; Cải tiến Hệ thống quản trị rủi ro, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế theo tiêu chuẩn Basel II.

ĐẢM BẢO THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI: Sacombank nỗ lực thể hiện trách nhiệm cao nhất đối với cộng đồng thông qua việc tăng cường thực hiện các hoạt động đóng góp tích cực để cải thiện môi trường, nâng cao nhận thức cho nhân sự nội bộ cũng như cộng đồng nhằm phát triển xã hội, xây dựng hình ảnh một doanh nghiệp nhân văn.

ĐẢM BẢO LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN: Sự phát triển bền vững của Sacombank trong giai đoạn mới với những thách thức mới chỉ có thể thực hiện được khi Ngân hàng được các cổ đông và các bên liên quan đặt niềm tin trọn vẹn. Để đạt được điều đó, Sacombank tăng cường minh bạch tài chính và quản trị để gia tăng năng lực cạnh tranh trong thời đại hội nhập.

CHÚNG TÔI LÀ AI?

SACOMBANK ĐANG LÀ NHTMCP CÓ ƯU THẾ VỀ MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG VỚI 563 ĐIỂM GIAO DỊCH TRÊN TOÀN HỆ THỐNG. TẤT CẢ CÁC TRỤ SỞ CỦA SACOMBANK ĐƯỢC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRANG TRỌNG, THỂ HIỆN CAM KẾT GẮN BÓ LÂU DÀI VÀ ĐỒNG HÀNH CÙNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MỖI ĐỊA PHƯƠNG. HIỆN, SACOMBANK ĐÃ PHỦ KÍN MẠNG LƯỚI TẠI KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ, ĐÔNG NAM BỘ, NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, TÂY NAM BỘ. ĐẶC BIỆT, SACOMBANK CÒN LÀ NHTMCP TIÊN PHONG MỞ RỘNG PHẠM VI HOẠT ĐỘNG RA KHỎI LÃNH THỔ VIỆT NAM VỚI VIỆC THÀNH LẬP NGÂN HÀNG CON TẠI LÀO VÀ CAMPUCHIA.



CÁC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CHÍNH

Sacombank cung cấp đến khách hàng đa dạng các dịch vụ tài chính, ngân hàng để phục vụ cho hầu hết đối tượng khách hàng, từ cá nhân đến doanh nghiệp, từ nông thôn đến thành thị, từ trẻ em cho đến người trưởng thành, từ những khách hàng phổ thông cho đến những khách hàng thượng lưu... Tương ứng với từng đối tượng khách hàng mà Sacombank đem đến những SPDV phù hợp như:

Dịch vụ tiền gửi

Bao gồm các sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, tiền gửi trực tiếp giao dịch tại quầy, tiền gửi giao dịch thông qua các kênh ngân hàng điện tử. Trong đó, nổi bật là những SPDV mang tính tiên phong trên thị trường, mang đậm nét riêng như: Tiết kiệm Phù Đổng dành cho các em nhỏ, Tiết kiệm tích lũy, Tiết kiệm phát lộc...

Dịch vụ tiền vay, tài trợ xuất nhập khẩu, bảo lãnh

Sacombank thiết kế các giải pháp cấp vốn đa dạng, phù hợp với từng khu vực địa lý, từng phân khúc thị trường, từng nhu cầu của khách hàng... để hỗ trợ vốn cho khách hàng phát triển hoạt động kinh doanh, cải thiện đời sống, góp phần vào phát triển kinh tế chung của địa phương. Đặc biệt khi cấp tín dụng, Sacombank đều có tiến hành đánh giá tác động của khách hàng, của khoản vay đến môi trường và xã hội. Từ đó, Sacombank chỉ tài trợ cho những trường hợp được đánh giá không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội.

Dịch vụ ngoại hối, tiền tệ

Sacombank cung cấp các dịch vụ ngoại hối nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán vàng - ngoại tệ, cũng như các giải pháp tiền tệ phù hợp với khả năng của khách hàng về thanh toán, phòng ngừa rủi ro thị trường (tỷ giá, lãi suất, giá cả hàng hóa) và tối đa hóa lợi nhuận trên các giao dịch tiền tệ của khách hàng.

Dịch vụ Thanh toán quốc tế

Dịch vụ thanh toán quốc tế của Sacombank bao gồm rất nhiều hình thức thanh toán với nhiều tiện ích, nhiều loại ngoại tệ, dịch vụ nhanh chóng, chính xác giúp khách hàng nâng cao uy tín với đối tác đồng thời tiết kiệm được chi phí và thời gian.

Dịch vụ Ngân hàng điện tử

Sacombank cung cấp dịch vụ Ngân hàng điện tử thông qua Internet Banking và Mobile Banking giúp khách hàng dễ dàng thực hiện các giao dịch tài chính như: Chuyển khoản, thanh toán hóa đơn, thanh toán thẻ tín dụng, tra cứu thông tin liên quan đến tài khoản... mọi lúc mọi nơi mà vẫn đảm bảo an toàn, nhanh chóng.

Dịch vụ khác

Bên cạnh các sản phẩm dịch vụ trên, Sacombank còn cung cấp nhiều SPDV khác để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng như dịch vụ: Mua bán lẻ trái phiếu; Cho thuê ngân tử sắt; Thanh toán tiền điện, nước; Nộp thuế điện tử...

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỐI TƯỢNG PHỤC VỤ

Sacombank đang là NHTMCP có ưu thế về mạng lưới hoạt động với 563 điểm giao dịch trên toàn hệ thống. Tất cả các trụ sở của Sacombank được đầu tư xây dựng trang trọng, thể hiện cam kết gắn bó lâu dài và đồng hành cùng sự phát triển của mỗi địa phương. Hiện, Sacombank đã phủ kín mạng lưới tại khu vực Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Đặc biệt, Sacombank còn là NHTMCP tiên phong mở rộng phạm vi hoạt động ra khỏi lãnh thổ Việt Nam với việc thành lập Ngân hàng con tại Lào và Campuchia.

Với định hướng là trở thành Ngân hàng bán lẻ, đa năng, hiện đại, đối tượng khách hàng của Sacombank trải rộng trên hầu hết tất cả thành phần kinh tế, dân cư. Ngoài ra, Sacombank cũng thiết lập nên những kênh bán hàng dành riêng cho một số đối tượng khách hàng có tính đặc thù cao như: Trẻ em, tiểu thương, nông dân, học sinh - sinh viên, khách hàng có thu nhập cao...

QUYỀN SỞ HỮU VÀ HÌNH THÁI PHÁP LÝ CỦA TỔ CHỨC

Sacombank là một trong những NHTMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM. Khởi điểm với 3 tỷ đồng vốn điều lệ, tổng tài sản 100 tỷ đồng và 100 CBNV, đến nay Sacombank đã khẳng định vị thế trên thị trường tài chính, hiện thuộc Top 5 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam về quy mô vốn, mạng lưới và nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Sacombank cũng đang tham gia vào thành viên của một số Hiệp hội như:

Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA):

Các hội viên hợp tác, hỗ trợ nhau trong hoạt động kinh doanh nhằm ổn định và phát triển lành mạnh, hiệu quả, an toàn hệ thống các TCTD Việt Nam, qua đó góp phần thực thi chính sách tiền tệ, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Đồng thời, Sacombank cũng là thành viên của hai đơn vị trực thuộc VNBA là Hiệp hội Thẻ ngân hàng và Câu lạc bộ Pháp chế ngân hàng.

Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA):

Thúc đẩy thị trường trái phiếu phát triển an toàn và hiệu quả.

QUY MÔ TỔ CHỨC

Thực hiện theo định hướng của Chính phủ và NHNN trong chương trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nhằm mang đến cho thị trường những định chế tài chính lớn mạnh, an toàn và chuyên nghiệp hơn, ngày 01/10/2015, Southern Bank chính thức sáp nhập vào Sacombank, đây là một mốc lịch sử trong hành trình phát triển của Sacombank. Sau sáp nhập, Sacombank thuộc Top 5 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam về quy mô hoạt động.



NHỮNG GIÁ TRỊ BỀN VỮNG NỔI BẬT CỦA SACOMBANK 2015

Những giá trị bền vững của Sacombank thể hiện qua những chỉ tiêu nổi bật trong hoạt động kinh doanh và đóng góp cho xã hội mà Sacombank đã đạt được trong năm 2015:

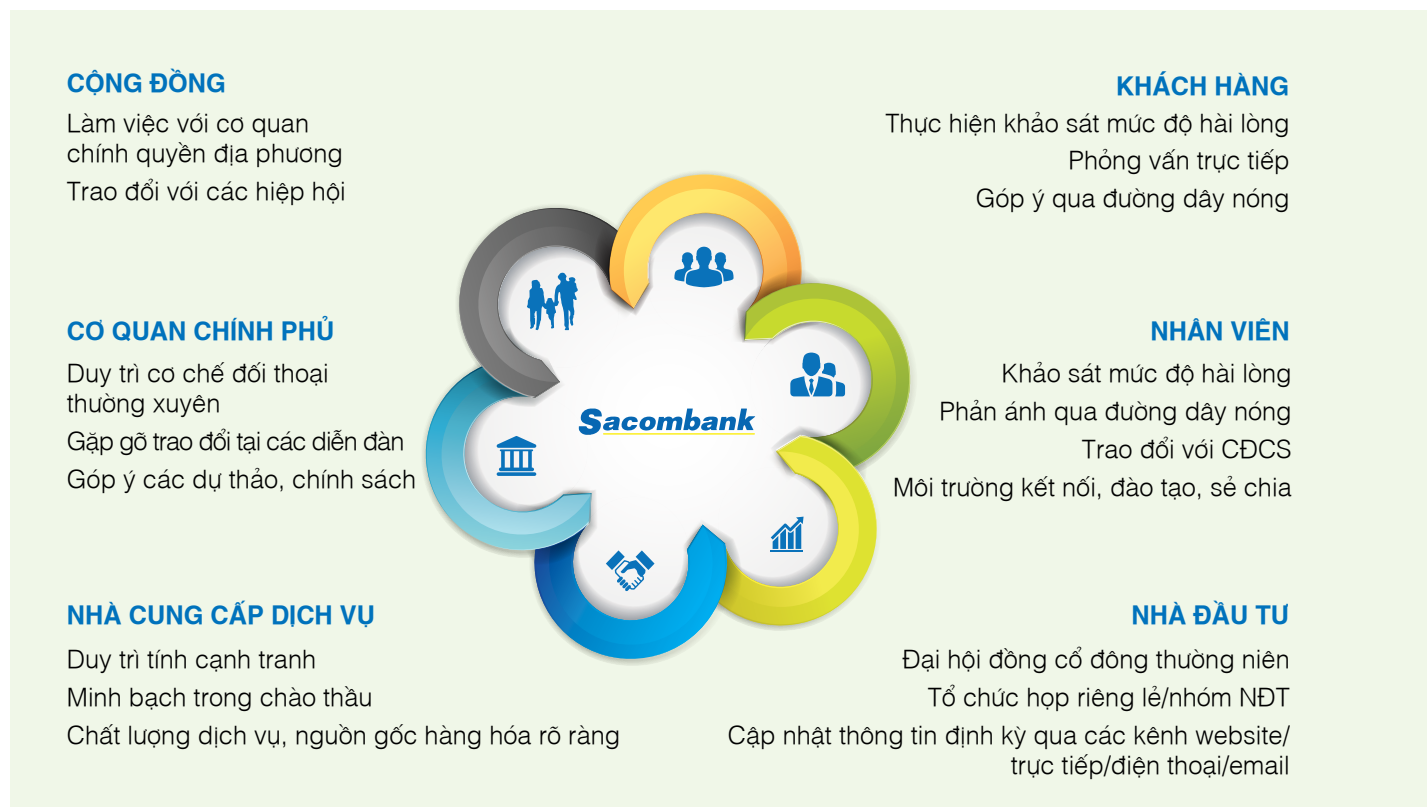


Chỉ tiêu tài chính và phi tài chính trọng yếu	
Tổng giá trị nộp NSNN trong 03 năm gần nhất	3.201 tỷ đồng
Tổng số người lao động	15.505 CBNV
Số lượng nhân viên tăng trong năm 2015	3.800 CBNV
Số lượng điểm giao dịch	563
Tổng số lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp	180 SPDV
Tổng số CBNV tham gia các chương trình vì cộng đồng	2.000 CBNV
Tổng số nhà cung cấp liên quan XDCB và cung cấp thiết bị	50 Đơn vị
Lợi nhuận trước thuế năm 2015	698 tỷ đồng
Tỷ lệ Nợ xấu (tính đến 31/12/2015)	5,85%
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	9,51%
ROA	0,22%
ROE	2,72%
EPS	444 đồng/cổ phiếu

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sacombank xác định các bên liên quan dựa trên vai trò và mức độ ảnh hưởng của họ đối với hoạt động kinh doanh của Sacombank. Mỗi quan hệ giữa Sacombank và các bên liên quan được xây dựng dựa trên sự tin cậy, minh bạch, các nguyên tắc chuẩn mực về đạo đức kinh doanh và lợi ích lâu dài mà các bên mang lại.

Các tổ chức, cá nhân được coi là Bên có liên quan mật thiết với Sacombank bao gồm: Khách hàng, nhân viên, cổ đông và nhà đầu tư, nhà tài trợ, nhà thầu cung cấp dịch vụ, hiệp hội ngành nghề, cơ quan chủ quản, cộng đồng.



Sacombank lắng nghe các ý kiến phản hồi từ các nhóm liên quan, tích cực chủ động hợp tác với họ để đảm bảo các chiến lược đề ra, nhờ đó các biện pháp kinh doanh của Ngân hàng đều đang đi đúng hướng với những gì đã cam kết. Với mỗi nhóm đối tượng, Sacombank sử dụng cách thức tiếp cận thông tin khác nhau. Phản hồi từ các bên được Sacombank thận trọng xem xét, nghiên cứu và nỗ lực để đưa các nhận xét này vào các chính sách, hoạt động của Ngân hàng.

Các vấn đề mà Sacombank thường tham vấn ý kiến của các bên liên quan đến hoạt động phát triển bền vững bên trong và bên ngoài Sacombank như: Chiến lược kinh doanh, tính năng của SPDV, các vấn đề về phát triển nhân sự, quyền con người, đào tạo, các hoạt động đóng góp cho cộng đồng xã hội và bảo vệ môi trường tự nhiên...

TUYÊN BỐ CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU

Căn cứ vào xu hướng chung của thị trường, chiến lược phát triển của Sacombank, các mối quan tâm của cộng đồng... Sacombank xác định các vấn đề trọng yếu trên nguyên tắc hài hòa lợi ích giữa cổ đông, khách hàng và người lao động; luôn thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội, giúp các cộng đồng dân cư ngày một thịnh vượng về mặt tài chính và bền vững về mặt xã hội.

Trong Báo cáo phát triển bền vững năm 2015 hướng đến việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của năm 2016, Sacombank tập trung phân tích 6 lĩnh vực trọng yếu. Việc xác định các lĩnh vực trọng yếu được thực hiện trên cơ sở phân tích mức độ và phạm vi tác động đối với Sacombank như sau:

Lĩnh vực trọng yếu	Mức độ tác động	Phạm vi tác động
Chiến lược kinh doanh bền vững		
Duy trì mục tiêu tăng trưởng bền vững qua các năm là nhiệm vụ hàng đầu của Sacombank.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận của Sacombank. Tác động mối quan hệ với cổ đông và nhà đầu tư.	Nội bộ Sacombank Bên ngoài Sacombank
Dịch vụ tài chính hiện đại		
Sacombank đặt mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam với việc cung cấp các SPDV tài chính hiện đại.	Ảnh hưởng đến thu nhập và thương hiệu của Sacombank. Tác động mối quan hệ khách hàng.	Nội bộ Sacombank Bên ngoài Sacombank
Phát triển nguồn nhân lực		
Xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp sáng tạo và đoàn kết giữa các cấp trong hệ thống với gần 16.000 CBNV.	Ảnh hưởng lớn đến Sacombank khi CBNV là tài sản quý giá của doanh nghiệp, đóng góp thu nhập. Khách hàng sẽ tận hưởng được dịch vụ tốt khi CBNV được đào tạo chuyên nghiệp.	Nội bộ Sacombank Bên ngoài Sacombank
Bình đẳng giới tính.		
Phúc lợi và Bảo hiểm xã hội.	Tác động trực tiếp đến CBNV Sacombank.	Nội bộ Sacombank
Cơ hội phát triển nghề nghiệp.		
Quản trị rủi ro		
Kiên toàn bộ máy quản trị rủi ro đủ năng lực đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Sacombank.	Ảnh hưởng đến thu nhập và quan tâm của cổ đông và nhà đầu tư.	Bên ngoài và nội bộ Sacombank
Áp dụng chuẩn mực thông lệ quốc tế Basel II vào hệ thống quản trị rủi ro nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro cho Sacombank.	Ảnh hưởng đến thu nhập và thương hiệu của Sacombank.	Bên ngoài và nội bộ Sacombank

Lĩnh vực trọng yếu	Mức độ tác động	Phạm vi tác động
Đóng góp và phát triển cộng đồng bền vững		
Thể hiện trách nhiệm với cộng đồng.	Tác động đến nhu cầu sử dụng sản phẩm của khách hàng (bên ngoài Sacombank).	Bên ngoài Sacombank
Phát huy tính sáng tạo và tăng cường nhận thức cho cộng đồng về các vấn đề xã hội đang được quan tâm.	Ảnh hưởng đến CBNV Sacombank và cộng đồng.	Bên ngoài Sacombank
Đóng góp cải thiện môi trường		
Chung tay cải thiện môi trường và xã hội.	Ảnh hưởng đến môi trường.	Bên ngoài Sacombank
Phát huy tính sáng tạo và nhận thức bảo vệ môi trường tự nhiên.	Ảnh hưởng đến môi trường và xã hội.	Bên ngoài Sacombank



CHIẾN LƯỢC KINH DOANH BỀN VỮNG

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VÀ TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong suốt quá trình thành lập và phát triển của mình, Sacombank đã xây dựng cho mình một văn hóa doanh nghiệp có bản sắc đặc thù, chuẩn mực, sáng tạo và khác biệt, được thể hiện toàn diện qua đại sứ văn hóa là Người Sacombank và phong cách quản trị điều hành Sacombank. Văn hóa Sacombank luôn nêu cao ý thức về vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong sự gắn kết thành một thể thống nhất, không ngừng phát huy sức mạnh để vượt qua thách thức, chinh phục mục tiêu và sứ mệnh mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng đã đặt ra.

Để hiện thực hóa mục tiêu ấy, Sacombank luôn cải tiến mô hình quản trị nhằm tích hợp ý tưởng kinh doanh bền vững vào hoạt động hàng ngày để từ đó từng bước giảm thiểu những rủi ro tác động đến môi trường và xã hội, đảm bảo thực thi chiến lược phát triển của Sacombank một cách ổn định nhất. Trong đó đảm bảo:

- » Tất cả các chỉ đạo điều hành trong các phiên họp của HĐQT và BDH đều được phân công, giám sát, thực hiện và báo cáo một cách thống nhất.
- » Quá trình triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện đều thông qua đơn vị đầu mối và được phê duyệt của cấp thẩm quyền, đảm bảo nhận được sự chỉ đạo kịp thời, chính xác trực tiếp hoặc gián tiếp.
- » Các đơn vị được phân công luôn chịu trách nhiệm phản hồi nội dung thực hiện theo đúng tiến độ được giao.
- » Kết quả thực hiện luôn được phê duyệt của BDH và phân phối đến các cá nhân, đơn vị có liên quan để nắm bắt thông tin.

ĐẠO ĐỨC VÀ TÍNH CHÍNH TRỰC

Sacombank đã đúc kết những quá trình lao động, sáng tạo xuất phát từ đạo lý kinh doanh và trách nhiệm đối với khách hàng, nhà đầu tư và cộng đồng để hình thành văn hóa riêng trong hoạt động kinh doanh của Sacombank thể hiện qua Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp bao gồm 10 quy tắc:



- 1. Tuân thủ pháp luật và quy định của Sacombank.
- 2. Xây dựng mối quan hệ làm việc tôn trọng và đối xử công bằng.
- 3. Sử dụng thời gian làm việc và tài sản của Sacombank đúng mục đích và hiệu quả.
- 4. Không lợi dụng chức quyền để tư lợi.
- 5. Đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau.
- 6. Quản lý các xung đột về lợi ích.
- 7. Trách nhiệm với khách hàng.
- 8. Trách nhiệm với xã hội và môi trường.
- 9. Minh bạch và bảo mật thông tin.
- 10. Trách nhiệm báo cáo.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ SACOMBANK

Cơ cấu tổ chức quản lý của Sacombank bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Sacombank. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Sacombank để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Sacombank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

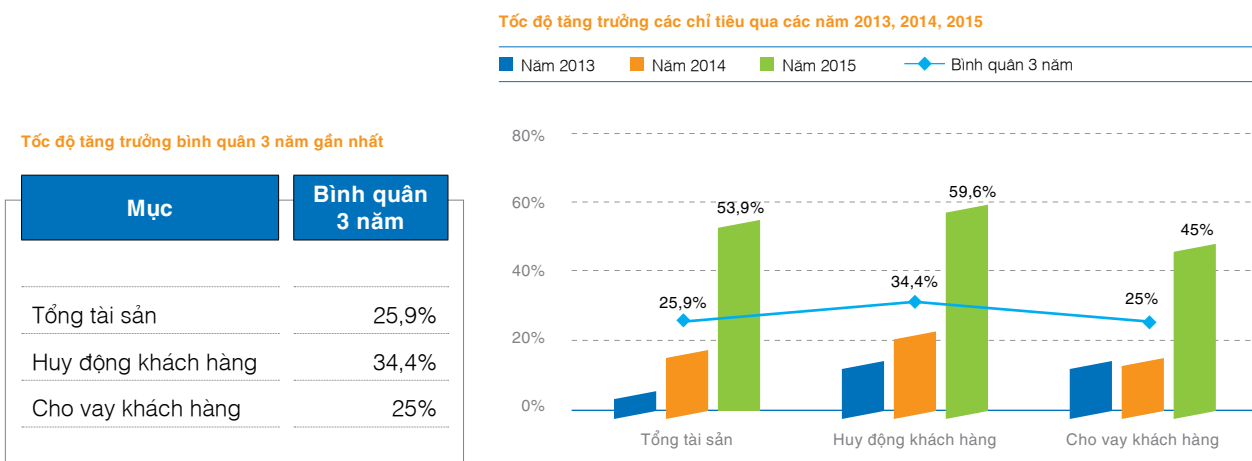
Hội đồng quản trị thành lập các Hội đồng, Ủy ban, Ban để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Hội đồng quản trị quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các Hội đồng, Ủy ban, Ban phù hợp với điều lệ Sacombank và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Ban Kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Sacombank nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của Sacombank. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, điều lệ, nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày và là người điều hành cao nhất Sacombank, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ỔN ĐỊNH

Để đạt được những định hướng phát triển bền vững đã đặt ra mà trong đó yếu tố tăng trưởng kinh tế ổn định làm nền tảng để thực hiện các mục tiêu về môi trường và xã hội, Sacombank đã không ngừng cải tiến hoạt động kinh doanh, mở rộng quy mô để gặt hái được những kết quả kinh doanh toàn diện, thể hiện qua các chỉ tiêu tăng trưởng sau:



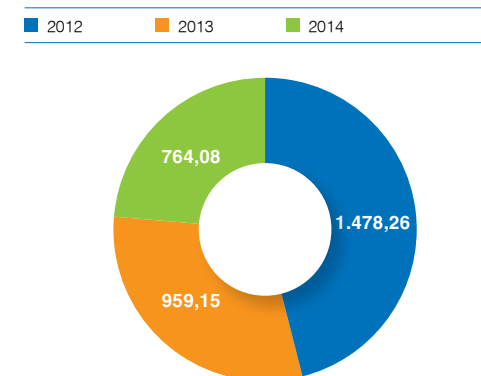
- » Số lượng khách hàng FDI tăng 22,2% so với đầu năm. Tương đương huy động tăng 137,9 tỷ đồng (7,9%), cho vay tăng 459,3 tỷ đồng (488,8%).
- » Thu dịch vụ tăng 20,7%, cao hơn tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần, tăng tính bền vững trong cơ cấu; trong đó, các dịch vụ ngân hàng hiện đại như ATM, ngân hàng điện tử bắt đầu phát huy tác dụng trong việc thu hút khách hàng cũng như khả năng đóng góp vào thu nhập.
- » Giao dịch không trụ sở được đầu tư bài bản, đưa vào khai thác có hiệu quả và tạo được thương hiệu trên thị trường.
- » Công tác sáp nhập thành công, tạo nên một Sacombank có tầm vóc mới có mặt trong Top 5 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam về tổng tài sản, vốn điều lệ và mạng lưới hoạt động.
- » Sacombank cũng là Ngân hàng đầu tiên chính thức triển khai dịch vụ Nộp thuế điện tử (NTĐT) từ tháng 05/2015 và là một trong hai Ngân hàng có doanh số giao dịch và số lượng khách hàng đăng ký nhiều nhất.

ĐÓNG GÓP NGÂN SÁCH VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC CHO CỔ ĐÔNG DUY TRÌ ỔN ĐỊNH

Tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông duy trì ổn định

Trong năm 2015, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Sacombank đã thực hiện xong việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2013 và 2014. Ngoài ra, từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, trong năm 2015 Sacombank đã thực hiện xong việc chi trả cổ phiếu thưởng cho cổ đông với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần.

Tình hình đóng góp ngân sách Nhà nước
(DVT: tỷ đồng)



Ngoài ra, Sacombank vừa được xếp hạng 22 trong Top 100 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2015 (V1000) do Công ty CP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo VietnamNet công bố dựa trên kết quả điều tra và xử lý dữ liệu Tổng cục Thuế, Tạp chí Thuế, Vietnam Report, Báo VietnamNet và các chuyên gia tư vấn độc lập trong và ngoài nước.

Với mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Khu vực, Sacombank đã và đang từng bước hoàn thiện, phát huy tối đa những thế mạnh và không ngừng đổi mới sáng tạo nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện và vững chắc hơn. Vị trí xếp hạng trong Top V1000 2015 lần này đã phản ánh những nỗ lực và thành quả của Sacombank trong suốt những năm qua trong việc góp phần đóng góp cho ngân sách quốc gia và xã hội.

**ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HIỆU QUẢ ĐỒNG HÀNH
VỚI XÂY DỰNG XÃ HỘI BỀN VỮNG**

Với nhận định việc đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả là yếu tố tiên quyết để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường và xã hội, Sacombank luôn tích cực đóng góp cho cộng đồng địa phương bằng những hành động thiết thực như:

- » Tạo công ăn việc làm cho đội ngũ lao động tại các địa phương: Với quy mô hoạt động rộng lớn, mang tính ổn định cao, môi trường làm việc chuyên nghiệp, chính sách đãi ngộ phù hợp, Sacombank đã tạo ra công ăn việc làm cho gần 16.000 lao động trên cả nước.
- » Mang lại lợi ích cho cộng đồng khách hàng: Thông qua việc nghiên cứu, xây dựng và cải tiến liên tục, Sacombank đã mang lại cho khách hàng những SPDV sinh lợi và an toàn, giúp cho hơn 3 triệu khách hàng (cá nhân, doanh nghiệp) an tâm thực hiện công việc kinh doanh, đóng góp công sức của mình cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước.
- » Phát triển và nâng cao nhận thức trong cộng đồng: Thông qua việc trích một phần lợi nhuận để tổ chức các hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ học bổng cho đội ngũ nhân tài trẻ của đất nước, chia sẻ những khó khăn của người già, trẻ em mồ côi, đóng góp những công trình (nhà vệ sinh công cộng) góp phần làm sạch môi trường... Sacombank đã thể hiện những hành động thiết thực nhất của mình cho sự phát triển bền vững của cộng đồng.

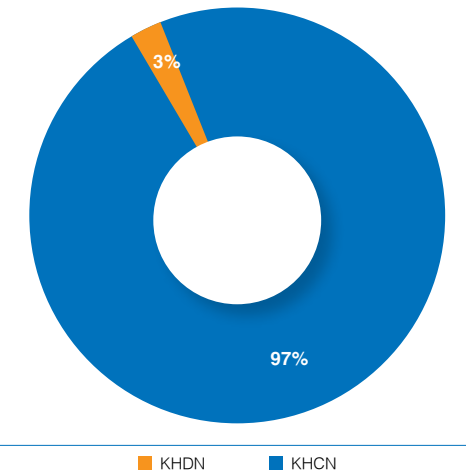


DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HIỆN ĐẠI

**TỔNG QUAN VỀ SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
MÀ SACOMBANK CUNG CẤP ĐẾN KHÁCH HÀNG**



**TỔNG QUAN VỀ SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ
DỤNG SPDV CỦA SACOMBANK TRONG NĂM 2015**



Diễn giải	KHCN	KHDN
SL Khách hàng	3.021.665	91.271
Trong đó, số lượng khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ tiền tệ tại các Khu vực:		
Khu vực	Số lượng KH cá nhân	Số lượng KH doanh nghiệp
KV Bắc Trung Bộ	12.264	284
KV Đông Nam Bộ	20.911	782
KV Đông TP.HCM	34.583	1.658
KV Miền Bắc	8.907	353
KV Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	11.216	190
KV Tây Nam Bộ	25.550	287
KV Tây TP.HCM	24.360	1.808
KV TP. Hà Nội	20.337	1.216
Tổng cộng	158.128	6.578

Ngoài ra, để phát huy tối đa lợi ích cho khách hàng cũng như tạo sự khác biệt về đẳng cấp SPDV, Sacombank cũng đã phát triển thêm phân khúc khách hàng Dịch vụ Ngân hàng cao cấp (DVNHCC). Tính đến ngày 31/12/2015, lượng khách hàng sử dụng DVNHCC của Sacombank tăng trưởng đạt 2.154 khách hàng với tổng giá trị tiền gửi là 21.823 tỷ đồng tại 134 CN/PGD.

QUY TRÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ ĐẾN KHÁCH HÀNG

Phương pháp lựa chọn nhà cung cấp



Với đặc thù là một tổ chức cung ứng sản phẩm dưới hình thức dịch vụ tài chính, hiện nay Sacombank có 50 đơn vị cung ứng cho các nhu cầu hoạt động. Do đó, Sacombank luôn đặt tiêu chí chất lượng dịch vụ lên hàng đầu. Để thực hiện được điều đó, ngoài việc củng cố các nguồn lực nội bộ, Sacombank cũng rất cần trọng trong việc tuân thủ các quy trình, quy định liên quan đến việc lựa chọn nhà cung cấp. Các tiêu chí đánh giá năng lực để lựa chọn nhà cung cấp gồm (i) Năng lực pháp lý; (ii) Khả năng tài chính; (iii) Kinh nghiệm; (iv) Đáp ứng các tiêu chuẩn về kỹ thuật.

Bên cạnh đó, cùng với việc triển khai Hệ thống đánh giá tác động rủi ro MT&XH trong hoạt động cấp tín dụng, Sacombank sẽ có lộ trình để đưa các yếu tố về đánh giá rủi ro MT&XH khi xây dựng các tiêu chí để đánh giá năng lực của nhà cung cấp bao gồm các cam kết của nhà cung cấp đối với vấn đề MT&XH như cam kết trong việc sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào và xử lý chất thải trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trách nhiệm đối với người lao động, các vấn đề về sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức...

Chính sách sử dụng vật liệu và lựa chọn nhà cung cấp địa phương

- » Sacombank luôn cẩn trọng trong việc lựa chọn vật liệu, hướng đến sử dụng các nguyên vật liệu bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn về môi trường xã hội ISO 14001 và ISO 9706.
- » Sacombank ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp tại địa phương nhằm tiết giảm chi phí và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HƯỚNG ĐẾN KHÁCH HÀNG

Hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính của Sacombank luôn hướng đến mục tiêu là “sự hài lòng của khách hàng”, vì vậy trong quá trình giao dịch với khách hàng, chúng tôi luôn khuyến khích khách hàng phản hồi về SPDV. Sacombank xem những lời góp ý, phàn nàn của khách hàng là cơ hội để Ngân hàng cải thiện chất



lượng SPDV và tăng cường mối quan hệ với khách hàng. Thông qua hoạt động của Trung tâm dịch vụ khách hàng, Sacombank đã thực hiện ghi nhận và giải quyết 908.395 ý kiến của khách hàng qua các

kênh email, chat, điện thoại và fanpage. Theo đó, chúng tôi cũng đo lường chất lượng phản hồi ý kiến của khách hàng trong năm 2015 so với năm 2014 thông qua một số chỉ tiêu sau:

Chất lượng phản hồi cuộc gọi:

Chỉ tiêu	2015	2014
% cuộc gọi được trả lời trong vòng 10 giây (Service level)	85%	85%
Tỷ lệ cuộc gọi nhỡ - % (Abandonment call rate)	6%	2,3%
Trung bình thời gian nhắc máy (ASA)	4 giây	4 giây

Phân loại các nội dung cuộc gọi đã được phản hồi:

Nội dung cuộc gọi	2015	2014
Thắc mắc	90,1%	99%
Phàn nàn	0,03%	0,01%
Khen ngợi và mục đích khác (góp ý...)	9,8%	1%
Cơ hội bán hàng từ cuộc gọi vào tổng đài	30%	10%
Tỷ lệ phản hồi (%)	100%	100%

Ngoài ra, để hoàn thiện dịch vụ cung cấp cho khách hàng, chúng tôi cũng đã thực hiện một số hoạt động cải tiến như:

Nâng cấp dịch vụ

Thanh toán quốc tế trực tuyến (eLC): Khách hàng có thể chủ động thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế thông qua Internet Banking như:

- » Cho phép KH đề nghị mở LC nhập khẩu trả ngay, trả chậm;
- » Truy vấn các LC xuất khẩu/nhập khẩu do Sacombank thông báo/mở;
- » Truy vấn các bộ chứng từ LC xuất khẩu/nhập khẩu do Sacombank chuyển/nhận được;
- » Đề nghị nhờ thu xuất khẩu trực tiếp;

- » Đề nghị hoàn trả/tra soát bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu;
- » Truy vấn các bộ chứng từ nhờ thu xuất khẩu/nhập khẩu do Sacombank chuyển/nhận được;
- » Truy vấn các bảo lãnh nhận được do Sacombank thông báo.

Dịch vụ Efax: Công nghệ hóa cung cấp dịch vụ giao dịch chứng từ Thanh toán nội địa, Thanh toán quốc tế và Bảo lãnh thông qua kênh giao dịch eFax giúp KHDN chủ động giao dịch nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm. Efax đáp ứng xu hướng, tiện ích và đa dạng kênh giao dịch dành cho KHDN.

Dịch vụ thẻ an toàn, bảo mật

Dịch vụ 3D Secure (Dịch vụ xác thực thanh toán trực tuyến): Phương thức bảo mật cao nhất khi thanh toán trực tuyến, giúp bảo vệ quyền lợi của chủ thẻ và các doanh nghiệp thương mại điện tử, tránh các rủi ro như giao dịch giả mạo, mất cắp thông tin thẻ.

Thẻ chip: Đối với dòng thẻ này thì việc mã hóa và giải mã thông tin bảo mật hơn thẻ từ, hiện tại trên thế giới chưa bị hack đối với dòng thẻ chip.

Dịch vụ kiểm soát giao dịch (Sacombank alert): Sacombank sẽ theo dõi các giao dịch của khách hàng. Khi có giao dịch bất thường, nhân viên Sacombank sẽ chủ động liên hệ với khách hàng để xác nhận giao dịch.

Tin nhắn giao dịch (SMS): Khi chủ thẻ có bất kỳ giao dịch nào phát sinh, Sacombank sẽ gửi tin nhắn giao dịch để khách hàng kiểm soát được các hoạt động giao dịch của mình.

Thông báo, email cảnh báo chủ thẻ, hướng dẫn sử dụng thẻ an toàn: Gửi email/đăng website các nội dung chủ thẻ cần lưu ý trong quá trình sử dụng thẻ.



Dịch vụ Ngân hàng điện tử hiện đại, an toàn

Dịch vụ Ủy thác thanh toán hóa đơn tự động: Chỉ cần đăng ký 1 lần, Sacombank sẽ tự động thanh toán các hóa đơn định kỳ (điện, nước, điện thoại cố định, điện thoại di động, internet, truyền hình cáp...). Thanh toán từ tài khoản thanh toán hoặc thẻ tín dụng.

Dịch vụ Internet Banking và Mobile Banking: Chỉ cần có máy tính hay điện thoại có kết nối Internet, khách hàng có thể giao dịch Ngân hàng 24/7.

Các giải pháp bảo mật giao dịch trực tuyến:

- » Xác thực giao dịch đa yếu tố - bắt buộc phải có OTP khi giao dịch.
- » Thường xuyên phối hợp với các Công ty kiểm toán có uy tín trên thế giới (KPMG, E&Y) để kiểm thủ về bảo mật định kỳ và trước khi cung cấp dịch vụ chính thức đến khách hàng.

Vừa qua Sacombank cũng đã triển khai một số dịch vụ mang tính chất tiên phong tại Việt Nam thông qua Internet Banking/Mobile Banking như:

- » Chuyển tiền đến Thẻ Visa.
- » Chuyển tiền nhận bằng di động (Nhận tiền tại ATM, không cần Thẻ).
- » Thanh toán hóa đơn bằng Thẻ tín dụng.
- » Mua thẻ trả trước điện tử.

Xây dựng môi trường kinh doanh chuyên nghiệp

Hiện nay, cùng với sự phát triển về trình độ công nghệ, các tiện ích SPDV giữa các ngân hàng gần như không có sự khác biệt nhiều. Việc tạo ra các giá trị gia tăng gắn liền với những SPDV tài chính trực tiếp cho khách hàng - những người đã đồng hành với quá trình phát triển của Ngân hàng là yếu tố quan trọng nhất. Trong đó, việc nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ CBNV là yếu tố góp phần rất quan trọng để nâng cao tính cạnh tranh của Ngân hàng.

Với định hướng đó, từ năm 2009, Sacombank đã triển khai hai chương trình: Năng suất chất lượng (5S) và Khách hàng bí mật (MS) trên toàn hệ thống Sacombank nhằm xây dựng một đội ngũ CBNV có thái độ phục vụ khách hàng tận tâm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và đồng nhất.

Song song đó, Sacombank cũng đã triển khai áp dụng **mô hình giao dịch một cửa**, cải tạo khu vực sảnh giao dịch, tháo bỏ các vách ngăn tạo không gian thông thoáng, thân thiện với khách hàng nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn, tinh giản thao tác, thủ tục nhằm giải phóng sức lao động của CBNV, tăng năng suất lao động. Đồng thời, mô hình giao dịch một cửa cũng làm cho quá trình luân chuyển chứng từ trở nên đơn giản, gọn nhẹ hơn giúp CBNV có thêm động lực nỗ lực làm việc chuyên nghiệp, tận tâm, đáp ứng ngày một cao hơn yêu cầu khách hàng.

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng SPDV và chăm sóc khách hàng ngày càng chuyên nghiệp hơn, Sacombank đang tiến hành nghiên cứu triển khai Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Hệ thống ISO 9001:2008 sẽ giúp nâng cao chất lượng SPDV, tăng hiệu suất làm việc, năng lực cạnh tranh, uy tín của tổ chức về chất lượng...



Ngoài ra, Sacombank cũng đang tiến hành nghiên cứu Dự án SLA (Service Level Agreement), gọi tắt là Cam kết về dịch vụ. Đây được coi là một thỏa thuận/cam kết giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ về thời gian, chất lượng phục vụ... thông qua các tiêu chí đo lường cụ thể, giúp khách hàng an tâm hơn khi sử dụng dịch vụ và dễ dàng phản ánh nếu có trường hợp vi phạm. Bên cạnh đó, thông qua cam kết này, các đơn vị sẽ kiểm soát được thời gian và chất lượng dịch vụ để định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến để đảm bảo ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Mở rộng và đa dạng hóa kênh phân phối

Mạng lưới Sacombank phủ sóng 48/63 tỉnh thành trên toàn quốc cũng như phát triển tại khu vực Đông Dương. Sau quá trình phát triển chiều rộng, Sacombank đang

tập trung phát triển chất lượng điểm giao dịch đảm bảo phát huy hiệu quả nhất về chiều sâu hệ thống mạng lưới hoạt động của Sacombank. Song song đó, chiến lược tiếp cận với các kênh giao dịch hiện đại sẽ là giải pháp đột phá trong việc phát triển thị trường. Cụ thể:

- » Rà soát, bố trí, xây dựng, lắp đặt hệ thống ATM/POS/Kios tại các vị trí thuận lợi, hợp lý như tại các siêu thị, trung tâm thương mại, sân bay, điểm du lịch, các khách sạn lớn, các trường đại học, làng đại học và các khu đô thị mới;
- » Đầu tư hệ thống Ngân hàng điện tử (gồm Internet Banking và Mobile Banking), quầy giao dịch tự động và gia tăng các tiện ích giao dịch online khác... nhằm phục vụ nhu cầu giao dịch của khách hàng mọi lúc mọi nơi;
- » Nâng tầm hoạt động của Trung tâm Dịch vụ khách hàng thành Trung tâm Lợi nhuận với mô hình Telesales trực tiếp bán hàng;
- » Phát triển các kênh giúp khách hàng có thể dễ dàng cập nhật mọi thông tin liên quan đến SPDV của Sacombank như: Fanpage, website Sacombank (www.sacombank.com), website các chương trình khuyến mãi của Sacombank (http://khuyenmai.sacombank.com).

Ngoài ra, đặc thù đối với sản phẩm thẻ, Sacombank đã thực hiện mở rộng các kênh phân phối sản phẩm đang triển khai để thể hiện mức độ đa dạng của Sacombank trong việc đưa sản phẩm đến khách hàng thông qua các kênh sau:

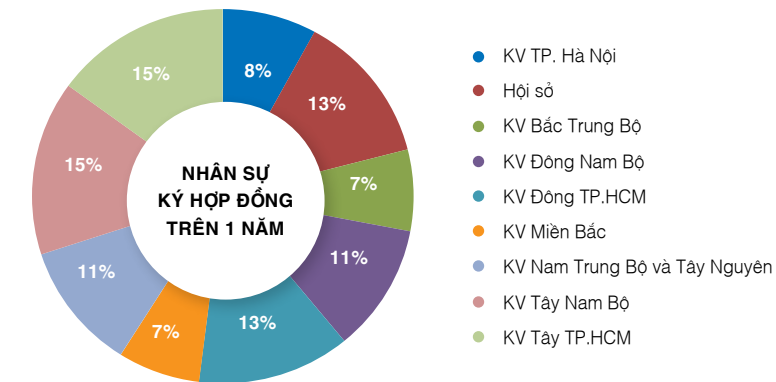
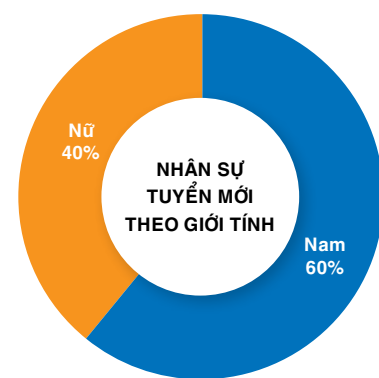
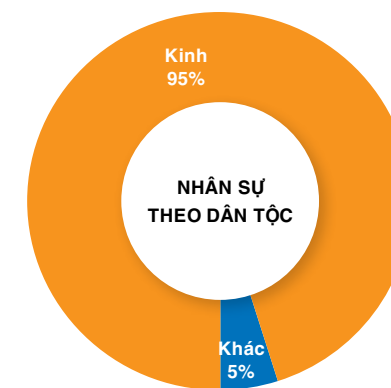
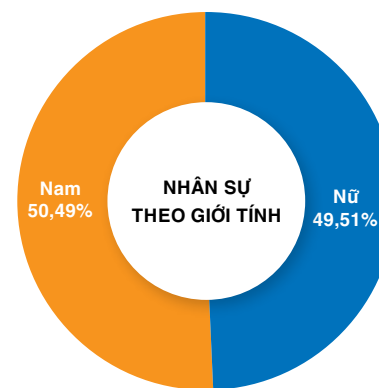
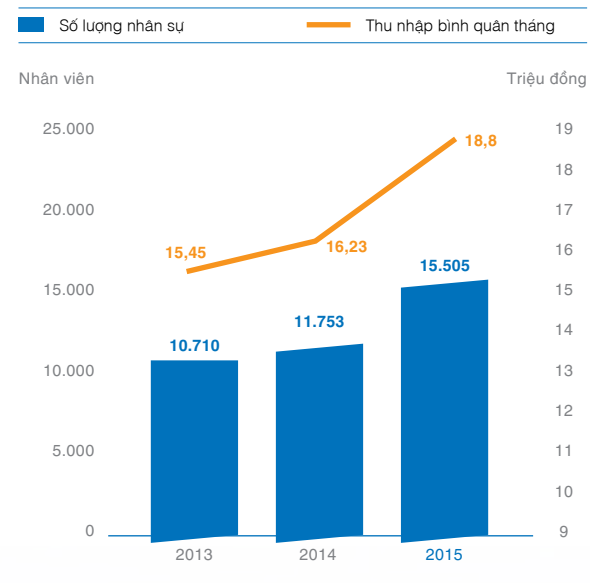
- » Kênh nhân viên: Thông qua CBNV toàn hệ thống Sacombank trực tiếp tư vấn cho khách hàng về SPDV và các thủ tục liên quan đến Thẻ.
- » Kênh cộng tác viên: Thông qua mạng lưới cộng tác viên của Sacombank tư vấn trực tiếp cho khách hàng.

Sáng tạo trong kinh doanh

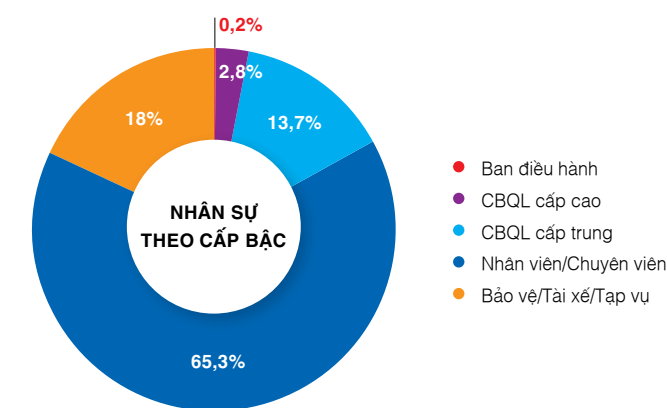
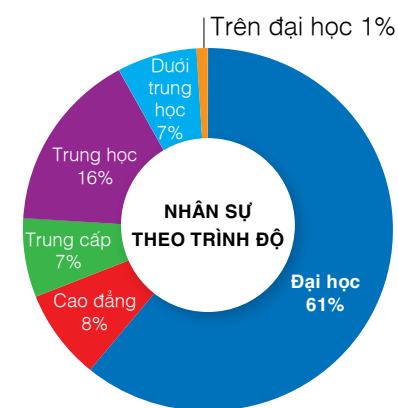
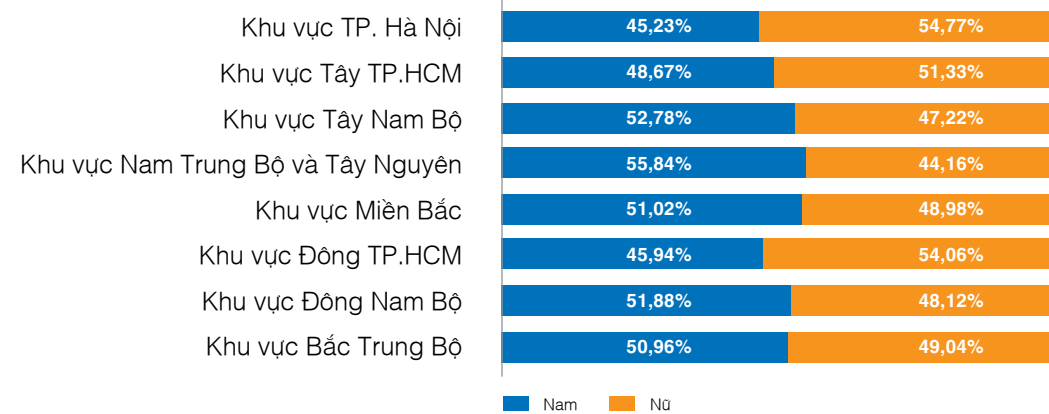
Cuộc thi ý tưởng vàng "Sáng tạo các gói sản phẩm dịch vụ" của Sacombank được tổ chức từ ngày 12/10/2015 đến 12/11/2015 với 412 ý tưởng gửi về tham dự chương trình. Các ý tưởng đã thể hiện được tính sáng tạo, kết hợp bán chéo sản phẩm, dịch vụ và thể hiện sự quan tâm, tham gia nhiệt tình phong trào thi đua nội bộ của Ngân hàng.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH CƠ CẤU LAO ĐỘNG TẠI SACOMBANK NĂM 2015



PHÂN BỐ NHÂN SỰ THEO KHU VỰC





CHÍNH SÁCH THÙ LAO HIỆU QUẢ

Chính sách và quy trình quyết định mức thù lao của HĐQT và BKS

Năm 2015 là năm gia tăng đột biến về số lượng công việc của Sacombank do liên quan đến công tác sáp nhập Southern Bank. Với vai trò quản trị của mình thông qua cơ chế làm việc chuyên trách toàn thời gian, HĐQT đã tích cực sát cánh cùng BDH hoàn thành tốt công tác sáp nhập đúng theo chủ trương và chỉ đạo của NHNN. Trong bối cảnh tình hình kinh tế nói chung và hoạt động ngành tài chính - ngân hàng nói riêng còn nhiều khó khăn thử thách, Sacombank vẫn tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động kinh doanh. Có thể nói rằng, kết quả này tiếp tục phản ánh vai trò định hướng, chỉ đạo tập trung, hỗ trợ xuyên suốt của HĐQT đối với BDH và toàn hệ thống Sacombank.

Trong năm 2015, các thành viên HĐQT tham gia tích cực vào các Hội đồng/Ủy ban/Ban do HĐQT thành lập, đảm nhiệm thêm nhiều nhiệm vụ khác nhau và hoạt động của HĐQT đã tăng cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù vậy, thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT (bao gồm cả BKS) vẫn được đảm bảo trong khuôn khổ mức thù lao và chi phí cho HĐQT, BKS là 40 tỷ đồng mà ĐHĐCĐ thông qua.

ĐHĐCĐ là cơ quan có quyền hạn quyết định mức thù lao, thưởng, các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS và Ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS. Trước khi tổ chức ĐHĐCĐ thường niên (hoặc bất thường), HĐQT tiến hành họp và thống nhất trình mức thù lao của HĐQT, BKS để ĐHĐCĐ xem xét và chấp thuận.

Chính sách thù lao của BDH

Thù lao của BDH và CBNV được chi hàng tháng theo nguyên tắc: Theo vị trí, phân công công việc, mặt bằng lương trên thị trường, và chính sách thu hút nhân tài.

Chính sách lương thưởng xây dựng trên hiệu quả công việc

Sacombank trả lương cho CBNV dựa trên năng lực và trình độ mà không có bất cứ sự phân biệt nào liên quan đến chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc... CBNV được trả lương theo hệ số lương (HSL) đối với từng vị trí chức danh và có căn cứ vào KPIs của CBNV.

Việc điều chỉnh lương hàng năm được xem xét dựa trên hiệu quả công việc của từng CBNV, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng; đồng thời có sự tham khảo mức chi trả trên thị trường lao động trong cùng ngành nghề. Sacombank nỗ lực xây dựng một chế độ lương và phúc lợi cạnh tranh để đảm bảo có thể giữ được người tài cũng như có thể thu hút nguồn lao động từ bên ngoài.

Chế độ thưởng

Thưởng định kỳ hàng năm:

- » Thưởng Danh hiệu cá nhân theo đánh giá xếp loại thi đua cá nhân cuối năm;
- » Thưởng Danh hiệu tập thể theo đánh giá xếp loại thi đua đơn vị cuối năm;
- » Thưởng lương tháng 13;
- » Các loại thưởng khác: Thưởng hoàn thành kế hoạch kinh doanh, thưởng vượt kế hoạch kinh doanh (nếu có).

Thưởng đột xuất:

Ngoài các chế độ tiền thưởng định kỳ nêu trên, Sacombank còn có chế độ khen thưởng đột xuất nhằm mục đích khuyến khích, động viên kịp thời các cá nhân và tập thể đạt được một trong số các kết quả sau: Có những đóng góp nổi bật, đạt thành tích vượt trội hoặc hoàn thành xuất sắc công việc; Có ý tưởng và giải pháp sáng tạo; Tham gia và đạt giải trong các chương trình, cuộc thi mà Sacombank tổ chức...

Tỷ lệ mức lương khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức tối thiểu của địa phương

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, mức lương tối thiểu chung cả nước hiện nay là 1.150.000 đồng, mức lương tối thiểu vùng (cao nhất) tại TP.HCM và Hà Nội là 3.320.000 đồng. Mức lương thấp nhất của CBNV tại Sacombank trên địa bàn TP.HCM và Hà Nội đang là 3.936.000 đồng (chưa bao gồm phụ cấp cơm trưa), tại các khu vực tỉnh thành còn lại đang là 3.578.000 đồng (chưa bao gồm phụ cấp cơm trưa). Mức lương thấp nhất này cao hơn 7% so với mức lương tối thiểu vùng cao nhất.

Chế độ công tác phí

Chế độ công tác phí dành cho CBNV theo từng chức danh, bao gồm: Chi phí đi lại, chi phí lưu trú, phụ cấp công tác phí, hạn mức giao dịch, hạn mức sử dụng điện thoại.

Chế độ dự phòng rủi ro

Do tính chất công việc liên quan trực tiếp đến tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá, CBNV làm việc liên quan đến công tác kho quỹ (Thủ quỹ, Phụ quỹ, GDV quỹ, Giao dịch viên, Chuyên viên Khách hàng chợ) và chuyên trách kiêm nhiệm tiếp quỹ/kiểm soát quỹ ATM được hưởng phụ cấp rủi ro.

Chế độ tin dụng ưu đãi

Sacombank có chính sách ưu đãi về lãi suất, phương thức thanh toán, thời hạn vay... cho CBNV.

Danh hiệu "Tài năng Sacombank tiêu biểu"

Sacombank luôn đánh giá cao và trân trọng sự đóng góp của CBNV vào quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng. CBNV được công nhận "Tài năng Sacombank tiêu biểu" sẽ được hưởng nhiều chế độ ưu đãi và hưởng lương hưu do Sacombank chi trả, bắt đầu từ lúc nghỉ hưu/ngỉ công tác khỏi Sacombank.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2015 (tiếp theo) PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

TÍNH DÂN CHỦ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Tính dân chủ

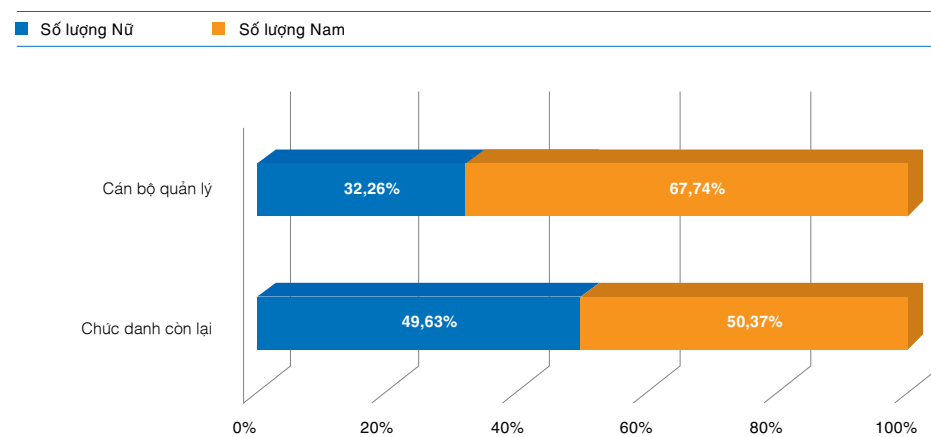
Sacombank luôn chia sẻ thông tin về các mặt hoạt động của Ngân hàng cho CBNV, đặc biệt là những thông tin có liên quan trực tiếp đến người lao động như: Chế độ lương, thưởng, đãi ngộ, nơi làm việc... Người lao động được công khai kết quả thực hiện Thỏa ước lao động tập thể và được tự do chia sẻ các tâm tư, nguyện vọng để đóng góp cho hoạt động của tổ chức. Tất cả điều này đều được cụ thể hóa bằng văn bản do HĐQT và BDH ban hành.

Sacombank khuyến khích nhân viên tham gia phát biểu ý kiến, đóng góp, xây dựng cho các hoạt động của Ngân hàng. Ngoài ra, thông qua các kỳ Đại hội chi bộ hoặc toàn Ngân hàng của Công đoàn cơ sở, những tâm tư và nguyện vọng của người lao động cũng được kịp thời phản ánh lên Lãnh đạo Ngân hàng. Nhờ đó, các vướng mắc của người lao động đều được xử lý đảm bảo tính công bằng, kịp thời.

Bình đẳng giới

Sacombank hiểu rằng việc đối xử công bằng với người lao động sẽ tạo nên một môi trường làm việc lành mạnh, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc tạo động lực cho nhân viên phát huy hết khả năng sáng tạo nhằm đóng góp vào quá trình phát triển lâu dài của Sacombank và nâng cao giá trị bản thân. Với nhận định đó, Sacombank đã xây dựng các Chính sách nhân sự thể hiện rõ sự không phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tín ngưỡng... Trong đó, Sacombank luôn đặt vấn đề bình đẳng giới là một trong những vấn đề nhân sự trọng tâm thể hiện qua một số chỉ tiêu thống kê về tỷ lệ nam/nữ trong cơ cấu nhân sự.

Cơ cấu nhân sự theo Nam - Nữ



Đối với CBNV nữ, ngoài các chế độ thai sản thực hiện theo quy định của Nhà nước, Sacombank còn quan tâm tặng quà vào các dịp 20/10 và 08/03, ngày làm 7h thay vì 8h trong 06 tháng sau sinh con; Chế độ khám sức khỏe định kỳ của CBNV nữ cũng được lưu ý bổ sung một số nội dung khám/xét nghiệm dành riêng cho nữ nên được Sacombank tài trợ chi phí với định mức cao hơn so với CBNV nam.

HOẠT ĐỘNG QUYỀN CON NGƯỜI

Các yếu tố liên quan đến quyền con người đã được chúng tôi quan tâm trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh như:

- » **Các hoạt động liên quan đến lao động cưỡng bức:** Chúng tôi nghiêm cấm bất kỳ các hành động nào liên quan đến cưỡng bức lao động. Người lao động được bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- » **Vấn đề về sử dụng lao động trẻ em:** Chúng tôi hiểu rằng việc sử dụng lao động trẻ em có thể làm gián đoạn việc giáo dục trẻ em hoặc gây nguy hại về sức khỏe, thể chất, tinh thần, trí não, đạo đức hoặc phát triển xã hội của trẻ em. Vì vậy chúng tôi tuyệt đối không sử dụng lao động trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào trong hoạt động kinh doanh.

- » **Vấn đề về dân tộc thiểu số:** Sacombank đảm bảo không trực tiếp và/hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của cộng đồng dân tộc thiểu số mà còn cần có cơ chế phát triển thêm các sản phẩm, dịch vụ tài chính đặc thù để giúp cộng đồng người dân tộc bản địa phát triển như các sản phẩm phát triển kinh tế hộ gia đình, sản phẩm tài trợ ngành cà phê.

Sacombank đã đưa các vấn đề này vào Bộ công cụ đánh giá rủi ro MT&XH áp dụng trong hoạt động cấp tín dụng của Sacombank. Thông qua đó, khi thực hiện thẩm định khách hàng và giao dịch cụ thể, CBNV có liên quan phải xem xét và ghi nhận các vấn đề về lao động cưỡng bức, sử dụng lao động trẻ em hoặc có gây tác động xấu đến dân tộc thiểu số. Khi khoản cấp tín dụng có gây ảnh hưởng tiêu cực, chúng tôi sẽ từ chối giao dịch.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng chú trọng công tác đào tạo liên quan đến các khoá học về quyền con người như các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, Bộ tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ. 100% CBNV khi ký hợp đồng chính thức tại Sacombank đều được giới thiệu về tài liệu trên, ngoài ra trong năm 2015, chúng tôi cũng triển khai đào tạo cho CBNV tân tuyển với số giờ đào tạo là 19.686 giờ.

CHĂM LO SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

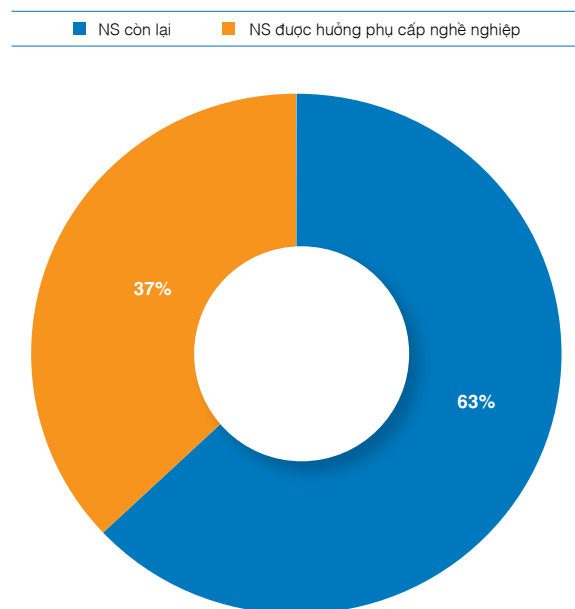
Chế độ khám chữa bệnh định kỳ

Hàng năm, Sacombank đều tổ chức kiểm tra sức khỏe cho người lao động, có cơ chế hỗ trợ cho người lao động tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm sức khỏe.

Phụ cấp rủi ro cho người lao động công tác trong các lĩnh vực có độ rủi ro cao

Sacombank có chế độ Phụ cấp nghề nghiệp đối với các nhân sự làm việc trong những vị trí có độ rủi ro cao. Số lượng nhân sự này chiếm khoảng 5.783 nhân sự trên tổng số 15.505 nhân sự toàn Ngân hàng, chiếm 37% tổng số nhân sự.

Chức danh được hưởng Phụ cấp nghề nghiệp	Số lượng NS
Giao dịch viên	
NV bảo vệ	
GDV Quý	
Thủ quỹ	
Chuyên viên KH Chợ	
Tổ trưởng Tổ bảo vệ	
CV/NV Dịch vụ khách hàng	
Phụ quỹ	
Trưởng nhóm Dịch vụ khách hàng	
NV Tiếp quỹ	
Chuyên viên Kiểm soát ATM	
Tổ phó Tổ bảo vệ	
Trưởng nhóm tiếp quỹ	



157.928

LƯỢT NHÂN VIÊN
ĐÃ HOÀN THÀNH CÁC KHÓA KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ
THÔNG QUA HỆ THỐNG E-LEARNING.

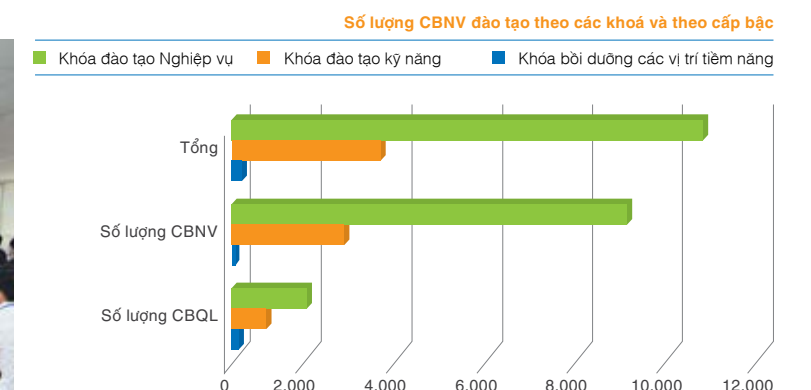
ĐÀO TẠO

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong những mục tiêu trọng điểm của Sacombank nhằm kịp thời bồi dưỡng lực lượng kế thừa. Trong những năm qua, Sacombank đã và đang xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), cán bộ kinh doanh nhạy bén, chặt chẽ đáp ứng với sự thay đổi liên tục của thị trường. Các chương trình đào tạo được tổ chức phù hợp cho từng vị trí với nhiều hình thức và nội dung đa dạng.

Bắt kịp xu hướng hiện đại hóa các tác nghiệp, Sacombank cũng dần chuyển đổi công tác quản trị nguồn nhân lực và đào tạo theo hướng công nghệ hóa. Điển hình là (i) Đầu tư chi phí cho phần mềm quản lý nhân sự; (ii) Xây dựng mạng khảo sát tâm tư nguyện vọng của CBNV online trên toàn hệ thống nhằm cải thiện chế độ chính sách và môi trường làm việc; (iii) Xây dựng các chương trình quản lý kết quả bán hàng của đội ngũ trực tiếp kinh doanh và chất lượng giao dịch của đội ngũ gián tiếp kinh doanh; (iv) Chương trình đánh giá thi đua online nhằm đánh giá chính xác hiệu quả công việc của CBNV trên toàn hệ thống với các tiêu chí định lượng chiếm đa số, góp phần nâng cao tính hiệu quả trong chính sách lương thưởng của Ngân hàng; (v) Chương trình đánh giá năng lực CBQL online phục vụ công tác quy hoạch và đào tạo phát triển đội ngũ CBQL vững mạnh; (vi) Trang web đào tạo trực tuyến và E-learning...

Trong năm 2015, Sacombank đã tổ chức 384 khóa đào tạo chuyên sâu nhằm nâng cao kỹ năng, trình độ chuyên môn cho 17.673 lượt cán bộ nhân viên tham gia. Ngoài ra, 157.928 lượt nhân viên đã hoàn thành các khóa kiến thức nghiệp vụ thông qua hệ thống E-learning.

Hầu hết CBQL của Sacombank được đào tạo và phát triển từ nội bộ. Do vậy, công tác quy hoạch đội ngũ CBQL tiềm năng được chú trọng ở các đơn vị cơ sở thông qua các chương trình thi tuyển CBQL, Hội thi tài năng giúp quy hoạch và cử nhân sự tiềm năng tham gia bồi dưỡng và nâng cao kiến thức - kỹ năng quản trị điều hành nhằm góp phần tạo động lực phấn đấu và cơ hội thăng tiến, phát triển nghề nghiệp cho CBNV, như các lớp đào tạo đối tượng được quy hoạch vào các chức danh Giám đốc CN, Trưởng PGD, Trưởng phòng nghiệp vụ CN. Trong năm 2015, Sacombank đã tổ chức thi tuyển cho 1.634 CBNV của 8 khu vực toàn Ngân hàng tham gia thi chương trình Quy hoạch CBQL tiềm năng, trong đó 62,02% nhân sự đã thi đạt và tiếp tục bước vào vòng phỏng vấn với VPKV để chọn ra những CBQL tiềm năng cho các chương trình đào tạo, phát triển đội ngũ lãnh đạo tương lai.



XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ TƯƠNG LAI

Nhằm phục vụ định hướng kinh doanh, mở rộng thị phần và tối đa hóa giá trị cho các khách hàng, tính đến ngày 31/12/2015, Sacombank đã tuyển dụng 2.134 nhân sự trong năm 2015, nâng tổng số CBNV của Sacombank lên 15.505 người (trong đó, tăng ròng 1.054 nhân sự, tập trung chủ yếu là các Chuyên viên khách hàng, Chuyên viên Tư vấn và đội ngũ Giao dịch viên chăm sóc khách hàng).

Định kỳ hàng năm, Sacombank đã tổ chức kiểm tra trình độ chuyên môn, kiến thức nghiệp vụ của nhân viên theo từng chức danh, đánh giá kết quả công

việc, tính tuân thủ, năng lực, tiềm năng phát triển để định hướng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho CBNV thông qua những biểu đồ thăng tiến đối với từng chức danh cụ thể. Những cá nhân xuất sắc toàn diện sẽ được quy hoạch, đào tạo và bố trí vào những vị trí CBQL kế thừa, tiềm năng.

Đội ngũ nhân viên đạt trình độ tương ứng với công việc

Như đã nêu ở trên, do đặc thù ngành nghề lĩnh vực hoạt động tài chính nên trình độ nhân sự tại Sacombank khá cao. Trong đó Đại học trở lên chiếm khoảng 63%.



Trình độ	Số lượng NS	Tỷ lệ
Trên Đại học	219	1%
Đại học	9.517	61%
Cao đẳng	1.229	8%
Trung cấp	1.076	7%
Trung học	2.434	16%
Dưới Trung học	1.030	7%
Tổng cộng	15.505	100%

Nguyên tắc thăng tiến nghề nghiệp cho người lao động

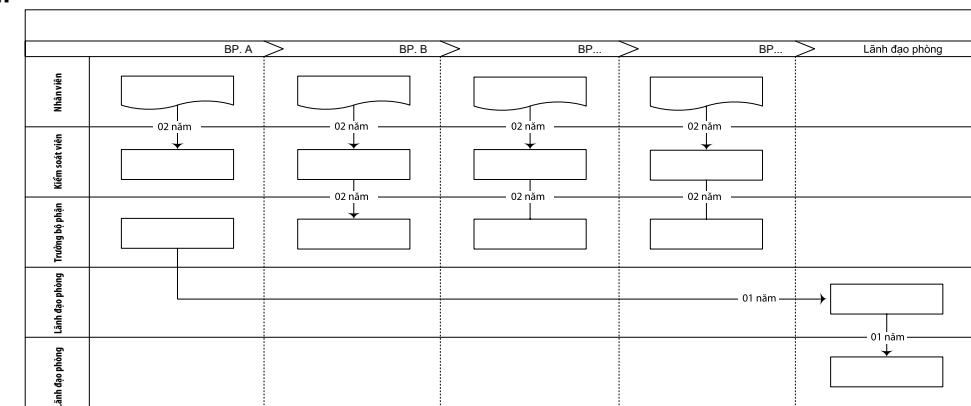
Sacombank đã xác định lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho CBNV thông qua các lưu đồ thăng tiến đối với các chức danh CBNV. Ngoài ra, Sacombank cũng đang xây dựng từ điển năng lực cho mỗi vị trí chức danh, trong đó nêu cụ thể những yêu cầu về kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, tính cách, tố chất... cần thiết đối với mỗi vị trí nhằm giúp CBNV định hướng được con đường phát triển sự nghiệp, từ đó chủ động nỗ lực phấn đấu, tự đào tạo để đạt được mục tiêu trong sự nghiệp của bản thân.

Sacombank chủ trương: Mỗi nhân viên đều có cơ hội đứng vào hàng ngũ CBQL. Các nhân viên được khuyến khích trao đổi với CBQL các vấn đề liên quan đến công việc, những mối quan ngại, khác biệt ý

kiến, quan điểm. CBNV sẽ được đánh giá định kỳ hàng quý, hàng năm. Những CBNV có kết quả đánh giá "xuất sắc" sẽ được xem xét để được đào tạo, quy hoạch và bố trí vào những vị trí CBQL kế thừa, tiềm năng.

Ngoài việc được đề cử, CBNV có thể tự nộp đơn ứng tuyển vào các vị trí quản lý tại website nội bộ <http://nhansu.sacombank.com>. Thông tin ứng tuyển được bảo mật nhằm khuyến khích CBNV tham gia ứng tuyển khi nhận thấy bản thân đáp ứng được yêu cầu. Hàng năm, Sacombank đều cập nhật danh sách những CBQL tiềm năng cho Chương trình quy hoạch và đào tạo CBQL kế thừa, phục vụ cho mục tiêu phát triển của Sacombank.

Mẫu sơ đồ thăng tiến:

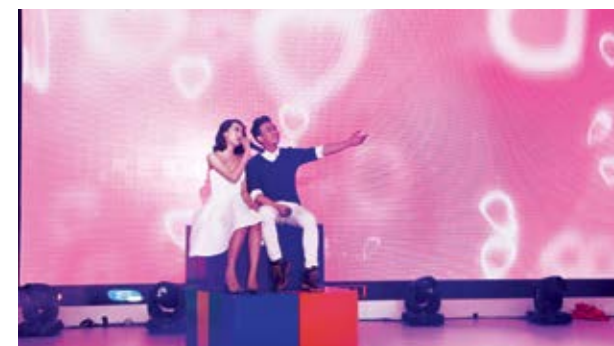


Các chương trình gắn kết nhân viên

Hội thi Tài năng Sacombank: Nhằm tạo cơ hội cho tất cả CBNV thể hiện kiến thức nghiệp vụ và tài năng của mình. Đồng thời đây cũng là dịp để Sacombank lựa chọn quy hoạch các nhân sự quản lý kế thừa.

Giải bóng đá Cup Sacombank: Nhằm thúc đẩy tinh thần rèn luyện thể thao, tăng cường sức khỏe cho CBNV.

Chương trình Teambuilding S-One gắn kết để thành công: Ý thức được vai trò và sức mạnh của việc kết hợp đội nhóm, Sacombank thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo kết hợp teambuilding, vui chơi giải trí, đồng thời nêu cao ý thức tinh thần tập thể, sức mạnh đội nhóm để CBNV xóa bỏ khoảng cách, để hiểu rõ và kết hợp làm việc tốt hơn.





Chế độ nhân sự dự phòng kế thừa

Quy hoạch CBQL kế thừa:

Sacombank đã ban hành Bộ tiêu chuẩn năng lực quy định rất chi tiết về các KIẾN THỨC, KỸ NĂNG và TỔ CHẤT một CBQL đảm nhận chức danh tương ứng cần có để có thể thực hiện công việc một cách tốt nhất. Sacombank cũng xây dựng chương trình phần mềm đánh giá năng lực, với cấu trúc gồm 03 công cụ đánh giá như sau:

- » Công cụ đánh giá Kiến thức (phần mềm Ngân hàng đề thi): Quản lý ngân hàng đề thi trong toàn hệ thống theo nghiệp vụ và theo chức danh, cấp đề thi tự động theo chức danh, chấm điểm tự động, truy xuất và báo cáo kết quả theo chức danh và theo mảng nghiệp vụ của từng chức danh...
- » Công cụ đánh giá Kỹ năng và Tố chất (phần mềm Đánh giá 360°): bao gồm hệ thống câu hỏi giúp xác định cấp độ kỹ năng và tố chất của người được đánh giá theo mô hình đánh giá 360° (cấp dưới, đồng cấp và cấp trên cùng đánh giá). Mô hình đánh giá này sẽ cung cấp thông tin nhiều chiều về người được đánh giá, giúp kết quả đánh giá được thể hiện khách quan hơn.

- » Thông qua các Chương trình như: Hội thi Kiến thức nghiệp vụ hàng năm, Quy hoạch nhân sự kế thừa, Trưởng phòng giao dịch tiềm năng, Phó Giám đốc tiềm năng...

Chuẩn bị nhân sự dự trữ mới:

Trong năm 2015, Sacombank triển khai cơ chế mới Nhân sự dự trữ cho các đơn vị. Mục tiêu của cơ chế này để giúp các đơn vị không bị động về nhân sự. Nhu cầu nhân sự dự trữ này cũng được lên kế hoạch tuyển dụng tương tự như nhu cầu nhân sự chính thức cho từng đơn vị.

Năm 2015, chương trình **Thực tập viên tiềm năng** được triển khai trên quy mô toàn quốc đã thu hút được khoảng hơn 13.000 sinh viên năm cuối từ 153 trường Đại học và Cao đẳng trên cả nước nộp đơn ứng tuyển. Sau 3 vòng thi và phỏng vấn tương tự quy trình tuyển dụng 1 nhân viên chính thức, đã hoàn thành tuyển dụng được 719 Thực tập viên Tiềm năng cho các điểm giao dịch trên toàn hệ thống, góp phần tích cực vào việc hỗ trợ giải quyết đầu ra cho các cơ sở đào tạo trong cả nước và phát huy nhiều hiệu quả tích cực trong công tác tuyển chọn ứng viên chất lượng cao làm việc cho Sacombank. Kết thúc chương trình Thực tập viên tiềm năng 2015, có 359 Thực tập viên đạt yêu cầu và được giữ lại tiếp tục công tác tại Ngân hàng, chiếm 50% tổng số các Thực tập viên tiềm năng 2015.

Không những chú trọng chất lượng nhân sự đầu vào, ngay từ giai đoạn đang thực tập tốt nghiệp theo chương trình của nhà trường, các Thực tập viên Tiềm năng đã được Sacombank song song đào tạo nghiệp vụ cơ bản, kiến thức về các SPDV riêng có của Sacombank kết hợp với việc trực tiếp tác nghiệp, mà đặc biệt là thực hành trên chương trình Core Banking T24 tại các quầy giao dịch của mô hình Ngân hàng giả lập, giúp các Thực tập viên Tiềm năng nâng cao khả năng thích nghi với môi trường làm việc ngay sau khi được Sacombank tuyển dụng chính thức tại thời điểm tốt nghiệp.

Nhằm nâng cao chất lượng nhân sự tân tuyển với số lượng lớn, đồng thời triển khai cho sinh viên năm thứ 3 có cách nhìn thực tế hơn, có định hướng học tập và trang bị các kiến thức cần thiết cho công việc tương lai, Sacombank lần đầu tiên tổ chức chương trình

Học kỳ Sacombank năm 2015 tại trường Đại học Kinh tế Luật TP.HCM. Chương trình này đã thu hút 300 sinh viên nộp đơn... qua các vòng thi tuyển và phỏng vấn, đã tuyển chọn được 22 sinh viên năm 3, thí điểm thực tập tại Chi nhánh Thủ Đức và Chi nhánh Bình Thạnh. Kết quả rất khả quan, 80% sinh viên được tiếp tục ký Hợp đồng học việc, 5% đạt chuẩn Thực tập viên tiềm năng 2016.

Bên cạnh đó, Sacombank còn triển khai các chương trình khác như: Xây dựng mạng lưới nguồn tuyển trên toàn hệ thống; Nâng cấp Website tuyển dụng; Chương trình liên kết với các Trường ĐH/CĐ - Sacombank trao học bổng "Uơm mầm cho những ước mơ"; Chương trình quy hoạch CBQL tiềm năng...

Tỷ lệ nhân sự được quay trở lại làm việc sau khi nghỉ thai sản

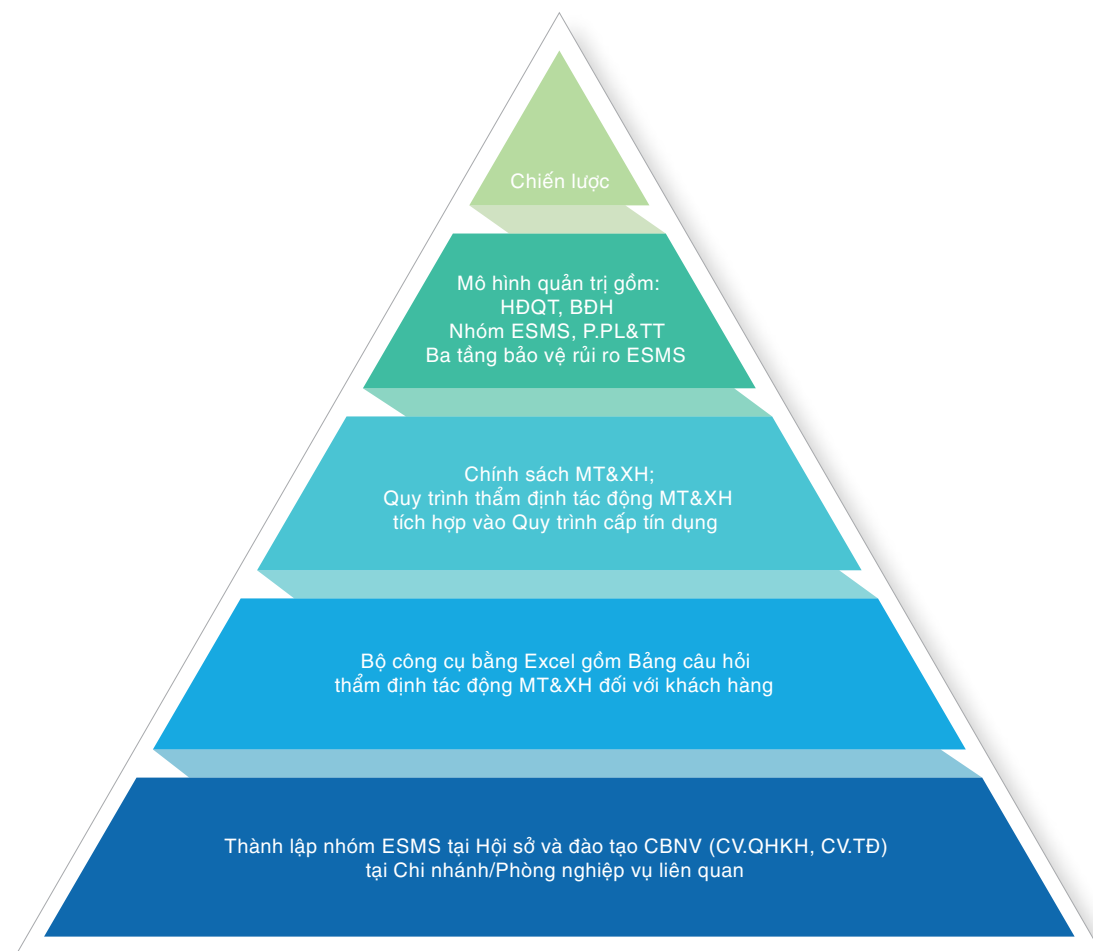
100% nhân viên nữ quay trở lại làm việc sau 06 tháng nghỉ thai sản ngoại trừ các trường hợp những nhân sự này nghỉ vì lý do cá nhân. Có khoảng 20% nhân viên nữ sau 04 tháng thai sản sắp xếp được công việc gia đình, xin đi làm sớm theo nguyện vọng cá nhân. Các trường hợp này đều có đơn xin đi làm việc sớm, giấy chứng nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền đảm bảo đủ sức khỏe để làm việc sớm trước thời hạn.



HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

QUẢN TRỊ RỦI RO MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đối với Sacombank, để đạt được năng lực quản trị rủi ro môi trường và xã hội (MT&XH) mong muốn thông qua việc cải tiến và triển khai Hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội (ESMS), nâng cao áp dụng trong hoạt động cấp tín dụng, Sacombank đã chọn phương pháp tiếp cận đòi hỏi sự kết hợp của các yếu tố sau:



Xác định chiến lược và khẩu vị rủi ro

Để đảm bảo danh mục cấp tín dụng có nguy cơ rủi ro môi trường và xã hội thấp, phương pháp tiếp cận của Sacombank là khuyến khích áp dụng các chuẩn mực cao về phát triển bền vững và chỉ cung cấp các dịch vụ tài chính cho các khách hàng đáp ứng được các mục tiêu thực hiện các vấn đề về MT&XH nhất định hoặc những khách hàng đang có những bước tiến rõ ràng nhằm đáp ứng các mục tiêu này.

Xác định mô hình quản trị rủi ro MT&XH hiệu quả

Để hệ thống ESMS có thể vận hành đạt hiệu quả, Sacombank áp dụng mô hình quản trị như sau:



- » Hội đồng quản trị: Chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro MT&XH tại Sacombank.
- » Ban Điều hành: Chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách và quy định cụ thể liên quan đến công tác quản lý rủi ro MT&XH.
- » Nhóm chuyên trách về môi trường và xã hội (Nhóm ESMS): Chịu trách nhiệm triển khai thực thi Chính sách MT&XH.

Sacombank đang áp dụng phương pháp tiếp cận “Ba tầng bảo vệ” để thực thi Hệ thống quản lý rủi ro MT&XH tại Sacombank, với trách nhiệm cụ thể như sau:

- » Tầng bảo vệ thứ nhất tại Chi nhánh: Chịu trách nhiệm chính trong việc tiến hành thẩm định tác động đến MT&XH của các khách hàng và giao dịch.
- » Tầng bảo vệ thứ hai gồm: Các cấp thẩm quyền ra quyết định phê duyệt cấp tín dụng trên cơ sở kết quả đánh giá tác động đến MT&XH.
- » Tầng bảo vệ thứ ba là Kiểm toán nội bộ bao gồm: Các Tổ kiểm tra tại các Khu vực sẽ chịu trách nhiệm rà soát định kỳ nhằm đánh giá sự tuân thủ chính sách và quy trình thẩm định tác động đến MT&XH của Sacombank.



Xây dựng chính sách và quy trình quản lý rủi ro MT&XH

Hệ thống ESMS nâng cao bao gồm: (i) Chính sách MT&XH; (ii) Hướng dẫn đánh giá tác động MT&XH. Theo đó, Chính sách MT&XH được thiết lập trên cơ sở khuyến khích áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế. Đồng thời, hướng dẫn đánh giá tác động MT&XH với quy trình đánh giá cụ thể giúp Sacombank có thể đánh giá, phân loại rủi ro đối với MT&XH phát sinh từ hoạt động kinh doanh của khách hàng và giao dịch mà Sacombank dự định tài trợ cho khách hàng. Từ đó, Sacombank có thể nhận diện được các rủi ro về MT&XH có khả năng phát sinh và mức độ ảnh hưởng của những rủi ro này đối với hoạt động của Sacombank để có thể đưa ra quyết định hỗ trợ tài chính phù hợp.

Xây dựng công cụ đánh giá rủi ro MT&XH

Công cụ đánh giá rủi ro MT&XH được xây dựng nhằm có thể thực hiện đánh giá ở các mức độ rủi ro MT&XH khác nhau đối với từng loại khách hàng.

Đào tạo nguồn nhân lực chuyên trách

Chương trình đào tạo được tích hợp vào chương trình đào tạo hàng năm nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự tân tuyển cũng như đội ngũ nhân sự hiện hữu có liên quan.

HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI TRONG CẤP TÍN DỤNG (ESMS)

Hệ thống ESMS nâng cao của Sacombank đã được triển khai vào tháng 08/2012. Theo đó, chính sách MT&XH được thiết lập trên cơ sở khuyến khích áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế, bao gồm:

- » Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc;
- » Sáng kiến tài chính Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc;
- » Tuyên bố Hiệp ước về các nguyên tắc liên quan tới Công ty đa quốc gia và Chính sách xã hội do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) soạn thảo;
- » Nguyên tắc Xích đạo và các Tiêu chuẩn hoạt động

của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) đối với tất cả các hoạt động cấp tín dụng dự án.

Đồng thời, hướng dẫn đánh giá tác động MT&XH với quy trình đánh giá cụ thể giúp Sacombank có thể đánh giá, phân loại rủi ro đối với MT&XH phát sinh từ hoạt động kinh doanh của khách hàng và giao dịch mà Sacombank dự định tài trợ cho khách hàng. Từ đó, Sacombank có thể nhận diện được các rủi ro về MT&XH có khả năng phát sinh và mức độ ảnh hưởng của những rủi ro này đối với hoạt động của Sacombank để có thể đưa ra quyết định hỗ trợ tài chính phù hợp.

		Ma trận kết quả			
		Hiệu quả quản lý rủi ro MT&XH của khách hàng			
		Tiêu chuẩn mực ngành	Đạt chuẩn mực ngành	Dưới chuẩn mực ngành	Yếu kém
Phân loại giao dịch	Loại A	CAO	CAO	CAO	CAO
	Loại B	TRUNG BÌNH	TRUNG BÌNH	TRUNG BÌNH	CAO
	Loại C	THẤP	THẤP	THẤP	TRUNG BÌNH

HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI TRONG CẤP TÍN DỤNG (ESMS)

Sacombank là một trong 10 Ngân hàng thương mại được NHNN chọn thí điểm để triển khai dự án Basel II nhằm tăng cường hơn nữa công tác quản lý rủi ro không chỉ cho Sacombank nói riêng mà cho cả hệ thống NHTM Việt Nam nói chung. Các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro ngân hàng từng bước được áp dụng trong việc tính toán mức vốn dự phòng an toàn cho ngân hàng trước các biến động không mong muốn từ thị trường tài chính và diễn biến kinh tế vĩ mô nói chung. Năm 2015 vừa qua được xem là giai đoạn mở đầu cho hàng loạt dự án lớn nhỏ trong lộ trình áp dụng Basel II của Sacombank. Công tác chuẩn bị đã được Sacombank thực hiện từ rất sớm. Các hoạt động, dự án tiêu biểu như:

- » Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy theo 3 luồng Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát xuyên suốt từ Hội sở cho đến Chi nhánh.
- » Triển khai đào tạo nghiệp vụ quản lý rủi ro mở rộng đến các chức danh thuộc tầng Kinh doanh và Hỗ trợ như Chuyên viên quan hệ khách hàng, Chuyên viên tư vấn, Giao dịch viên, Thủ quỹ...
- » Kiểm định mô hình xếp hạng tín dụng tự động.
- » Vận hành chương trình quản lý nợ online.
- » Triển khai xây dựng Chương trình phê duyệt tín dụng tập trung.



HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Trong năm 2015, Kiểm toán nội bộ tiếp tục đảm nhiệm tốt vai trò là tầng bảo vệ thứ ba trong mô hình quản trị rủi ro của Sacombank.

CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN (AML)

Sacombank đặc biệt chú trọng quan tâm, đầu tư về cơ chế chính sách, hệ thống công nghệ thông tin, đào tạo, nhân sự để chung tay với NHNN Việt Nam ngăn chặn các giao dịch về rửa tiền, tài trợ khủng bố. Sacombank xây dựng chương trình Phòng chống rửa tiền có đầy đủ các yếu tố để thực thi hiệu quả các quy định phòng, chống rửa tiền, cụ thể như sau:

Cơ cấu tổ chức bộ máy phòng chống rửa tiền

Sacombank xây dựng bộ máy phòng chống rửa tiền từ Hội sở đến Chi nhánh với các bộ phận chuyên trách để thực hiện chức năng:

- » Xây dựng, kiểm soát, giám sát vận hành Văn bản lập quy liên quan đến công tác phòng chống rửa tiền.
- » Vận hành chương trình Phòng chống rửa tiền AML Express.
- » Quan hệ Ngân hàng đại lý.
- » Tư vấn tuân thủ Phòng chống rửa tiền, các biện pháp cấm vận.
- » Báo cáo.
- » Đào tạo.

Quy định nội bộ

Sacombank đã xây dựng và ban hành đầy đủ các văn bản nội bộ triển khai công tác phòng chống rửa tiền trên nguyên tắc công tác phòng chống rửa tiền được chỉ đạo xuyên suốt từ cấp cao nhất HĐQT và BDH.

Hệ thống công nghệ thông tin

Sacombank đã phối hợp với Công ty GTONE - Hàn Quốc xây dựng thành công chương trình phòng chống rửa tiền bao gồm các phân hệ nhận biết khách hàng, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, đánh giá tăng cường khách hàng, lọc Giao dịch/Khách hàng so với danh sách đen, danh sách cảnh báo và phân hệ giám sát giao dịch tự động bằng chương trình AML Express, đảm bảo phát hiện kịp thời ra các giao dịch đáng ngờ theo quy định của Luật Phòng chống rửa tiền.

Bên cạnh đó, Sacombank cũng đang sử dụng chương trình riêng biệt do đối tác Accuity cung cấp để rà soát toàn bộ giao dịch tài trợ thương mại với danh sách cá nhân/tổ chức, hàng hóa, cảng vận chuyển bị cấm vận nhằm đảm bảo tuân thủ chặt chẽ quy định Pháp luật

Việt Nam và khuyến nghị quốc tế về phòng chống rửa tiền. Ngoài hệ thống AML Express do đối tác nước ngoài cung cấp bản quyền, hiện nay Sacombank đã xây dựng và vận hành thành công hệ thống báo cáo giao dịch tiền mặt giá trị lớn và giao dịch chuyển tiền điện tử theo quy định của Luật phòng chống rửa tiền và các văn bản hướng dẫn, đảm bảo tất cả các giao dịch bắt buộc báo cáo được báo cáo đầy đủ, kịp thời về cho Cục Phòng chống rửa tiền - NHNN.

Kiểm toán nội bộ

Sacombank xây dựng Quy trình kiểm toán để tạo cơ chế cho Kiểm toán nội bộ kiểm tra rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan hệ thống kiểm soát nội bộ, việc tuân thủ quy chế nội bộ và kiến nghị, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác phòng, chống rửa tiền.

Đào tạo

Toàn bộ CBNV của Ngân hàng (trừ các chức danh Bảo vệ, Tạp vụ, Tài xế, Hành chính) đều đảm bảo được đào tạo để nâng cao nhận thức về phòng chống rửa tiền.

ĐÓNG GÓP VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG/ THẾ HỆ TƯƠNG LAI



25.700 TỶ ĐỒNG & **130** TRIỆU USD
TRIỂN KHAI 10 GÓI NGUỒN VỐN
CHO VAY ƯU ĐÃI HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2015

HỖ TRỢ TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

Bên cạnh các sản phẩm truyền thống, Sacombank còn triển khai các sản phẩm chuyên biệt để phát triển cộng đồng như tài trợ sản xuất kinh doanh: cà phê, điều, cao su, thủy sản, gạo, tài trợ sản xuất nước mắm Phú Quốc.



NÂNG TẦM GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU HÀNG VIỆT NAM

NHẪM GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU HÀNG VIỆT NAM, SACOMBANK ĐÃ TRIỂN KHAI HÀNG LOẠT CHƯƠNG TRÌNH VÀ NHẬN ĐƯỢC SỰ TUYÊN DƯƠNG, GHI NHẬN CỦA CÁC CƠ QUAN BAN NGÀNH VÀ KHÁCH HÀNG. CHẴNG HẠN NHƯ:

» **Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp:** Ngày 24/7/2015, tại Hội nghị sơ kết 3 năm do UBND TP.HCM tổ chức, Sacombank vinh dự nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có thành tích xuất sắc trong chương trình hỗ trợ kết nối ngân hàng - doanh nghiệp giai đoạn 2012 - 2015. Từ đầu năm 2015 đến nay, Sacombank đã triển khai 10 gói nguồn vốn cho vay ưu đãi trị giá 25.700 tỷ đồng và 130 triệu USD để hỗ trợ các doanh nghiệp trên cả nước. Ngoài ra, trong chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, Sacombank đã cung ứng đến cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại 24 quận, huyện trên địa bàn TP.HCM với tổng nguồn vốn gần 1.888,4 tỷ đồng.

» **Cải cách thủ tục hành chính:** Sacombank phối hợp cùng các cơ quan Nhà nước xây dựng các sản phẩm nhằm cải cách thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian cũng như chi phí cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động như: Dịch vụ Nộp thuế điện tử, dịch vụ thu thuế xuất nhập khẩu tại quầy, bảo lãnh thuế xuất nhập khẩu bằng phương thức điện tử...

» **Ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện** nhằm bán chéo sản phẩm, dịch vụ, mở rộng hệ khách hàng với Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam (VEAM) vào ngày 24/7/2015.

» **Tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, tiểu thương vay vốn** để phục vụ SXKD các mặt hàng trong dịp Tết nguyên đán 2013 và 2014 vừa qua với tổng giá trị của 2 chương trình này lên đến gần 3.000 tỷ đồng.

» Tính đến nay, Sacombank đã có 6 năm được vinh dự đồng hành cùng Sở Công Thương TP.HCM, Hội Liên hiệp Phụ nữ TP.HCM và Trường Đại học Kinh tế TP.HCM tổ chức chuỗi chương trình **"Tập huấn Kỹ năng bán hàng dành cho Tiểu thương các chợ trên địa bàn TP.HCM"** và lớp bồi dưỡng **"Nghiep vụ quản lý"** cho Ban quản lý chợ nhằm nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng bán hàng hiện đại và chuyên nghiệp đồng thời xây dựng thương hiệu chợ truyền thống trong quá trình hội nhập toàn cầu. Đã có 8.840 cán bộ quản lý và tiểu thương được cấp giấy chứng nhận từ Ban tổ chức chương trình. Đặc biệt, trong năm 2014, ngoài khu vực TP.HCM chương trình đã mở rộng triển khai tại 08 tỉnh thành Đông - Tây Nam Bộ.



**BỒI DƯỠNG THỂ HỆ TRẺ
VÀ PHÁT HUY TÍNH SÁNG TẠO**

**SACOMBANK LÀ NGÂN HÀNG
TIÊN PHONG TRONG CÔNG TÁC
LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI CÁC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC, TẠO ĐIỀU KIỆN
CHO CÁC SINH VIÊN CHUYÊN
NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
CÓ CƠ HỘI TIẾP CẬN CÁC THAO
TÁC NGHIỆP VỤ VÀ THỰC HÀNH
THỰC TẾ TRONG MÔI TRƯỜNG
NGÂN HÀNG GIẢ LẬP.**

Sacombank là Ngân hàng tiên phong trong công tác liên kết đào tạo với các trường Đại học, tạo điều kiện cho các sinh viên chuyên ngành tài chính - ngân hàng có cơ hội tiếp cận các thao tác nghiệp vụ và thực hành thực tế trong môi trường ngân hàng giả lập. Đây là chiến lược đào tạo học đi đôi với hành giúp sinh viên dễ hiểu, được cọ sát và tự tin hơn với kiến thức thực tế trong khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Năm 2015, Sacombank đã ký hợp tác toàn diện thêm 3 trường: Đại học Ngân hàng, Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Hồng Bàng. Theo kế hoạch năm 2016 sẽ tiếp tục chương trình hợp tác với 7 trường Đại học, Cao đẳng trên cả nước.

Bên cạnh đó, sản phẩm Tiết kiệm Phù Đổng của Sacombank là dịch vụ tài chính đầu tiên tại Việt Nam dành riêng cho trẻ em trong độ tuổi từ 0 đến 15 tuổi, được thiết kế dựa trên hình thức bỏ ống heo hay nuôi heo đất của trẻ em. Đây được xem là một dịch vụ rất hiện đại dành cho trẻ và đang được đông đảo các phụ huynh dành tặng cho con em mình như là một cách giáo dục thiết thực về tính tiết kiệm và hướng trẻ nhận thức về giá trị của đồng tiền.



**TUYỂN DỤNG
NHÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG**

**NHÂN SỰ TẠI ĐỊA PHƯƠNG
CHIẾM TỶ LỆ TỪ
90%
TRỞ LÊN**

Với mạng lưới 563 điểm giao dịch tại 48/63 tỉnh thành tại Việt Nam, Lào và Campuchia, Sacombank đã góp phần không nhỏ trong việc ổn định đời sống cho người dân ở địa phương; thông qua việc sử dụng lao động ổn định, chế độ lương và phúc lợi tốt; giúp cho đời sống của CBNV cũng là người dân địa phương phát triển, từ đó tạo ra những cơ hội kinh doanh để góp phần cải thiện kinh tế địa phương.

Với tinh thần đó, chính sách tuyển dụng của Sacombank đã thực hiện chủ trương địa phương hóa nhân sự. Do đó, ngay từ khâu tuyển dụng đầu vào đến công tác điều chuyển/bổ nhiệm nhân sự, Sacombank luôn xem xét yếu tố nhân sự địa phương tại nơi đơn vị trú đóng nhằm giúp CBNV ổn định cuộc sống, yên tâm công tác cũng như đóng góp cho sự phát triển của địa phương.

Đến nay, tỷ lệ nhân sự tại địa phương chiếm tỷ lệ từ 90% trở lên tại mỗi Chi nhánh (ngoại trừ TP.HCM và Hà Nội) trong cơ cấu nhân sự của Sacombank.

Số liệu thống kê tình hình lao động của Sacombank theo từng Khu vực:

STT	Khu vực	Số lượng nhân sự	Tỷ trọng (%)
1	KV Bắc Trung Bộ	1.140	7%
2	KV Đông Nam Bộ	1.436	9%
3	KV Đông TP.HCM	2.241	14%
4	KV Miền Bắc	933	6%
5	KV Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.422	9%
6	KV Tây Nam Bộ	2.842	18%
7	KV Tây TP.HCM	2.459	16%
8	KV TP. Hà Nội	1.384	9%



HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

Chương trình hiến máu nhân đạo

Trong năm 2015, Sacombank tiếp tục phối hợp cùng Hội chữ thập đỏ tổ chức thành công chiến dịch hiến máu nhân đạo “Sacombank - Chia sẻ từ trái tim” với sự tham gia của hơn 1.000 CBNV Sacombank tại Hội sở, các Công ty con, Chi nhánh/Phòng giao dịch hoạt động tại 48 tỉnh thành trên toàn quốc.

Ngày hội từ thiện Xuân

Nằm trong chuỗi chương trình từ thiện Xuân Ất Mùi 2015, từ ngày 19/01/2015 đến ngày 09/02/2015, Sacombank đã phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội một số địa phương tổ chức thăm hỏi, chúc Tết và trao tặng các phần quà gồm nhu yếu phẩm và lì xì cho các cụ già neo đơn, em nhỏ cơ nhỡ, khuyết tật đang được bảo dưỡng tại làng bảo trợ trẻ em SOS, cơ sở nuôi trẻ em khuyết tật, trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt, cơ sở từ thiện trên địa bàn khu vực TP.HCM, tỉnh Lạng Sơn, Hà Nam, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Bình Dương, Đồng Nai, Trà Vinh, Tiền Giang và Long An. Năm nay chương trình còn tổ chức khám chữa bệnh và phát thuốc tại huyện Mô Cày, tỉnh Bến Tre do đoàn y bác sĩ đến từ các bệnh viện lớn của TP.HCM.



Ngoài ra, ngày 31/01/2016, Sacombank cũng đã phối hợp với Hội cứu trợ trẻ em tàn tật TP.HCM tổ chức Ngày hội từ thiện Xuân Bính Thân 2016 tại Nhà thi đấu Phú Thọ (TP.HCM) dành cho hơn 5.300 cụ già neo đơn và trẻ em mồ côi, khuyết tật đang được nuôi dưỡng và chăm sóc tại các trường, trại, trung tâm, mái ấm, nhà mở trên địa bàn TP.HCM và các tỉnh phụ cận. Kinh phí của chương trình Ngày hội từ thiện Xuân năm nay hơn 5,3 tỷ đồng, được trích từ Quỹ phúc lợi, Quỹ công đoàn Sacombank và đóng góp của các khách hàng, đối tác Sacombank. Qua 13 năm tổ chức Ngày hội từ thiện Xuân, Sacombank đã dành hơn 38 tỷ đồng để đồng hành cùng các cơ sở từ thiện góp phần mang Tết đến cho hàng ngàn cụ già neo đơn và trẻ em mồ côi, khuyết tật trên khắp cả nước.

Chương trình hỗ trợ học sinh, sinh viên

Sacombank tiếp tục triển khai chương trình học bổng “Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ” dành cho gần 2.800 học sinh, sinh viên vượt khó; Chương trình “Thực tập viên tiềm năng Sacombank” tạo cơ hội việc làm cho hàng ngàn sinh viên năm cuối.



Giải việt dã “Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng”

Giải việt dã “Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng” là hoạt động truyền thống được Sacombank tổ chức định kỳ hàng năm tại các địa phương có Sacombank hoạt động nhằm thể hiện tôn chỉ hướng về cộng đồng và tạo sự gắn kết giữa dân cư tại địa phương đối với thương hiệu Sacombank. Trong năm 2015, Sacombank đã tổ chức 32 giải việt dã tại 32 tỉnh thành, trong đó có sự tham gia của hơn 9.600 CBNV và người dân địa phương.



Các hoạt động khác

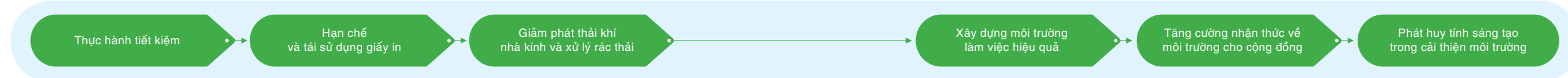
Sacombank thực hiện các hoạt động nhằm phục vụ cho các mục đích cộng đồng khác như đầu tư phục vụ người dân hệ thống ghế đá, ghế mỹ thuật tại các trung tâm văn hóa, công viên, trường học, bệnh viện, sân bay...; Ủng hộ vì Biển đảo Tổ quốc; Cứu trợ đồng bào bị thiên tai hoạn nạn; Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương; Đóng góp vào các Quỹ từ thiện, Quỹ mái ấm...

Hoạt động chống tham nhũng

Sacombank đã thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm tại Hội sở do Chủ tịch HĐQT làm Trưởng ban và các Tiểu ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm tại các Chi nhánh do chính Giám đốc Chi nhánh là Trưởng Tiểu ban.



ĐÓNG GÓP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG



THỰC HÀNH TIẾT KIỆM

ĐÂY LÀ CHƯƠNG TRÌNH CÓ Ý NGHĨA GÓP PHẦN GIÚP SACOMBANK TẠO RA NHIỀU GIẢI PHÁP ĐỂ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT HIỆU QUẢ CHI PHÍ ĐIỀU HÀNH VÀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM MỘT CÁCH THIẾT THỰC.

Năm 2015, Sacombank tiếp tục chủ trương thực hiện tiết giảm chi phí thông qua việc phát động cuộc thi ý tưởng vàng với chủ đề “Đồng hành Tiết giảm chi phí” triển khai trên toàn hệ thống. Mục tiêu của cuộc thi nhằm huy động sức mạnh toàn thể CBNV trong việc đưa ra các sáng kiến, giải pháp để quản lý, kiểm soát hiệu quả chi phí điều hành từ đó hình thành thói quen tiết kiệm chi phí ở mỗi cá nhân.

Với slogan **“Tiết kiệm cho Ngân hàng là làm lợi cho chính bạn”**, Sacombank đưa ra giải pháp tiết kiệm chi phí tập trung vào các nội dung chính:

- » Kiểm soát, sử dụng chi phí nhân viên và giải pháp quản lý con người;
- » Kiểm soát chi phí quản lý công vụ bao gồm các khoản mục: Văn phòng phẩm; Giấy tờ in, sách báo; Công tác phí, xăng dầu; Đào tạo huấn luyện; Chi phí quảng cáo, tiếp thị; Chi phí lễ tân khánh tiết, hội nghị...;
- » Quản lý và sử dụng tài sản, công cụ lao động hợp lý và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động của Ngân hàng.

Đây là chương trình có ý nghĩa góp phần giúp Sacombank tạo ra nhiều giải pháp để quản lý, kiểm soát hiệu quả chi phí điều hành và thực hành tiết kiệm một cách thiết thực, trong đó nổi bật là việc tiết kiệm chi phí xăng dầu và sử dụng ngân sách đầu tư tài sản cố định hợp lý, hiệu quả.

DVT: tỷ đồng

Nội dung	2013		2014		2015	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
Xăng dầu	44,3	39,04	47,75	44,23	50,14	38,03
Điện, nước, vệ sinh phí	97,29	84,53	103,56	90,71	102,46	110,18
Công tác phí	31,46	25	28,14	35,05	34,05	30,86
Chi phí in giấy tờ	36,8	33,44	39,6	34,64	38,86	43,05
Chi phí đầu tư TSCĐ	818	453,71	900	553,72	622,85	476,38
Chi phí đầu tư CCLĐ	35,22	35,93	44,65	66,47	58,47	86,82
Tổng cộng					906,83	785,31



HẠN CHẾ VÀ TÁI SỬ DỤNG GIẤY IN

SACOMBANK THỰC HIỆN TĂNG CƯỜNG Ý THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO CBNV THÔNG QUA VIỆC ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY PHỤC VỤ CÔNG VIỆC, VIỆC IN ẤN GIẤY TỜ ĐƯỢC HẠN CHẾ TỐI ĐA VÀ HƠN THỂ CHÚNG TÔI KHUYẾN KHÍCH CBNV TÁI SỬ DỤNG GIẤY ĐÃ IN MỘT MẶT NHẪM TIẾT KIỆM TIÊU THỤ GIẤY TẠI NGÂN HÀNG.



Sacombank thực hiện tăng cường ý thức bảo vệ môi trường cho CBNV thông qua việc áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hàng ngày phục vụ công việc. Với việc triển khai mô hình văn phòng không giấy (E-Office); Chương trình yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật từ CNTT (S-Helpdesk), theo dõi quản lý hồ sơ thanh toán của khách hàng; Hệ thống chăm công nhân sự, quản lý tài sản, công cụ lao động giúp Ngân hàng tiết kiệm được một khoản chi phí khá lớn hàng năm.

Với tinh thần trên, việc in ấn giấy tờ được hạn chế tối đa và hơn thế chúng tôi khuyến khích CBNV tái sử dụng giấy đã in một mặt nhằm tiết kiệm tiêu thụ giấy tại Ngân hàng.

Ngoài ra, Sacombank thường xuyên lựa chọn, làm việc với các đối tác cung ứng nguồn giấy nhằm đảm bảo giấy in được sử dụng tại các văn phòng của Ngân hàng đều có nguồn gốc rõ ràng, 100% nguyên liệu trồng tự nhiên do các công ty giấy tuân thủ tiêu chuẩn môi trường xã hội như ISO 14001 và ISO 9706 trong sản xuất. Sacombank hướng đến việc sử dụng các nguyên liệu bảo vệ môi trường áp dụng trên văn bản tài liệu phát hành ra bên ngoài.

Sacombank cũng xem xét đến việc dần chuyển hướng sang sử dụng thông điệp nội bộ, ứng dụng đào tạo trực tuyến được cài đặt sẵn trên máy tính của CBNV. Đối với công tác truyền thông, tiếp thị bên ngoài, Sacombank hướng đến việc thay thế bằng các biện pháp truyền thông điện tử nhằm tối ưu hóa số lượng tờ rơi, sổ tay giới thiệu, quảng bá sản phẩm cần in ấn hàng năm.



GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

Với nhận định các vấn đề góp phần làm gia tăng mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường (tăng lượng phát thải khí nhà kính và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng) bao gồm:

- » Từ các phương tiện giao thông của CBNV và khách hàng ra vào trụ sở các đơn vị;
- » Lượng rác thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động tại các đơn vị.



Sacombank đã triển khai một số biện pháp không những góp phần làm giảm thiểu tác động tiêu cực mà còn làm sạch môi trường như:

- » Để giảm phát thải khí nhà kính và tạo môi trường thoáng đãng, trong lành, Sacombank triển khai trồng cây xanh tại các nơi làm việc tại các trụ sở trên toàn hệ thống Sacombank, vừa tạo mỹ quan vừa góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên trong lành.
- » Ngoài ra, tại các nơi làm việc, Sacombank đều trang bị các thùng thu gom và xử lý rác thải theo quy định.
- » Bố trí quạt thông gió và giảm thiểu tối đa lượng xe đổ tại tầng hầm của các đơn vị nhằm đảm bảo không khí được lưu thông.
- » Bố trí nhân viên tạp vụ nội bộ Sacombank và nhân viên vệ sinh thuê từ Công ty bên ngoài để đảm bảo công tác vệ sinh bên trong và bên ngoài khu vực làm việc được thực hiện một cách liên tục và chuyên nghiệp.
- » Thực hiện phân loại rác thải rắn thông thường (giấy in, bút, giấy carton...) và rác thải nguy hại (bóng đèn, mực in, hóa chất...) để có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo an toàn.



XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC HIỆU QUẢ

VỚI ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRỞ THÀNH "NGÂN HÀNG BÁN LẺ HIỆN ĐẠI VÀ ĐA NĂNG HÀNG ĐẦU KHU VỰC", BÊN CẠNH VIỆC TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG TIỆN ÍCH SPDV, TIỆN NGHI PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG, VẬN DỤNG CÁC CHÍNH SÁCH KINH DOANH LINH HOẠT THÌ VIỆC CHUẨN HÓA VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG LUÔN LÀ GIẢI PHÁP ĐƯỢC SACOMBANK ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU.

Nhằm thiết lập chuẩn mực trên toàn hệ thống Sacombank, bao gồm cả đơn vị kinh doanh lẫn đơn vị nghiệp vụ - hỗ trợ và giám sát, Sacombank đã xây dựng và triển khai mô hình Đơn vị Sacombank kiểu mẫu trên toàn hệ thống; đồng thời phát động chương trình thi đua Đơn vị Sacombank kiểu mẫu hàng năm. Chương trình này đã giúp gắn kết đội ngũ Lãnh đạo đơn vị và tập thể CBNV cùng chung tay xây dựng một đơn vị có nền tảng - chuẩn mực, khẳng định phong cách - hình ảnh và văn hóa kinh doanh đặc sắc của Sacombank, hướng đến:



1

MỤC TIÊU

Khách hàng hài lòng - Sacombank thành công

Để trở thành một Đơn vị Sacombank kiểu mẫu, đòi hỏi vai trò khá toàn diện của người Lãnh đạo đơn vị. Bên cạnh khả năng truyền tải xuyên suốt, thấu đáo các mục tiêu và định hướng phát triển của Ban Lãnh đạo Ngân hàng trong từng thời kỳ, Trưởng đơn vị còn được giao trọng trách quản trị hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên hữu hạn của Ngân hàng như nhân lực, tài lực, vật lực... nhằm đảm bảo đơn vị luôn được vận hành theo định hướng **“Hoạt động An toàn - Kinh doanh Hiệu quả - Phát triển Bền vững”**.

2

SỨ MỆNH

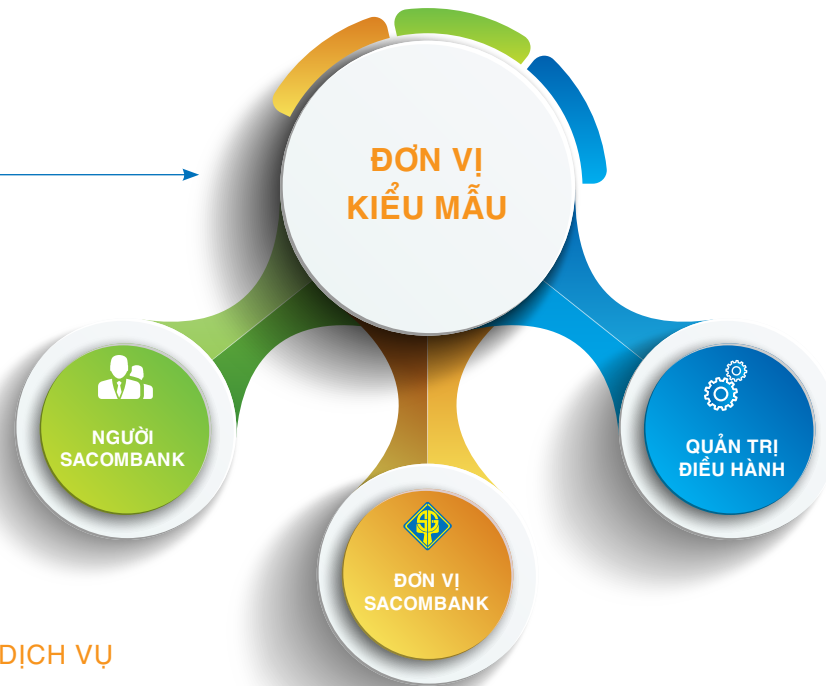
Chuẩn hóa và cải cách

Đây là chương trình hành động có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Sacombank, vừa mang tính cấp bách trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, vừa mang ý nghĩa lâu dài nhằm khẳng định vị thế, thực thi khát vọng và lý tưởng vì sự phát triển bền vững của Sacombank - Một Sacombank chuẩn mực và khác biệt.

Mô hình **ĐƠN VỊ SACOMBANK KIỂU MẪU** cấu thành từ ba giá trị cốt lõi và hai bộ tài liệu:

3

GIÁ TRỊ CỐT LÕI



BỘ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
thiết lập hệ thống các chuẩn mực:

- » **Nhóm tiêu chuẩn Người Sacombank** hướng đến xây dựng hình ảnh người CBNV mẫu mực - đại diện cho Sacombank trong cam kết thực thi trách nhiệm, phục vụ tốt nhất cho khách hàng.
- » **Nhóm tiêu chuẩn Đơn vị Sacombank** hướng đến xây dựng môi trường và tiện ích phục vụ khách

CẨM NANG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Được hình thành trên cơ sở hệ thống hóa thể chế về nguyên tắc quản trị điều hành của Sacombank kết hợp với đúc kết những triết lý kinh doanh và cô đọng những kinh nghiệm thực tiễn của Ban Lãnh đạo các thể hệ về kỹ năng điều hành công việc và nghệ thuật quản trị tài nguyên con người, nhằm hỗ trợ đội ngũ cán bộ quản lý các thể hệ tiếp nối có thể nghiên cứu,

hàng hiện đại, chuyên nghiệp, bên cạnh đó chú trọng vai trò của người Trưởng đơn vị trong công tác tổ chức, quản lý, đào tạo và phân công nhân sự đảm bảo việc cam kết chất lượng dịch vụ được thực thi hiệu quả theo đúng định hướng về chính sách chất lượng của Ngân hàng.

vận dụng sáng tạo trong công tác quản trị điều hành tại đơn vị. Cẩm nang quản trị điều hành cùng với Bộ tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chính là thước đo để đánh giá năng lực điều hành của Trưởng đơn vị, là cơ sở xây dựng bộ tiêu chí đánh giá giúp các đơn vị phấn đấu đạt danh hiệu Đơn vị Sacombank kiểu mẫu hàng năm.



**TĂNG CƯỜNG NHẬN THỨC
VỀ MÔI TRƯỜNG CHO CỘNG ĐỒNG**

**NHẪM CHUNG TAY VỚI ĐỊA PHƯƠNG
TẠO NÉT VĂN MINH VÀ ĐIỆN MẠO
MỚI CHO KHU DÂN CƯ;
ĐỒNG THỜI TẠO SỰ ĐỘT PHÁ,
KHÁC BIỆT TRONG CÁCH THỨC
THỂ HIỆN MỐI QUAN TÂM SÂU SẮC
CỦA SACOMBANK ĐỐI VỚI
CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI.**

Từ tháng 02/2010, Sacombank bắt đầu triển khai đầu tư xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng (NVSCC) miễn phí, chất lượng cao nhằm chung tay với địa phương tạo nét văn minh và diện mạo mới cho khu dân cư; đồng thời tạo sự đột phá, khác biệt trong cách thức thể hiện mối quan tâm sâu sắc của Sacombank đối với cộng đồng và xã hội. Hoạt động tài trợ xây dựng NVSCC miễn phí này đã nhận được sự đánh giá cao của chính quyền địa phương cũng như sự ủng hộ của người dân trên địa bàn. Đây là một trong những minh chứng cụ thể của Sacombank trong việc thể hiện kỳ vọng góp phần cải thiện môi trường bằng cách thiết thực nhất; góp phần thay đổi suy nghĩ, quan niệm về NVSCC cũng như nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung, hướng đến nếp sống văn minh đô thị. Tính đến nay, Sacombank đã xây dựng và đưa vào sử dụng 18 NVSCC miễn phí tại TP.HCM, Vũng Tàu, Lâm Đồng và một số tỉnh Tây Nam Bộ.



**PHÁT HUY TÍNH SÁNG TẠO
TRONG CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG**



Bằng cách áp dụng CNTT vào công tác quản lý điều hành hoạt động hàng ngày, Sacombank đã từng bước chuẩn hóa các quy trình xử lý công việc, biểu mẫu, hồ sơ tài liệu và tự động hóa các quy trình tác nghiệp; Tạo lập kho lưu trữ tài liệu tập trung, giúp tránh thất thoát tài nguyên (với nhiều lý do như nhân viên nghỉ việc, hỏng máy tính...) và xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến, quản lý dự án, diễn đàn trao đổi nghiệp vụ.

KHÔNG CHỈ DỪNG Ở QUY TRÌNH NỘI BỘ, CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC SACOMBANK THỰC HIỆN THÔNG QUA VIỆC TỔ CHỨC, BỐ TRÍ HỢP LÝ NHẪM TIẾT KIỆM KHÔNG GIAN; ĐỒNG THỜI TIẾN HÀNH KHÉP KÍN CÁC KHÔNG GIAN MỞ TRƯỚC ĐÂY NHẪM GIẢM CHI PHÍ TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG, GÓP PHẦN GIẢM LƯỢNG KHÍ THẢI RA MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI - G4

Báo cáo này bao gồm các Công bố thông tin theo tiêu chuẩn dựa trên Hướng dẫn lập báo cáo phát triển bền vững của GRI:

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
I. Chiến lược và phân tích				
1	G4-1	Tuyên bố của lãnh đạo cao nhất liên quan đến tầm nhìn chiến lược ngắn, trung và dài hạn.	Thông điệp của Tổng Giám đốc.	106 - 107
2	G4-2	Mô tả các tác động, rủi ro và cơ hội chính liên quan đến xu hướng phát triển bền vững, triển vọng dài hạn và hiệu quả tài chính của tổ chức.	Mô tả tổng quan báo cáo phát triển bền vững của Sacombank.	102 - 103
II. Hồ sơ tổ chức				
1	G4-3	Báo cáo tên tổ chức.		
2	G4-4	Báo cáo tên nhân hiệu, sản phẩm và dịch vụ chính.	Thông tin chung.	12 - 13
3	G4-5	Vị trí trụ sở chính của doanh nghiệp.		
4	G4-6	Số lượng quốc gia có mặt có hoạt động liên quan đến chủ đề phát triển bền vững.	So đồ mạng lưới.	22
5	G4-7	Quyền sở hữu và hình thái pháp lý của tổ chức.	Lịch sử hình thành và phát triển.	14 - 15
6	G4-8	Thị trường phục vụ: địa lý, khu vực phục vụ, loại khách hàng và người thụ hưởng.	Giới thiệu Sacombank.	12 - 23
7	G4-9	Quy mô tổ chức: tổng số người lao động, tổng số cơ sở, doanh số bán hàng, tổng vốn chi tiết theo nợ và vốn cổ phần và số lượng sản phẩm/dịch vụ cung cấp.	Giới thiệu Sacombank qua một số chỉ tiêu tài chính và phi tài chính trọng yếu.	111
8	G4-10	Báo cáo Tổng số người lao động.	Danh mục người lao động được phân loại theo (i) Khu vực, (ii) Giới tính, (iii) Theo cấp quản lý (tham khảo Tổng quan tình hình cơ cấu lao động tại Sacombank năm 2015).	124 - 125
9	G4-11	Tỷ lệ phần trăm người lao động được bao gồm trong thỏa ước lao động tập thể.	100% CBNV tham gia thỏa ước lao động tập thể (tham khảo Tính dân chủ và bình đẳng).	128
10	G4-12	Mô tả chuỗi cung ứng.	Quy trình cung ứng sản phẩm dịch vụ đến khách hàng.	120
11	G4-13	Mô tả sự thay đổi đáng kể trong quy mô, cấu trúc, quyền sở hữu.	Thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BDH.	92
12	G4-14	Các phương pháp, nguyên tắc phòng ngừa, quản trị rủi ro trong việc lên kế hoạch hoạt động hoặc phát triển và giới thiệu sản phẩm mới.	Hoạt động quản trị rủi ro của Sacombank.	66 - 69
13	G4-15	Liệt kê các nguyên tắc, điều khoản về kinh tế, môi trường và xã hội được phát triển bên ngoài tổ chức hoặc các sáng kiến khác mà tổ chức tán thành/ ủng hộ.	Hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS) do PwC tư vấn áp dụng các nguyên tắc Xích đạo và hướng dẫn đánh giá của các ĐCTC hỗ trợ phát triển như IFC, ADB...	139
			Mô hình quản trị rủi ro đảm bảo kinh doanh bền vững.	136 - 138
			Phương pháp lựa chọn nhà cung cấp.	120
			Hoạt động quản trị rủi ro của Sacombank.	66 - 69
14	G4-16	Liệt kê quyền hội viên tổ chức trong các hiệp hội nghề.	Quyền sở hữu và hình thái pháp lý của tổ chức.	109

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
III. Xác định các lĩnh vực và ranh giới trọng yếu				
1	G4-17	Liệt kê các đơn vị bao gồm trong báo cáo hợp nhất và không thuộc phạm vi báo cáo hợp nhất.	Tình hình hoạt động công ty con và đơn vị nước ngoài.	59 - 63
2	G4-18	Giải thích quy trình xác định nội dung báo cáo và ranh giới lĩnh vực và triển khai các nguyên tắc báo cáo.		
3	G4-19	Liệt kê tất cả các lĩnh vực trọng yếu.		
4	G4-20	Với mỗi lĩnh vực trọng yếu, báo cáo ranh giới lĩnh vực trong tổ chức.	Tổng quan báo cáo.	104 - 105, 110 - 112
5	G4-21	Với mỗi lĩnh vực trọng yếu, báo cáo ranh giới lĩnh vực bên ngoài tổ chức.		
6	G4-22	Báo cáo tác động của bất kỳ việc trình bày lại thông tin đã cung cấp trong báo cáo trước đó và nguyên nhân.	Trong báo cáo phát triển bền vững năm 2015 hướng đến việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của năm 2016, với 6 lĩnh vực trọng yếu đã xác định trên, chúng tôi tập trung phân tích các khía cạnh mà Sacombank và các bên liên quan quan tâm nhiều nhất từ các năm trước.	
7	G4-23	Báo cáo những thay đổi đáng kể về quy mô và ranh giới lĩnh vực so với các giai đoạn báo cáo trước đây.	Mức độ tác động và phạm vi tác động của các lĩnh vực trọng yếu.	113 - 114
IV. Sự tham vấn của các bên liên quan				
1	G4-24	Danh sách các nhóm liên quan được tổ chức mời tham gia.	Khách hàng, Nhân viên, Nhà đầu tư, Nhà cung cấp dịch vụ, Cơ quan Chính phủ, Cộng đồng.	110
2	G4-25	Báo cáo cơ sở xác định và lựa chọn các bên liên quan để mời tham gia.		
3	G4-26	Báo cáo tiếp cận của tổ chức với sự tham vấn của các bên liên quan.	Gắn kết các bên liên quan.	112
4	G4-27	Báo cáo về chủ đề và quan ngại chủ yếu đã được đưa ra bàn bạc với các bên liên quan.		
V. Hồ sơ báo cáo				
1	G4-28	Giai đoạn báo cáo.	Báo cáo thực hiện cho giai đoạn 01/01/2015 đến 31/12/2015.	
2	G4-29	Ngày lập báo cáo gần nhất.	Năm 2016 (lập Báo cáo phát triển bền vững 2015).	
3	G4-30	Chu kỳ báo cáo.	Thường niên.	
4	G4-31	Đầu mối liên hệ.	Email: qlrr@sacombank.com Hotline: (+28) 83.8469.516	
5	G4-32	Báo cáo phương án 'phù hợp' mà tổ chức đã chọn và lập bảng chỉ dẫn mục lục GRI.		
6	G4-33	Báo cáo chính sách và thông lệ sử dụng đảm bảo bên ngoài cho báo cáo.	Tổng quan BCPTBV.	104 - 105

**TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN
THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI - G4 (tiếp theo)**

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
VI. Quản trị				
1	G4-34	Cơ cấu quản trị bao gồm các ủy ban của cơ quan quản trị cao nhất.	Hoạt động HĐQT và các Ủy ban.	78 - 85
2	G4-35	Quy trình ủy quyền cho các chủ đề kinh tế, môi trường xã hội từ cấp cao đến cấp quản trị.	Mô hình quản trị rủi ro MT&XH.	137
3	G4-36	Báo cáo về việc chỉ định người chịu trách nhiệm về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội và hệ thống báo cáo đến cơ quan quản trị cao nhất.	Chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro MT&XH tại Sacombank.	137
4	G4-37	Quy trình tham vấn giữa các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, môi trường, xã hội.	Gắn kết các bên liên quan.	112
5	G4-38	Thành phần cơ quan quản trị cao nhất: tính độc lập, nhiệm kỳ, vị trí cam kết, năng lực, đại diện cho các bên liên quan.	Giới thiệu thành viên HĐQT, BKS, BDH.	24 - 30
6	G4-39	Sự phân biệt hoặc nhất thể vai trò Chủ tịch và Giám đốc Điều hành.		
7	G4-40	Quy trình lựa chọn dành cho cơ quan quản trị cao nhất và các Ủy ban, tiêu chí lựa chọn thành viên.	Quy trình lựa chọn thành viên tại cơ quan quản trị, điều hành phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành đảm bảo đáp ứng yêu cầu về năng lực, đạo đức của Sacombank.	
8	G4-41	Quy trình dành cho cơ quan quản trị cao nhất để tránh và kiểm soát xung đột lợi ích.	Tại Sacombank, quản lý các xung đột về lợi ích được quy định rõ và đưa vào trong quy tắc Đạo đức nghề nghiệp áp dụng cho toàn hệ thống Sacombank. Đạo đức và tính chính trực.	115
9	G4-42	Vai trò HĐQT và Giám đốc Điều hành trong việc xây dựng, phê duyệt các mục tiêu, chiến lược chính sách KT, MT, XH.	Xác định mô hình quản trị rủi ro MT&XH hiệu quả.	137
10	G4-43	Các biện pháp triển khai để phát triển tăng cường kiến thức tổng hợp của HĐQT về KT, MT, XH.	Đào tạo nguồn nhân lực chuyên trách.	138
11	G4-44	Báo cáo quy trình đánh giá hiệu quả hoạt động và kế hoạch hành động của HĐQT.	Trong năm 2015, HĐQT đã tiến hành 80 cuộc họp HĐQT bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng tháng/quý theo đó Ban điều hành báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tháng/quý và kế hoạch dự kiến tháng/quý tiếp theo, các cuộc họp HĐQT để xem xét thông qua các Quy chế, Điều lệ và ra các quyết nghị liên quan đến các vấn đề cấp tín dụng, xử lý nợ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.	78
12	G4-45	Vai trò của HĐQT trong việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro liên quan có tính đến hoạt động tham vấn các bên liên quan.	Xác định mô hình quản trị rủi ro MT&XH hiệu quả.	137
13	G4-46	Vai trò của HĐQT trong việc rà soát tính hiệu quả của các quy trình quản lý rủi ro.	Đối với công tác rà soát tính hiệu quả của các quy trình QLRR, HĐQT luôn quan tâm và chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc thiết lập và duy trì các quy trình QLRR hiệu quả giảm thiểu đến mức thấp nhất tổn thất phát sinh đặc biệt đối với các vấn đề kinh tế, MT&XH.	137

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
14	G4-47	Báo cáo tần suất rà soát tác động rủi ro.	Buổi họp định kỳ HĐQT được tổ chức hàng tháng/quý. Phiên họp mở rộng với thành phần tham gia HĐQT và BDH và các Đơn vị liên quan.	78
15	G4-48	Báo cáo người nắm vị trí cao nhất trong việc rà soát và phê duyệt chính thức báo cáo phát triển bền vững.	Ban biên tập Báo cáo thường niên 2015.	4 - 5
16	G4-49	Quy trình truyền đạt các mối quan ngại nhất đến cơ quan quản trị cao nhất.	Việc truyền đạt các mối quan ngại được thực hiện theo quy trình báo cáo các sự kiện có khả năng gây ra rủi ro và/hoặc sự cố rủi ro quy định tại Chính sách quản lý rủi ro hoạt động của Sacombank. Theo đó, các cá nhân/Đơn vị sẽ thực hiện báo cáo về Hội sở thông qua Đơn vị nghiệp vụ phụ trách QLRR để xác minh, phân tích, đánh giá, phối hợp xử lý và/hoặc cảnh báo (nếu có).	
17	G4-50	Báo cáo bản chất và tổng số các mối lo ngại cấp bách đã được truyền đạt và cơ chế xử lý.	P.QLRR là đơn vị tổng hợp số lượng và đầu mối báo cáo các vấn đề cấp bách cho HĐQT, BDH từ các đơn vị gửi về thông qua hệ thống quản lý rủi ro hoạt động.	
18	G4-51	Chính sách thù lao HĐQT và Ban Điều hành.		
19	G4-52	Quy trình quyết định mức thù lao.	Chính sách thù lao HĐQT, BDH.	126 - 127
20	G4-53	Quan điểm các bên liên quan về mức thù lao.		
21	G4-54	Tỷ lệ tổng thù lao hàng năm cho các cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức trong tổng thù lao trung bình cho tất cả người lao động.	Tỷ lệ tổng thù lao năm 2015 cho các cá nhân được trả lương cao nhất của Sacombank từ cấp Trưởng đơn vị trở lên chiếm khoảng 11% tổng thù lao trung bình cho toàn thể CBNV toàn Ngân hàng. So sánh trên thị trường lao động, tỷ lệ này khá phù hợp với cơ cấu nhân sự và thu hút được nhân tài về đầu quân cho Sacombank.	
22	G4-55	% tăng thù lao của cá nhân được trả cao nhất so với % tăng trung bình của tổng thù lao dành cho tất cả người lao động.	Trong năm 2015, do tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, để đạt được mục tiêu lợi nhuận, Sacombank nâng cao chủ trương tiết giảm chi phí điều hành, ổn định chi phí lương. Do đó không thực hiện đợt tăng lương theo quy mô toàn Ngân hàng nào ngoại trừ các trường hợp điều chỉnh chức danh, bổ nhiệm vị trí mới.	
VII. Đạo đức và tính chính trực				
1	G4-56	Giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực hành vi của tổ chức và bộ quy tắc ứng xử và bộ quy tắc đạo đức.	Đạo đức và tính chính trực.	112
2	G4-57	Cơ chế nội bộ và bên ngoài để có được sự tư vấn về hành vi đạo đức và tuân thủ pháp luật.	Hành vi đạo đức thể hiện thông qua tuân thủ các quy định/luật về phòng chống tham nhũng.	149
3	G4-58	Cơ chế nội bộ và bên ngoài để báo cáo những hành vi không phù hợp.	Hợp tác với các bên liên quan để lắng nghe ý kiến của họ, chủ động hợp tác với họ để đảm bảo các chiến lược đề ra và đi đúng hướng với những cam kết của Sacombank.	112 - 113

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
A. Công bố thông tin về phương pháp quản trị				
I.	G4-DMA	Cách thức tổ chức quản trị các lĩnh vực trọng yếu và đánh giá phương pháp quản trị.	Gắn kết các bên liên quan, tuyên bố lĩnh vực trọng yếu. Văn hóa quản trị doanh nghiệp.	112 - 113 115
B. Chỉ số theo lĩnh vực				
I. DANH MỤC KINH TẾ				
1 Hiệu quả hoạt động kinh tế				
	G4-EC1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối: doanh thu, chi phí hoạt động, lương và phúc lợi cho lao động, khoản lãi phải trả, các khoản đầu tư cộng đồng.	Tăng trưởng kinh tế ổn định, đóng góp ngân sách và chi trả cho cổ đông duy trì ổn định. Hoạt động phát triển cộng đồng.	116 - 117 148 - 149
	G4-EC2	Rủi ro và cơ hội phát sinh do biến đổi khí hậu có khả năng tạo ra những thay đổi lớn trong các cơ sở hoạt động doanh thu hoặc chi phí.	Không phát sinh.	
			Chính sách thù lao hiệu quả.	126
	G4-EC3	Phạm vi trách nhiệm của tổ chức về đáp ứng nghĩa vụ theo kế hoạch phúc lợi.	Năm 2015, Quỹ phúc lợi cho người lao động được trích theo tỷ lệ 7% từ lợi nhuận sau khi nộp thuế, ước tính hơn 136 tỷ đồng. Ước tính năm 2015 Quỹ phúc lợi chiếm tỷ lệ khoảng 5.33% so với tổng quỹ lương toàn Ngân hàng.	127
	G4-EC4	Hỗ trợ tài chính từ chính phủ.	Không phát sinh.	
2 Sự có mặt trên thị trường				
	G4-EC5	Tỷ lệ mức lương khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức lương tối thiểu của địa phương tại địa điểm hoạt động trọng yếu.	Chính sách thù lao hiệu quả.	126 - 127
	G4-EC6	Tỷ lệ quản trị cấp cao thuê từ cộng đồng địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu.	Tuyển dụng nhân sự địa phương.	147
3 Tác động kinh tế gián tiếp				
	G4-EC7	Sự phát triển và tác động của các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ được hỗ trợ.	Đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả đồng hành với xây dựng xã hội bền vững.	118
	G4-EC8	Tác động kinh tế gián tiếp đáng kể, bao gồm phạm vi tác động.	Mở rộng và đa dạng kênh phân phối.	123
4 Phương thức mua sắm				
	G4-EC9	Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương tại các địa điểm hoạt động chủ yếu.	Chính sách sử dụng vật liệu và lựa chọn nhà cung cấp địa phương.	120
II. DANH MỤC MÔI TRƯỜNG				
1 Vật liệu				
	G4-EN1	Vật liệu sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm theo khối lượng và trọng lượng.	Chính sách sử dụng vật liệu và lựa chọn nhà cung cấp địa phương.	120
	G4-EN2	Tỷ lệ phần trăm vật liệu được sử dụng là vật liệu được tái chế.		

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
2 Năng lượng				
	G4-EN3	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức.	Thực hành tiết kiệm.	150
3 Nước				
	G4-EN8	Tổng lượng nước thu về theo nguồn.	Thực hành tiết kiệm.	150
	G4-EN9	Các nguồn nước bị ảnh hưởng đáng kể từ việc thu nước.		
	G4-EN10	Tỷ lệ % và tổng thể tích nước đã tái chế và tái sử dụng.	Hạn chế và tái sử dụng giấy in.	152
4 Đa dạng sinh học				
	G4-EN11	Cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản trị trong hoặc gần các khu vực bảo tồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao bên ngoài các khu được bảo vệ.	Các vị trí văn phòng, trụ sở chi nhánh của Sacombank đều nằm ở vị trí gần khu dân cư, thuận tiện cho việc giao dịch của người dân. Sacombank không xây dựng các trụ sở tại địa điểm có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học cần được bảo vệ.	
5 Phát thải sinh học				
	G4-EN19	Giảm phát thải khí nhà kính.	Giảm phát thải khí nhà kính và xử lý rác thải.	152 - 153
6 Nước thải và chất thải				
7 Thông tin và nhãn sản phẩm và dịch vụ				
	G4-EN27	Phạm vi giảm nhẹ tác động môi trường của sản phẩm/dịch vụ.	Sacombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xem xét đến yếu tố tác động môi trường, xã hội khi thực hiện cấp tín dụng. Do vậy chúng tôi bổ sung tiêu chí thẩm định tác động rủi ro MTXH vào quy trình và các sản phẩm cho vay.	136 - 137
8 Tuân thủ				
	G4-EN29	Giá trị bằng tiền của các khoản phạt đáng kể và tổng số hình phạt tiền tệ cho việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.	Không có phát sinh.	
9 Vận chuyển				
	G4-EN30	Tác động môi trường đáng kể của việc vận chuyển sản phẩm và hàng hóa khác và vật liệu cho hoạt động của tổ chức và việc vận chuyển các thành viên trong lực lượng lao động của tổ chức.	Chúng tôi ứng dụng chương trình đào tạo trực tuyến, họp qua cầu truyền hình nhằm hạn chế di chuyển giữa các đơn vị và giảm thiểu nguồn nguyên liệu sử dụng và ảnh hưởng xả thải ra môi trường (Xây dựng môi trường làm việc hiệu quả).	151 - 152
10 Tổng thể				
	G4-EN31	Tổng chi phí và đầu tư bảo vệ môi trường.	Tăng cường nhận thức về môi trường cho cộng đồng.	155
11 Đánh giá tác động môi trường của nhà cung cấp				
	G4-EN32	Tỷ lệ % các nhà cung cấp mới đã được đánh giá so bộ bảng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường.	Chính sách sử dụng vật liệu và lựa chọn nhà cung cấp địa phương.	120
	G4-EN33	Các tác động môi trường tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	Không có phát sinh.	

**TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN
THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI - G4 (tiếp theo)**

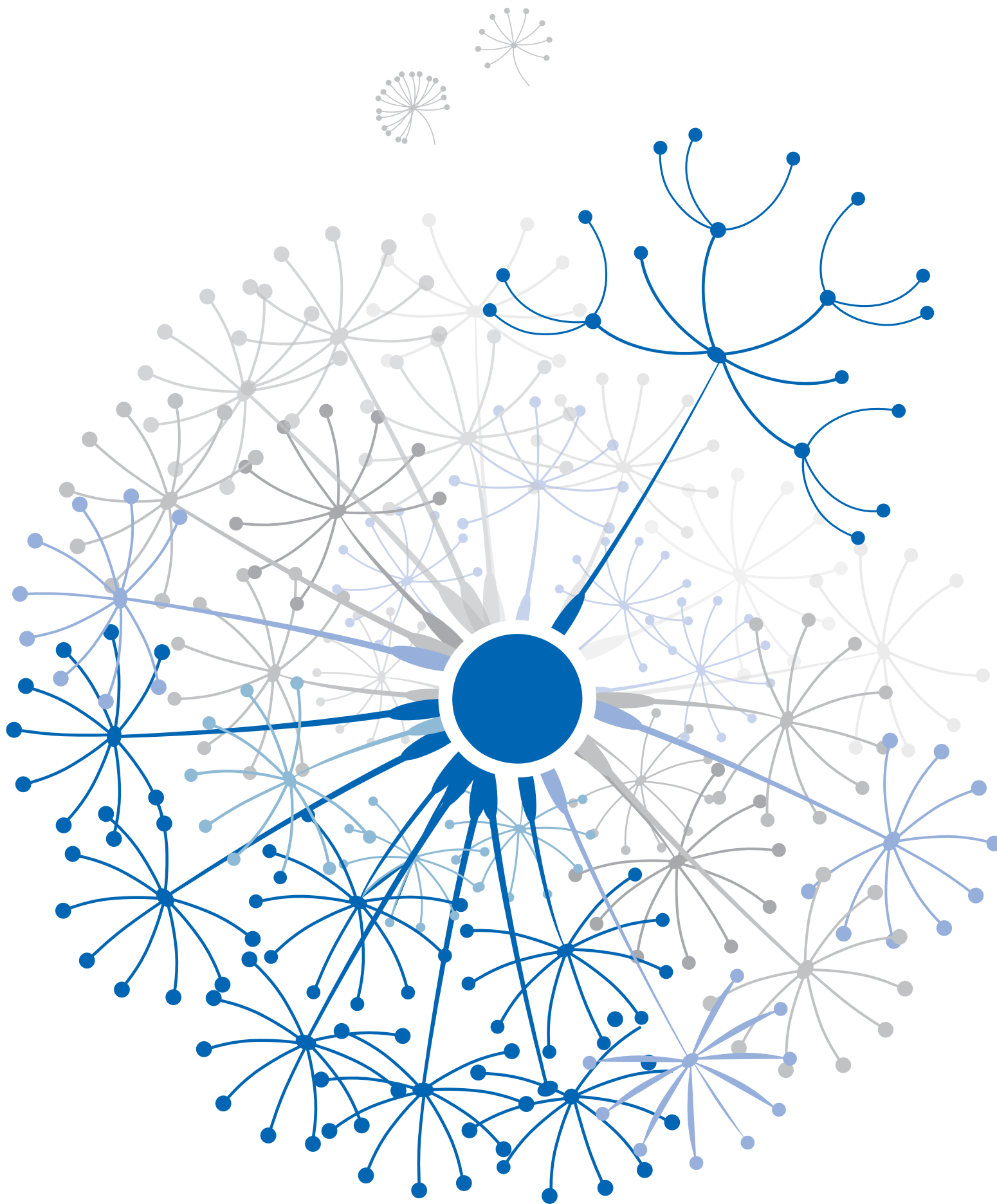
STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
12		Cơ chế giải quyết khiếu nại về môi trường		
	G4-EN34	Số lượng khiếu nại về tác động môi trường đã nộp, xử lý và giải quyết.	Không có phát sinh.	
III.		DANH MỤC XÃ HỘI		
1		Các đối xử với người lao động và việc làm bền vững		
a		Việc làm		
	G4-LA1	Tổng số lượng và tỷ lệ người lao động thuê mới và luân chuyển lao động theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.	Tổng quan tình hình cơ cấu lao động tại Sacombank.	124 - 125
	G4-LA2	Phúc lợi cung cấp cho người lao động toàn thời gian không dành cho người lao động tạm thời hoặc bán thời gian theo địa điểm hoạt động trọng yếu.	Chính sách thù lao hiệu quả.	126 - 127
	G4-LA3	Quay trở lại làm việc và tỷ lệ giữ lại sau khi nghỉ chăm sóc con nhỏ mới sinh, theo giới tính.	100% tỷ lệ nữ quay lại làm việc sau khi sinh.	135
b		Quan hệ quản trị lao động		
	G4-LA4	Các thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động, bao gồm việc những thay đổi này có được nêu cụ thể trong các thỏa thuận tập thể hay không.	Tính dân chủ và bình đẳng giới.	128 - 129
c		An toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
	G4-LA5	Tỷ lệ % tổng lực lượng lao động được đại diện trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động.	Tại Sacombank, công đoàn cơ sở là đơn vị đại diện cho người lao động và tham gia tổ chức đợt khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.	
	G4-LA6	Loại thương tích và tỷ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày nghỉ việc, tình trạng người lao động vắng mặt và tổng các vụ tử vong liên quan đến công việc theo khu vực và giới tính.	CBNV nghỉ việc vì lý do sức khỏe liên quan đến nghề nghiệp.	
	G4-LA7	Người lao động có tỷ lệ mắc phải hoặc rủi ro mắc các bệnh nghề nghiệp cao.	Không có người lao động bị mắc phải bệnh nghề nghiệp.	
	G4-LA8	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được bao gồm trong thỏa thuận chính thức với công đoàn.	Chăm lo sức khỏe cho người lao động.	129 - 130
d		Giáo dục và đào tạo		
	G4-LA9	Giờ đào tạo trung bình mỗi năm của người lao động theo giới tính và theo danh mục người lao động.		
	G4-LA10	Các chương trình quản trị kỹ năng và học tập dài hạn hỗ trợ khả năng tiếp tục làm việc của người lao động và giúp họ về việc chấm dứt lao động.	Đào tạo.	131
	G4-LA11	Tỷ lệ % người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp định kỳ, theo giới tính và theo danh mục người lao động.	Xây dựng chế độ lương thưởng theo hiệu quả công việc với 100% CBNV được đánh giá năng lực và xác định lộ trình thăng tiến nghề nghiệp.	132
e		Tính đa dạng và nghề nghiệp bình đẳng		
	G4-LA12	Thành phần cấp quản lý và danh sách chi tiết người lao động trong từng danh mục người lao động theo giới tính, nhóm tuổi, thành viên nhóm thiểu số và các chỉ số về tính đa dạng khác.	Bình đẳng giới.	128

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
f		Công bằng thù lao cho Nam và Nữ		
	G4-LA13	Tỷ lệ lương và thù lao cơ bản của phụ nữ so với nam giới theo danh mục người lao động, theo địa bàn hoạt động trọng yếu.	Tỷ lệ mức lương khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức tối thiểu của địa phương.	127
g		Đánh giá cách đối xử người lao động của nhà cung cấp		
	G4-LA14	Tỷ lệ % các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí cách đối xử với người lao động.	Phương pháp lựa chọn nhà cung cấp.	120
	G4-LA15	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với cách đối xử với người lao động trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	Hoạt động quyền con người.	129
h		Cơ chế giải quyết khiếu nại về cách đối xử đối với người lao động		
	G4-LA16	Số lượng khiếu nại về cách đối xử với người lao động đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	Không có phát sinh.	
2		Quyền con người		
a		Đầu tư		
	G4-HR1	Tổng số và tỷ lệ các thỏa thuận đầu tư quan trọng có điều khoản về quyền con người.		
	G4-HR2	Tổng số giờ đào tạo người lao động về chính sách quyền con người hoặc các thủ tục về lĩnh vực quyền con người đến các hoạt động bao gồm tỷ lệ phần trăm của người lao động đã được đào tạo.	Hoạt động quyền con người.	129
b		Không phân biệt đối xử		
	G4-HR3	Tổng số việc phân biệt đối xử và biện pháp khắc phục đã triển khai.	Hoạt động quyền con người.	129
c		Tự do lập Hội		
	G4-HR4	Những hoạt động và các nhà cung cấp đã xác định là có thể vi phạm hoặc có nguy cơ đáng kể vi phạm quyền thực hiện tự do thành lập hiệp hội và thỏa ước tập thể và biện pháp đã triển khai.	Hoạt động quyền con người.	129
d		Lao động trẻ em		
	G4-HR5	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em và các biện pháp đã thực hiện góp phần xóa bỏ lao động trẻ em.	Hoạt động quyền con người.	129
e		Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc		
	G4-HR6	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức và các biện pháp đã thực hiện góp phần xóa bỏ lao động trẻ em.	Hoạt động quyền con người.	129
f		Các phương thức bảo vệ tài sản		
	G4-HR7	Tỷ lệ % nhân viên an ninh đã được đào tạo về chính sách và thủ tục Quyền con người liên quan đến các hoạt động của tổ chức.	Hoạt động quyền con người.	129

**TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN
THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI - G4 (tiếp theo)**

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
g	Quyền của người dân bản địa			
	G4-HR8	Tổng số vụ vi phạm liên quan đến các quyền của người dân bản địa và biện pháp đã triển khai.	Trong năm 2015 vừa qua, Sacombank không phát sinh vụ vi phạm liên quan đến các quyền của người dân bản địa và biện pháp đã triển khai.	
h	Đánh giá			
	G4-HR9	Tổng số và tỷ lệ % hoạt động cần phải rà soát về quyền con người hoặc đánh giá tác động.	Xuyên suốt quá trình hoạt động Sacombank đặt vấn đề bình đẳng giới, quyền con người là một trong những vấn đề trọng tâm. Chính sách nhân sự tạo điều kiện thuận lợi nhất để mỗi nhân viên (không phân biệt nam/nữ) phát huy hết khả năng của mình nhằm đóng góp vào quá trình phát triển chung của Sacombank.	
i	Đánh giá về việc tôn trọng quyền con người của Nhà cung cấp			
	G4-HR10	Tỷ lệ % các nhà cung cấp mới đã được đánh giá so bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về quyền con người.	Hoạt động quyền con người.	129
	G4-HR11	Các tác động về quyền con người tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và những biện pháp đã triển khai.	Hoạt động quyền con người.	129
j	Cơ chế khiếu nại về quyền con người			
	G4-HR12	Số lượng khiếu nại về các tác động về quyền con người đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	Không có phát sinh.	
3	Xã hội			
a	Cộng đồng địa phương			
	G4-SO1	Tỷ lệ % các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và chương trình phát triển đã thực hiện.	Hoạt động phát triển cộng đồng.	148 - 149
	G4-SO2	Các hoạt động có tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn đáng kể đối với cộng đồng địa phương.	Không có phát sinh.	
b	Chống tham nhũng			
	G4-SO3	Tổng số lượng và tỷ lệ phần trăm các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng và những rủi ro đáng kể đã xác định.	100% hoạt động của Sacombank được xem xét yếu tố rủi ro liên quan đến tham nhũng.	
	G4-SO4	Truyền thông và đào tạo về chính sách và quy trình chống tham nhũng.	Hoạt động phòng chống tham nhũng.	149
	G4-SO5	Các vụ tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp triển khai.	Không có phát sinh.	
c	Chính sách công			
	G4-SO6	Tổng giá trị của những đóng góp chính trị theo quốc gia và người nhận/người thụ hưởng.	Nâng tầm giá trị thương hiệu hàng Việt Nam.	145
d	Hành vi hạn chế cạnh tranh			
	G4-SO7	Tổng số hành động pháp lý đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, chống độc quyền và các thông lệ chống độc quyền và kết quả của hành động đó.	Không có phát sinh.	

STT	GRI	Thông tin công bố	Nội dung chi tiết	Trang
e	Tuân thủ			
	G4-SO8	Giá trị bằng tiền của các khoản tiền phạt đáng kể và tổng số hình phạt phi tiền tệ đối với hành vi không tuân thủ luật pháp và các quy định.	Không có phát sinh.	
f	Đánh giá tác động của nhà cung cấp đối với Xã hội			
	G4-SO9	Tỷ lệ % các nhà cung cấp được đánh giá so bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về tác động đối với xã hội.	Phương pháp lựa chọn nhà cung cấp.	120
	G4-SO10	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với các đối xử với xã hội trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.		
g	Cơ chế giải quyết khiếu nại về tác động đối với xã hội			
	G4-SO11	Số lượng khiếu nại về tác động đối với xã hội đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	Không có phát sinh.	
4	Trách nhiệm đối với sản phẩm			
a	An toàn và sức khỏe khách hàng			
	G4-PR1	Tỷ lệ % danh mục sản phẩm và dịch vụ trọng yếu được đánh giá tác động sức khỏe và an toàn để cải thiện.	Dịch vụ tài chính hướng đến khách hàng.	120 - 121
	G4-PR2	Tổng số vụ việc không tuân thủ các quy định và các bộ luật tự nguyện về các tác động sức khỏe và an toàn của sản phẩm/dịch vụ trong vòng đời.	Không có phát sinh.	
b	Thông tin và nhân sản phẩm và dịch vụ			
	G4-PR3	Loại thông tin sản phẩm dịch vụ được yêu cầu trong quy trình của tổ chức đ/v thông tin sản phẩm/dịch vụ và tỷ lệ % danh mục sản phẩm dịch vụ triển khai các yêu cầu thông tin như vậy.	Quy trình cung ứng sản phẩm, dịch vụ đến khách hàng.	120
	G4-PR4	Tổng số vụ không tuân thủ việc ghi thông tin và nhân sản phẩm/dịch vụ.	Dịch vụ tài chính hướng đến khách hàng.	120 - 121
	G4-PR5	Kết quả khảo sát đánh giá mức hài lòng của khách hàng.	Không có phát sinh.	
	G4-PR5	Kết quả khảo sát đánh giá mức hài lòng của khách hàng.	Dịch vụ tài chính hướng đến khách hàng.	120 - 121
c	Truyền thông tiếp thị			
	G4-PR6	Bán sản phẩm bị cấm hoặc đang tranh chấp.	Không có phát sinh.	
	G4-PR7	Vi phạm luật truyền thông tiếp thị.	Không có phát sinh.	
d	Quyền riêng tư khách hàng			
	G4-PR8	Tổng số khiếu nại vi phạm quyền riêng tư của khách hàng.	Không có phát sinh.	
e	Tuân thủ			
	G4-PR9	Giá trị bằng tiền của các khoản tiền phạt đáng kể cho việc không tuân thủ luật pháp và quy định.	Không có phát sinh.	
f	Quyền sở hữu chủ động			



Lan tỏa **GIÁ TRỊ**

Với Sacombank, thành công không phải là một điểm đến mà là một cuộc hành trình bắt đầu những bước tiến cùng những mốc son in đậm sự nỗ lực của Sacombank trong từng giai đoạn, thời kỳ. Song song với sự nghiệp phát triển không ngừng, Sacombank luôn cam kết mang lại những lợi ích tốt nhất cho khách hàng, cổ đông và nhà đầu tư bởi Sacombank luôn hiểu rõ nguyên tắc công bằng là sự gắn bó lâu dài để cùng nhau phát triển và vững mạnh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

- 169 Thông tin chung
- 172 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 173 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 175 Bảng cân đối kế toán riêng
- 178 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
- 179 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam được công bố đầy đủ tại website: www.sacombank.com.vn

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch trong nước và mười một (11) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng quản trị	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Ngày tham gia Ban Kiểm soát	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Phó trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2015
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Nhân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Điều động và bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty Kiều Hối ngày 20 tháng 5 năm 2015
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NÀY

Theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 14 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam ("PNB") đã tiến hành sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB") vào ngày 1 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Theo Công văn số 7168/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công văn số 6924/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 4 tháng 11 năm 2015 và Công văn số 09/2006/GCNCP-VSD của Trung tâm lưu ký Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 2015, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 18.852.157 triệu đồng từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam là 4.000 tỷ đồng, phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức năm 2013 và 2014 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là 2.427.041 triệu đồng.

Ngày 3 tháng 8 năm 2015, được sự chấp thuận của Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chính thức chuyển đổi Chi nhánh tại Lào thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài với tên gọi là Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Lào (Sacombank Lào), một công ty con của Ngân hàng.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- » lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Số tham chiếu: 60857352/17860423 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 5 năm 2017 và được trình bày từ trang 175 đến trang 180, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn động và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (“PNB”) đã được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”) vào ngày 1 tháng 10 năm 2015 theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 14 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập. Ngân hàng đã phát hành thêm 400 triệu cổ phiếu STB, tương đương 4.000 tỷ đồng theo mệnh giá, để hoán đổi cổ phần của các cổ đông PNB.

Đồng thời, Ngân hàng đã lập và trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn động và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym (xem Thuyết minh số 3.3). Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính riêng này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	6	6.402.244	4.682.765
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	6.794.170	4.040.518
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		4.623.072	4.958.262
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	3.639.543	3.593.344
Cho vay các TCTD khác	8.2	984.081	1.364.918
Dự phòng rủi ro	12	(552)	-
Chứng khoán kinh doanh	9	95.334	7.683.341
Chứng khoán kinh doanh		124.841	7.732.428
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(29.507)	(49.087)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	-	12.151
Cho vay khách hàng		178.427.423	123.269.459
Cho vay khách hàng	11	180.592.870	124.575.857
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(2.165.447)	(1.306.398)
Chứng khoán đầu tư	13	39.677.509	25.924.909
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	25.108.656	20.250.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	16.148.253	5.935.128
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(1.579.400)	(260.493)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.419.337	2.031.159
Đầu tư vào các công ty con	14.1	2.967.294	1.848.294
Đầu tư dài hạn khác	14.2	856.636	400.749
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(404.593)	(217.884)
Tài sản cố định		7.316.111	4.883.145
Tài sản cố định hữu hình	15.1	4.026.388	2.620.758
Nguyên giá tài sản cố định		5.535.793	3.537.488
Khấu hao tài sản cố định		(1.509.405)	(916.730)
Tài sản cố định vô hình	15.2	3.289.723	2.262.387
Nguyên giá tài sản cố định		3.904.215	2.737.101
Hao mòn tài sản cố định		(614.492)	(474.714)
Tài sản có khác		43.608.915	11.191.865
Các khoản phải thu	16.1	17.085.178	4.737.887
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	25.126.972	5.101.444
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	94.588	60.607
Tài sản có khác	16.3	1.887.355	1.725.509
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16.4	(585.178)	(433.582)
TỔNG TÀI SẢN		290.364.115	188.677.574

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.673.048	4.489.411
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	1.376.102	1.938.567
Vay các TCTD khác	17.2	2.296.946	2.550.844
Tiền gửi của khách hàng	18	259.427.737	162.533.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	10	22.853	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	1.661.894	875.025
Phát hành giấy tờ có giá		600	600
Các khoản nợ khác		3.914.684	2.974.777
Các khoản lãi, phí phải trả		3.014.811	1.904.428
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	899.873	1.070.349
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		268.700.816	170.873.195
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	12.590.879
Vốn điều lệ		18.852.157	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	795
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(1.506.878)
Vốn khác		653	153
Các quỹ dự trữ		2.247.659	1.803.588
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		118.046	79.046
Lợi nhuận chưa phân phối		1.130.962	3.330.866
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	21.663.299	17.804.379
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		290.364.115	188.677.574

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn		32.404	190.294
Cam kết giao dịch hối đoái		14.423.048	38.574.959
- Cam kết mua ngoại tệ		2.537.450	4.346.830
- Cam kết bán ngoại tệ		1.970.586	3.265.376
- Cam kết giao dịch hoán đổi		9.915.012	30.962.753
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		6.338.606	7.954.903
Bảo lãnh khác		3.837.992	3.242.532
Các cam kết khác		11.271	11.103
	35	24.643.321	49.973.791

Người lập:



Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Người kiểm soát:



Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	15.436.555	14.921.435
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(9.201.103)	(8.597.127)
Thu nhập lãi thuần		6.235.452	6.324.308
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.453.466	1.194.757
Chi phí hoạt động dịch vụ		(453.814)	(366.596)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	999.652	828.161
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	159.060	198.232
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	11.455	183.086
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(99.478)	169.024
Thu nhập từ hoạt động khác		506.205	188.728
Chi phí hoạt động khác		(20.638)	(21.221)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	485.567	167.507
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	77.607	252.337
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.869.315	8.122.655
Chi phí cho nhân viên		(2.672.702)	(2.437.631)
Chi phí khấu hao		(301.178)	(271.651)
Chi phí hoạt động khác		(1.958.818)	(1.610.236)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.932.698)	(4.319.518)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.936.617	3.803.137
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(2.238.504)	(952.584)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		698.113	2.850.553
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(195.653)	(528.257)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	21	33.981	(43.639)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(161.672)	(571.896)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		536.441	2.278.657

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.215.160	13.748.826
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.857.516)	(8.503.797)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		948.352	828.161
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		139.960	202.063
Thu nhập khác		66.095	76.468
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		139.467	6.046
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.954.853)	(3.820.885)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(464.720)	(438.131)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả		3.231.945	2.098.751
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(27.151.635)	(23.815.234)
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		380.837	1.593.271
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.264.315)	(2.763.067)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	31.845
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(22.857.570)	(22.308.515)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(43.485)	(50.836)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(367.102)	(317.932)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		19.560.247	26.954.125
Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.050.498)	-
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(804.816)	(1.236.297)
Tăng tiền gửi của khách hàng		20.492.499	31.106.396
Giảm phát hành giấy tờ có giá		-	(500.547)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		786.869	(2.241.494)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		35.004	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		352.253	27.343
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(251.064)	(201.276)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(4.359.443)	5.237.642
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(486.441)	(510.485)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.679	12.790
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		626	21
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	77.607	271.982
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(403.529)	(225.692)

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	22.3	(698)	(35.073)
Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(698)	(35.073)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.763.670)	4.976.877
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	32	19.882.602	14.905.725
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam		2.188.820	-
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc chuyển đổi Chi nhánh Lào thành ngân hàng con		(471.795)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	16.835.957	19.882.602

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

- 182 Thông tin chung
- 185 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 186 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 188 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 191 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 192 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 194 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch trong nước và mười một (11) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng quản trị	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Trầm Bé	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Ngày tham gia Ban Kiểm soát	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Phó trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2015
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Nhân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Điều động và bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty Kiều Hối ngày 20 tháng 5 năm 2015
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NÀY

Theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 14 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (“PNB”) đã tiến hành sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”) vào ngày 1 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Theo Công văn số 7168/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công văn số 6924/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 4 tháng 11 năm 2015 và Công văn số 09/2006/GCNCP-VSD của Trung tâm Lưu ký Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 2015, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 18.852.157 triệu đồng từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam là 4.000 tỷ đồng, phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức năm 2013 và 2014 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là 2.427.041 triệu đồng.

Ngày 3 tháng 8 năm 2015, được sự chấp thuận của Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chính thức chuyển đổi Chi nhánh tại Lào thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài với tên gọi là Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Lào (Sacombank Lào), một công ty con của Ngân hàng.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 5 năm 2017 và được trình bày từ trang 188 đến trang 270, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (“PNB”) đã được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”) vào ngày 1 tháng 10 năm 2015 theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 14 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập. Ngân hàng đã phát hành thêm 400 triệu cổ phiếu STB, tương đương 4.000 tỷ đồng theo mệnh giá, để hoán đổi cổ phần của các cổ đông PNB.

Đồng thời, Ngân hàng đã lập và trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym (Thuyết minh số 3.3). Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	6	6.586.478	4.815.942
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7	7.497.267	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		2.207.868	3.630.099
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	2.207.868	2.894.719
Cho vay các TCTD khác	8.2	552	735.380
Dự phòng rủi ro	12	(552)	-
Chứng khoán kinh doanh	9	95.334	7.683.341
Chứng khoán kinh doanh		124.841	7.732.428
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(29.507)	(49.087)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		183.660.021	126.646.093
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11	185.916.813	128.015.011
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	12	(2.256.792)	(1.368.918)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		300	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(300)	-
Chứng khoán đầu tư	13	39.678.056	25.925.440
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	25.109.203	20.250.805
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	16.148.253	5.935.128
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(1.579.400)	(260.493)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		594.542	264.513
Đầu tư dài hạn khác	14.1	897.843	400.749
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(303.301)	(136.236)
Tài sản cố định		7.967.719	5.198.975
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>4.530.436</i>	<i>2.831.507</i>
Nguyên giá tài sản cố định		6.553.671	4.105.565
Khấu hao tài sản cố định		(2.023.235)	(1.274.058)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>15.2</i>	<i>70</i>	<i>188</i>
Nguyên giá tài sản cố định		596	596
Khấu hao tài sản cố định		(526)	(408)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.3</i>	<i>3.437.213</i>	<i>2.367.280</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.089.239	2.868.438
Hao mòn tài sản cố định		(652.026)	(501.158)
Tài sản có khác		43.745.451	11.336.316
Các khoản phải thu	16.1	17.175.891	4.864.718
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	25.207.349	5.149.188
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	94.588	60.607
Tài sản có khác	16.3	1.853.427	1.695.385
<i>- Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>-</i>	<i>15.120</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16.4	(585.804)	(433.582)
TỔNG TÀI SẢN		292.032.736	189.802.627

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		2.954.073	4.410.606
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	657.127	1.859.762
Vay các TCTD khác	17.2	2.296.946	2.550.844
Tiền gửi của khách hàng	18	260.994.745	163.057.456
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	10	22.853	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	1.793.234	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá		600	600
Các khoản nợ khác		4.186.736	3.154.951
Các khoản lãi, phí phải trả		3.065.170	1.924.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	21	21.359	868
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.100.207	1.229.991
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		269.952.241	171.739.426
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	12.590.879
Vốn điều lệ		18.852.157	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	795
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(1.506.878)
Vốn khác		653	153
Các quỹ dự trữ		2.419.833	1.938.962
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		229.077	104.270
Lợi nhuận chưa phân phối		1.264.953	3.429.086
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	4
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	22.080.495	18.063.201
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		292.032.736	189.802.627

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

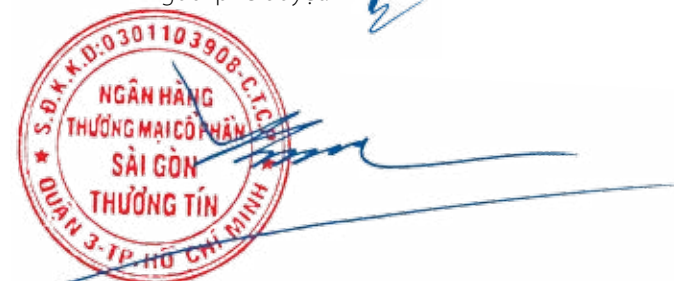
	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn		32.404	190.294
Cam kết giao dịch hối đoái		14.423.048	38.574.959
- Cam kết mua ngoại tệ		2.537.450	4.346.830
- Cam kết bán ngoại tệ		1.970.586	3.265.376
- Cam kết giao dịch hoán đổi		9.915.012	30.962.753
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		6.339.073	8.168.215
Bảo lãnh khác		3.854.693	3.242.532
Các cam kết khác		11.271	11.103
	36	24.660.489	50.187.103

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	15.892.850	15.195.969
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.317.743)	(8.631.311)
Thu nhập lãi thuần		6.575.107	6.564.658
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.740.796	1.443.862
Chi phí hoạt động dịch vụ		(569.533)	(495.379)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.171.263	948.483
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	158.842	196.167
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	11.455	183.086
29		(99.478)	169.024
Thu nhập từ hoạt động khác		479.034	192.607
Chi phí hoạt động khác		(20.182)	(59.045)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	458.852	133.562
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	12.675	54.508
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.288.716	8.249.488
Chi phí cho nhân viên		(2.858.094)	(2.577.294)
Chi phí khấu hao		(333.024)	(287.688)
Chi phí hoạt động khác		(1.963.429)	(1.595.631)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(5.154.547)	(4.460.613)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.134.169	3.788.875
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(2.256.014)	(962.588)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		878.155	2.826.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(242.858)	(576.216)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	21	12.622	(43.639)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(230.236)	(619.855)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		647.919	2.206.432
<i>Phân bổ cho:</i>			
<i>Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng</i>		647.919	2.206.436
<i>Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát</i>		-	(4)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	23	444	1.292
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)	23	444	1.292

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.648.740	13.985.472
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.987.452)	(8.530.512)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.188.601	1.028.491
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		140.029	200.244
Thu nhập khác		37.740	46.768
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		139.467	6.046
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.164.667)	(3.939.477)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(514.536)	(480.746)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả		3.487.922	2.316.286
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(27.510.472)	(24.498.216)
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		734.827	1.770.462
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.264.314)	(2.763.071)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	31.845
Tăng các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		(23.417.321)	(23.029.919)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(43.886)	(50.836)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(519.778)	(456.697)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		18.857.824	26.933.553
Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.050.498)	-
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.456.851)	(1.569.716)
Tăng tiền gửi của khách hàng		20.514.104	31.412.834
Giảm phát hành giấy tờ có giá		-	(500.547)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		677.421	(2.316.246)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		35.004	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		411.814	121.124
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(273.170)	(213.896)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(5.164.726)	4.751.623
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(563.101)	(523.110)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		10.680	17.451
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		626	21
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	12.675	48.153
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(539.120)	(457.485)

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4	(698)	(35.073)
Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(698)	(35.073)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.704.544)	4.259.065
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	19.566.393	15.299.928
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam		2.304.957	-
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		124.807	7.400
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	16.291.613	19.566.393

Người lập:



Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.425.116 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch trong nước và mười một (11) quỹ tiết kiệm.

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê và hoạt động ngoại hối	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động ngân hàng	100%

Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 7157/NHNN-TTGSNH ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Phương Nam đã tiến hành sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín vào ngày 1 tháng 10 năm 2015.

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%

Công ty TNHH SBJ Campuchia là công ty con của Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Công ty đã đệ trình đơn lên Tổng Cục Thuế Campuchia vào ngày 5 tháng 5 năm 2014 về việc xin phép ngừng hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Tổng Cục Thuế Campuchia đã gửi thông báo cho Công ty TNHH SBJ Campuchia vào ngày 4 tháng 9 năm 2014 về việc kiểm tra quyết toán thuế trước khi giải thể. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Công văn số 10578/BKHĐT-ĐTNN thông báo chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 353/BKHĐT-ĐTNN ngày 1 tháng 6 năm 2010.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16.485 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.608 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số 3.3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- » Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 16.2).
- » Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 11.1 và 12).
- » Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 12).
- » Các tài sản tồn đọng: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trở nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh số 16).
- » Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 13 và số 14).

3.4 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.4 Hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng và các công ty con theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.7 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư 49 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.7 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- » Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- » Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 200 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con:

- » Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- » Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuận.
- » Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Ngân hàng và các công ty con được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
 - Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và các công ty con cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.7 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con áp dụng các thay đổi có ảnh hưởng tới Ngân hàng và các công ty con theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng và các công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.8 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng và các công ty con mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.3 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, cho thuê tài chính và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam") về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*).

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, cho thuê tài chính và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn
	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý
	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (a) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn
	(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
4	Nợ nghi ngờ
	(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải
5 Nợ có khả năng mất vốn	a. Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
	b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
	c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
	d. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
	e. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
	f. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
	g. Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

4.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

- » Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- » Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCoM tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- » Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.
- » Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X(m))$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn động và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3).

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.4*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.7.1(ii)*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.8 Các hợp đồng mua và cam kết bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn động và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*).

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

4.13.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.20 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn động và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty TNHH SBJ Campuchia, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Lào) là đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- (a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- (a) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- (a) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản tiền tệ giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và 4.4*.

4.25 Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.27 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. SÁP NHẬP NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG NAM

Ngày 14 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 1844/QĐ-NHNN phê duyệt Đề án sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam ("PNB") vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB"). Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập, ngày 1 tháng 10 năm 2015.

Ngân hàng đã phát hành 400.000.000 cổ phần, tương đương 4.000 tỷ đồng theo mệnh giá để hoán đổi cổ phần PNB (xem thêm việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng ở *Thuyết minh số 22*), được phân bổ cho cổ đông của các bên tham gia sáp nhập như sau:

- » 1 cổ phiếu của PNB được hoán đổi ngang bằng 0,75 cổ phiếu của STB (mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu) tại thời điểm phát hành cổ phiếu (tương đương 400.000.000 cổ phần của PNB được hoán đổi thành 300.000.000 cổ phần của STB); và
- » 1 cổ phiếu của cổ đông STB được nhận bổ sung thêm 0,0875 cổ phiếu của STB (mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu) tại thời điểm phát hành cổ phiếu (100.000.000 cổ phần của PNB được phân phối cho cổ đông của STB trên vốn điều lệ sau khi trừ cổ phiếu quỹ là 1.142.511.590 cổ phiếu).

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	4.099.103	2.991.753
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.195.020	1.395.055
Vàng	251.939	396.637
Vàng nữ trang	26.194	16.650
Kim loại quý, đá quý khác	14.177	15.735
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	45	112
	6.586.478	4.815.942

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VND	5.830.836	3.146.939
- Bằng ngoại tệ	963.335	586.586
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	397.993	249.238
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	305.103	306.994
	7.497.267	4.289.757

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.663.968	1.404.168
Bằng VND	41.740	52.385
Bằng ngoại tệ	1.622.228	1.351.783
Tiền gửi có kỳ hạn	543.900	1.490.551
Bằng VND	325.000	1.430.000
Bằng ngoại tệ	218.900	60.551
	2.207.868	2.894.719

8.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VND	552	735.380
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 12.1)	(552)	-
	-	735.380

8.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	543.900	2.225.379
Tiền gửi có kỳ hạn	543.900	1.490.551
Cho vay các TCTD	-	734.828
Nợ có khả năng mất vốn	552	552
Cho vay các TCTD	552	552
	544.452	2.225.931

Nợ có khả năng mất vốn là khoản cho vay một quỹ tín dụng nhân dân phát sinh từ năm 2012. Hiện nay, quỹ tín dụng này đã giải thể và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản cho vay này.

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	7.565.975
Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.426.537
Tín phiếu NHNN kỳ hạn trên 3 tháng	-	388.778
Tín phiếu kho bạc nhà nước kỳ hạn 1 năm	-	1.750.660
Chứng khoán vốn	124.841	166.453
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	124.841	166.453
	124.841	7.732.428
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(29.507)	(49.087)
	95.334	7.683.341

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	7.565.975
Đã niêm yết	-	1.750.660
Chưa niêm yết	-	5.815.315
Chứng khoán vốn	124.841	166.453
Đã niêm yết	61.591	103.203
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	124.841	7.732.428

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	49.087	225.870
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 28)	(19.580)	(176.783)
Số dư cuối năm	29.507	49.087

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	830.639	15.100	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.535.596	-	37.953
	5.366.235	15.100	37.953
Số thuần			22.853
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.133.323	-	13.730
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.194.429	25.881	-
	16.327.752	25.881	13.730
Số thuần		12.151	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.029.032	-	15.150
Bán quyền chọn	1.269.251	20.061	-
	2.298.283	20.061	15.150
Số thuần			(4.911)

11. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	179.032.945	122.032.496
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.910.748	3.703.539
Cho thuê tài chính	1.415.189	1.205.495
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.400.664	1.073.481
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	157.267	-
	185.916.813	128.015.011

11. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

11.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay và cho thuê tài chính

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	174.096.718	125.985.614
Nợ cần chú ý	1.041.682	506.888
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.776.909	102.765
Nợ nghi ngờ	1.140.028	414.089
Nợ có khả năng mất vốn	7.861.476	1.005.655
	185.916.813	128.015.011

Bao gồm trong nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là một số khoản cho vay sẽ được xử lý theo các giải pháp nêu trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt với tổng dư nợ là 33.782.627 triệu đồng.

Trong năm 2016, Ngân hàng đã bán phần lớn các khoản cho vay thuộc Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt cho VAMC với tổng dư nợ là 22.530.230 triệu đồng.

Các khoản nợ cho vay và cho thuê tài chính của Ngân hàng và các công ty con đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3).

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	68.710.450	53.769.731
Nợ trung hạn	85.658.574	51.985.357
Nợ dài hạn	31.547.789	22.259.923
	185.916.813	128.015.011

11.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	96.236.167	51,76	71.039.066	55,49
Công ty TNHH khác	50.050.445	26,92	35.833.100	27,98
Công ty cổ phần khác	36.825.406	19,81	27.709.316	21,64
Doanh nghiệp tư nhân	5.254.122	2,83	3.912.822	3,06
Công ty cổ phần Nhà nước	1.195.320	0,64	1.416.353	1,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	928.223	0,50	481.254	0,38
Công ty TNHH Nhà nước	897.574	0,48	929.037	0,73
Doanh nghiệp Nhà nước	314.738	0,17	319.314	0,25
Kinh tế tập thể	138.619	0,07	163.046	0,13
Khác	631.720	0,34	274.824	0,21
Cho vay cá nhân	89.680.646	48,24	56.975.945	44,51
	185.916.813	100,00	128.015.011	100,00

11. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	38.666.409	20,80	23.069.451	18,02
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	31.178.368	16,77	16.764.693	13,10
Xây dựng	21.391.218	11,51	15.751.138	12,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.636.867	10,56	18.618.363	14,54
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	15.041.583	8,09	10.178.287	7,95
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.599.686	7,85	12.096.080	9,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.253.503	3,90	6.997.022	5,47
Giáo dục đào tạo	4.884.362	2,63	4.620.480	3,61
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.947.706	2,12	3.949.995	3,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.135.131	1,69	1.319.853	1,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.846.504	0,99	8.629.137	6,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.673.033	0,90	1.758.287	1,37
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.669.731	0,90	1.667.593	1,30
Khai khoáng	1.412.835	0,76	866.686	0,68
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	691.239	0,37	538.219	0,42
Hoạt động văn hóa và thể thao	123.442	0,07	49.594	0,04
Hoạt động khoa học và công nghệ	113.889	0,06	100.205	0,08
Khác	18.651.307	10,03	1.039.928	0,81
	185.916.813	100,00	128.015.011	100,00

11.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	173.953.500	93,57	116.355.131	90,89
Bằng ngoại tệ và vàng	11.963.313	6,43	11.659.880	9,11
	185.916.813	100,00	128.015.011	100,00

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN Việt Nam và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con. Theo nội dung của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3), Ngân hàng và các công ty con được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.1	552	-
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	12.2	2.256.792	1.368.918
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	1.378.545	232.346
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		143.007	-
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	13.4	7.500	7.500
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		300	-
		3.786.696	1.608.764

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.1	552	(14.311)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	12.2	942.342	688.479
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	1.170.113	232.346
Số trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		143.007	128.178
Số hoàn nhập dự phòng cho cam kết ngoại bảng		-	(72.104)
		2.256.014	962.588

12.1 Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tương ứng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	Số dư tiền gửi và cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.100.700	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	552	552	-	552
	5.101.252	552	-	552

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	14.311
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	552	(14.311)
Số dư cuối năm	552	-

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và cho thuê tài chính tương ứng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	182.161.670	-	1.368.262	1.368.262
Nợ cần chú ý	3.267.593	58.527	24.065	82.592
Nợ dưới tiêu chuẩn	345.100	32.610	2.572	35.182
Nợ nghi ngờ	268.165	81.832	1.840	83.672
Nợ có khả năng mất vốn	3.866.382	1.317.376	-	1.317.376
	189.908.910	1.490.345	1.396.739	2.887.084

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	422.324	946.594	1.368.918
Tăng dự phòng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	486.473	318.442	804.915
Số trích lập dự phòng trong kỳ	839.267	130.666	969.933
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	1.782	(11)	1.771
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(10.424)	-	(10.424)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(250.013)	-	(250.013)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	936	1.048	1.984
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2015	1.490.345	1.396.739	2.887.084
Số hoàn nhập dự phòng trong tháng 12	(3.814)	(23.777)	(27.591)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(9.548)	-	(9.548)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(593.125)	-	(593.125)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25)	(3)	(28)
Số dư cuối năm	883.833	1.372.959	2.256.792

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	546.821	804.749	1.351.570
Số trích lập dự phòng trong kỳ	548.339	140.909	689.248
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(43.467)	-	(43.467)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(514.760)	-	(514.760)
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	15.015	(332)	14.683
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(46)	143	97
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	551.902	945.469	1.497.371
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong tháng 12	(1.824)	1.055	(769)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(7.369)	-	(7.369)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(120.410)	-	(120.410)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	70	95
Số dư cuối năm	422.324	946.594	1.368.918

12.3 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Tình hình trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3) như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	232.346	-
Số trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 13.4)	1.170.113	232.346
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm (Thuyết minh số 13.4)	(23.914)	-
Số dư cuối năm	1.378.545	232.346

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	24.520.195	19.721.794
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	176.177	427.100
Chứng khoán vốn		
- Do các TCTD trong nước phát hành (iii)	264.832	-
- Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	147.452	101.380
- Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	547	531
	25.109.203	20.250.805
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v)	14.142.479	4.935.128
Trái phiếu Chính phủ (vi)	1.005.774	-
	16.148.253	5.935.128
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(193.355)	(20.647)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.378.545)	(232.346)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(7.500)	(7.500)
	(1.579.400)	(260.493)
	39.678.056	25.925.440

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,20%/năm đến 13,20%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.094.557 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh số 35.2). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại TCTD khác là 300.000 triệu đồng (Thuyết minh số 17.2).
- (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 161.145 triệu đồng đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh số 35.2).
- (iii) Đây là số cổ phiếu của bốn (04) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý các khoản đầu tư này theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3).
- (iv) Đây là trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,28%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

- (v) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.935.128	628.689
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	1.914.451	-
Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm	7.619.029	4.349.032
Tắt toán trong năm	(326.129)	(42.593)
Số dư cuối năm	14.142.479	4.935.128

Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 8.462.167 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 843.138 triệu đồng (*Thuyết minh số 12.2*), đồng thời nhận các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với mệnh giá là 7.619.029 triệu đồng.

- (vi) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,40%/năm đến 9,40%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

13.1 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	24.696.372	20.148.894
Đã niêm yết	24.696.372	20.148.894
Chứng khoán vốn	412.831	101.911
Đã niêm yết	75.623	25.713
Chưa niêm yết	337.208	76.198
	25.109.203	20.250.805

Bao gồm trong chứng khoán vốn chưa niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với số tiền là 32.397 triệu đồng. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).

13.2 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.005.774	-
Chưa niêm yết	15.142.479	5.935.128
	16.148.253	5.935.128

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân loại nợ	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.000	1.000.000

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.647	169.286
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	232.346	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	7.500	-
	260.493	169.286
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.738	-
Trích/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 29</i>)	100.970	(148.639)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	1.170.113	232.346
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	7.500
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	(23.914)	-
	1.318.907	91.207
Số dư cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	193.355	20.647
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	1.378.545	232.346
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	7.500	7.500
	1.579.400	260.493

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác	1.634	1.634
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	896.209	399.115
Đã niêm yết (i)	455.762	-
Chưa niêm yết (ii)	440.447	399.115
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	897.843	400.749
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(303.301)	(136.236)
	594.542	264.513

(i) Bao gồm trong khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế đã niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh được nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam với số tiền là 438.653 triệu đồng và tỷ lệ sở hữu là 13%. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản đầu tư này và sẽ thực hiện việc điều chỉnh giảm tỷ lệ sở hữu xuống dưới 11% theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Bao gồm trong khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam được nhận từ đơn vị sáp nhập với tỷ lệ sở hữu 9,38%. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng cũng đang tạm ứng cho một cá nhân đầu tư vào công ty này với tỷ lệ sở hữu 8,31%. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản đầu tư này và sẽ thực hiện việc điều chỉnh giảm tỷ lệ sở hữu xuống dưới 11% theo đúng quy định của NHNN Việt Nam (Thuyết minh số 16.1).

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	136.236	144.069
Tăng do sáp nhập	10.638	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31 và số 32)	156.427	(7.833)
Số dư cuối năm	303.301	136.236

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.158.351	1.434.152	400.311	112.751	4.105.565
Tăng do mua mới trong năm	2.641	105.008	40.519	24.853	173.021
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1)	295.978	136.089	27.506	8.586	468.159
Tăng do nâng cấp	-	4.721	-	23	4.744
Kết chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	46.399	-	-	-	46.399
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	1.558.293	86.548	93.218	13.062	1.751.121
Thanh lý, nhượng bán	(5.682)	(3.360)	(12.825)	(995)	(22.862)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(118)	-	(127)	(245)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.156	679	1.132	3.802	27.769
Số dư cuối năm	4.078.136	1.763.719	549.861	161.955	6.553.671
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	223.100	849.621	151.159	50.178	1.274.058
Khấu hao trong năm	86.077	164.531	38.372	11.904	300.884
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.892	-	-	3.892
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	288.627	76.579	68.305	10.783	444.294
Thanh lý, nhượng bán	(2.178)	(2.260)	(4.140)	(630)	(9.208)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(119)	-	(31)	(150)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.415	545	821	3.684	9.465
Số dư cuối năm	600.041	1.092.789	254.517	75.888	2.023.235
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.935.251	584.531	249.152	62.573	2.831.507
Số dư cuối năm	3.478.095	670.930	295.344	86.067	4.530.436

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	12.715	12.844
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	442.503	179.198

15.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	596
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	408
Khấu hao trong năm	118
Số dư cuối năm	526
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	188
Số dư cuối năm	70

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

15.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.313.538	554.416	484	2.868.438
Tăng do mua mới trong năm	-	7.265	-	7.265
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1)	167.916	121.179	-	289.095
Tăng do nâng cấp	-	115	-	115
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	319.986	53.409	-	373.395
Kết chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	538.401	-	-	538.401
Thanh lý, nhượng bán	(577)	(33)	-	(610)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(18)	-	-	(18)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.160	1.998	-	13.158
Số dư cuối năm	3.350.406	738.349	484	4.089.239
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	93.923	406.962	273	501.158
Hao mòn trong năm	23.711	73.731	67	97.509
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	51.500	-	51.500
Thanh lý, nhượng bán	(93)	(27)	-	(120)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.979	-	1.979
Số dư cuối năm	117.541	534.145	340	652.026
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.219.615	147.454	211	2.367.280
Số dư cuối năm	3.232.865	204.204	144	3.437.213

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	21.157	21.613
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	353.986	176.538

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	426.051	660.435
Các khoản phải thu khác (b)	16.749.840	4.204.283
	17.175.891	4.864.718

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	660.435	443.856
Tăng trong năm	377.954	449.008
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	152.981	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 15.1)	(468.159)	(139.228)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 15.3)	(289.095)	(80.309)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(2.432)	(3.289)
Giảm khác	(5.633)	(9.603)
Số dư cuối năm	426.051	660.435

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài	87.029	-
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh	71.062	67.860
Nhà đất 47 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TPHCM	37.418	37.418
Kho Công Nghiệp Tân Kim	-	265.963
Quyền sử dụng đất tại phường Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai	-	135.099
Giải pháp công nghệ ngân hàng điện tử Ebanking	-	65.796
Các khoản xây dựng cơ bản khác	230.542	88.299
	426.051	660.435

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	1.274.932	846.580
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (i)	1.032.478	823.423
Tạm ứng xây dựng Tòa nhà FICO (ii)	216.693	-
Khác	25.761	23.157
Phải thu bên ngoài	15.474.908	3.357.703
Tài sản nhận cầm trả nợ (iii)	8.603.356	1.266.190
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iv)	4.524.532	-
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi)	771.872	886.468
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (v)	503.639	-
Tạm ứng thuế (Thuyết minh số 21)	246.923	10.580
Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (vii)	158.204	-
Phải thu liên minh thẻ	119.457	78.751
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	101.381	118.443
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiểu hối	88.081	127.393
Phải thu đầu tư Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (viii)	64.800	-
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	61.000
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	36.301	76.287
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	29.077
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán	-	306.115
Các khoản phải thu tiền thuê đất	-	202.645
Khác	187.827	194.754
	16.749.840	4.204.283

Các khoản phải thu nội bộ:

(i) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng tại các chi nhánh dùng để tiếp quỹ ATM trong dịp Tết Dương lịch với tổng giá trị 824.625 triệu đồng. Các khoản tạm ứng này đã được các chi nhánh tiến hành tất toán ngay vào đầu năm 2016.

(ii) Các khoản tạm ứng nghiệp vụ này dùng để mua một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển quyền sở hữu sang Ngân hàng.

Các khoản phải thu bên ngoài:

Các khoản phải thu Ngân hàng đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu đã được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3):

(iii) Các tài sản nhận cầm trả nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 6.991.575 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là các tài sản cầm trả nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu và bất động sản. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 3.590.842 triệu đồng được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 681.145 triệu đồng. Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần.
- (vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần Tòa nhà FICO số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM cho một đối tác làm trụ sở chính. Hiện nay, Ngân hàng đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo đúng quy định pháp luật.
- (viii) Khoản tạm ứng này dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện việc xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam (Thuyết minh số 14.1).

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	22.732.268	3.932.048
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	2.385.564	1.157.602
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.612	-
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	19.118	27.400
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.857	6.884
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	717	6.210
Lãi phải thu từ hoạt động cho thuê tài chính	9.213	6.015
Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn	-	13.029
	25.207.349	5.149.188

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 20.387.051 triệu đồng số lãi dự thu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 912.556 triệu đồng số lãi dự thu của các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh số 16.1) và 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (Thuyết minh số 16.3) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

16.3 Tài sản có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cần trừ nợ (i)	1.134.718	1.024.032
<i>Trong đó:</i>		
- Bất động sản	917.284	804.226
- Cổ phiếu	200.525	202.897
- Chứng chỉ quỹ	6.000	6.000
- Khác	10.909	10.909
Chi phí chờ phân bổ (ii)	593.508	604.831
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	90.000	-
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	11.140	30.370
Lợi thế thương mại (iv)	-	15.120
Tài sản có khác	24.061	21.032
	1.853.427	1.695.385

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cần trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập. Ngân hàng hiện đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3).
- (iv) Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	20.387	20.387
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	5.267	3.229
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	15.120	17.159
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(15.120)	(2.039)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	-	15.120

Trong năm, Ngân hàng thực hiện phân bổ toàn bộ lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con là Công ty TNHH SBJ Campuchia do công ty này đã hoàn tất các thủ tục giải thể. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Công văn số 10578/BKHĐT-ĐTNN thông báo chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 353/BKHĐT-ĐTNN ngày 1 tháng 6 năm 2010.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Kết quả phân loại nợ các tài sản có rủi ro tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn		
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.524.532	-
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	90.000	-
	4.614.532	-

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn là 3.680.842 triệu đồng các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính và hiện đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	143.007	-
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	143.007	-
Dự phòng tài sản có khác	442.797	433.582
- <i>Dự phòng tài sản nhận cầm trả nợ</i>	235.166	213.939
- <i>Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán</i>	57.850	-
- <i>Dự phòng tài sản có khác</i>	149.781	219.643
	585.804	433.582

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	433.582	305.404
Số trích lập dự phòng trong năm	152.222	128.178
Số dư cuối năm	585.804	433.582

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	125.374	169.095
Bằng VND	89.996	119.349
Bằng ngoại tệ	35.378	49.746
Tiền gửi có kỳ hạn	531.753	1.690.667
Bằng VND	-	3.000
Bằng ngoại tệ	531.753	1.687.667
	657.127	1.859.762

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (TIẾP THEO)

17.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VND	1.437.993	962.880
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	858.953	1.587.964
Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp (<i>Thuyết minh số 13</i>)	300.000	-
	2.296.946	2.550.844

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	33.215.714	24.333.311
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.523.290	21.941.355
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.069.657	2.019.385
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	160.592	134.574
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	462.175	237.997
Tiền gửi có kỳ hạn	227.023.511	137.900.625
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.349.738	12.453.018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.133.188	1.793.155
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	201.704.040	118.182.084
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.836.545	5.472.368
Tiền ký quỹ	477.686	645.292
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	349.545	160.541
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	128.141	484.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng	86.182	18.640
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	27.049	5.216
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	59.133	13.424
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	191.652	159.588
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	186.689	151.108
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	4.963	8.480
	260.994.745	163.057.456

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	30.568.941	24.718.278
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	21.573.191	16.027.988
Doanh nghiệp quốc doanh	7.029.644	6.721.007
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.966.106	1.969.283
Tiền gửi của cá nhân	228.856.259	137.279.537
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.569.545	1.059.641
	260.994.745	163.057.456

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay từ Cathay United Bank (i)	1.094.500	-
Vay từ PROPARCO (ii)	222.268	366.085
Vay từ SMEFP (iii)	185.195	131.805
Vay từ ADB (iv)	147.568	192.287
Vay từ FMO (v)	118.983	205.648
Vay từ NORFUND	21.890	63.738
Vay từ Rabobank Foundation	2.830	-
Vay từ IFC (vi)	-	156.250
	1.793.234	1.115.813

- (i) Vốn vay hợp vốn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài do Ngân hàng Cathay United Bank đại diện. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ nhu cầu kinh doanh với mức lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 3,79%/năm, thời hạn vay là 5 năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 3,04%/năm đến 3,39%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác vay lại NHNN Việt Nam từ dự án Tài trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa do Chính phủ Nhật Bản tài trợ cho Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) nhằm mục đích hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số dư gồm hai (02) khoản vay từ quỹ SMEFP II và SMEFP III có cùng lãi suất là 4,68%/năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VND cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 5,28%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- » Khoản vốn vay này dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VND với lãi suất là 6,02%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay có số dư là 19.065 triệu đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2016 và thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng; và
 - » Khoản vay có hạn mức 10 triệu USD, thời hạn vay là 5 năm với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 3,20%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay có số dư là 4.999.999 USD và lãi suất 3,7%/năm.
- (vi) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VND với lãi suất 10,22%/năm.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	90.471	370.287
Quỹ khen thưởng phúc lợi	77.637	62.166
Các khoản phải trả công nhân viên	700	289.541
Quỹ trợ cấp thôi việc	-	4.911
Các khoản phải trả khác	12.134	13.669
Phải trả bên ngoài	1.009.736	859.704
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	230.503	136.825
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ nợ	105.695	50.000
Phải trả công ty kiểu hối nước ngoài	104.298	94.044
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 21)	88.937	104.560
Các khoản phải trả khách hàng	78.183	79.280
Doanh thu chờ phân bổ	39.900	87.766
Chuyển tiền phải trả	23.383	13.017
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	19.625	23.517
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 22.4)	10.774	7.088
Khác	308.438	263.607
	1.100.207	1.229.991

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	62.166	-
Phân loại lại trong năm	-	75.330
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	525	-
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 22.1)	288.043	-
Tăng khác	73	-
Sử dụng quỹ trong năm	(273.170)	(13.164)
Số dư cuối năm	77.637	62.166

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm				Số dư cuối năm Triệu đồng
	Số dư đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh khác Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	15.033	188.124	(202.275)	18.804	19.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.582	242.858	(514.536)	2.794	(230.302)
Các loại thuế khác	40.365	264.506	(252.277)	36	52.630
	93.980	695.488	(969.088)	21.634	(157.986)
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 20)	104.560				88.937
Tạm ứng thuế (Thuyết minh số 16.1)	(10.580)				(246.923)

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (năm 2014: 22%). Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia (năm 2014: 20%). Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các tờ khai và báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con được lập, nộp và quyết toán riêng biệt với các cơ quan thuế địa phương. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	235.928	576.216
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	6.930	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.622)	43.639
	230.236	619.855

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	878.155	2.826.287
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	55.553	197.948
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	933.708	3.024.235
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngân hàng mẹ</i>	698.113	2.850.553
<i>Các công ty con</i>	235.595	173.682
Thuế TNDN theo thuế suất quy định	207.672	673.012
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngân hàng mẹ (22%)</i>	153.585	627.122
<i>Các công ty con</i>	54.087	45.890
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí dự phòng tài sản có khác	56.980	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.645	6.425
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	6.535	2.358
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Lào	-	861
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Campuchia	-	5.691
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập không chịu thuế khác	(37.393)	(61.975)
Lỗi năm trước chuyển sang của công ty con	(9.920)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay	(5.740)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	(7.945)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	-	(43.042)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	235.779	575.385
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	149	695
	235.928	576.080
Nộp bổ sung thuế TNDN 2013 và 2014	6.930	-
Điều chỉnh thuế của Công ty con	-	136
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	242.858	576.216

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản có khác	94.588	59.576	35.012	(33.345)
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	(9.028)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.031	(1.031)	(1.266)
	94.588	60.607		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lỗi lũy kế công ty con và các khoản khác	(21.359)	(868)	(21.359)	-
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			12.622	(43.639)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	96.393	1.108.552	734.017	104.270	3.429.086	4	18.063.201	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	647.919	-	647.919	
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	4.000.000	326	41.309	(750.911)	500	243	127.707	7.779	-	105.795	-	3.532.748	
Tăng vốn từ chia cổ phiếu thưởng	142.249	-	(1.649.127)	1.506.878	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.284.792	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.284.792)	-	-	
Thanh toán cổ phiếu lẻ	-	-	(263)	-	-	-	-	-	-	(231)	-	(494)	
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	1.625	226.624	116.956	-	(345.205)	-	-	
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(63)	-	-	-	-	(63)	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	19.863	(19.863)	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi chi nhánh ở Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	124.807	1.038	-	125.845	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(288.043)	-	(288.043)	
Giải thể Công ty con (Công ty TNHH SBJ Campuchia)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4)	(4)	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(614)	-	(614)	
Số dư cuối năm	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	118.124	1.442.957	858.752	229.077	1.264.953	-	22.080.495	

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Công văn số 7168/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công văn số 6924/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 4 tháng 11 năm 2015 và Công văn số 09/2006/GCNCP-VSD của Trung tâm lưu ký Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 2015, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 18.852.157 triệu đồng như sau:

- » Phát hành thêm 400.000.000 cổ phiếu STB, tương đương là 4.000 tỷ đồng theo mệnh giá, để hoán đổi toàn bộ cổ phần của các cổ đông PNB liên quan đến việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam; và
- » Chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2013 và 2014 cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín trước khi sáp nhập là 2.427.041 triệu đồng.

Trong năm 2015, Ngân hàng đã ghi nhận số lượng cổ phiếu quỹ là 81.562.287 với giá trị là 750.911 triệu đồng do ảnh hưởng của việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.885.215.716	1.242.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(81.562.287)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(81.562.287)	(100.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.803.653.429	1.142.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.803.653.429	1.142.511.590

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ phù hợp với quy định tại Việt Nam và các quốc gia mà các công ty con của Ngân hàng đang hoạt động.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

22.4 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	7.088	42.161
Cổ tức phải trả tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	4.321	-
Cổ tức phải trả cho cổ phiếu lẻ trong năm	63	-
Cổ tức đã trả trong năm	(698)	(35.073)
Cổ tức phải trả cuối năm	10.774	7.088

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	647.919	2.206.436
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22.1)	-	(288.043)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	647.919	1.918.393
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.458.564.556	1.142.511.590
Anh hưởng do điều chỉnh		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu (2013: 8%, 2014: 12%)	-	228.479.230
Chia cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu	-	114.224.896
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm sau điều chỉnh (cổ phiếu)	1.458.564.556	1.485.215.716
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	444	1.292
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng)	444	1.292

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu sau điều chỉnh năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng, chia cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần trong năm nay.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	13.296.220	12.496.539
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.957.797	2.162.510
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	258.817	285.496
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	1.698.980	1.877.014
Thu nhập lãi tiền gửi	186.047	124.480
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	161.196	142.478
Thu lãi cho thuê tài chính	149.544	124.740
Thu khác từ hoạt động tín dụng	142.046	145.222
	15.892.850	15.195.969

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	8.987.437	8.198.431
Chi phí lãi tiền vay	169.441	303.370
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	7	493
Chi phí hoạt động tín dụng khác	160.858	129.017
	9.317.743	8.631.311

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.740.796	1.443.862
Thu từ dịch vụ thanh toán	572.312	509.415
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	265.743	206.205
Thu từ hoạt động cho thuê kho	182.093	151.371
Thu từ chi trả kiều hối	47.379	56.729
Thu khác	673.269	520.142
Chi phí hoạt động dịch vụ	(569.533)	(495.379)
Chi dịch vụ thanh toán	(205.098)	(150.290)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(120.060)	(96.320)
Chi phí hoa hồng môi giới	(66.989)	(60.008)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(30.854)	-
Chi phí khấu hao	(65.202)	(80.008)
Chi khác	(81.330)	(108.753)
	1.171.263	948.483

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.497.833	765.024
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.171.681	480.707
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	292.859	257.354
Thu từ kinh doanh vàng	33.293	26.963
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.338.991)	(568.857)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.139.822)	(455.903)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(98.422)	(70.982)
Chi về kinh doanh vàng	(26.377)	(15.883)
Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(74.370)	(26.089)
	158.842	196.167

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	30.357
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.125)	(24.054)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 9)	19.580	176.783
	11.455	183.086

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.647	107.233
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.155)	(79.348)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.4)	(100.970)	141.139
	(99.478)	169.024

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	479.034	192.607
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và trái phiếu VAMC (i)	424.576	6.046
Thu chênh lệch tiền thuê nhà Hội sở (ii)	-	84.245
Thu thanh lý tài sản cố định	-	17.451
Kết chuyển thừa tiền từ ATM	-	5.458
Cổ tức của cổ phiếu nhận cản trừ	-	2.372
Thu nhập khác	54.458	77.035
Chi phí hoạt động khác	(20.182)	(59.045)
Chi thanh lý tài sản cố định	(3.464)	(20.948)
Chi phí khác	(16.718)	(38.097)
	458.852	133.562

(i) Bao gồm trong thu nhập từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và trái phiếu VAMC là 285.109 triệu đồng liên quan đến việc cản trừ nợ bằng cổ phiếu của một khách hàng. Số cổ phiếu này đã được Ngân hàng bán trả chậm cho một đối tác khác để thu hồi nợ.

(ii) Đây là khoản thu nhập năm 2014 từ việc hoàn nhập chi phí thuê Hội sở đã trích trong các năm trước do thay đổi giá thuê theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng và bên cho thuê.

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	12.675	48.153
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	2.764	30.383
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.464	4.608
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.447	13.162
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	(1.478)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 14.2)	-	7.833
	12.675	54.508

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.998	79.133
Chi phí cho nhân viên	2.858.094	2.577.294
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	2.593.031	2.375.552
Các khoản chi đóng góp theo lương	214.313	181.520
Chi trợ cấp	29.871	3.018
Chi trang phục	20.879	17.204
Chi về tài sản	1.080.196	954.567
Trong đó:		
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	333.024	287.688
Chi phí hoạt động khác	738.023	678.448
Trong đó:		
Công tác phí	32.046	36.697
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	233.594	171.171
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 14.2)	156.427	-
Chi phí dự phòng rủi ro tài sản có khác	9.215	-
	5.154.547	4.460.613

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	6.586.478	4.815.942
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.497.267	4.289.757
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.663.968	1.404.168
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	543.900	1.490.551
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	-	5.426.537
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước	-	2.139.438
	16.291.613	19.566.393

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP THEO)

Các thông tin bổ sung về các giao dịch trọng yếu được loại khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phát sinh trong năm được thể hiện dưới đây:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	142.249	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	2.284.792	-
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt	7.619.029	4.349.032
Sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	2.188.820	-
<i>Trong đó:</i>		
- Điều chỉnh tăng tổng tài sản do sáp nhập	(81.716.506)	-
- Điều chỉnh tăng tổng nợ phải trả do sáp nhập	79.568.362	-
- Điều chỉnh tăng tổng vốn chủ sở hữu do sáp nhập	4.336.964	-
Sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Phương Nam	116.137	-
<i>Trong đó:</i>		
Điều chỉnh tăng tổng tài sản do sáp nhập	(156.869)	-
Điều chỉnh tăng tổng nợ phải trả do sáp nhập	9.764	-
Điều chỉnh tăng tổng vốn chủ sở hữu do sáp nhập	263.242	-

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	13.936	12.066
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.331.880	2.022.125
2. Tiền thưởng	799.206	305.095
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.131.086	2.327.220
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	13.943.982	13.965.723
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	18.723.008	16.072.849

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ, CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị số sách	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	260.394.418	177.175.656
Chứng từ có giá	27.942.802	18.710.138
Phương tiện vận chuyển	14.821.021	9.465.045
Máy móc thiết bị	4.277.581	4.078.687
Hàng hóa lưu kho	4.280.556	4.238.733
Tài sản khác	15.096.536	10.555.483
	326.812.914	224.223.742

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 13)	1.094.557	2.806.707
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 13)	161.145	151.466
	1.255.702	2.958.173

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (TIẾP THEO)

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (02) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiến được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Thư tín dụng	6.623.786	8.646.367
- Cam kết giao dịch hối đoái	14.423.048	38.574.959
- Cam kết mua ngoại tệ	2.537.450	4.346.830
- Cam kết bán ngoại tệ	1.970.586	3.265.376
Cam kết giao dịch hoán đổi	9.915.012	30.962.753
Bảo lãnh vay vốn	32.404	190.294
Bảo lãnh khác	3.912.523	3.290.959
Cam kết khác	11.271	11.103
	25.003.032	50.713.682
Trừ: Tiền ký quỹ	(342.543)	(526.579)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	24.660.489	50.187.103

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.579.984	12.138.723
Trong đó:		
- Thư tín dụng	6.623.786	8.646.367
- Bảo lãnh vay vốn	32.404	190.294
- Bảo lãnh khác	3.912.523	3.290.959
- Cam kết khác	11.271	11.103

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - » kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - » có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	1.666	2.274
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(4.317)	(4.941)
	Thu lao sau thuế của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(32.266)	(38.284)
	Thu nhập sau thuế của Ban Tổng Giám đốc	(95.378)	(82.686)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	13.486	3.307
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(3.940)	(4.911)
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	-	2.803
	Thu nhập từ hoạt động khác	3.269	12.251
	Chi phí hoạt động khác	(20.345)	-
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay	2.841	8.511
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(2.081)	(2.505)

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	435.281	50.830
	Nhận tiền gửi	(123.880)	(117.023)
	Phải thu khác	238.086	-
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	22.248	45.962
	Nhận tiền gửi	(81.251)	(63.596)
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Cho vay	-	131.701
	Nhận tiền gửi	(88.532)	(98.685)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	890.854	1.317.566	2.208.420
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	182.006.065	3.910.748	185.916.813
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	41.381.750	547	41.382.297
Hoạt động mua nợ - gộp	300	-	300
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	897.843	-	897.843
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.534.471	1.419.602	2.954.073
Tiền gửi của khách hàng	258.603.486	2.391.259	260.994.745
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	3.860.958	1.505.277	5.366.235
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	332.763	1.460.471	1.793.234
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	17.965.852	6.694.637	24.660.489

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Lào	Campuchia	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.031.485	2.668.632	2.804.845	165.665	174.577	22.845.204	Triệu đồng	15.892.850
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.946.299)	(1.661.167)	(1.536.767)	(70.411)	(55.453)	(16.270.097)	Triệu đồng	(9.317.743)
Thu nhập lãi thuần	4.085.186	1.007.465	1.268.078	95.254	119.124	6.575.107	-	6.575.107
Các khoản thu nhập ngoài lãi	1.433.677	141.369	94.961	14.332	29.270	1.713.609	-	1.713.609
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.518.863	1.148.834	1.363.039	109.586	148.394	8.288.716	-	8.288.716
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.959.052)	(524.121)	(505.889)	(67.412)	(98.073)	(5.154.547)	-	(5.154.547)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.559.811	624.713	857.150	42.174	50.321	3.134.169	-	3.134.169
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.241.364)	(1.039)	5	(3.053)	(10.563)	(2.256.014)	-	(2.256.014)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(681.553)	623.674	857.155	39.121	39.758	878.155	-	878.155
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(211.172)	-	-	(9.326)	(9.738)	(230.236)	-	(230.236)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(892.725)	623.674	857.155	29.795	30.020	647.919	-	647.919
TÀI SẢN								
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.143.212	4.433	1.183	26.777	32.263	2.207.868	-	2.207.868
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	138.619.474	16.789.408	24.411.102	1.483.347	2.356.690	183.660.021	-	183.660.021
Đầu tư	40.367.385	-	-	-	547	40.367.932	-	40.367.932
Tài sản khác	61.489.744	1.739.288	1.850.131	698.240	581.430	66.358.833	(561.918)	65.796.915
TỔNG TÀI SẢN	242.619.815	18.533.129	26.262.416	2.208.364	2.970.930	292.594.654	(561.918)	292.032.736
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.397.018	360	6.845	85.787	464.063	2.954.073	-	2.954.073
Tiền gửi của khách hàng	190.187.099	42.203.618	26.419.912	1.018.911	1.165.205	260.994.745	-	260.994.745
Nợ phải trả khác	5.391.896	672.421	423.372	41.373	36.279	6.565.341	(561.918)	6.003.423
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	197.976.013	42.876.399	26.850.129	1.146.071	1.665.547	270.514.159	(561.918)	269.952.241

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:
- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	6.586.478	6.586.478
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.497.267	-	7.497.267
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.207.868	-	2.207.868
Chứng khoán kinh doanh	-	95.334	-	-	95.334
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	183.660.021	-	-	-	183.660.021
Chứng khoán đầu tư	-	39.678.056	-	-	39.678.056
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	594.542	-	-	594.542
Tài sản cố định	-	-	-	7.967.719	7.967.719
Tài sản có khác	29.233.406	2.385.564	26.406	12.100.075	43.745.451
TỔNG TÀI SẢN	212.893.427	42.753.496	9.731.541	26.654.272	292.032.736
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.954.073	-	2.954.073
Tiền gửi của khách hàng	260.994.745	-	-	-	260.994.745
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	22.853	-	22.853
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.793.234	-	1.793.234
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	3.909.505	-	17.822	259.409	4.186.736
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	264.904.850	-	4.787.982	259.409	269.952.241

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.208.420	3.630.099
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	89.680.646	56.975.945
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	96.236.167	71.039.066
Hoạt động mua nợ	300	-
Các công cụ tài chính phái sinh	-	12.151
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	176.177	427.100
- Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	15.142.479	5.935.128
Tài sản tài chính khác	31.920.251	6.844.881
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.944.927	3.481.253
Các cam kết trong thư tín dụng	6.623.786	8.646.367
Các cam kết khác	11.271	11.103

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngoại trừ 33.782.627 triệu đồng là các khoản cho vay khách hàng được phân loại là nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (*Thuyết minh số 11.1*) và các khoản lãi dự thu được phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 16.2*) trong Đề án tái cơ cấu.

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	157.172	46.196	27.363	290.697	521.428
Các khoản phải thu	6.363	2.328	-	-	8.691
	163.535	48.524	27.363	290.697	530.119

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay và cho thuê tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (06) tháng và chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO) 42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
				Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	6.586.478	-	-	-	-	-	-	6.586.478
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	305.103	7.192.164	-	-	-	-	-	7.497.267
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	42.992	2.164.876	-	-	-	-	-	2.208.420
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	124.841	-	-	-	-	-	-	124.841
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	2.280.739	43.321.983	46.037.696	84.639.506	1.660.067	1.984.142	4.976.814	1.015.866	185.916.813
Hoạt động mua nợ - gộp	300	-	-	-	-	-	-	-	300
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	14.555.310	650.526	2.524.558	5.441.171	2.233.921	15.801.059	50.911	41.257.456
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	897.843	-	-	-	-	-	-	897.843
Tài sản cố định	-	7.967.719	-	-	-	-	-	-	7.967.719
Tài sản có khác - gộp	1.089.355	43.230.760	3.611	-	1.776	5.753	-	-	44.331.255
Tổng tài sản	3.370.946	117.033.029	56.048.873	87.164.064	7.103.014	4.223.816	20.777.873	1.066.777	296.788.392
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	18.099	2.096.592	549.570	197.010	87.610	1.292	3.900	2.954.073
Tiền gửi của khách hàng	-	1.034.322	119.438.959	53.306.333	40.174.182	40.497.882	6.504.406	38.661	260.994.745
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	22.853	-	-	-	-	-	-	22.853
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	332.763	1.116.390	341.250	354	2.477	-	1.793.234
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	4.186.736	-	-	-	-	-	-	4.186.736
Tổng nợ phải trả	-	5.262.010	121.868.914	54.972.293	40.712.442	40.585.846	6.508.175	42.561	269.952.241
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.370.946	111.771.019	(65.820.041)	32.191.771	(33.609.428)	(36.362.030)	14.269.698	1.024.216	26.836.151

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	251.279	1.239.289	251.939	744.868	2.487.375
Tiền gửi tại NHNN	-	1.535.484	-	130.947	1.666.431
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	29.808	1.604.146	-	207.174	1.841.128
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	842.905	610.253	-	119.023	1.572.181
Cho vay khách hàng - gộp	-	10.323.161	382.425	1.257.727	11.963.313
Chứng khoán đầu tư	-	547	-	-	547
Tài sản cố định	-	20.288	-	312.364	332.652
Tài sản có khác - gộp	98	356.712	63.860	45.333	466.003
Tổng tài sản	1.124.090	15.689.880	698.224	2.817.436	20.329.630
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.356.408	-	69.676	1.426.084
Tiền gửi của khách hàng	400.018	13.215.028	5.633	1.073.123	14.693.802
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	-	383.421	383.421
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.448.108	-	-	1.448.108
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	8.448	170.062	50	60.208	238.768
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	408.466	16.189.610	5.683	1.586.428	18.190.187
Trạng thái tiền tệ nội bảng	715.624	(499.730)	692.541	1.231.008	2.139.443
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(713.998)	1.696.644	(170.710)	(245.072)	566.864
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.626	1.196.914	521.831	985.936	2.706.307

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- » Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- » Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- » Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- » Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	6.586.478	-	-	-	-	-	6.586.478
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.497.267	-	-	-	-	-	7.497.267
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	2.207.868	-	-	-	-	-	2.208.420
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	124.841	-	-	-	-	124.841
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	1.249.057	1.031.682	7.026.977	15.726.417	42.941.104	92.651.785	25.289.791	185.916.813	
Hoạt động mua nợ - gộp	300	-	-	-	-	-	-	-	300
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	24.696.373	412.284	-	16.148.252	547	41.257.456	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	897.843	897.843	
Tài sản cố định	-	-	7.370	777	21.468	586.390	7.351.714	7.967.719	
Tài sản có khác - gộp	1.083.962	5.393	3.826.576	910.153	1.761.289	15.134.050	21.609.832	44.331.255	
Tổng tài sản	2.333.871	1.037.075	51.848.909	17.174.472	44.723.861	124.520.477	55.149.727	296.788.392	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.011.041	709.815	603.221	624.524	5.472	2.954.073	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	120.338.180	53.307.157	80.696.739	6.614.000	38.669	260.994.745	
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	22.853	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.313	45.235	314,875	1,428,311	500	1,793,234	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600	
Các khoản nợ khác	-	-	1,576,432	1,005,103	1,402,839	190,555	11,807	4,186,736	
Tổng nợ phải trả	-	-	122.953.419	55.067.310	83.017.674	8.857.390	56.448	269.952.241	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.333.871	1.037.075	(71.104.510)	(37.892.838)	(38.293.813)	115.663.087	55.093.279	26.836.151	

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	93.963	129.890

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	2.206.569	10.197.421
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	304.360	441.819
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	803.240	1.613.056
- Đến hạn sau 5 năm	1.098.969	8.142.546

43.3 Tài sản giữ hộ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vàng giữ hộ	1.659.294	2.662.354

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tổn động và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

» *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

» *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

(a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

(b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

(c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

» *Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

(a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

(b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

(c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

» *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

» *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

» *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt, vàng bạc và đá quý và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Giá trị ghi số và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	6.586.478	6.586.478	6.586.478
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	7.497.267	7.497.267	7.497.267
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.207.868	2.207.868	(*)
Chứng khoán kinh doanh	95.334	-	-	-	-	95.334	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	183.660.021	-	-	183.660.021	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	24.915.848	-	24.915.848	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	14.762.208	-	-	-	14.762.208	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	594.542	-	594.542	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	31.668.639	31.668.639	(*)
	95.334	14.762.208	183.660.021	25.510.390	47.960.252	271.988.205	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.954.073	2.954.073	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	260.994.745	260.994.745	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	-	-	22.853	22.853	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	1.793.234	1.793.234	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.867.035	3.867.035	(*)
	-	-	-	-	269.632.540	269.632.540	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Ngoài thông tin trên và các thông tin khác đã trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đồng
Vàng SJC	3.270.000	3.515.000
Vàng SBJ	3.270.000	3.510.000
USD	21.890	21.246
EUR	24.574	26.026
GBP	33.311	33.351
CHF	22.522	21.496
JPY	186,52	178,15
SGD	15.819	16.115
CAD	16.095	18.390
AUD	16.311	17.558
LAK	2,773	2,643
THB	597	621
NZD	15.201	16.581

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông **Lưu Văn Hòa**
Kế toán

Ông **Huỳnh Thanh Giang**
Kế toán Trưởng

Ông **Phan Huy Khang**
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2017

HỘI SỞ SACOMBANK

Địa chỉ: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM

Hotline: 1900 5555 88

Fax: (+84) 283 9320 424

Email: info@sacombank.com

Swift Code: SGTTVNVX

Website: www.sacombank.com.vn

